

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

DI SẢN LỊCH SỬ
TRONG NÔNG THÔN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1
(248)
1990

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 53200

Số 1 (248)

I - II

1990

MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Chúng ta kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào trong nông thôn nông nghiệp nước ta.	1
NGUYỄN KHẮC TỤNG	- Bức tranh quê - một chặng đường.	52
NGUYỄN CANH MINH - NGUYỄN BÌNH MINH	- Cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạc.	59
Tư liệu		
PHẠM TUẤN KHÁNH	- Một bài văn của Đặng Huy Trứ.	66
KHÁNH TƯỜNG	- Phan Liêm?	76
Độc sách		
ĐINH XUÂN LÂM	- « Việt Nam những sự kiện lịch sử » (tập III và IV)	79
QUỐC ANH	- Diềm sách « Kỷ yếu Nghiên cứu Đông Dương ».	81
BÙI THIẾT	- Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX. (Từ Nghệ Tĩnh trở ra).	83

Thông tin

TỔNG MỤC LỤC NCLS 1988 - 1989

CHÚNG TA KẾ THỪA DI SẢN NÀO, TỪ BỎ DI SẢN NÀO TRONG NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM?

VĂN TẠO

LỜI TÒA SOẠN

Trên bước đường phát triển của mình, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử không lúc nào xa rời mục tiêu đưa sử học vào phục vụ cách mạng.

Từ chuyên đề "Ruộng đất và nông dân trong lịch sử" công bố trên Tạp chí Văn Sử Địa trong nhiều số từ 1954-1959 (tiền thân của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử) đến nay, hàng chục chuyên đề khác đã được đi sâu. Đáng kể nhất là các chuyên đề nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt Nam, giai cấp tư sản Việt Nam, về các chiến thắng lớn của dân tộc trong lịch sử, về các nhân vật lịch sử, v.v... Nhưng chưa có chuyên đề nào đề cập sâu đến các di sản kinh tế-xã hội do lịch sử để lại cho hiện tại.

Ngày nay, nhằm đóng góp vào việc xây dựng Cương lĩnh cách mạng của Đảng cũng như Chiến lược kinh tế-xã hội của Nhà nước, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã đảm nhiệm một đề tài nghiên cứu lớn, đề tài cấp nhà nước: « Một số vấn đề lý luận và thực tiễn của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ».

Đề tài này đã thu hút được sự tham gia của nhiều ngành và nhiều nhà khoa học. Nó được chia ra làm nhiều đề tài nhánh, trong đó có chuyên đề:

Di sản lịch sử về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội ở nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ (làm rõ hiện nay chúng ta cần từ bỏ những di sản nào, kế thừa, phát huy có chọn lọc những di sản nào? ⁽¹⁾). Đề tài do giáo sư Văn Tạo, Viện Sử học, làm chủ nhiệm.

Nhiệm vụ của đề tài là đi sâu vào thực trạng xã hội hiện nay, bóc tách ra những hiện tượng có liên quan đến di sản lịch sử do quá khứ để lại về các mặt kinh tế-xã hội ⁽²⁾. Trong bước đầu này, tác giả mới đi vào: Di sản lịch sử trong nông thôn, nông nghiệp.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử vui mừng đón nhận kết quả đầu tiên này như một trong những thử nghiệm về đổi mới trong công tác sử học theo đường lối Đại hội VI của Đảng.

Tạp chí cũng thông cảm với tác giả về những khó khăn: Xác định được những hiện tượng thực tế có liên quan đến di sản đã khó; xác định được nguồn gốc lịch sử của di sản đó càng khó; và cuối cùng tìm ra được biện pháp để khắc phục các di sản tiêu cực đó lại khó hơn nhiều.

(1) Trích từ « Kế hoạch nghiên cứu Chương trình cấp Nhà nước » số 652/KHXH ngày 22-5-1987 của Ủy ban Khoa học xã hội.

(2) Chuyên đề này chỉ đảm nhiệm phần di sản kinh tế-xã hội, còn di sản về tư tưởng, văn hóa thuộc đề tài B, của cùng Chương trình.

Tuy vậy tác giả đã cố gắng khắc phục mọi khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong số tạp chí này, Tòa soạn dành một số lớn trang để công bố sản phẩm đầu tiên, có tính thử nghiệm này, mong được các nhà nghiên cứu, các nhà hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội cùng tham gia đóng góp hoặc viết những luận văn nghiên cứu chuyên đề, hoặc trao đổi, thảo luận về những vấn đề đã được công bố, nhằm mục tiêu góp sức vào quá trình đổi mới ở nông thôn ta hiện nay, chúng ta cố gắng thực hiện theo phương châm khoa học mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đã đề ra là: « Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật ».

Tòa soạn Tạp chí trân trọng giới thiệu cùng độc giả chuyên đề này và mong đón nhận được nhiệt tình tham gia nghiên cứu, thảo luận của các đồng chí và các bạn.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

CON người làm ra lịch sử, nhưng không phải tự do, tùy tiện mà là xuất phát từ những điều kiện đã có trước do lịch sử để lại. Hoặc nói một cách khác *« lịch sử chẳng qua chỉ là sự nối tiếp của những thế hệ riêng rẽ. trong đó mỗi thế hệ đều khai thác những vật liệu, những tư bản, những lực lượng sản xuất do lứa cũ các thế hệ trước để lại... »* (1). Nếu cái mà thế hệ sau khai thác được ở các thế hệ trước là những *di sản tích cực*, thì bên cạnh nó lại không biết bao nhiêu là *di sản tiêu cực* còn đè nặng lên vai cần phải xóa bỏ. Cho nên giải đáp câu hỏi: *« Chúng ta kế thừa di sản nào trong nông thôn, nông nghiệp »* cũng đồng thời phải giải đáp câu hỏi *« chúng ta từ bỏ di sản nào »* trong lãnh vực này?

Tất nhiên nói di sản là nói đến mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... không trừ một mặt nào. Nhưng điều quan trọng là phải quan tâm đến mặt *kinh tế xã hội*. Mà về kinh tế xã hội thì từ khi sinh vật « người » thoát khỏi bầy đàn để trở thành xã hội đều phải liên kết với nhau trong những phương thức sản xuất xã hội, phát triển từ thấp đến cao. Cho nên trước hết chúng ta phải đi vào tìm hiểu các phương thức sản xuất xã hội và di sản của nó.

Như chúng ta đã biết, xã hội loài người phát triển trải qua nhiều phương thức sản xuất xã hội khác nhau, nhưng mỗi dân tộc, tùy theo những điều kiện lịch sử của mình, lại có những bước đi khác

nhau. Ở Việt Nam, như nhiều nhà sử học đã thống nhất là không qua giai đoạn chiếm hữu nô lệ điển hình cũng như không qua cách mạng tư sản dân chủ triệt để. Trong nét đặc thù đó, việc không qua cách mạng tư sản dân chủ triệt để có ảnh hưởng lớn đến việc kế thừa di sản, bởi vì ta không có điều kiện để thủ tiêu triệt để các tàn dư xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, những điều kiện mà chỉ có cách mạng tư sản dân chủ triệt để mới có được. Điều này trong Tuyên ngôn cộng sản, C.Mác đã viết: *« Bất cứ ở chỗ nào mà giai cấp tư sản đã chiếm được chính quyền thì nó đập đổ những quan hệ phong kiến, gia trưởng và chất phác... Tất cả những quan hệ xã hội cứng đờ và hoen rỉ, với cả trạng những quan niệm và tư tưởng vốn được tôn sùng từ ngàn xưa đi kèm những quan hệ ấy đều đang liêu tan... Tất cả những gì là vững chắc, là lâu dài đều liêu tan như mây khói. Tất cả những gì là thiêng liêng đều bị coi thường, và rồi cuộc mọi người đều buộc phải nhìn những điều kiện sinh hoạt của họ và những mối quan hệ giữa họ với nhau bằng con mắt tỉnh ngộ... »* (2)

Không chỉ có nét đặc thù là không qua cách mạng tư sản dân chủ triệt để, mà ở chúng ta sự chuyển biến từ hình thái kinh tế-xã hội này sang hình thái kinh tế-xã hội khác cũng không qua những bước nhảy vọt thật sự cách mạng (trừ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay). Cho nên sự tồn đọng di sản của các phương thức sản xuất cũ trong lòng các phương thức sản xuất mới lại đậm đặc và

dai dẳng. Đến thời điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta buộc phải chịu đựng nhiều thứ di sản, từ công xã thị tộc đến chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Di sản cũ lồng vào di sản mới hoặc hòa quyện với nó tạo thành một thứ di sản hỗn dung khó bề xử lý. Thí dụ cái làng tiểu nông còn tồn tại cho đến điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội là bao hàm cả di sản từ cái làng công xã xa xưa đến làng tiểu nông cận đại, rồi làng tiểu nông hiện đại. Chúng ta chỉ có thể hiểu được nó bằng cách vận dụng phương pháp duy vật lịch sử và duy vật biện chứng, bóc tách thực tế xã hội ở thời điểm xuất phát để xem xét xem các di sản đó còn lại những gì và hiện đang như thế nào, giống như các nhà địa chất hoặc các nhà khảo cổ bóc tách các tầng văn hóa để đạt tới mục tiêu tìm kiếm của mình, một việc làm mà như C.Mác đã nói: « Các di tích của các tư liệu lao động cũng có tầm

quan trọng để xét đoán những hình thái kinh tế-xã hội đã biến mất, giống như qua cấu trúc của các bộ xương, khiến người ta có thể hiểu được tổ chức của các thể loại sinh vật cổ xưa...»⁽³⁾.

Thực hiện nhiệm vụ này, chúng tôi đi vào tìm hiểu di sản lịch sử từ công xã thị tộc đến phương thức sản xuất châu Á, chế độ nô lệ gia đình, phương thức sản xuất phong kiến. Rồi trong phương thức sản xuất tư bản thực dân, nửa phong kiến - một dạng đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam, chúng tôi đi vào tìm hiểu di sản kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nông thôn (tức phú nông), và gắn liền với nó là kinh tế tiểu nông. Ở mỗi di sản này, sau khi làm rõ lịch sử và hiện trạng của nó, xin nêu ra một vài gợi ý về việc xử lý di sản đó trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay⁽⁴⁾.

I - TÀN DƯ CÔNG XÃ THỊ TỘC

Từ khi miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội đến nay đã 30 năm, và ở cả nước là gần 15 năm, trong nông thôn biết bao đổi mới đã xảy ra. Những cái làng tiểu nông tri tri, bảo thủ xưa kia, nay đã tiến lên cái làng hợp tác xã hội chủ nghĩa, có nơi tới gần 100% «ngôi hóa», có nơi có hàng chục máy chạy động cơ điện, hàng chục máy kéo các cỡ, còn ti vi, xe máy... cũng đã khá nhiều. Quan hệ giai cấp ở nông thôn cũng từng được đơn giản hóa đến mức ở nhiều nơi trong làng chỉ còn một giai cấp nông dân tập thể. Tất cả tưởng chừng như dưới các tầng nhà gạch và các cỗ máy hiện đại thì các tàn dư cổ đại và trung cổ chẳng còn chỗ nào để ẩn nấp?

Ấy vậy mà trước mắt chúng ta không chỉ có tàn dư trung cổ mà cả tàn dư cổ đại vẫn còn tồn tại và đang gây ra tác dụng tiêu cực. Đó là tàn dư công xã thị tộc⁽⁵⁾ mà nơi đâu cũng thấy được bảo tồn. Xin dẫn ra đây nhận xét của một cuộc

điều tra với tiêu đề: *Cục bộ xóm thôn, dòng họ*. Bản điều tra viết: « Ở các cơ sở Đảng này, tuy mức độ ít nhiều khác nhau, nhưng nét nổi bật giống nhau là tình cục bộ địa phương, tư tưởng dòng họ, được thừa, dẫn đến tình trạng mất đoàn kết kéo dài... Có những người tìm cách giành quyền lợi không chỉ cho cá nhân, bà con thân thích, dòng họ mình, mà cả đơn vị thôn xóm của mình. Người ta không ngần ngại tuyên bố công khai phương châm hành động: « Ra xã thì phải bảo vệ thôn, ra thôn phải bảo vệ đội, ra đội thì bảo vệ dòng họ... » Có đồng chí qua nhiều khóa cấp ủy, năng lực không đảm đương nổi, tuổi già, sức yếu, muốn nghỉ không dám rút vì còn chờ hỏi ý kiến của « cánh » và dòng họ. Chính vì xuất phát từ quyền lợi cá nhân, cục bộ mà dẫn đến tình trạng mất đoàn kết, tranh giành nhau, đánh đố lẫn nhau giữa các dòng họ, thôn xóm... Ở xã H.X... họ Phùng không chịu để họ Trương lãnh

đạo. Ở xã K.Đ. cũng có những mâu thuẫn tranh giành nhau lãnh đạo hợp tác xã và đội sản xuất giữa họ Nguyễn Chi với họ Nguyễn Ngọc, dẫn đến vi phạm nguyên tắc sinh hoạt đảng, tùy tiện khai trừ những người không ăn cánh»⁽⁶⁾ Tư tưởng dòng họ, tàn dư của tư tưởng huyết tộc, thân tộc để lại từ thời kỳ công xã thị tộc tồn tại như vậy và đi theo với nó là *quan hệ đẳng cấp* và *quan hệ cống nạp*... khiến cho những rối rắm ở nông thôn lại càng thêm rối rắm.

Tình hình đó gọi cho chúng ta phải truy tìm về di sản xa xưa để trả lời câu hỏi: *Chúng ta kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào từ nông thôn cổ đại?*

Trước hết, hãy xin xác định nguồn gốc của di sản, tức sự tồn tại của hình thái công xã thị tộc ở Việt Nam từ xa xưa như thế nào?

F. Ang-ghen đã từng viết về đặc trưng của hình thái xã hội này là: Lịch sử nguyên thủy của tất cả hay hầu hết tất cả các dân tộc là «*việc phân chia nhân dân dựa trên các quan hệ thân thuộc và chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất*»⁽⁷⁾. Cả hai đặc trưng này đều từng tồn tại rõ rệt trong lịch sử Việt Nam mà đến tận cái làng tiểu nông vừa qua nó cũng không bị hoàn toàn thủ tiêu.

Cả ngay cái địa danh làng xã thì những cái tên Đặng xá, Ngô xá, Đỗ xá, Lê xá, Nguyễn xá... vẫn tồn tại cho đến trước khi nhập nhiều làng làm một, bước vào hợp tác hóa. Cái nguyên tắc các gia đình cùng một họ «*định cư thành từng làng*»⁽⁸⁾ đã trở thành một chân lý đơn giản: làng Lê xá là của họ Lê, làng Đặng xá là của họ Đặng... mà ai cũng biết. Ở đây quan hệ huyết thống đã thực sự chi phối, mà phổ biến ở miền xuôi là quan hệ thị tộc *phụ hệ*, lấy họ cha đặt tên làng, khác với quan hệ *thị tộc mẫu hệ* còn tồn tại ở chế độ nhà dài Tây Nguyên, cả một nhà dài hàng trăm người chỉ do một phụ nữ đứng đầu.

Từ cổ đại bước sang trung đại với sự xuất hiện dần dần của công xã nông

thôn thay thế công xã thị tộc thì quan hệ thân tộc cũng dần phát triển đan xen vào quan hệ thị tộc, khi mà có nhiều họ khác nhau hỗn cư trong cùng một làng và có sự hôn phối với nhau. Quan hệ thị tộc đã tồn tại song song với quan hệ thân tộc. Cả ở đây, sự cư trú gần gũi nhau của một họ cũng vẫn giữ lại tàn dư thị tộc của nó. Bài điều tra của nhà dân tộc học Nguyễn Khắc Tụng về «*Tính chất cư trú theo quan hệ dòng họ có tác dụng gì trong nông thôn hiện nay*»? đã cho những kết luận rõ ràng về tàn dư công xã thị tộc còn để lại trong công xã nông thôn⁽⁹⁾. Đó là sự tồn tại cùng trong một làng, có xóm chỉ có một dòng họ cư trú, có xóm lại có nhiều dòng họ cư trú, nhưng tất cả đều có quan hệ hôn nhân trong xóm, trong làng, tức quan hệ thân tộc đã đan xen với quan hệ thị tộc. Xét về mặt tiêu cực hiện nay thì cả hai quan hệ trên, thị tộc và thân tộc đều để lại những nét tiêu cực không kém sâu sắc.

Sau đặc trưng thứ nhất kể trên thì *đặc trưng thứ hai* rất cần được quan tâm khi xét về mặt phương thức sản xuất là *quan hệ sở hữu công cộng về ruộng đất* và gắn liền với nó là *quan hệ cống nạp* của chế độ quân chủ bộ lạc. Đất đai công xã là của chung, được phân phối bình quân định kỳ hàng năm (hoặc vài năm một lần) cho các thành viên công xã. Sản phẩm thu được, một phần để sử dụng riêng cho các thành viên, một phần nộp vào kho chung của công xã, trong đó trích một phần cống nạp lên nhà vua — kẻ có quyền sở hữu tối cao về tất cả đất đai công xã trong lãnh địa của mình.

Ở Việt Nam, hình thái kinh tế — xã hội đầu tiên này xuất hiện từ thời Văn Lang với các bộ lạc Lạc Việt và Âu Việt sống ở đồng bằng, trung du và vùng Việt Bắc hiện nay. Họ sống thành từng công xã, ràng buộc với nhau buổi đầu bằng quan hệ thị tộc rồi quan hệ xóm giềng. Các vua Hùng đầu tiên đều là những người đứng đầu chế độ quân chủ bộ lạc.

Phương thức canh tác ruộng đất là cộng đồng, cùng làm cùng hưởng, để một phần cống nạp cho nhà nước quân chủ bộ lạc như sử cũ đã ghi chép: « Lạc dân khẩn ruộng », « Lạc hầu ăn ruộng »⁽¹⁰⁾ có nghĩa là dân công xã cấy cấy đất công (ruộng Lạc) và phải nộp một phần thặng dư cho nhà nước. Tàn dư của hình thái xã hội này còn tồn tại dai dẳng đến thời điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội, tuy có biến dạng đi ít nhiều qua các giai đoạn phong kiến, thực dân... nhưng vẫn còn rõ nét. *Thứ nhất* là tàn dư chế độ thị tộc mẫu hệ tồn tại ở chế độ nhà dài phổ biến ở vùng Tây Nguyên cho đến hiện nay. *Thứ hai* là chế độ Lang đạo, Phìa, Tạo... mà đặc trưng là quan hệ cống nạp, còn tồn tại ở miền núi phía Bắc cho đến trước cách mạng ruộng đất. *Thứ ba*, là quan hệ huyết thống, thân tộc tồn tại phổ biến ở nông thôn miền xuôi gần liền với quan hệ gia trưởng tông tộc, đẳng cấp... tàn dư của nó đã từng bị tiêu diệt hoặc hạn chế, nay lại đang phục hồi, trở dậy ở nông thôn cùng với sự phát triển của kinh tế tiểu nông.

1. Chế độ nhà dài - di sản công xã thị tộc ở Tây Nguyên.

So với di sản lịch sử của các dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc thì di sản lịch sử còn lại ở các dân tộc Tây Nguyên cho đến thời điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội là còn « nguyên thủy » hơn. Đó là « chế độ nhà dài » tồn tại rất phổ biến.

Nhìn chung các dân tộc ít người ở Tây Nguyên, cho đến trước ngày giải phóng miền Nam hãy còn ở trình độ kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc.

— Nhân dân ở đây lấy trồng trọt, hái lượm là chính. Họ sản xuất theo lối du canh du cư, đốt rừng làm rẫy. Công cụ lao động rất thô sơ, kỹ thuật canh tác lạc hậu, chưa có cây bừa, chưa dùng trâu bò làm sức kéo. Phương pháp canh tác rất giản đơn: chủ yếu là phát, đốt chọc, tria.

— Chế độ sở hữu tư nhân chưa hình thành một cách phổ biến. Sự phân hóa giai cấp chưa rõ rệt. Còn tồn tại những tàn dư của chế độ công hữu có tính chất công xã thị tộc. Ba, bốn đời trong một gia đình ở tập trung dưới một mái nhà dài từ 15, 20 đến 150, 160 người, chia ra từng bếp (một bếp thường gồm có vợ chồng, con cái). Họ làm chung, hưởng chung. Kết quả lao động bỏ vào kho chung của cả nhà, do một người phụ nữ chủ nhà phân phối theo lối bình quân, chia đều theo đầu người, kể cả bào thai trong bụng mẹ.

— Chế độ thị tộc mẫu hệ như vậy là còn tồn tại, kể cả ở các dân tộc có trình độ phát triển tương đối khá hơn như ở người E-dê, Gia-rai, Ba-na.

— Trình độ của sức sản xuất do bị kìm hãm trong một quan hệ sản xuất đã quá lỗi thời, nên năng suất lao động rất thấp, không có sản phẩm thặng dư. Sản xuất do tự cấp, tự túc, nên ít liên hệ với thị trường. Thậm chí ở nhiều nơi nhân dân còn chưa biết cân, đong, đo, đếm và nói chung là chưa có chợ⁽¹¹⁾.

Như vậy, xét về di sản của hình thái kinh tế—xã hội thì đó là *di sản công xã thị tộc mẫu hệ*. Xét về quan hệ sản xuất thì đó là *quan hệ cộng đồng công xã và quan hệ cống nạp*, và xét về quan hệ giai cấp xã hội thì chỉ mới xuất hiện *dạng cấp*, chứ các thành viên công xã chưa hình thành các giai cấp và chưa có ý thức giai cấp rõ rệt.

Giải quyết di sản này, vào những năm 1979—1980 tỉnh Đắk Lắk đã tích cực đưa được tới 93% số hộ vào tập đoàn sản xuất hoặc hợp tác xã, nhưng cuối cùng đó vẫn chỉ là hình thức⁽¹²⁾. Từ năm 1983, rút kinh nghiệm trên, nhà nước ta đã áp dụng những hình thức tổ chức và quản lý từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, đưa nhân dân ở đây đi vào làm ăn tập thể. Cụ thể là:

— Tổ chức các tổ văn công, tổ đổi công đến tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn

sản xuất... khi chín muối mới đưa lên hợp tác xã.

— Giao đất cho các hộ phát triển kinh tế vườn và làm nhà riêng trên mảnh vườn đó (không kể là hộ nông dân cá thể hay thành viên các tổ chức sản xuất tập thể, hay công nhân lâm trường). Mục tiêu nhằm xóa bỏ tàn tích của chế độ công xã thị tộc, xây dựng quan hệ sản xuất mới từ nông dân tư hữu nhỏ đến thành viên các tổ chức sản xuất tập thể theo hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển sức sản xuất, trong đó có nông phẩm hàng hóa để tăng cường quan hệ với thị trường..

— Những nơi có nông, lâm trường thì thu hút những người tự nguyện vào làm công nhân nông trường (không gò ép). Trong khi đó vẫn giúp họ có nhà riêng và kinh tế phụ, kinh tế vườn, kiên quyết xóa bỏ chế độ nhà dài đã từng tồn tại hàng nghìn năm trong lịch sử.

Các biện pháp kể trên có thể trở thành kinh nghiệm phổ biến cho các nơi còn tồn tại chế độ nhà dài. Đó là các biện pháp linh hoạt, tùy từng điều kiện, theo nhiều hình thức thích hợp.

Thông thường nhất là tách sinh hoạt cộng đồng đó thành những hộ riêng lẻ, tư hữu nhỏ, có căn nhà, cái sân, mảnh vườn và một phần ruộng đất riêng để vừa tự túc trong sinh hoạt, vừa dần dà có nông phẩm hàng hóa trao đổi với thị trường. Tùy theo trình độ và điều kiện có thể mà đưa dần những hộ liên tiến vào tổ đoàn kết sản xuất hay tập đoàn sản xuất (nhưng không cưỡng ép). Những nơi có nông trường quốc doanh và nhân dân tự nguyện gia nhập để trở thành nông trường viên thì nông trường thu nhận, nhưng vẫn chia đất, chia vườn với mức nhất định, để họ phát triển kinh tế phụ, kinh tế vườn cải thiện đời sống gia đình, đồng thời tham gia trao đổi với thị trường địa phương và cả nước.

Tuy vậy biện pháp xử lý di sản kể trên đang là bước đầu. Qua kiểm nghiệm thực tế, nhà nước sẽ bổ sung và hoàn

chỉnh. Gần đây những thiếu sót đã nảy sinh do chính các nông, lâm trường đã lấn át, chiếm đoạt ruộng đất và xâm phạm vào cuộc sống bình thường của nhân dân Tây Nguyên như tư liệu dưới đây đã phản ánh: « Diện tích tự nhiên của Kon Tum là hơn tám mươi nghìn héc-ta, trong đó đất nông nghiệp là một bốn mươi nghìn... Rất nhiều nông trường, lâm trường và các cơ sở các loại của quân đội bao chiếm đất đai quá phạm vi và ra ngoài chức năng, thậm chí còn lấn chiếm vào đất của dân, hoặc vào rừng chặt phá bừa bãi... kèm theo là các hành động xâm phạm trực tiếp đến phong tục, tập quán, và tự do thu thuế của đồng bào nông dân các dân tộc thiểu số...», « Dân nói tóm tắt là « sống gửi, chết nhờ ». Dân chui xuống các rãnh suối trồng mấy cây khoai, nông trường đòi thu thuế... Đường mòn cũ trong rừng, nông trường đặt ba-ri-e khám xét dân qua lại, tịch thu cả củ măng, đồ ong, bó nầm mà dân thu nhặt được bỏ trong bụi... Còn thêm cả chuyện có lúc tranh giành nhân công, quyến rũ: « nông dân hãy mau mau gia nhập giai cấp tiên phong lãnh đạo... (tức trở thành công nhân nông trường - V.T)⁽¹³⁾. Như vậy việc giải thể các phương thức sản xuất và sinh hoạt cũ của di sản công xã thị tộc chưa phải đã là đơn giản, chưa nói gì đến sai lầm của cán bộ, nhân viên ta mà nhà nước cần phải nghiêm khắc xem xét lại để sửa chữa.

2. Chế độ Lang đạo, Phia, Tào ở miền núi phía Bắc.

So với Tây Nguyên thì các dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc có tiến bộ hơn về mặt kinh tế, xã hội. Có nơi đã tiến gần hay ngang với miền xuôi về sự phát triển quan hệ giai cấp và kinh tế hàng hóa, như người Nùng, người Thổ ở Lạng Sơn, người Mường ở Hòa Bình v.v... Mặc dầu vậy ở đây quan hệ thị tộc vẫn tồn tại đậm nét mà biểu hiện trước hết là ở các hộ lớn như họ Vi ở Lạng Sơn, họ Đèo ở Lai Châu, họ Vương ở Hà

Giang, họ Đinh, họ Quách... ở Hòa Bình. Về quan hệ sản xuất thì tồn tại phổ biến là *quan hệ công nạp*. Dân thuộc nhà Lang hoặc Phìa, Tạo nào cai quản, sống dựa vào mảnh đất, khu rừng được nhà Lang nào cho phép sử dụng khai thác, thì phải *nạp công* cho chúa đất ở đó một phần sản phẩm thu hái, trồng trọt được.

Bộ luật của dân tộc Thái ở Mai Châu. Hòa Bình mà chúng tôi chọn làm thí dụ còn ghi rõ ở đây có sự tồn tại của phương thức công nạp cho đến tận thế kỷ XIX. Tàn dư của nó còn có tác dụng tiêu cực đến trước cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể, về việc các chúa đất phải công nạp cho chính quyền trung ương thì bộ luật ghi là hàng năm các chúa đất họ Bạc, họ Hà.., phải nạp công cho triều đình một đặc sản địa phương: « Thuở đó, việc theo quan, chùa chiền chưa nhiều lắm. Tạo nào ở đâu đặt lệ ở đó. Chỉ có hàng năm nhà vua buộc phải nộp thuế bốn tấm vải... » (14).

Đến lượt người dân là phải nộp công cho chúa đất: « Dân phải nạp cho Tạo heo lệ mà Tạo đặt ra (tức thực hiện đầy đủ quyền sở hữu của Tạo về ruộng đất). Cụ thể là phải:

— Làm nhà, làm ruộng, làm nương cho Tạo.

— Phục dịch, hầu hạ và bảo vệ nhà chúa.

— Nộp những sản vật trong rừng (các thú lớn, ba ba, mật ong...)

— Nộp thịt thú khi cúng tế, ma chay... (15)

Hình thức công nạp như vậy vẫn còn mang tính nguyên thủy của nó, tức công các sản vật săn bắn, hái lượm được và công nạp cả lao động sống cho chúa đất.

Nhiều nơi ở miền núi, nông dân tư hữu nhỏ đã xuất hiện phổ biến, nhưng lính giai cấp chưa rõ nét như ở miền xuôi và cũng chỉ xuất hiện ở những dân tộc đã định canh định cư. Nói chung phần đông họ vẫn là những thành viên công xã thị tộc đang chuyển dần sang công

xã nông thôn. Vì vậy biện pháp giải quyết trong cách mạng phản phong chỉ là tiến hành *cải cách dân chủ*, chứ không cải cách ruộng đất như ở miền xuôi. Ngay sau cải cách dân chủ thì tàn dư của quan hệ công nạp chưa phải là đã bị xóa hết, mà đến nay nó lại đang có nguy cơ phục hồi dưới những biến dạng khác nhau mà phần dưới sẽ nói.

3. Tàn dư quan hệ thị tộc, thân tộc.

Như trên đã khẳng định, tàn dư quan hệ thị tộc ở miền xuôi là tàn dư quan hệ thị tộc phụ hệ mà di sản để lại từ xa xưa còn ghi ở địa danh các làng, lấy tên họ đặt cho làng. Nó tồn tại từ công xã thị tộc qua công xã nông thôn đến cải cách ruộng đất hiện đại. Tới đây nó lại được thực dân, phong kiến duy trì và củng cố để lợi dụng. Cụ thể như quy cách cải lương hương chính mà thực dân Pháp đề ra đã đưa tộc biểu (tức đại diện các họ) vào bộ máy kỳ hào, kỳ mục, tức lợi dụng quan hệ thị tộc, thân tộc để thực hiện ý đồ chính trị, kinh tế. Ai không nộp đủ sưu, thuế, trước hết tộc biểu phải có trách nhiệm thúc giục. Ai đứng lên gây bạo loạn, trước hết tộc biểu phải có trách nhiệm tố cáo. Vì vậy cho đến trước cách mạng xã hội chủ nghĩa, quan hệ thị tộc, thân tộc vẫn còn tồn tại nặng nề, biểu hiện ở:

— Chế độ *ngoại tộc hôn* (tức con cháu 5 đời không được lấy nhau).

— Chế độ *gia trưởng phụ hệ*, người đàn ông luôn luôn làm chủ gia đình và theo cương thường nho giáo thì xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử (đi lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con).

Chế độ tông pháp tức quyền tối cao thuộc về con trai trưởng (quyền huynh thế phụ: quyền anh thay cha..), dòng trưởng cao hơn dòng thứ « xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú » và ở uy tín tối cao của thế hệ cha chú (cùng trong một độ tuổi, thường thì dòng út là cha chú của dòng trưởng, mà tiếng nói của cha chú thường có sức nặng đối với

con cháu. (Đã từng có chuyện khá buồn cười là một người ở ngành cả gặp ông bà, cha chú ở ngành út đã phải chào là « chào cụ bế ông đi chơi »).

Thực tế cho đến hiện nay quan hệ thị tộc, thân tộc vẫn tồn tại dai dẳng và có nơi lại đang gây tác dụng tiêu cực. Hiện tượng chi bộ của một nhà⁽¹⁶⁾, chính quyền của một hộ đã từng xảy ra. Hiện tượng lấy quyền uy cha chú để hạn chế hoạt động của con cháu vẫn có trong các hợp tác xã. Và phổ biến hiện nay, kể cả cán bộ đảng viên là đều tham góp vào việc dựng lại nhà thờ họ, gây quỹ họ, lập nghĩa địa riêng từng họ. Hiện tượng ganh đua, ghen tị, đi đến kỳ thị giữa các họ với nhau trong một làng đã từng xảy ra và gây tác hại không nhỏ⁽¹⁷⁾.

Một thí dụ tại huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội, theo điều tra thì thấy tư tưởng cục bộ, bè phái, thường xảy ra mất đoàn kết là do ý thức hệ phong kiến trở dậy, như họ to họ nhỏ; họ này nhiều, họ kia ít người lãnh đạo v.v... Trường hợp chi bộ [thôn Lai Cách, xã Xuân Giang là một thí dụ... Một chi bộ có 46 đảng viên mà có tới 38 đồng chí phạm sai lầm. Trong đó có 20 đồng chí phải xử lý kỷ luật từ khiển trách đến cảnh cáo... một số là do tác dụng tiêu cực của quan hệ họ hàng⁽¹⁸⁾.

Di sản tiêu cực của *quan hệ thị tộc* cũng tồn tại dưới dạng cán bộ có chức có quyền lôi kéo, thu nhận nhiều thân nhân, họ hàng mình vào cơ quan nhà nước. Báo Nhân dân ngày 21-7-1989 phản ánh một hiện tượng, tuy là cá biệt, nhưng lại có tính chất phổ biến ở nhiều nơi: Đó là trường hợp Bí thư huyện ủy K ở huyện M, tỉnh H, mà đã có người nhằm tính, chỉ riêng ở khối cơ quan huyện ủy mà Bí thư trực tiếp lãnh đạo đã có bốn người họ hàng gần gũi, ba người thuộc anh em con cháu bên ngoài của ông. Nếu tính ở các khối, phòng, ban của huyện thì tổng số anh em nội ngoại của ông K. lên tới 20 người. Nếu tính rộng trên cả khu vực ảnh hưởng của ông thì

lý lẽ lên tới một phần ba. Kỳ bỏ phiếu tín nhiệm vừa qua, đáng lẽ huyện phải chọn được những người có năng lực và phẩm chất tốt bổ sung vào đội ngũ cán bộ lãnh đạo, nhưng chẳng những không bổ sung được ai mà còn gây ra nhiều chuyện bàn tán không tốt đẹp cho lắm⁽¹⁹⁾.

Trên đây là một vài trường hợp trong hàng trăm thí dụ về tác hại của tàn dư quan hệ thị tộc, thân tộc được phản ánh trên các báo chí hiện nay.

Mặc dầu vậy, với di sản này ta không nên quên các *mặt tích cực* vốn có của nó. Đó là tinh thần đoàn kết, đùm bọc, tương trợ lẫn nhau của những người thân trong cùng một họ « một giọt máu đào hơn ao nước lã », việc giáo dục lẫn nhau về chủ nghĩa yêu nước và tinh thần cách mạng mà chúng ta đã thấy ở nhiều nhà cách mạng khi đi vào giác ngộ chủ nghĩa yêu nước và tinh thần cách mạng cho quần chúng, trước tiên hãy giáo dục anh em, con cháu gần gũi của mình, vì có sự thân tín hơn và dễ chọn lọc hơn. Cho nên không ít gia đình, trong cùng một thế hệ, đã có nhiều người tham gia cách mạng.

Ngoài tinh nghĩa họ hàng là *quan hệ thân tộc* trong làng xã, nó cũng để lại ít nhiều tác dụng tích cực như trong việc xây dựng mỗi làng thành một « pháo đài chống giặc » trước kia, cũng như xây dựng hợp tác xã thành một điển hình xã triệu phú hiện nay.

Tuy vậy *mặt tiêu cực* của di sản này như trên đã nói vẫn còn lại rất nặng nề, thậm chí lấn át cả mặt tích cực. Tất nhiên đây là hiện tượng kinh tế—xã hội thì phải được giải quyết bằng biện pháp kinh tế—xã hội là chính và có biện pháp tư tưởng, tổ chức đi theo hỗ trợ. Cụ thể ở những nước đã qua cách mạng tư sản dân chủ triệt để thì quan hệ thị tộc, thân tộc đã bị quan hệ tư hữu tư bản chủ nghĩa phủ định. Lên chủ nghĩa xã hội thì ở những nước như Liên Xô, Đông Âu quan hệ thị tộc, thân tộc đã phai mờ đi nhiều, khi mà những quan hệ xã hội

chủ nghĩa được xây dựng và củng cố. Quan hệ thị tộc, thân tộc chỉ tồn tại tới hai đời rồi nhạt dần. Những người dân từ Uycoren tới Xibêri định cư xây dựng kinh tế mới không còn phải nhớ về giỗ tết hay thanh minh mồ mả ông cha như ở Việt Nam.

Ở ta, quan hệ thị tộc, thân tộc đã nhạt phai sau khi hợp tác xã hóa xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Trong nông thôn hợp tác, quan hệ tập thể bước đầu có tính chất xã hội chủ nghĩa đã hạn chế quan hệ huyết thống, dòng họ. Đó là một thực tế lịch sử đáng quan tâm. Hiện nay cơ chế khoán hộ và sự phục hồi kinh tế tiểu nông dường như lại là điều kiện cho quan hệ đó trở lại mà ta cần nghiên cứu để giải quyết.

4. Sau quan hệ thị tộc, thân tộc là **quan hệ đẳng cấp**, tuy di sản tồn tại không còn quá nặng nề như quan hệ thị tộc, thân tộc, nhưng cũng không phải là không đáng kể.

Như chúng ta đều biết, quan hệ đẳng cấp là tàn dư từ công xã thị tộc đến công xã nông thôn để lại cho làng tiểu nông và tồn tại cho đến ngày nay.

Trong công xã thị tộc, rồi công xã nông thôn thì các thành viên công xã trên nguyên tắc là bình đẳng với nhau, nhưng bình đẳng trong một trật tự trên dưới một cách chặt chẽ, mà những tiêu chuẩn để sắp xếp thứ bậc lại theo những điếm đặc thù của làng xã cổ truyền Việt Nam, đó là:

— Đẳng cấp theo thiên tước: trọng sĩ, trọng lão.

— Đẳng cấp theo nhân tước: trọng khoa mục, chức tước.

Tùy theo truyền thống công xã mạnh hay yếu, phân hóa tài sản nhiều hay ít mà tiêu chuẩn nào được ưu tiên hơn. Có làng trọng lão, có làng trọng tước. Nơi nào mà tính chất công xã nông thôn còn nguyên vẹn thì trọng lão là hơn cả. Còn những làng tiểu nông thì trọng tước lại được đặt cao hơn.

Trong làng tiểu nông, khi tư hữu phát triển, đồng tiền đã có uy thế, việc mua quan, bán tước lại tạo nên một thứ đẳng cấp mới là các cấp: nhiều, hương, hào, lý, Cả hào, lý mua cũng như chính thức đều chiếm một vị trí xã hội nhất định, cao hơn thường dân.

Lên chủ nghĩa xã hội, quan hệ đẳng cấp có tính tiêu cực tất nhiên phải bị thủ tiêu triệt để cùng với các quan hệ giai cấp bóc lột, nhưng như vậy không phải không kể thừa được mặt nào còn có chút ý nghĩa tích cực của nó. Chỉ có cách thức thực hiện thì không phải còn như trước kia, tức bỏ lão có quyền quyết định việc nước như trong Hội nghị Diên Hồng; các nhà khoa cử, chức tước cũng không phải về nông thôn để giữ ngôi thứ với tư cách « sống ở làng, sang ở nước » như xưa kia. Nhưng nhà nước và nhân dân ta vẫn *trọng lão*. Cụ thể, sau điều tra dân số vừa qua, nhà nước đã tặng quà cho các cụ lão thọ trên 100 tuổi. Chính quyền các cấp cùng nhân dân địa phương cũng theo đó mà trọng lão và phần thưởng để sống lâu lên lão làng... Hoặc những trí thức, những người có cương vị cao trong quản lý nhà nước đều được địa phương, quê hương tôn trọng và khai thác tài năng, nhưng dĩ nhiên là họ không có quyền như một đẳng cấp ở làng xã trước kia, vì họ không phải là một đẳng cấp xã hội.

Còn di sản tiêu cực về đẳng cấp hiện nay thực ra không chỉ tồn tại trong phạm vi làng xã mà đã chuyển thành một thứ *đẳng cấp mới trong xã hội*. Nó nảy sinh ra ở những nơi mà chủ nghĩa quan liêu và tệ vô chính phủ hoành hành. Những kẻ có quyền uy, chức vị trong bộ máy quản lý các ngành, các cấp đã tự coi mình có quyền được thu nhập cao và được sống như một đẳng cấp ưu tiên, ưu đãi, tách khỏi nhân dân, điều mà Đảng và nhà nước luôn quan tâm phê phán và khắc phục.

Nhìn chung lại, trong các di sản và tàn dư công xã thị tộc còn tồn tại đến nay thì tàn dư thị tộc, thân tộc ở nông

thôn miền xuôi hiện đang nặng nề, gây tác hại nhiều nhất. Nó kéo theo cả di sản về *quan hệ đẳng cấp*⁽²⁰⁾ và *quan hệ công nạp* mà việc xử lý lại rất khó khăn. Bởi vì ngoài *quan hệ kinh tế, xã hội, tư tưởng*, còn *quan hệ tâm lý*, mà như nhiều nhà sử học, dân tộc học đã nói có lý khi đánh giá cao tác dụng của *quan hệ tâm lý làng xã*, bên cạnh *quan hệ tâm lý thị tộc, thân tộc*. Có khi *quan hệ tâm lý thị tộc* đã lấn át cả *quan hệ giai cấp*, thí dụ như hồi cải cách ruộng đất đã có nơi những người thân không đấu tố địa chủ trong dòng họ của mình, mặc dầu đội cải cách đã dày công phát động tư tưởng « *cắm thù giai cấp* ».

Cho đến nay mặt tiêu cực của *quan hệ tâm lý* cũng không được coi thường, bởi vì ở nhiều nơi đã xảy ra trường hợp là một khi *tâm lý dòng họ, thân tộc* được kích động thì sự xô xát đã đi đến chỗ tử thù. Việc giải quyết các mặt tiêu cực kể trên của di sản và tàn dư công xã thị tộc đòi hỏi phải có biện pháp tổng

hợp: *kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật*. Nhưng kinh nghiệm lịch sử là, nếu các phương thức sản xuất tiền tư bản như phương thức sản xuất châu Á, chế độ nô lệ gia trưởng, phương thức sản xuất phong kiến, kinh tế tiểu nông... đã là môi trường dễ dàng cho các di sản công xã thị tộc tồn tại, thì các phương thức sản xuất tiến bộ hơn: tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa, nếu được tiến hành cách mạng triệt để sẽ nhanh chóng xóa đi được những cái gì còn lại của công xã thị tộc, như Mác đã nói về chủ nghĩa tư bản: « *Giai cấp tư bản đã xé toang tấm màn tình cảm bao phủ những quan hệ gia đình và làm cho những quan hệ ấy chỉ còn là những quan hệ tiền nông đơn thuần* »⁽²¹⁾. Chủ nghĩa xã hội lại phủ định các *quan hệ trên của chủ nghĩa tư bản* và của các *quan hệ tiền tư bản* để thay thế vào đó *quan hệ hợp tác* và *quan hệ nhân đạo xã hội chủ nghĩa* được xây dựng trên cơ sở công hữu về tư liệu sản xuất và hợp tác về lao động.

II - DI SẢN CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á VÀ TÀN DƯ NÔ LỆ GIA ĐÌNH

Theo sự phát triển thông thường của xã hội loài người theo 5 chế độ xã hội (cộng sản nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản, xã hội chủ nghĩa) thì sau khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, loài người bước sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng ở Việt Nam, lịch sử xã hội đã không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình, mà sau khi xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã, tổ tiên ta đã bước sang hình thái Phương thức sản xuất châu Á (viết tắt là PSA) trong đó có *nô lệ gia đình*. Về PSA, một số nhà sử học đã xác định là bắt đầu từ thời đại Hùng Vương. Điềm khởi đầu đó của PSA, không có ai bàn luận thêm, nhưng điềm kết thúc của nó thì có nhiều ý kiến khác nhau. Có quan điểm cho rằng nó tồn tại đến thế kỷ X, XI. Quan điểm khác cho rằng nó tồn tại đến thế kỷ XV. Lại có quan điểm cho rằng nó tồn tại kéo dài đến tận thế kỷ

XIX, trước khi thực dân phương Tây đến xâm lược.

Điều đáng chú ý là PSA và chế độ nô lệ gia đình cùng ra đời từ *xã hội có giai cấp đầu tiên* và song song tồn tại, nhưng trong giai đoạn PSA (ít nhất là đến thế kỷ X) thì PSA coi như phương thức sản xuất thống trị, còn chế độ nô lệ gia đình chỉ là một phương thức phụ thuộc, chứ không đóng vai trò như chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình. Nếu coi từ thế kỷ XI trở đi đã là phong kiến thì chính ở giai đoạn này nô lệ gia đình vẫn phát triển, nhất là vào thời Trần (1226 - 1400). Chỉ đến thời Hồ, với chính sách hạn điền, hạn nô, nô lệ gia đình mới giảm đi, nhưng tàn dư của nó vẫn tồn tại đến Lê, Nguyễn và thậm chí cho đến hiện nay.

Ở đây chúng tôi chủ yếu không nghiên cứu về PSA cũng như không nghiên cứu

về nô lệ gia đình mà chỉ làm theo yêu cầu của đề tài là: Căn cứ vào thực trạng xã hội Việt Nam ở thời điểm xuất phát lên xã hội chủ nghĩa, xem xét xem có cái gì là di sản của PSA hoặc tàn dư của nô lệ gia đình, tìm rõ nguồn gốc phát sinh của nó cũng như những đặc trưng của nó để đề ra biện pháp khắc phục. (Chính vì hai hình thái: PSA và nô lệ gia đình có sự nảy sinh và phát triển trong cùng giai đoạn lịch sử, lại có liên quan mật thiết với nhau, nên chúng tôi khảo sát nó trong cùng một chuyên mục này).

Di sản của phương thức sản xuất Châu Á

Ngày nay chúng ta có bản khoán, lo lắng về sự trì trệ của nông thôn Việt Nam – một nông thôn mà qua hơn 30 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và hơn 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở cả nước, vẫn còn một số nơi mang dáng dấp của những « Công xã nông thôn » xa xưa, với việc phân chia ruộng đất kiểu bình quân công xã, với việc khoán trắng cho các làng xã phải đóng nghĩa vụ với nhà nước theo kiểu cống nạp, với việc khôi phục lại quan hệ thị tộc, thân tộc như trên đã nói, với tình hình ở nhiều nơi thủ công nghiệp mãi mãi vẫn không tách rời khỏi nông nghiệp, với sự tái sinh của lớp cường hào mới ở nông thôn và có nơi lại đang phục hồi các hương ước, khoán ước làng xã⁽²²⁾. Những hiện tượng đó, thật là đáng lo ngại biết chừng nào? Chúng bắt nguồn từ đâu? Tìm về lịch sử, chúng tôi cho rằng, một số bắt nguồn từ tàn dư công xã thị tộc (đã nói) được duy trì lâu dài trong PSA. Một số bắt nguồn từ tàn dư PSA – một hình thái xã hội có những đặc trưng cơ bản dưới đây:

1. Trước hết đó là chế độ sở hữu nhà nước về đất đai thiết lập trên các công xã nông thôn. Tức quyền sở hữu tối cao về ruộng đất thuộc về nhà vua đứng đầu nhà nước chuyên chế « Nhà vua là kẻ sở hữu duy nhất tất cả mọi đất đai

trong quốc gia »⁽²³⁾. Quyền sở hữu đó biểu hiện trong quyền được hưởng dụng sản phẩm thặng dư – quyền thu địa tô do nông dân công xã cống nạp: « ... Sự chiếm hữu địa tô là hình thái kinh tế, dưới đó quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện... »⁽²⁴⁾ mà ở các nước phương Đông thì tô với thuế kết hợp làm một như Mác đã nói⁽²⁵⁾.

2. Về quan hệ giai cấp, trên cơ sở chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, xuất hiện hai giai cấp cơ bản: giai cấp quý tộc quan liêu thu cống phẩm và giai cấp nông dân công xã nộp cống phẩm. Ngoài ra còn có các đẳng cấp phân theo tuổi tác, chức tước, kế thừa từ thời kỳ công xã thị tộc.

3. Về bộ máy thống trị là nhà nước: nhà nước PSA vừa là người sở hữu tối cao về ruộng đất, vừa là người có vai trò rất lớn biểu hiện ở ba chức năng cơ bản mà Mác đã chỉ rõ:

« Các chính phủ ở phương Đông trước kia bao giờ cũng chỉ có ba bộ: bộ tài chính (việc cướp bóc nước của mình), bộ chiến tranh (việc cướp bóc nước mình và nước ngoài) và bộ công trình công cộng (chăm lo về tái sản xuất) »⁽²⁶⁾

Nói cụ thể ra:

a) Với tư cách là kẻ sở hữu tối cao về ruộng đất, nhà nước có quyền trực tiếp phân phối ruộng đất cho bất cứ ai (như phong cấp đất đai). Đồng thời nhà nước cũng can thiệp vào việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, thực hiện di dân, lập làng, cấm bỏ hoang ruộng đất v.v...

b) Nhà nước thực hiện chức năng thủy lợi và trị thủy như khai sông, đào kênh tưới, tiêu nước, đào đắp đê điều chống lụt... mà việc đó có thể làm được là nhờ nhà nước quân chủ phương Đông đã tập trung trong tay mọi của cải và nhân công.

c) Nhà nước bảo vệ sở hữu công xã (chế độ ruộng công), chống lại quá trình tư hữu hóa, bảo vệ người nông dân công xã khỏi rơi xuống thân phận nô lệ hoặc nông nô.

d) Nhà nước cũng hạn chế sự cướp đoạt nông dân, sự áp bức, bóc lột của quý tộc, quan lại nhằm bảo vệ người nông dân công xã đóng thuế, đi phu, đi lính cho nhà nước.

Những đặc trưng trên đã từng biểu lộ rõ là *cái mạnh* của nhà nước PSA, khiến xã hội PSA trong thời kỳ phát triển của nó đã đóng góp được nhiều vào việc sáng lập nên những nền văn minh sớm và rực rỡ trên trái đất như Ai Cập, Ấn Độ, Trung Hoa... Nhưng càng về sau thì những mặt tiêu cực của nó lại gây nên những trì trệ. Đó là sự bảo lưu lâu dài chế độ công xã nông thôn, làm chậm quá trình phân hóa của giai cấp, làm chậm quá trình tư hữu hóa ruộng đất khiến kinh tế hàng hóa không phát triển, duy trì lâu dài tính tự cấp tự túc ở nông thôn.

Mặt tiêu cực đó không phải ở đâu xa lạ mà cũng nằm ngay chính trong quan hệ sở hữu của PSA. Đó là:

a) Quan hệ *sở hữu chõng* (hay còn gọi là *sở hữu kép*) về ruộng đất giữa nhà vua với các công xã.

b) *Tính nhị nguyên* cổ hữu của công xã, tức sự tồn tại song song của công điền với tư điền trong làng xã.

Đi theo với hai quan hệ trên là *quan hệ cống nạp về tô, thuế, và chủ nghĩa bình quân* trong phân phối và sử dụng ruộng đất.

Xét cụ thể:

a) *Quan hệ sở hữu chõng về ruộng đất* (hay còn gọi là *sở hữu kép*).

Như trên đã nói, nhà vua nắm quyền *sở hữu* tối cao về ruộng đất, nhưng dưới đó là các công xã có quyền sử dụng và phân phối ruộng đất, mà ta có thể coi là *quyền chiếm dụng*. Công xã có quyền phân phối công điền cho các thành viên công xã theo cách bình quân và định kỳ (1, 3 hoặc 6 năm một lần), có đề ra một phần làm binh điền, học điền, ruộng tư văn, ruộng lão v.v... Và tất nhiên trong công điền có bao hàm một phần *đồng sở*

hữu của công xã, bởi vì tô thuế ruộng công thường thấp hơn địa tô mà nông dân nộp cho địa chủ phong kiến⁽²⁷⁾. Phần địa tô chênh lệch đó có thể hiểu như sự *đồng sở hữu của công xã với nhà vua về ruộng đất*. Và công xã thường giành lại một phần tô thuế sau khi đã cống nạp cho nhà vua, để tự chi dùng. Đến thời kỳ tư hữu phát triển thì công xã còn có quyền nhượng bán ruộng công... Tình hình đó ngày nay dường như lại được tái hiện.

Hiện tượng dưới đây mà báo Nhân dân ngày 8-8-1989 phản ánh, là một điển hình trong nhiều trường hợp đang xảy ra: « Ủy ban nhân dân thị xã V. kiểm tra 5 phường và xã phát hiện 491 vụ vi phạm luật đất đai... Trung bình giao đất để làm nhà ở, mỗi hộ phải nộp 300.000 đến 400.000 đồng, chưa kể các khoản « lệ làng » khác... Chính quyền nhiều nơi sử dụng không đúng mục đích, không giao nộp cho ngân quỹ nhà nước ». Sự cấp đất tràn lan kiểu này xảy ra ở khắp nơi, mặc nhiên biểu hiện như làng xã, hợp tác xã có quyền sở hữu ruộng đất. Từ đó đẻ ra nhiều cái tiêu cực⁽²⁸⁾ mất đoàn kết, kiện tụng, cần phải sớm chấm dứt.

Đề triệt tiêu di sản này, cần nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp Việt Nam 1980 và Luật đất đai 1988 về quyền sở hữu ruộng đất: « *Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước thống nhất quản lý* »⁽²⁹⁾. Mỗi nông trường, lâm trường, hợp tác xã, ... tổ chức xã hội và cá nhân chỉ là « người sử dụng » mà thôi. Các cấp hành chính được nhà nước phân quyền thay mặt nhà nước ký giấy cấp đất đều không phải là có quyền sở hữu hay đồng sở hữu với nhà nước như trước kia, mà có thể tự động nhượng bán đất đai thu lợi cho đơn vị hoặc cho cá nhân.

b) Về *tính nhị nguyên của công xã*. Đó là sự tồn tại song song cả công điền và tư điền trong các làng xã, mâu thuẫn cổ hữu giữa chúng là tư điền luôn lấn át công điền và nhà, nước lợi dụng quyền

lực đề bảo vệ công điền (tuy không bảo vệ nổi) nhưng lại là tác nhân gây nên sự trì trệ sâu sắc ở nông thôn. Mác đã nói về lĩnh vực này như sau: một mặt là «Chế độ sở hữu công cộng về đất đai và những quan hệ xã hội sản sinh từ chế độ sở hữu đó bảo đảm cho công xã nông nghiệp một cơ sở vững chắc»⁽³⁰⁾. Mặt khác thì: «Đồng thời ngôi nhà và cái sân, tài sản riêng của gia đình cá thể, nền canh tác manh mún và việc chiếm hữu riêng những hoa lợi của nền canh tác đó đem lại cho cá nhân một sự phát triển không thể tương đương với (cấu kết) cơ cấu của các cộng đồng cổ xưa hơn»⁽³¹⁾.

Ở Việt Nam sự giằng co giữa công điền và tư điền diễn ra liên tục trong hàng chục thế kỷ mà cho đến trước Cách mạng tháng Tám công điền vẫn còn chiếm tới 20% tổng số ruộng đất canh tác, và bên cạnh những làng hoàn toàn tiểu nông vẫn còn sót lại những làng nửa công điền, nửa tư điền hay một số ít làng hoàn toàn là công điền. Sự bảo thủ trì trệ đó tồn tại một cách dai dẳng đến nỗi những người nông dân Nam Định, Thái Bình khi đã ra vùng mỏ làm công nhân, vẫn cố gắng giữ lấy phần hương âm ở quê quán và nộp sưu đóng thuế, bám lấy mảnh đất công điền nhỏ nhoi để phòng khi sa cơ lỡ vận. Thực dân Pháp thì cố duy trì tình trạng đó, vì có lợi cho sự bóc lột của chúng, tức là có lúc làng xã phải cứu lấy đội quân thất nghiệp do chúng gây ra bằng cách duy trì cái trì trệ vốn có của nó là chế độ công điền.

Ngày nay, sau thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ, công điền đã được phân cho dân nghèo và ở những nơi đã qua cải cách ruộng đất triệt để thì công điền hầu như không còn nữa.

Lên hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa như ở miền Bắc, đất đai trong cả nước đã thành sở hữu chung của toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý. Đáng lẽ phải nhân đây mà phân phối tốt quyền sử dụng sao cho đất đai sinh lợi, nông

phẩm hàng hóa dồi dào, ngành nghề ở nông thôn phát triển, đời sống dân chúng dễ chịu hơn, trái lại «tâm lý công điền» và di sản bình quân chủ nghĩa trong phân phối ruộng đất vẫn tồn tại⁽³²⁾. Mọi người hể cứ về nông thôn là được chia một ít ruộng đất để cùng chia nhau cái nghèo, cái đói. Chúng tôi tán thành cách nhìn dưới đây của một nhà nghiên cứu được phản ánh trên báo Đại đoàn kết:

«Đã từ lâu tồn tại một quan điểm cho rằng đã sống ở nông thôn là phải làm ruộng, khẩu hiệu «người cày có ruộng» phải được thực hiện nếu không phải là cho toàn bộ thì ít nhất cũng phải được ở 95% dân số nông thôn.. Kết quả là từ một nông thôn rộng lớn đa ngành nghề, nay chuyển thành vùng chuyên nông nghiệp.. Chúng ta đã mất đi làng xóm truyền thống giàu có Hương Canh để đổi lấy một «làng cày» Hương Canh nghèo khổ. Tương tự như vậy, một Thổ Yên từng nổi tiếng ở Hội chợ Pari, rèn Trung Lương mà ngành nghề đã truyền đi khắp cả nước và bao nhiêu làng vải, the, lĩnh, nón, đúc đồng, khảm trai, thêu ren v.v.. đều được chuyển thành «làng cày», bao nhiêu thợ thủ công truyền thống được chuyển thành thợ cày nhất loạt.. Nghề buôn bán góp phần không nhỏ vào việc lưu thông sản phẩm hàng hóa.. cũng bị teo dần vì «nghề buôn là nghề xấu», là ăn bám. Phải về đi cày cấy»⁽³³⁾.

Tình hình trên khiến cơ cấu ngành nghề ở nông thôn bị thu hẹp, lao động trong nông nghiệp tăng lên, bình quân sử dụng ruộng đất giảm đi nghiêm trọng, mà năng suất lao động trong nông nghiệp cũng giảm sút tính theo bình quân nhân khẩu.

Về tỷ trọng lao động làm nông nghiệp thì từ 1978 đến 1986, từ 83,5% tăng lên 91,8%. Lao động chuyên doanh ngành nghề giảm từ 14,5% xuống còn 6,4%. Đặc biệt là lao động quản lý tăng từ 1,9% lên 2,1%. Tỷ lệ sinh đẻ không giảm khiến dân số và lao động vẫn giữ ở mức tăng 2,2%

binh quân hàng năm. Ruộng đất có khai thác thêm được ít nhiều nhưng, cũng không bù kịp với số đất thổ cư và xây dựng công trình công cộng cứ mỗi ngày một nhiều lên. Tất cả đã dẫn tới bình quân ruộng đất theo nhân khẩu giảm dần: Cũng tính từ năm 1978 đến năm 1986 trong cả nước bình quân ruộng đất giảm từ 2150m²/đầu người xuống còn 1700m². Riêng vùng đồng bằng sông Hồng, từ 1210m² xuống còn 860m². Một số vùng đất hẹp, người đông, bình quân đầu người chỉ còn trên dưới 600 m². Có nơi chỉ còn khoảng một sào Bắc bộ (360 m²)(³⁴)

Tình trạng trên là nguyên nhân dẫn đến việc làm ở nông thôn thiếu nghiêm trọng và nạn tranh chấp ruộng đất xảy ra ngày càng gay gắt. Cái hại của tàn dư cơ chế và tâm lý công xã kiểu PSA như vậy thật là khôn lường...

c) Tiếp theo di sản của chủ nghĩa bình quân là *quan hệ cống nạp* nảy sinh từ công xã thị tộc, phát triển trong PSA được thực dân Pháp duy trì và lợi dụng(³⁵) mà đến nay cũng vẫn còn đáng kể. Chúng tôi đơn cử một thí dụ khá phổ biến là *cơ chế khoán trắng* của các hợp tác xã vừa qua (trước khoán 10). Theo chỉ thị khoán 100 thì nông dân nhận ruộng khoán được nhà nước và hợp tác bảo đảm cho 5 khâu là làm đất, phân bón, thủy lợi, thuốc trừ sâu và giống. Nhưng nhiều nơi không bảo đảm thậm chí một khâu nào. Nông dân nhận ít ruộng hoặc không nhận ruộng để đi chạy chợ hoặc làm nghề khác. Tuy vậy hợp tác xã vẫn phải căn cứ vào diện tích và nhân khẩu mà nhận nộp nghĩa vụ với nhà nước theo kiểu *cống nạp trọn gói*. Tình hình trên dẫn đến buộc ban quản trị phải gọi bất cứ ai, cả trường học, bệnh viện, bộ đội... ở gần khoán gọn cho số ruộng và *nộp cống* cho đủ số thóc nghĩa vụ tương đương với số ruộng đất được giao... Ngày nay nhìn chung cách thu thuế và thóc nghĩa vụ của hợp tác xã vẫn còn có dáng dấp của cách thu tô, thuế kiểu nộp cống thời xưa,

nhất là lại thu thuế bằng thóc theo kiểu *tô hiện vật*(³⁶) không góp phần được vào việc phát triển kinh tế hàng hóa và giao lưu thuận lợi nông phẩm trên thị trường cả nước mà nay ta cần tìm cách phát huy tác dụng. Thực ra các hiện tượng trên đây có nhiều nguyên nhân chứ không phải chỉ là do di sản của PSA. Nhưng đứng trên góc cạnh lịch sử, chúng tôi cũng cố gắng góp phần tìm tòi suy nghĩ và mạnh dạn đề xuất ý kiến để chúng ta cùng nhau tìm cách tháo gỡ.

Tàn dư nô lệ gia đình.

Nếu về phương thức sản xuất châu Á chúng tôi coi là còn nhiều *di sản* để lại, thì ở hình thái nô lệ gia đình chúng tôi chỉ thấy nó như là những *tàn dư*. Bởi vì nó không tồn tại như di sản của một phương thức sản xuất mà chỉ là của một hình thức bóc lột nằm trong các phương thức sản xuất thống trị như PSA hay phương thức sản xuất phong kiến, thực dân nửa phong kiến sau này. Tuy vậy nếu bỏ qua mà không tính đến nó thì yêu cầu và biện pháp thủ tiêu các tàn dư đó cũng không được triệt để.

Xét hiện trạng thì ở Việt Nam cho đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, vẫn còn hiện tượng *chôn sống nô lệ gia đình*. Cụ thể đến khu vực nhà làm việc của Tỉnh ủy tỉnh Đồng Tháp hiện nay, thì ngay bên cạnh đó vẫn còn lăng bá hộ Quý (mà địa phương gọi là bá hộ Quý). Hai bên tả hữu lăng còn có hai mộ của hai đầy tớ trai được chôn sống để « hầu hạ và bảo vệ » chủ ở nơi âm phủ. Cũng như đến thăm lăng Thoại Ngọc Hầu ở Châu Đốc, An Giang, chúng ta còn thấy trước lăng là nghĩa địa của một phường tuồng (hát hội) được chôn sống theo chủ, gồm mồ hai ông bà trùm, 9 mộ của 9 diễn viên và phía cuối là mộ của hai anh hề. Họ phải chết theo đề xuống âm phủ tiếp tục mua vui cho chủ?...

Cho đến hiện nay thì chế độ lấy vợ lẽ, nuôi con nuôi, mua nàng hầu vẫn tồn tại, cụ thể như báo Hà Nội mới gần

đây đang về trường hợp em bé gái 16 tuổi từng bị mua làm con nuôi của một chủ nhân là đàn ông từ năm 12, 13 tuổi. Y vừa bắt em lao động, vừa hãm hiếp em cho đến khi hội phụ nữ phường giúp đỡ, nuôi em, đưa em ra khỏi nhà «bố nuôi», em mới dám bộc bạch hết sự chua xót của thân phận nô lệ...

Những thực tế kể trên không phải ngẫu nhiên mà có, mà tiền đề của nó đã xuất hiện trong lịch sử là chế độ nô lệ gia đình xa xưa.

Trước hết phải khẳng định là ở ta không tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình. Bởi vì như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã khẳng định: Chế độ nô lệ chỉ xuất hiện ở nơi nào nó là «*hình thức chủ yếu của sản xuất*»⁽³⁷⁾. Ở nơi đó, nó trở thành «*Hình thức thống trị của lao động sản xuất trong nông nghiệp, công nghiệp, hàng hải v.v...*»⁽³⁸⁾. Hình thức đó thường xuất hiện phổ biến trong lịch sử cổ đại ở những nơi có ảnh hưởng của thương nghiệp và sự phát triển của tư bản thương nhân. Như trong *Tư bản luận*, Mác đã viết: «*Trong thế giới cổ đại, ảnh hưởng của thương nghiệp và sự phát triển của tư bản thương nhân bao giờ cũng dẫn tới một nền kinh tế theo chế độ nô lệ*»⁽³⁹⁾.

Ở Việt Nam, kinh tế thương nghiệp đã xuất hiện trong thời cổ đại, biểu hiện cụ thể ở sự giao lưu buôn bán đồ đồng với Trung Quốc và Đông Nam Á hồi trước và đầu Công nguyên. Nhưng khi bọn xâm lược phương Bắc tới thống trị, chúng kìm hãm sự phát triển của thương nghiệp Việt Nam. Cụ thể như hạn chế việc buôn bán đồ sắt giữa Trung Quốc và Việt Nam. Trong suốt các thế kỷ do chúng thống trị, xã hội Việt Nam vẫn tồn tại ở tình trạng kinh tế tự cấp, tự túc, công thương nghiệp không phát triển. Cho nên, điều mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã khái quát về sự hình thành chế độ chiếm hữu nô lệ là: «*đôi khi, tùy theo điềm xuất phát của nó, ảnh hưởng của thương nghiệp có thể dẫn*

dẫn chỗ biến một chế độ nô lệ gia trưởng hướng vào việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt trực tiếp, thành một chế độ chiếm hữu nô lệ hướng vào việc sản xuất ra giá trị thặng dư»⁽⁴⁰⁾ đã không xảy ra ở Việt Nam.

Tuy vậy ở Việt Nam lại sớm xuất hiện thân phận nô tỳ. Đó là những đày tớ, tôi tớ phục vụ chủ yếu trong các cung vua và các nhà quyền quý từ thời đại các vua Hùng là các Lạc hầu, Lạc tướng⁽⁴¹⁾. Đến thời chống Bắc thuộc đã có hiện tượng mua bán nô tỳ và sử dụng nô tỳ trong việc khai thác vàng bạc. Trong *Lĩnh ngoại đại đáp*, Chu Khứ Phi viết: «*Người Giao Chỉ có cái lợi mỏ vàng nên mua dân ta làm nô*».

Trong *Quế Hải ngụ hành chí*, Phạm Thành Đại lại viết: «*Mỗi năm việc mua bán nô tỳ ở Giao Chỉ như vậy không dưới mấy trăm, mấy ngàn người*», mỗi người giá 3 lạng vàng, người có tài năng, nghề nghiệp thì giá gấp bội (dẫn ở *Văn hiến thông khảo*)⁽⁴²⁾.

Những tài liệu ít ỏi này cho biết đã xuất hiện việc mua bán người làm nô tỳ, và nô tỳ đã được sử dụng vào sản xuất, nhưng chưa trở thành phổ biến, chưa đủ để khái quát là đã có lực lượng sản xuất của nô lệ như ở xã hội chiếm hữu nô lệ. Tuy vậy di sản này còn để lại đậm nét tới thời Lý, Trần.

Thời Lý thì gia nô, nô tỳ phổ biến là những kẻ hầu hạ giới quý tộc, quan lại. Họ chẳng những không bị ngược đãi như nô lệ mà còn có thể dựa vào quyền hành của chủ để ức hiếp dân thường, như sử cũ đã ghi, năm 1192 có «*chiếu cấm nô tỳ của vương hầu, bách quan không được cậy thế đánh đập quan quân, bách tính*» (Toàn thư quyền 3 (Hán), tờ 34). Năm 1113 có «*chiếu cấm gia nô của vương hầu, công chúa, bách quan không được lấy con gái thường dân*», (Toàn thư quyền 3, tờ 36)⁽⁴³⁾.

Đến nhà Trần thì chế độ nô tỳ phát triển. Nhà nước đề cao các quý tộc tôn

thất, cho họ được tùy tiện nuôi người hầu «nhiều thì 1000 người, ít thì 100 người»⁽⁴⁴⁾. Số nô tỳ tăng lên nhanh chóng trong thời Trần đã trở thành một trong những lực lượng chống quân xâm lược rất đáng kể: Trong kháng chiến chống Nguyên—Mông đã có những «đạo quân» gia đồng như kiêu đạo quân của vương hầu Trần Quốc Toản...

Một vấn đề cần làm rõ là gia nô, nô tỳ ở thời Trần đã có một số tham gia vào việc sản xuất, tại sao lại không coi là đã xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ?

Đúng là, nếu thời xưa ở Giao Chỉ đã có người mua nô tỳ để khai thác vàng, thì nay nhà Trần cũng sử dụng nô tỳ vào khai hoang ruộng đất. Sử cũng còn ghi: Năm 1266 «mùa đông, tháng 10 (nhà vua) xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, lập làm điền trang⁽⁴⁵⁾. «Các nhà tôn thất thường sai nô tỳ đắp đê bồi ở bãi biển để ngăn nước mặn, 2,3 năm sau khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau mà ở ngay đấy»⁽⁴⁶⁾.

Tuy vậy nếu từ thời kỳ cổ đại cho đến những năm đầu công nguyên, chế độ nô tỳ đã xuất hiện mà chưa biến thành chế độ chiếm hữu nô lệ được thì đến nay kinh tế tiểu nông và kinh tế địa chủ đã xuất hiện, số nô tỳ ít ỏi đó tuy có tham gia sản xuất, nhưng cũng không thể trở thành một lực lượng sản xuất chủ yếu trong xã hội. Đặc biệt là bộ phận chủ yếu của gia nô, nô tỳ lại vẫn là lực lượng phục vụ trong các gia đình quý tộc, quan lại với rất nhiều loại. Như sử cũ đã ghi sử thần nhà Nguyên là Trần Phu, sang Việt Nam sau kháng chiến còn thấy: «Các nô tỳ đều thích chửi vào trán. Có loại gọi là Quan trung khách, tức nô tỳ của các nhà quan, có loại gọi là Tọa thượng nô, tức là nô tỳ có thể đến hầu cận tù trưởng (chỉ nhà vua). Còn các loại khác thì trán vẫn để trắng» (Trần Phu—Trần cương Trung thì tập)⁽⁴⁷⁾

Di sản về nô tỳ còn được ghi lại trong văn học như truyện Hoàng Trừu, viết về những nữ tỳ quý gối đội đèn...

Nhìn chung, tuy có một số nô tỳ tham gia vào sản xuất, nhưng bộ phận chính của họ vẫn là gia nô phục vụ trong các gia đình quyền quý. Họ không chỉ là lao động phục dịch mà còn là đề biểu hiện quyền uy, thế lực và sự giàu có của giới quý tộc quan liêu. C.Mác cũng đã từng nói rõ về đặc tính này của quan hệ nô lệ gia đình: «Những người nô lệ gia đình thông thường được dùng vào những công việc cần thiết hay chỉ được dùng để phô trương sự xa xỉ... họ cũng giống như giai cấp những người lái ló»⁽⁴⁸⁾. Sự hiện diện của gia nô, nô tỳ trong một gia đình cũng biểu hiện rõ sự giàu mạnh và quyền uy, thế lực của gia đình đó. Do đó giai đoạn trước thế kỷ X đến thời Lý, Trần chỉ tồn tại nô lệ gia đình chứ chưa có chế độ chiếm hữu nô lệ. Tình hình trên cho thấy đặc trưng của chế độ nô lệ gia đình ở Việt Nam là:

— Các gia nô, nô tỳ không được sử dụng như lực lượng sản xuất chủ yếu, mà chỉ để hầu hạ, phục vụ các công việc trong gia đình quý tộc, quan lại.

— Họ có thể trở thành những chiến binh bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của chủ. Đặc biệt như ở những chủ nô quý tộc thời Trần.

— Thân phận họ không bị đối xử như nô lệ trong các chế độ nô lệ điển hình ở phương Tây. Ở nơi đây, thân phận nô lệ chỉ là công cụ biết nói, chủ nô có quyền quyết định cả sự sống, chết của nô lệ. Còn nô tỳ ở Việt Nam không đến nỗi phải đối xử như vậy. Họ có thể trở thành danh tướng được trọng dụng như Dã Tượng, Yết Kiêu thời Trần.

Tuy vậy, đến khi chế độ phong kiến được xác lập vững chắc (từ thế kỷ XV) thì chế độ nô lệ gia đình không còn tồn tại một cách phổ biến nữa. Từ đó cho đến thế kỷ XIX (thời Nguyễn) và cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thời

thực dân Pháp thống trị, chế độ gia nô, nô tỳ biến dạng đi thành việc nuôi người ở, con nuôi, lấy vợ lẽ, nâng hầu để bóc lột sức lao động, mà tàn dư của nó còn tồn tại đến tận ngày nay. Có tàn dư như việc chôn sống cả một phường hát bội hay những tội tở trong gia đình kẻ trộm vừa là từ chế độ gia nô, nô tỳ đã có trong lịch sử, vừa là do ảnh hưởng của quyền uy phong kiến và lin ngưỡng dân gian. Nó đã bị cách mạng xóa bỏ. Nhưng tệ nuôi người ở, con nuôi, lấy vợ lẽ, nâng hầu để bóc lột kiểu nô lệ gia đình thì vẫn

tồn tại đậm nhạt khác nhau ở cả nông thôn lẫn thành thị mà nay chúng ta cần kiên quyết khắc phục. Đứng về quan hệ xã hội mà xét, nô lệ gia đình không tồn tại như tàn dư của một phương thức sản xuất, và về giai cấp xã hội thì chưa bao giờ gia nô, nô tỳ lại trở thành một giai cấp xã hội. Nhưng xét về di sản lịch sử, ta cần làm rõ sự tồn tại của tàn dư này để có chính sách đúng đắn, *được thể chế hóa thành pháp luật* nhằm tiêu diệt tận gốc hình thức bóc lột tàn bạo này.

III -- DI SẢN CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT PHONG KIẾN

Với hình thái công xã thị tộc và hình thái nô lệ gia đình, chúng tôi coi là chúng chỉ để lại tàn dư, còn phương thức sản xuất phong kiến thì không phải chỉ để lại tàn dư mà là để lại *di sản trực tiếp* cho đến điềm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội. Việc thủ tiêu di sản đó đòi hỏi cả một quá trình cách mạng mà chúng ta đã tiến hành. Đó là quá trình cách mạng phản phong đi đôi với cách mạng phản đế kéo dài hơn nửa thế kỷ qua. Nay trong bước đi ban đầu lên chủ nghĩa xã hội không phải không còn gì cần xử lý nữa đối với di sản này.

với ba giai đoạn: «Sơ kỳ bắt đầu từ thế kỷ VI và chấm dứt ở thế kỷ X. Trung kỳ kéo dài từ thế kỷ X đến thất bại của nhà Tây Sơn. Và, với việc thiết lập một chính thể độc tài chuyên chế từ 1802, chế độ phong kiến bước vào mật kỳ» (49). Quan điểm coi nó xuất hiện khá muộn lại cho rằng «Vào những năm 70 của thế kỷ XV, chế độ phong kiến được xác lập ở nước ta» (50). Ngoài ra còn một số quan điểm khác nữa, chúng tôi xin không nhắc tới, vì ở đây chỉ nhằm giới thiệu hai quan điểm khá xa nhau về thời điềm xuất phát mà thôi. Chúng tôi cho rằng từ thế kỷ XI xã hội Việt Nam đã phong kiến hóa.

Trước hết phải *khẳng định là phương thức sản xuất phong kiến đã từng tồn tại trong lịch sử xã hội Việt Nam*. Bởi vì, cũng có quan điềm cho rằng hình thái phương thức sản xuất châu Á tồn tại đến tận thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cho nên không có lúc nào hình thái xã hội phong kiến thực sự tồn tại trong lịch sử Việt Nam cả. Chúng tôi thống nhất với các nhà sử học nghiên cứu lịch sử cổ đại và trung thế kỷ cho rằng đã từng có phương thức sản xuất phong kiến tồn tại trong lịch sử Việt Nam. Nhưng về thời điềm xuất hiện, phát triển và suy tàn của nó thì có khác nhau. Có quan điềm coi chế độ phong kiến Việt Nam được xác lập khá sớm và phát triển

Sở dĩ có sự khác nhau kể trên, một phần là do có cách nhìn khác nhau về đặc trưng của chế độ phong kiến. Có quan điềm cho rằng muốn xem nó có phải là chế độ phong kiến không, trước hết phải thấy đặc trưng của nó là *bóc lột nông nô* (51). Quan điềm khác lại coi đặc trưng cơ bản của nó là «*Quy luật bóc lột địa tô trên cơ sở cưỡng bức siêu kinh tế đối với người trực tiếp sản xuất*» (52). Tác giả có quan điềm coi «Sơ kỳ chế độ phong kiến ở Việt Nam bắt đầu từ thế kỷ VI» kể trên lại cho rằng: «Đặc trưng của chế độ phong kiến về phương diện kinh tế là sự song song tồn tại *hai loại hình sở hữu cơ bản—sở hữu lớn của quý tộc* (mà vẫn thường

được gọi là sở hữu phong kiến lớn) với *sở hữu tư nhân vừa và nhỏ*»⁽⁵³⁾.

Trước hết, tuy tán thành quan điểm cho rằng chế độ phong kiến đã từng tồn tại trong lịch sử Việt Nam, chúng tôi vẫn thừa nhận có cả sự hiện diện của *Phương thức sản xuất châu Á* (mà phần «*Di sản phương thức sản xuất châu Á ở trên đã nói*»). Ở đây có sự đan xen, gối cạnh của hai hình thức kinh tế xã hội này. Phương thức sản xuất châu Á tồn tại từ trước đến thế kỷ X. Trong thời kỳ đó, những mầm mống của phương thức sản xuất phong kiến đã nảy sinh và dần dần phát triển. Từ Lý, đặc biệt là đến Trần, Hồ thì phương thức sản xuất phong kiến phát triển và ngày càng lấn át phương thức sản xuất châu Á để đến Lê sơ, thế kỷ XV, chế độ phong kiến chính thức được xác lập. Mặc dầu vậy, do đặc điểm phát triển của lịch sử xã hội Việt Nam, tàn dư của hình thái phương thức sản xuất châu Á vẫn tồn tại đậm nét, đan xen với phương thức sản xuất phong kiến mà đến tận điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội chúng ta vẫn còn phải tính đến. Còn nói về đặc trưng của phương thức sản xuất phong kiến, chúng tôi thấy cần nhấn mạnh hai điểm :

1. Sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến, đứng đầu là nhà vua. Sở hữu đó được biểu hiện qua quyền thu tô, thuế. Ở Việt Nam, theo đặc điểm của chuyên chế phương Đông và kế thừa di sản của phương thức sản xuất châu Á thì nhà vua có quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, và ở đây, *tô kết hợp với thuế làm một* như trên đã nói. Nguồn tài chính thu được, một phần để cấp lương cho bộ máy *quan liêu* và *bao cấp* cho các khoản sinh hoạt của triều đình, vua quan phong kiến.

2. Bóc lột địa tô phong kiến. Cần nói rõ là địa tô *phong kiến* để phân biệt với địa tô tư bản chủ nghĩa. Bóc lột nông nô cũng là một đặc trưng của nó, nhưng

là phù hợp với châu Âu hơn. Còn ở Việt Nam, có bóc lột nông nô, nhưng phổ biến cho đến tận thời điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội là bóc lột địa tô phong kiến.

Với quan điểm trên, chúng tôi cho rằng mầm mống của chế độ phong kiến đã xuất hiện khá sớm, từ thời đầu tranh chống Bắc thuộc. Nó phát triển trong lòng PSA, trở thành xã hội phong kiến là từ Lý, Trần (thế kỷ XI, XIII trở đi). Nhưng phát triển nhất là vào thời Lê sơ, thế kỷ XV.

Tuy vậy, điều quan trọng đối với chúng tôi ở chuyên đề này không phải nhằm bàn về quá trình nảy sinh và phát triển của chế độ phong kiến mà chủ yếu là nhằm xác định có tồn tại chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam không và đặc điểm của nó, để xét xem di sản để lại đến điểm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội là như thế nào ?

Chúng tôi khẳng định là đã từng tồn tại phương thức sản xuất phong kiến ở Việt Nam, mà quá trình phát sinh, phát triển của nó được lược qua như dưới đây :

Sử liệu còn lại rất ít ỏi cũng đã ghi rõ sự chiếm hữu lớn về ruộng đất đã xuất hiện từ thế kỷ thứ X như Lê Lương làm châu mục châu Ái đời Hậu Đường (923 - 937), trong nhà đã có tới 110 lăm lúa, thực khách tới 3000 người ; hay Dương Đình Nghệ, tướng của họ Khúc cũng ở châu Ái (Thanh Hóa) đã nuôi tới 3000 con nuôi đều lấy họ Dương ...⁽⁵¹⁾

Tới thời độc lập tự chủ, nhà Đinh vẫn cho phép tồn tại hình thức sở hữu ruộng đất lớn này. Nhà Tiền Lê đã cấp thực ấp để khẳng định quyền làm chủ quốc gia của trung ương như Lê Long Đĩnh trước khi làm vua được hưởng thực ấp ở châu Đằng (Kim Động, Hải Hưng ngày nay), Lê Long Kính được hưởng thực ấp ở đất Mạt Liên (Phù Tiên, Hải Hưng). Rồi Lê Long Đĩnh khi lên làm vua lại

dem đất thực ấp của mình ở châu Đàng cấp cho Lý Công Uẩn...

Đến nhà Lý, chế độ phong thực ấp vẫn được duy trì và phát triển, tiêu biểu như Lý Thường Kiệt, theo «Linh Xứng tự bi minh» còn ghi là: «Xét công lao xứng đáng được phong 10 000 hộ, song do nhà nước không đủ điều kiện nên số phong thật là 4.000 hộ» (55). Hoặc như Lê Phụng Hiểu được nhà Lý thưởng công phong cho «Thác đao điền», như trong Việt điện u linh, Lý Tế Xuyên ghi rõ: «Vua sai lấy ruộng công hơn nghìn mẫu... cấp cho vương làm ruộng tư... tha miễn thuế Thác đao...» (56). Các công thần được phong này ăn lộc ở đất thực phong, tức thu tô, thuế của các hộ canh tác trên các ruộng đất đó. Tới thời Trần thì chiếm hữu lớn về ruộng đất, trước hết phải kể đến *thái ấp*. Đó là đất do nhà vua phong cho các công thần, như Trần Khánh Dư được phong đất làng Dưỡng Hòa (Duy Tiên, Hà Nam Ninh ngày nay) với diện tích khoảng 1.250 mẫu, trong đó có 10 mẫu ruộng tế. Trần Hưng Đạo được phong đất A Sào (Thái Bình) sau dời về Vạn Kiếp. Trần Thủ Độ thì có thái ấp ở Quốc Hương... (57). Sau thái ấp, phải nói tới *điền trang* cũng xuất hiện một cách phổ biến ở thời Trần. Đó là ruộng đất mà quý tộc được nhà vua cho phép sử dụng lao động của nô tỳ khai phá các bãi bồi lập nên. Một điều cần nhấn mạnh là nếu ở thái ấp, bóc lột còn là tô, thuế, thì ở điền trang đã bóc lột cả với *hình thức gần như nông nô*. Cùng với các điền trang, thái ấp của các vương hầu, còn có những người giàu bỏ tiền ra mua ruộng và nhà nước cũng cho phép bán ruộng công. Cụ thể như: Tháng 9, năm Giáp Dần (1254) nhà nước cho phép các xã bán công điền cho tư nhân làm ruộng tư, giá mỗi diện (mẫu) là 5 quan (58). Vào những năm sau chiến tranh (1290 - 1291) và những năm đói, thế kỷ XIV, sử cũ đã nhận xét: Nhân dân phần nhiều phải bán ruộng

đất, con cái (59). Sử liệu còn cho thấy nhiều nhà giàu mua ruộng cúng vào chùa. Ngay từ thời Lý, bia chùa Báo Ân (Báo Ân thiền tự bi ký), dựng năm 1209 ở xã Tháp Miếu (Yên Lãng - Vĩnh Phú) còn ghi: thời Lý đã có người họ Nguyễn bỏ ra một lúc 1000 quan tiền mua 125 mẫu ruộng để cúng vào chùa làm vật tam bảo (60). Đến thời Trần, hiện tượng này phổ biến hơn, khiến tới nhà Hồ đã phải đề ra chính sách hạn điền, hạn nô nhằm giải quyết thiếu hụt về kinh tế, đồng thời cũng là ngăn chặn nạn chiếm hữu quá lớn về đất đai. Chính sách hạn điền quy định: trừ đại vương và trưởng công chúa được chiếm hữu vô hạn về ruộng đất, còn thứ dân chỉ được chiếm dưới 10 mẫu... Như vậy tình trạng tư hữu lẫn công hữu ngày càng phát triển khiến nhà nước phải tìm lại sự chiếm hữu lớn của giai cấp địa chủ.

Đến nhà Lê, chế độ phong kiến được xác lập vững chắc, kinh tế địa chủ cũng được phát triển với chế độ ban cấp lộc điền cho quý tộc, quan lại. Trong đó có phần cấp vĩnh viễn, có phần sau khi chủ chết ba năm phải hoàn lại. Thí dụ thân vương được cấp 2090 mẫu ruộng, trong đó chỉ có 640 mẫu được cấp vĩnh viễn. Quan nhất phẩm được cấp 218 mẫu trong đó có 18 mẫu cấp vĩnh viễn (61). Chế độ điền trang, thái ấp có từ thời Trần nay dần bị hủy bỏ. Cùng với nó là sự bóc lột gia nô, nô tỳ đã chuyển dần sang *bóc lột nông nô*, đẩy mạnh quá trình phát triển của kinh tế địa chủ phong kiến.

Từ Lê mạt đến Nguyễn, hình thái kinh tế phong kiến vẫn được duy trì, nhưng không phát triển mạnh, một phần do nhà nước chăm lo bảo vệ chế độ công điền, hạn chế sự lấn át của tư điền. Cụ thể như năm 1803, Gia Long đã ra lệnh: «Cấm dân xã không được mua, bán công điền, công thổ. Chỉ trừ lúc nào xã, thôn có công dụng điều gì mới được phép cho điền cổ, hết hạn 3 năm lại phải trả

lại. Ai giữ quá hạn ấy thì phải tội» (62). Tới năm 1839 Minh Mệnh đã ra lệnh lấy ruộng của địa chủ ở Bình Định, phần trên 10 mẫu sung công chia cho dân cày nghèo. Năm 1840 Minh Mệnh còn bắt các chủ ruộng ở Nam Kỳ phải bỏ ra 3/10 ruộng đất làm công điền chia cho dân... (63).

Nhìn lại quá trình phát triển của phương thức sản xuất phong kiến kể trên, ta thấy một đặc trưng đáng kể của chế độ sở hữu phong kiến ở Việt Nam là quyền sở hữu tối cao về ruộng đất là thuộc về nhà vua (tức kế thừa hoàn toàn đặc trưng này của PSA. Có quan điểm không thừa nhận có PSA ở Việt Nam thì coi cuộc đấu tranh để xác lập cho được quyền sở hữu tối cao này là cả một quá trình lâu dài mà chỉ đến Lê sơ, thế kỷ thứ XV nó mới thật sự được xác lập). Nhà vua lấy quyền lực tối cao để chi phối quyền sử dụng ruộng đất, tức có thể biến công thành tư hoặc biến tư thành công như đã nói (cho bán ruộng công làm ruộng tư hoặc cắt bớt tư điền của địa chủ biến thành công điền để quân phân...). Cho nên quyền sở hữu không chỉ của tiểu nông mà của cả địa chủ phong kiến cũng chỉ là tương đối hay cũng có thể nói là họ chỉ có quyền *chiếm dụng chứ không có quyền sở hữu thực sự*. Đặc trưng này thật ra rất cần được nhận thức và vận dụng khi ta tiến hành cách mạng ruộng đất trước đây, nhưng ta đã bỏ qua.

Từ giữa thế kỷ XIX trở đi, kinh tế hàng hóa phát triển, làng tiểu nông xuất hiện thay thế cho làng công xã thì kinh tế địa chủ phần lớn chuyển sang bóc lột tô (tô tiền, tô hiện vật). Một số chuyển sang kinh doanh kiểu ấp trại, thuê mướn nhân công và ít nhiều sử dụng máy móc như ở Nam Bộ. Nhưng phổ biến trong cả nước thời thực dân Pháp thống trị vẫn là hình thức sử dụng tá điền bóc lột tô tức mà ở miền Nam gọi là chế độ tô tá. Tính chất nửa phong kiến lúc này của xã hội thực dân nửa phong kiến

không phải chỉ biểu hiện ở việc tồn tại triều đình nhà Nguyễn bù nhìn mà chính là ở sự tồn tại bóc lột địa tô phong kiến. Kinh tế địa chủ phong kiến được thực dân Pháp duy trì và cho phát triển, nhất là ở Nam Bộ.

Năm 1930, ở Bắc Bộ đã có 252 địa chủ có trên 100 mẫu Bắc Bộ (trên 36 héc-ta), ở Trung Bộ có 51 địa chủ có trên 100 mẫu Trung Bộ (trên 49 héc-ta), thì ở 14 tỉnh đồng bằng Nam Bộ có tới 3 623 địa chủ có trên 500 héc-ta, ngoài ra còn có tới 28.141 hộ có từ 10 đến 50 héc-ta (64). Sở dĩ có tình hình đó ở Nam Bộ là vì Pháp dùng đặc quyền thực dân ban cấp hay bán rẻ cho các quan lại, viên chức Pháp, Nam để thiết lập các nông trại và các đồn điền trồng lúa. Nhìn chung, địa chủ Pháp và Nam chiếm tới gần 80% ruộng đất cấy trồng ở Nam Bộ, 25% ruộng đất cấy trồng ở Trung Bộ và 40% ruộng đất cấy trồng ở Bắc Bộ. Đó là chưa kể 25% ruộng đất ở Trung Bộ và 20% ruộng đất ở Bắc Bộ là công điền, thực chất cũng do địa chủ lũng đoạn. Tính trung bình trong toàn quốc, địa chủ chiếm tới 48% ruộng đất cấy trồng. Hình thức bóc lột chủ yếu là phát canh thu tô. Địa tô chính thường thu tới 50% hoa lợi, cá biệt có khi tới 70%, 80%. Dưới chế độ thực dân nửa phong kiến bóc lột phong kiến là lối bóc lột nhân rồi và thu được nhiều lợi, cho nên phần lớn những kẻ chiếm hữu nhiều ruộng đất đều cho phát canh, thu tô chứ ít thuê mướn nhân công, kinh doanh theo lối tư bản nông thôn. Ở Nam Bộ có tới 63% ruộng đất cho phát canh thu tô. Các điền chủ Nam ở Bộ hễ có trên 10 mẫu tây ruộng đất là đã sử dụng tá điền rồi (65). Đa số nông dân phá sản không trở thành công nhân nông nghiệp trong các đồn điền kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa mà trở thành tá điền cho địa chủ. Riêng ở Nam Bộ, những người không có ruộng tư chuyên sống bằng lĩnh canh ruộng đất của địa chủ có tới 345.000 gia đình, chiếm 57% tổng số gia đình trong nông thôn Nam Bộ (66).

Cho đến năm 1945, qua biến thiên của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933, rồi đến cuộc xâm lược của phát xít Nhật vào Đông Dương, việc vỡ vét cho chiến tranh của phát xít Nhật đã làm cho một số địa chủ vừa và nhỏ phá sản. Mặc dầu vậy, cho đến 1945 tỷ lệ chiếm hữu của địa chủ trong tổng số ruộng đất ở miền

Bắc vẫn còn là 24,5%, chưa kể số ruộng đất của Nhà Chung 1% và số ruộng đất công và nửa công 25% cũng bị địa chủ chiếm đoạt một phần. Cho nên, nếu tính bình quân chiếm hữu của một nhân khẩu địa chủ là 10.093 mét vuông thì bình quân chiếm hữu và sử dụng của họ lại là 11.356 mét vuông

Tình hình phân phối ruộng đất ở miền Bắc năm 1945.
(Theo thống kê ở 3.653 xã đã qua cải cách ruộng đất).⁽⁶⁷⁾

	Ruộng đất chiếm hữu (héc-ta)	Tỷ lệ so với tổng số ruộng đất %	Bình quân chiếm hữu của một nhân khẩu (mét vuông)	Bình quân chiếm hữu và sử dụng của 1 nhân khẩu (mét vuông)
Thực dân				
Nhà Chung	15.952	1		
Địa chủ	23.928	1,5		
Ruộng đất công và nửa công	390.825	24,5	10.093	11.356
	398.801	25		

Từ 1945, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đã tiến hành từng bước cách mạng phân phong với Thông tư giảm tô 25% của Bộ Nội vụ năm 1945, rồi đến Sắc lệnh giảm tô 14-7-1949 và

Sắc lệnh 149/SL ngày 12-4-1953 phát động quần chúng thực hiện giảm tô, giảm tức v.v... giai cấp địa chủ đã từng bước bị suy yếu. Thống kê dưới đây cho thấy rõ:⁽⁶⁸⁾

Vùng	Tổng số hộ địa chủ		Số hộ mới trở thành địa chủ trong thời gian 1945-1953	Số hộ địa chủ sa sút trong thời gian 1945-1953	Tổng số hộ địa chủ 1953 so với 1945, %
	1945	1953			
Vùng tự do (53 xã)	800	605	24	219	75,7
Vùng tạm chiếm (35 xã)	582	576	86	92	98,9
Vùng du kích (32 xã)	642	483	11	170	75,2
Vùng tự do còn nhiều ruộng công (7 xã)	215	103	1	113	47,9

Năm 1951, kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, cải cách ruộng đất được tiến hành triệt để. Tới năm 1957, giai cấp địa chủ phong kiến ở miền Bắc hoàn toàn bị thủ tiêu.

Ở miền Nam, cách mạng dân tộc dân chủ tuy chưa hoàn thành, nhưng quá trình đấu tranh phân phong cũng đã đem lại cho nông dân 750.000 héc-ta ruộng đất và mức tô chỉ còn 25%, thậm chí có

nơi tụt xuống còn 15%. Mỹ-ngụy đã bằng mọi cách phá hoại thành quả cách mạng và tranh thủ nông dân. Cuộc cải cách điền địa giả hiệu của Ngô Đình Diệm mà nội dung cơ bản là cho điền chủ được giữ lại nhiều nhất là 100 héc-ta, cộng thêm 15 héc-ta ruộng lương hỏa, còn lại sẽ truất hữu để bán cho nông dân. Điền chủ có ruộng truất hữu được nhận 10% tiền mặt, còn lại nhận bằng trái phiếu, nông dân mua ruộng trả liền trong 6 năm⁽⁶⁹⁾. Thực chất đó là sự

phục hồi giai cấp địa chủ đã bị cách mạng làm suy yếu đi bằng cách tước đoạt lại một phần lớn đất đai mà nông dân đã giành được. Nông dân chỉ còn giữ được khoảng 20% số ruộng được cách mạng chia cấp. Nhiều địa chủ lớn đã chạy vào thành phố dưới sự che chở của Diệm để tiếp tục bóc lột nông dân⁽⁷⁰⁾. Mâu thuẫn sâu sắc giữa nông dân và địa chủ bộc lộ trong phong trào Đồng khởi đưa đến sự sụp đổ của chính quyền Diệm và sau đó là liên tiếp các cuộc đảo chính khác.

Cho đến chính quyền Nguyễn Văn Thiệu thì cuộc cải cách điền địa giả hiệu mới lại được tiến hành. Nếu cải cách điền địa của Diệm nhằm phục hồi kinh tế và chính trị của giai cấp địa chủ, thì *Thiệu lại chủ trương chuyển địa chủ sang kinh doanh công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa*. Còn đối với nông dân, nếu Diệm buộc họ trở lại chế độ tá canh, đóng tô cho địa chủ thì Thiệu lại chủ trương « hữu sản hóa » nông dân, kích thích tâm lý tư hữu của họ để lôi kéo nông dân ủng hộ chúng. Do đó Thiệu tiến hành bãi bỏ chế độ tá canh, truất hữu có bồi thường cho những điền chủ có trên 15 héc-ta ở Nam Bộ và trên 5 héc-ta ở Trung Bộ. Tiền bồi thường bằng 2,5 lần giá trị hoa lợi thường niên của thửa ruộng, trong đó trả liền mặt là 20%, còn 80% bằng trái phiếu. Ruộng truất hữu được cấp không cho nông dân, mỗi hộ tối đa là 3 héc-ta ở Nam Bộ và 1 héc-ta ở Trung Bộ. Cuộc đấu tranh của nông dân chống lại chính sách cải cách điền địa giả hiệu, giành lại đất đai đã được chia hồi cách mạng và đòi giữ nguyên canh ruộng đất v.v.. thực tế đã làm suy yếu giai cấp địa chủ và giành được nhiều ruộng đất về tay nông dân. Đồng thời chủ nghĩa tư bản ở thành thị cũng xâm nhập vào nông thôn. Tình hình chung khiến giai cấp địa chủ ở miền Nam giảm đi cả về số lượng lẫn về bình quân chiếm hữu ruộng đất.

Theo kết quả điều tra ở 4 xã vùng giải phóng miền Tây Nam Bộ thì :

— Năm 1945 : địa chủ chiếm 2% số hộ, 82,5% ruộng đất, bình quân mỗi hộ là 108 héc-ta.

— Năm 1969 : địa chủ chỉ còn 0,17% số hộ, 0,47% ruộng đất, bình quân mỗi hộ còn 7,3 héc-ta⁽⁷¹⁾.

Như vậy là ở miền Nam cho đến 1975, về cơ bản chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và qua đấu tranh phản phong của nông dân ta do Đảng lãnh đạo. Tới ngày giải phóng, số địa chủ còn lại đã phân tán ruộng đất cho con cháu hoặc bán nhượng đi. Nhưng rải rác trong các vùng mới được giải phóng vẫn còn « cái đuôi phong kiến ». Nhiều địa chủ vẫn còn lén lút thu tô dưới nhiều hình thức (tô dong, tô rế, tô tiền, tô nước bọt...)

Việc thủ tiêu triệt để *tàn dư phong kiến này* (ở đây chúng tôi chỉ coi là *tàn dư* mà không gọi là di sản như ở miền Bắc) không cần thiết phải làm cuộc cách mạng phản phong, mà nhà nước ta vận động địa chủ hiến ruộng hoặc thu hồi ruộng nếu họ chiếm hữu không hợp lý, hoặc trưng thu để chia cho nông dân. Theo tài liệu của Ban Nông nghiệp Trung ương thì tỉnh Hậu Giang đã rút 33.588 héc-ta chia cho 32.920 gia đình nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng. Tỉnh Tiền Giang rút 12.000 héc-ta chia cho 7.799 gia đình. Tỉnh Minh Hải rút 5.432 héc-ta chia cho 16.110 gia đình. Thành phố Hồ Chí Minh rút 4.195 héc-ta chia cho 4.886 gia đình nông dân...⁽⁷²⁾

Như vậy, cho đến diềm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội, phương thức sản xuất phong kiến còn tồn tại ở ta đã được xử lý bằng nhiều biện pháp khác nhau mà kết quả tổng hợp là đã *thủ tiêu hoàn toàn và triệt để phương thức sản xuất phong kiến*. Vì vậy hiện nay, nói đến *kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào* của phương thức sản xuất này thì câu trả lời đã quá rõ ràng. Nhưng như vậy không phải là vấn đề đã được chấm dứt, vì trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ ở nước

ta, tàn dư của nó vẫn có thể tồn tại và gây tác hại.

Một số dân chúng dưới đây trong hàng chục sự kiện khác tương tự đang làm chúng ta suy nghĩ :

Bài « Đất bị lấn chiếm — vấn đề bức xúc ở Kon-tum » của Mai Thanh Hải phản ánh :

« Trong xã này (xã Đác-la, Kon-tum) có lãnh thổ của một số lâm trường và nông trường nổi bật hơn cả, cũng có thể nói thật ra là nhứt nhối hơn cả vẫn là chuyện nông dân trong xã với các nông, lâm trường, các « doanh trại » bao gồm cả loại dùng nghĩa cũng như trá hình. Cũng lấn đất, chặn đường, ngăn suối, khám gùi, bắn bỏ trâu, bò, lợn v.v... nhưng còn thêm cả chuyện có lúc tranh giành nhân công, có lúc lại hiện nguyên hình phát canh thu tô với mức tô không nhẹ chút nào⁽⁷³⁾.

Hay như xí nghiệp gạch Kim Sơn ở xã Lê Thiện, huyện An Hải, Hải Phòng được cấp 13,05 hecta đất, lại bao chiếm thêm đất của nông dân địa phương, tổng số lên tới 21,5 hecta. Một phần trong đó nói là để sản xuất lương thực, thực phẩm, thật ra là *cho phát canh thu tô* (chẳng hạn như ông Nguyễn Văn Rông, xã viên thuộc thôn Kim Sơn nhận của xí nghiệp tới 8 sào ruộng (4 sào cấy lúa, 4 sào trồng mía), mỗi năm phải nộp cho xí nghiệp 23.000 đồng tiền cũ⁽⁷⁴⁾.

Ngoài ra còn có những loại hình có thể gọi là biến tướng của địa tô phong kiến. Nếu trong miền Nam sau ngày giải phóng còn tồn tại loại « tô nước bọt » do những người có chức, có quyền hoặc nông dân địa phương nào đó cứ mỗi vụ phải nộp lương thực (gạo nếp, gạo tẻ), thực phẩm (gia cầm, tôm cá ngon hoặc thịt lợn, thịt bò, giò chả v.v...) thì hiện nay cũng đang xuất hiện một loại tô thuế tương tự của một số cấp chính quyền thu theo khu vực đất đai được quản lý. Thí dụ, trong việc thu thuế công thương hiện nay, một số phường đã giữ lại thuế của một số hộ kinh doanh

giành riêng cho phường để sử dụng. Báo Hà Nội mới ngày 31-7-1989 phản ánh : « Ở phố T. Kh. có 6 hộ kinh doanh bia, nhưng phường « khuyến » không phải nộp thuế mà nộp tô (tô tiền) cho phường, mỗi hộ 5000 đồng/tháng là xong... Nhưng khi quận đến thu thuế thì phường phản đối và làm đơn lên quận đề nghị không thu thuế đề phường thu tiền và .. chi lương » (bài của Vương Quỳnh Giao). Cũng trong số báo này, tác giả Lê Linh phản ánh : « Tại thị xã S. T. thường xuyên có 5 phường và một số xã đề ngoài số hộ thuế 3000 hộ buôn bán, nhưng thực tế ở đây vẫn thu mỗi hộ từ 3000 đến 5000 đồng đưa vào ngân sách phường, xã chi tiêu » ...⁽⁷⁵⁾

Những tàn dư của phương thức sản xuất phong kiến, kể cả những biến tướng của tàn dư đó như trên đều tồn tại gắn liền với *tệ quan liêu* và cái gọi là bọn « cường hào mới » ở nông thôn hoặc với *tệ vô chính phủ* diễn ra cả ở nông thôn và thành thị.

Tư liệu dưới đây tuy còn cần được thâm tra thêm, nhưng cũng có thể phần nào phản ánh tệ quan liêu, cường hào và vô chính phủ đó : « Một nông trường ở một tỉnh phía Nam bao gồm gần 2000 hecta đất, chỉ có mấy chục cán bộ và nông trường viên, không đủ sức quản lý, không đủ vốn sản xuất đã phải cho nhiều cơ quan mượn đất để sản xuất tự túc, lại đặt ra nhiệm vụ cấp bách phải lấy bằng được trong thời gian ngắn nhất 277 hecta đất rừng của 122 hộ nông dân nằm trong diện tích nông trường đó. Đây là đất của địa chủ bỏ chạy, nhiều năm bỏ hoang và nông dân đã khai phá. Hơn một trăm hộ nông dân với 1484 nhân khẩu, trong đó có 24 gia đình liệt sĩ bị tước đoạt mất rừng và cây cối. Một số người vì đói nghèo không có kế sinh nhai, liều ăn trộm vài cây củi trên chính mảnh rừng mà họ trồng trước đây, liền bị nhân viên nông trường bắt và đánh đập tàn nhẫn... Nông trường lúc đó có những « chuồng cọp » đặt ngay dưới

găm giường làm bằng giấy thép gai chẳng bọc chung quanh. Nhiều lần họ bắt người nhốt vào « chuồng cọp » kiểu đó rồi rủ nhau ngồi trên giường nhậu nhẹt, ném vỏ cua, xương cá xuống gầm nơi đang nhốt người « phạm tội ». Hơn bốn năm ở nông trường này, đã có 15 người bị đánh đập bắt giam như thế... »⁽⁷⁶⁾. Tệ « cường hào » này nảy sinh từ sự sử dụng quyền uy trên « sở hữu » ruộng đất, có thể coi như một sự biến dạng của quyền uy phong kiến.

Biện pháp để khắc phục các tệ nạn trên là *kinh tế* phải đi đôi với *chính trị, tổ chức và pháp luật*.

Ngoài ra, một số hiện tượng *quan liêu, bao cấp* hiện nay phần nào cũng do di sản tiêu cực của chế độ quan liêu - bao cấp thời phong kiến để lại. Thí dụ, nếu trước kia nhà nước thu tô, thuế để trả lương cho bộ máy quan liêu và để bao cấp cho các khoản sinh hoạt của quan lại, thì ngày nay tệ quan liêu, bao cấp kéo dài trong những năm vừa qua cũng có dáng dấp như thế, gây tác hại không nhỏ mà Đảng và nhà nước ta đã kiên quyết xóa bỏ⁽⁷⁷⁾.

Ngoài vấn đề cơ bản là việc xử lý các tàn dư tiêu cực nói trên ra, chúng ta cũng cần nhìn lại lịch sử để rút ra những kinh nghiệm trong việc thủ tiêu phong thức sản xuất này :

1. Trong quá trình đấu tranh phản phong được tiến hành song song với đấu tranh phản đế, chúng ta đã có những bước đi sáng tạo, như tiến hành từng bước, có phân hóa giai cấp địa chủ... Nhưng về phương pháp, do chúng ta vận dụng một cách máy móc kinh nghiệm thổ cải của Trung Quốc, tiến hành đấu tố tràn lan, đi đến truy bức, tố thành phần, dùng nhục hình... đã dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng mà Đảng ta đã tự phê bình, kiểm điểm và sửa sai

Điều đáng tiếc là nếu chúng ta căn cứ vào *di sản lịch sử*, thấy rõ đặc trưng của sở hữu ruộng đất ở Việt Nam được

kế thừa từ quá khứ, từ phương thức sản xuất châu Á đến chế độ phong kiến phương Đông, nơi mà quyền sở hữu tối cao về ruộng đất xưa kia thuộc về nhà vua, ngày nay thuộc về nhà nước cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo, thì nhà nước cách mạng chỉ cần lấy quyền lực là người sở hữu tối cao về ruộng đất, ra sắc lệnh truất hữu ruộng đất chiếm hữu quá mức của địa chủ, chia cho nông dân lao động là xong. Đi kèm theo đó là giáo dục tư tưởng, bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ quyền sống của mọi con người... như vậy đỡ bị tổn thất như đã xảy ra.

2. Việc xử lý tàn dư phong kiến ở miền Nam vừa qua cũng để lại kinh nghiệm quý. Lúc đầu, vào những năm 1978 - 1980 có nơi cho rằng tàn dư của phương thức sản xuất phong kiến là không đáng kể, nên trong quá trình tập thể hóa nông nghiệp không cần phải thủ tiêu tàn dư phong kiến trước khi đưa nông dân vào tập đoàn sản xuất hay tổ đoàn kết sản xuất, mà cứ tiến hành tập thể hóa đi là tự nhiên tàn dư phong kiến sẽ bị thủ tiêu. Thực tế thì tàn dư phong kiến vẫn dai dẳng tồn tại, mà nếu không thủ tiêu trước đã rồi mới tiến hành tập thể hóa thì sẽ không thành công. Thấy rõ sai lầm đó, chúng ta đã tiến hành triệt để thủ tiêu các tàn dư phong kiến rồi mới bước vào tập thể hóa sản xuất nông nghiệp và đã đem lại kết quả.

Nhìn chung lại, dầu đến nay tàn dư của phương thức sản xuất phong kiến còn tồn tại rất yếu ớt, dường như không đáng kể, nhưng chúng ta cũng không được coi thường. Bởi vì tuy thủ tiêu nó ở hạ tầng cơ sở, nhưng trên thượng tầng kiến trúc, nhất là trong văn hóa, tư tưởng, thì ngoài cái gọi là bọn « cường hào mới » bằng xương bằng thịt, lại còn thứ tôn ty, trật tự và tư tưởng phong kiến Khổng giáo mà cương thường, nghi lễ của nó đã ăn sâu bắt rễ trong nông thôn Việt Nam từ lâu đời, nó tác động ngược trở lại hạ tầng. Vì vậy chỉ thủ

tiêu nền tảng kinh tế của nó ở cơ sở hạ tầng chưa đủ, mà còn phải kết hợp thủ tiêu cả tư tưởng, văn hóa của nó trên kiến trúc thượng tầng nữa mới là triệt

đề. Nhiệm vụ này, đề tài B của chương trình sẽ nghiên cứu, sẽ góp phần giải quyết.

IV - DI SẢN KINH TẾ TƯ BẢN NÔNG THÔN (PHÚ NÔNG)

Trong nông thôn Việt Nam trước cách mạng xã hội chủ nghĩa, thành phần kinh tế phú nông chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Về mặt chính trị, chính sách của nhà nước ta trong cách mạng dân tộc dân chủ là liên hiệp với phú nông để chống đế quốc, phong kiến. Lên xã hội chủ nghĩa, phần lớn phú nông (ở miền Bắc) đã vào hợp tác xã từ những năm 60. Kinh tế phú nông không còn tồn tại như một thành phần kinh tế, mà chỉ còn một số ít hộ chưa tham gia hợp tác liền tại với tư cách là hộ nông dân cá thể. Nếu theo đường lối tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội như trước kia (NQ Đại hội Đảng lần thứ III) thì di sản của phương thức sản xuất phú nông dường như không còn cần được đặt ra. Nhưng ngày nay, trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ, chúng ta còn chủ trương cho phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó có cả tư sản nông thôn (tức phú nông) và tư sản thành thị⁽⁷⁸⁾, và trong thực tế ở nông thôn miền Bắc cũng như miền Nam hiện nay những hộ triệu phú, tỷ phú đã xuất hiện khá phổ biến. Chúng ta đang ca ngợi những người làm giàu chân chính «vừa ích nước, vừa lợi nhà». Do đó việc xem xét lại di sản của phương thức sản xuất này đang là cần thiết.

Chúng ta gặp phải một loạt câu hỏi đặt ra :

- Có tồn tại kinh tế phú nông (tức tư bản nông thôn) trong lịch sử Việt Nam không ?

- Nó ra đời và phát triển như thế nào ?

-- Là một bộ phận của giai cấp tư sản dân tộc, nó ra đời cùng thời hay muộn hơn so với tư sản dân tộc trong công, thương nghiệp ?

Vi vậy trước khi giải quyết vấn đề : chúng ta kể thừa di sản nào, từ bỏ di sản

nào của phương thức sản xuất này, thiết tưởng cũng phải lược qua sự phát sinh, phát triển của nó.

Vừa qua giới sử học Việt Nam đã nghiên cứu thành phần kinh tế này⁽⁷⁹⁾. Đến nay chúng ta có thể khẳng định rằng kinh tế phú nông đã có tiền đề trong xã hội phong kiến Việt Nam, hình thành một tầng lớp xã hội vào cuối thế kỷ thứ XIX cùng với sự xuất hiện của tư bản công thương nghiệp Việt Nam. Nhưng còn giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam thì chỉ xuất hiện với tư cách là một giai cấp xã hội vào khoảng thời gian giữa hai cuộc đại chiến thế giới (1918—1939). Bởi vì chỉ đến lúc đó ý thức chính trị, ý thức giai cấp của nó mới đến độ chín muồi.

Để đánh giá được đúng di sản của phương thức sản xuất này, chúng tôi thấy cần phải chia lịch sử phát sinh, phát triển của thành phần kinh tế phú nông thành ba thời kỳ đề di sâu :

1. Sự ra đời và phát triển của phương thức sản xuất phú nông trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị.

1) Thành phần kinh tế phú nông ra đời vào khoảng cuối thế kỷ thứ XIX. Nó bắt đầu phát triển thành một tầng lớp xã hội — tầng lớp phú nông — từ đầu thế kỷ thứ XX.

Sau khi đặt được ách thống trị trên đất Việt Nam, thực dân Pháp đã đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa. Với đặc điểm là khai thác nhân công rẻ mạt, vơ vét nguyên liệu ở thuộc địa đưa về chính quốc và biến thuộc địa thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của chính quốc, chủ nghĩa thực dân Pháp đã kim hãm không cho tư sản dân tộc Việt Nam phát triển. Nhưng đối với nông dân thì sự bản cùng hóa nông dân bằng cướp đoạt ruộng

đất, sưu cao thuế nặng, nên không khỏi làm cho nông dân hẳn cùng, phá sản, đưa đến sự phân hóa hai đầu một cách bẽ tắc. Đầu trên thì tư sản công thương nghiệp không phát triển được để thu hút hết lao động thất nghiệp, đầu dưới thì nông dân phá sản ngày càng nhiều, tạo nên đội quân thất nghiệp vô cùng đông đảo. Chính trong điều kiện đó, phú nông lại có thể ra đời và phát triển, dầu là rất yếu ớt.

Tình cảnh phá sản thất nghiệp của nông dân vào cuối thế kỷ thứ XIX đã được một số tài liệu ghi nhận: «*Gần các làng, các chợ, đường xá đông nghịt những người nghèo khổ, những người ăn xin. Bị đói thời thúc, rất nhiều người đã bỏ nhà ra đi sau khi bán hết đồ đạc...*»⁽⁸⁰⁾

Do tác động của hàng hóa thực dân, một số ít nông dân nhờ buôn bán, cho vay lãi đã trở nên giàu có. Họ mua ruộng đất, thuê mướn nhân công canh tác. Theo báo *Nông cổ mín đàm* ngày 29-8-1901 thì ở Nam Bộ đã có những điền chủ chuyên thuê mướn nhân công để cày cấy, giá công nhật ở nông thôn là 0,30 đồng, lĩnh ra vào lúc đó khoảng 6 kg thóc. Ở Bắc Bộ, giá công nhân nông nghiệp trong các làng xóm rất thấp, chỉ độ mấy xu một ngày. Ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, đầu thế kỷ thứ XX nghề làm đường đã thịnh hành. Những nông dân có ruộng trồng mía, thuê công nhân làm đường đã trở nên giàu có «*Có nhiều chủ nhân nhờ đó mà làm nhà gạch, mua đất tư*»⁽⁸¹⁾.

Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp được đẩy mạnh, kinh tế địa chủ bao gồm cả địa chủ Pháp và Nam cũng phát triển. Riêng ở Nam Bộ đến năm 1930, trên 70% ruộng đất đã nằm trong tay địa chủ. Trong các đồn điền lớn, đã xuất hiện một số *phú nông lá điền* lĩnh canh ruộng đất của địa chủ rồi thuê mướn nhân công canh tác. Hình thức này còn tồn tại cả ở miền Bắc cho đến ngày cải cách ruộng đất như ở đồn điền của địa chủ Nguyễn Thị Năm ở Đồng Bẩm, Thái Nguyên.

Nhìn chung, tầng lớp phú nông ra đời vào cuối thế kỷ thứ XIX, phát triển vào đầu thế kỷ thứ XX với các đặc trưng như sau:

a) Là chủ sở hữu ruộng đất. Ở miền Bắc thường là từ vài ba đến bốn, năm mẫu Bắc Bộ, ở miền Nam là dăm ba hec-ta.

b) Họ tự lao động trên phần ruộng của mình, nhận ruộng cấy tồ cho địa chủ, nhưng có thuê mướn nhân công canh tác.

(Có thể lấy thí dụ dưới đây chứng minh cho hai đặc trưng trên: một gia đình phú nông ở Văn Lâm (Hưng Yên) có 5 mẫu ruộng, trong đó có một mẫu tự làm lấy, 2 mẫu hoàn toàn thuê mướn người làm, 2 mẫu vừa thuê người làm vừa tự làm lấy)⁽⁸²⁾.

c) Thời kỳ đầu này chưa có hiện tượng phổ biến về phú nông có ruộng cho phát canh thu tô, tức có cái «đuôi» phong kiến, như ở các giai đoạn sau.

2) *Từ sau khủng hoảng kinh tế 1929—33 đến Cách mạng tháng Tám*. Khủng hoảng kinh tế tác động đến các giai tầng xã hội, cũng tác động mạnh mẽ đến kinh tế phú nông. Do khủng hoảng, hàng hóa trên thị trường thế giới bị ứ đọng. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là lúa gạo bị ế ẩm, rẻ mạt. Ở Sài Gòn, giá một tạ gạo loại tốt nhất năm 1929 là 11,58 đồng, năm 1932 sụt xuống còn 5,49 đồng, năm 1934 chỉ còn 3,26 đồng. Nông dân, trong đó có phú nông nghiêm nhiên phải đóng thuế nặng gấp 2, 3 lần (theo giá thóc gạo). Thuế thân, mỗi xuất đình năm 1929 chỉ phải bán 1/2 tạ gạo nộp đủ xuất sưu, thì năm 1932 phải bán một tạ, năm 1934 phải bán tới ngót hai tạ... Các chủ nợ và ngân hàng lợi dụng lúc nông phẩm ế ẩm đòi nợ, khiến nông dân con nợ phải bán rẻ lúa gạo, thậm chí cả ruộng nương, nông cụ... Một số phú nông phá sản. Một số địa chủ vừa và nhỏ tụt xuống hàng ngũ phú nông. Nhưng một số phú nông khéo làm ăn, vừa bóc lột nhân công, vừa cho vay nợ lãi khá lên, lại nhân cơ hội này mua ruộng, phát canh thu tô *manh theo*

cải đổi phong kiến. Năm 1936, tài liệu cho biết, nhiều phú nông đã tăng cường cho người làm thuê lấy công non, nợ lãi, dồn sự cướp đoạt của đế quốc lên đầu những người làm thuê: «*Nhà đại nông, trung nông (địa chủ và phú nông - VT) vì trả công người làm thuê bằng lúa và vì nhờ cách cho vay trước nên có thể tránh được lỗ. Duy có nhà tiểu nông cả vợ chồng con cái, dãi gió dầm mưa, cực nhọc biết bao, mà kết quả ăn không đủ no, mặc không đủ ấm*»⁽⁸³⁾.

Cho đến những năm phát xít Nhật vào Đông Dương, chúng vợ vét cho chiến tranh, do đó kinh doanh nông nghiệp kiểu tư bản chủ nghĩa ở nông thôn không phát triển được, một số phú nông lại chuyển mạnh sang phát canh thu tô, *duy trì cải đổi phong kiến*. Cụ thể theo điều tra ở một vài địa phương thì năm 1944, ở xã Dân Lực (huyện Nông Cống, Thanh Hóa) có tới 14, 8% hộ phú nông có ruộng phát canh thu tô, số ruộng đó bằng 1,67% ruộng của phú nông. Tại xã Tân Ninh (Nông Cống, Thanh Hóa), 57% hộ phú nông có ruộng phát canh, chiếm 4,2% ruộng phú nông. Tại xã Tân Trào (Hạ Hòa, Phú Thọ), 30% hộ phú nông có ruộng phát canh, chiếm 9,4% số ruộng phú nông⁽⁸⁴⁾.

Như vậy, cũng như giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam, trước sự kìm hãm, chèn ép của thực dân và tay sai, họ thường mua ruộng để bảo đảm kinh tế gia đình khi khủng hoảng hoặc bị thiên tai, ngoại xâm nên phú nông ở Việt Nam cũng mang thêm đặc điểm là có *cải đổi phong kiến*.

2. Thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám.

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nhà nước công nông chuyên chính dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân) đã coi trọng kinh tế phú nông, coi «*Kinh tế phú nông vẫn đóng một vai trò nhất định trong kinh tế nông nghiệp*»⁽⁸⁵⁾. Cuộc kháng chiến kiến quốc yêu cầu phát triển cả năm thành phần kinh tế, mà

muốn cho kinh tế cá thể của nông dân (chủ yếu là trung nông) phát triển thì hướng tiến lên của họ là phú nông phải được bảo hộ. Cho nên nếu về mặt chính trị là liên hiệp với phú nông, thì về kinh tế là *khuyến khích phú nông phát triển*.

Tuy vậy tới giai đoạn này, đặc trưng của kinh tế phú nông đã có thay đổi:

a) Về bản chất, họ vẫn là người có sở hữu ruộng đất, tự lao động và có thuê mướn một phần nhân công.

b) Nhưng cải đổi phong kiến đã có từ trước Cách mạng tháng Tám thì không được khuyến khích, trái lại chính sách giảm tô, giảm tức mà nhà nước ban hành từ 1945, 1949, 1953 đã khiến phú nông giảm dần cách bóc lột tô tức.

c) Còn về bóc lột nhân công, nhà nước không hạn chế, nhằm giải quyết số lao động dư thừa, thất nghiệp ngày một nhiều. Riêng tầng lớp cố nông, lính đến trước cải cách ruộng đất cũng còn chiếm đến 14,1% số nông hộ ở miền Bắc. Bóc lột nợ lãi cũng không bị cấm đoán. Theo tài liệu tổng kết của ban Liên lạc nông dân toàn quốc thì «*Từ cuối năm 1949 trở đi, đời sống dật dờ, nhất là thời kỳ giáp hạt, nạn vay nợ lãi thấy rõ nhất là dưới hình thức bán lúa non, công non... Ngay vụ giáp hạt năm 1950, việc cho vay nợ lãi càng nặng hơn, đặc biệt ở mấy tỉnh Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Nguyên...*»⁽⁸⁶⁾.

Thực tế cho thấy trong kháng chiến chống Pháp, có một số trung nông đã trở thành phú nông. Theo điều tra năm 1953 thì từ sau Cách mạng tháng Tám, trong số 133 trung nông ở xã Dân Chủ (Đông Hỷ, Thái Nguyên) đã có 3 trung nông tiến lên phú nông, trong số 290 trung nông ở xã Tân Ninh (huyện Nông Cống, Thanh Hóa) đã có 1 trung nông tiến lên phú nông v.v...»⁽⁸⁷⁾.

Nhưng nhìn chung thì thành phần kinh tế phú nông giảm đi chứ không tăng, bởi vì ở vùng địch tạm chiếm trừ một

số ít phú nông nhờ buôn bán được với thành thị do thực dân chiếm đóng mà giàu có lên, còn một số khá đông bị chiến tranh tàn phá, bị thực dân và tay sai cướp bóc, đã nghèo yếu đi hoặc bị phá sản. Theo điều tra của Hội Nông dân cứu quốc Liên khu III thì ở xã Tân Việt (huyện Trục Ninh, Nam Định) trước Cách mạng Tháng Tám có 41 hộ phú nông, mấy năm sau Cách mạng tăng lên 55 hộ, nhưng qua một thời gian bị địch tạm chiếm chỉ còn có 26 hộ » (88).

Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám, tầng lớp phú nông ở Việt Nam cũng rất yếu ớt. Theo thống kê tại 3.653 xã ở miền Bắc (thống kê làm sau cải cách ruộng đất) thì tình hình phú nông vào năm 1945 như sau: « Ruộng đất chiếm hữu 113.259 héc-ta, chiếm tỷ lệ 7,1% so với tổng số ruộng đất. Số hộ phú nông chiếm 2,2% tổng số hộ ở nông thôn. Bình quân chiếm hữu của một nhân khẩu là 3.975 mét vuông, bình quân chiếm hữu và sử dụng của một nhân khẩu là 4.697 mét vuông » (89).

Tới năm 1953, trước cải cách ruộng đất, theo thống kê của 93 xã và 31 thôn thuộc 16 tỉnh miền Bắc thì, so với năm 1945, kinh tế phú nông lại giảm sút đi.

Nếu năm 1945, tổng số phú nông ở các xã kể trên có 1.278 hộ, tỷ lệ so với tổng số hộ chiếm 2,2%, tổng số ruộng đất chiếm hữu là 8.651 mẫu 4 sào 01 thước, tỷ lệ chiếm hữu so với tổng số ruộng đất là 7,1%, thì đến năm 1953 tổng số hộ phú nông ở đó chỉ còn 854 hộ, chiếm tỷ lệ 1,2% so với tổng số, diện tích chiếm hữu là 5.358 mẫu 8 sào 01 thước, tỷ lệ chiếm hữu so với tổng số ruộng đất là 4,4% (90).

Tình hình trên cho thấy *di sản của phương thức sản xuất phú nông để lại cho đến diềm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc năm 1954 là:*

1) Có một tầng lớp phú nông nhỏ bé chiếm tỷ lệ 1,2% số nông hộ ở nông thôn, chiếm hữu ruộng đất không lớn:

4,4% tổng số ruộng đất, bình quân chiếm hữu rất thấp, mỗi hộ hơn 5 nghìn thước vuông, tức chưa được 2 héc-ta (so với phú nông ở Ba Lan, chiếm hữu từ 50 đến 100 héc-ta).

2) Hộ kinh doanh theo kiểu tư bản nông thôn, vừa tự lao động, vừa thuê mướn nhân công, nhưng thuê mướn nhân công là chính (khác với trung nông tự lao động là chính), đồng thời có cho vay nợ lãi (gồm cả hình thức cho vay lúa non, công non...).

3) Phở biển là họ có cái đuôi phong kiến (tức cho phát canh thu tô một phần ruộng đất). Nhưng cá biệt có phú nông tá điền lại lĩnh canh của địa chủ rồi thuê mướn nhân công canh tác.

Sự yếu đuối của thành phần kinh tế phú nông như vậy phản ảnh rõ nền kinh tế hàng hóa ở nông thôn miền Bắc Việt Nam không phát triển, tính tự cấp, tự túc vẫn nặng nề, và đặc biệt là cái đuôi phong kiến tồn tại cho đến tận sau Cách mạng tháng Tám vẫn là một trong những mặt tiêu cực đáng kể của phú nông Việt Nam. Họ chưa vươn lên được để có thể trở thành phú nông kiêm kinh doanh công, thương nghiệp và sử dụng máy móc trong nông nghiệp như phú nông ở miền Nam sau này.

3. Thời kỳ thực dân mới ở miền Nam

Trước hết phải nói trước kia kinh tế hàng hóa ở miền Nam đã phát triển hơn miền Bắc. Đến khi chủ nghĩa đế quốc Mỹ xâm lược, về mặt chính trị chúng đã cho phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nông thôn nhằm xây dựng nông thôn miền Nam thành « pháo đài chống cộng ». Còn về mặt kinh tế, chúng chủ trương « hữu sản hóa » nông dân, « canh tân hóa » nông nghiệp, vừa nhằm tạo nên một thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của chính quốc, vừa nhằm phục vụ cho đội quân xâm lược ngày càng đông đảo. Cuộc cải cách điền địa giả hiệu của Ngô Đình Diệm với chủ trương phục hồi uy thế chính

trị, kinh tế của giai cấp địa chủ khiến kinh tế phú nông chưa có điều kiện phát triển. Kết quả khảo cứu của Viện Stanford (Stanford Research Institute, viết tắt là S.R.I) của Mỹ vào năm 1967 cho thấy: « Ở 23 xã thuộc 6 tỉnh miền Nam, trong số 985 hộ chỉ có 35 hộ là từ tá điền trở thành chủ ruộng theo đạo dụ số 57 của Diệm, còn 72% số hộ vẫn là tá điền »⁽⁹¹⁾.

Đến cuộc cải cách điền địa của Nguyễn Văn Thiệu, với chủ trương chuyển địa chủ sang kinh doanh công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, đã tạo điều kiện cho phú nông phát triển. Ruộng trấu hũu của những địa chủ có từ 15 héc-ta trở lên ở Nam Bộ và 5 héc-ta trở lên ở Trung Bộ đem cấp không cho nông dân (ở Nam Bộ tối đa mỗi hộ là 3 héc-ta, ở Trung Bộ tối đa mỗi hộ là 1 héc-ta), đã khiến số hộ trung nông trở nên đông đảo và một số đáng kể trong đó có thể trở thành phú nông. Chế độ bóc lột tá điền bằng địa tô tuy còn tồn tại, nhưng không chiếm địa vị chi phối như xưa. Theo thống kê năm 1961⁽⁹²⁾ thì ở Nam Bộ trong tổng số 1.175.829 hộ nông nghiệp có ruộng, không hộ nào có trên 500 héc-ta, chỉ có 71 hộ có trên 100 héc-ta (so với năm 1930 là 2.673 hộ), có 258 hộ có từ 50 đến 100 héc-ta (năm 1930 có 3.623 hộ). Ở đồng bằng Trung Bộ không có hộ nào có từ 50 héc-ta trở lên (năm 1930 có 51 hộ), 2.605 hộ có từ 5 héc-ta trở lên (năm 1930 có 8.881 hộ). Số đại địa chủ giảm đi, số hộ trung nông, phú nông tăng lên. Mặt khác giai cấp tư sản thành thị phát triển cũng tăng cường đầu tư vào nông nghiệp. Năm 1971 so với 1970 số tiền Ngân hàng nông thôn cho cá nhân vay từ 50.000 đồng miền Nam trở xuống đã tăng lên 983% và từ 50.000 đồng trở lên gia tăng 132%. Cho đến năm 1974 có tới 90 Ngân hàng nông thôn cùng với hệ thống Ngân hàng nhà nước hoạt động.

Máy móc nông nghiệp, thuốc trừ sâu, phân hóa học được nhập vào miền Nam. Từ đầu năm 1968 đến cuối năm 1971 đã

nhập vào miền Nam 157.436 máy nông nghiệp các loại của Nhật, Pháp, Mỹ, Tây Đức với tổng năng lượng cơ khí là 1.142.000 mã lực. Trong đó có 18.493 máy cày tay và máy cày 4 bánh trục dưới 30 mã lực, 344 máy gặt máy đập lúa, 2.152 máy bơm nước⁽⁹³⁾. Nếu tính đến 1974, tổng cộng đã nhập hơn 186.000 máy nông nghiệp các loại, trong đó có 20.000 máy cày... Các phương tiện giao thông vật tải cũng gia tăng với các loại xe lam, ô tô, ghe, xuồng máy... Trong khi trâu bò bị chiến tranh giết hại thì việc sử dụng máy móc càng khiến các hộ nông dân khá giả có cơ hội kinh doanh làm giàu. Sự phân hóa giàu nghèo ở nông thôn ngày càng rõ nét. Người ta tính đến năm 1970 đã có tới 20% hộ nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long kinh doanh ngoài nông nghiệp. Trong số những nhà nông kinh doanh ngoài nông nghiệp đã có khoảng 15% hộ có cơ sở khá lớn với thu nhập thuần là gấp 10 lần thu nhập của một người buôn bán nhỏ (Theo kết quả điều tra của Công ty kiểm tra dư kiện (C.D.C) cho cơ quan viện trợ Mỹ). Khảo cứu 44 xã (trong đó có 29 xã chuyên biển và 15 xã tri triệ (thuộc 9 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long) cũng của Công ty này vào năm 1972 cho thấy:

(Xem bảng thống kê đầu trang 30)

Tình hình chung là những kỹ nghệ tư nhân (không tính nghề thủ công rèn, dệt) trung bình có 5 người làm ở mỗi xã chuyên biển và 2 người ở mỗi xã tri triệ. Trong những xã chuyên biển có cả nhà máy nước đá xây rau, chế tạo đồ trang trí, đóng thuyền tam bản chạy sông, làm đồ gốm... Việc thuê mướn nhân công ở đây đã trở thành phổ biến. Cũng theo cuộc điều tra ở 44 xã trên có 23% số hộ không có ruộng đất hoặc làm nghề thủ công hoặc phải đi làm thuê.

Như vậy tầng lớp phú nông ở thời kỳ này đã xuất hiện đông đảo hơn, có cái khác là họ không chỉ thuê mướn nhân công mà còn kiêm kinh doanh công,

Tình hình đầu tư của tư nhân liên quan đến nông nghiệp: (94)

Loại	Tỷ lệ % ở những xã chuyên biến (có nhiều hoặc một số)	Tỷ lệ % ở những xã tri tri (Có nhiều hoặc một số)
1	2	3
- Máy kéo	45%	6%
- Máy cày	24%	12%
- Máy đập lúa	14%	0%
- Bình bơm thuốc trừ sâu	52%	12%
- Phân bón: bán hoặc trừ	72%	19%
- Thức ăn gia súc: bán hoặc trừ	59%	12%
- Kỹ nghệ tư (không kể nghề thủ công như rèn, dệt):	97%	62%
- Máy phát điện tư nhân nhỏ	17%	0%
- Một vài hệ thống máy phát điện chạy vào những giờ ấn định (do trung ương quản lý)	34%	0%
- Xây cất hoặc sửa chữa những công trình xây cất (khác với nhà cửa đang làm hoặc làm vừa xong)	38%	13%
- Xe mô tô hoặc xe lam ba bánh (chở người)	62%	14%
- Ghe máy	66%	65%

thương nghiệp. Cuộc điều tra tháng 6 năm 1978 của Ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam và Tổng cục Thống kê ở 12 địa điểm (mỗi điểm 400 - 500 hộ) trong nông thôn các tỉnh Hậu Giang, Bến Tre, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Minh Hải cho thấy:

Thời kỳ thực dân mới thống trị, ở nông thôn miền Nam xuất hiện một lớp tư sản nông thôn (tức phú nông) gồm hai loại:

a) Loại thứ nhất gồm những phú nông nặng về kinh doanh công thương nghiệp trong nông nghiệp. Đặc điểm của họ là vừa thuê mướn nhân công để canh tác ruộng đất, vừa kinh doanh máy nông nghiệp, hoặc chuyên kinh doanh máy nông nghiệp. Họ chiếm tỷ lệ trên dưới 1% số hộ ở vùng đất hẹp, người đông (Hậu Giang, Bến Tre), 2% đến 3% ở vùng đất rộng (Minh Hải) và từ 5% đến 7% ở vùng tập trung nhiều máy cày lớn (Long An, Đồng Tháp, An Giang). Về ruộng đất, bình quân đầu người ở các hộ này thường gấp 3, 4 lần bình quân chung trong xã. Ở những vùng tập trung

máy nông nghiệp, diện tích ruộng đất của các hộ này chiếm một tỷ lệ cao, có xã tới 29,4% tổng diện tích ruộng đất trong xã, trong khi ở các xã ít máy nông nghiệp, họ chỉ chiếm chừng 2% đến 5% diện tích.

Về năng lượng cơ khí, ở những vùng tập trung máy, họ chiếm một tỷ lệ cao do có các máy cày lớn từ 20 mã lực trở lên để dùng vào kinh doanh, có xã tới 59,2% tổng năng lượng cơ khí trong xã; còn ở các vùng ít máy nông nghiệp, họ chiếm tỷ lệ ít hơn. Họ vừa kiếm lời đối với người làm thuê cho họ, vừa kiếm lời đối với người thuê máy của họ. Ước tính ở một số hộ chủ máy, tỷ suất giá trị thặng dư trong kinh doanh máy có khi lên tới 30%. Ngoài ra họ còn buôn bán lúa gạo hoặc các nông sản khác và cho vay nặng lãi... Họ đã là một tầng lớp kinh doanh bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa.

Kết quả cuộc điều tra tháng 6-1978 của Ban Cải tạo Nông nghiệp Trung ương:

1) Thống kê ở các điểm điều tra về tầng lớp nói trên: (95)

Diêm điều tra (Xã)	Tỷ lệ hộ so với tổng số hộ của diêm %	Tỷ lệ ruộng đất chiếm hữu so với tổng diện tích của diêm %	Tỷ lệ năng lượng cơ khí sở hữu so với tổng năng lượng cơ khí của diêm %
1) Phú Mỹ (Mỹ Tú, Hậu Giang)	0,9	2,4	6,4
2) Tân Thành Bình (Mỏ Cày, Bến Tre)	0,4	0,5	11,6
3) Tân Yên (An Biên, Kiên Giang)	1,5	5,2	3,7
4) Long Điền Đông (Gia Rai Minh Hải)	3,0	5,0	2,0
5) Nhơn Hòa Lập (Mộc Hóa, Long An)	6,4	20,2	56,2
6) Mỹ Quý (Cao Lãnh, Đồng Tháp)	4,1	11,6	38,2
7) Vinh Chánh (Châu Thành, An Giang)	7,1	29,4	59,2

b) Loại thứ hai gồm những phú nông chủ yếu là làm nông nghiệp, phần kinh doanh công thương nghiệp không lớn, thậm chí không đáng kể, mà máy móc chủ yếu là để tự túc trong sản xuất. Họ tự lao động là chính, có thuê mướn ít nhiều nhân công, lại có máy móc, trâu bò kinh doanh thu lợi, về ruộng đất, bình quân thường gấp đôi bình quân chung trong xã. Tỷ lệ chiếm khoảng 15% - 17% số hộ, về ruộng đất sở hữu chiếm từ 25% đến 30% tổng số ruộng đất. Về tổng năng lượng cơ khí của loại hộ này không lớn bằng loại trên. Họ thường có máy cày tay (cỡ 7 đến 12 mã lực), máy tuốt lúa, máy xay xát, các máy đuôi tôm dùng cho vận chuyển. Họ khai phá thêm đất hoang, có kinh doanh thêm trong việc làm đất thuê cho các hộ thiếu sức lao động, thiếu công cụ hoặc buôn bán nông sản.

Như vậy, cả hai tầng lớp tư sản nông thôn kể trên, coi như đi sản của thời kỳ thực dân mới để lại cho tới diêm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội ở miền Nam đã cho chúng ta thấy:

Về lực lượng, họ chiếm tới gần 20% số hộ ở nông thôn (4% phú nông lớp trên và 16% phú nông lớp dưới). Về quy mô chiếm hữu ruộng đất, tổng số tới khoảng gần 50% ruộng đất ở nông thôn

miền Nam. Quy mô kinh doanh bao gồm cả nông nghiệp lẫn công, thương nghiệp, trong đó lao động cơ khí và kỹ thuật là rất đáng kể. Họ đã trở thành một lực lượng sản xuất hàng hóa khá lớn mà cách mạng xã hội chủ nghĩa cần thiết và có thể phải sử dụng trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ.

Nhìn cả quá trình lịch sử của phương thức sản xuất phú nông, ta thấy chưa lúc nào nó được tự do phát triển. Nó luôn luôn bị chi phối, khống chế bởi các thành phần kinh tế thực dân, phong kiến (trừ ở vùng tự do thời kháng chiến chống Pháp). Trong khi đó nó lại luôn luôn biểu lộ *khả năng tiềm tàng và xu thế đi lên* bởi chính nhu cầu phát triển xã hội và cuộc sống Việt Nam đòi hỏi. Ngày nay, trong cơ chế kinh tế nhiều thành phần, kinh tế tư bản chủ nghĩa nông thôn cũng được phát triển trong một cơ cấu kinh tế có định hướng xã hội chủ nghĩa (như NQIO của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp quy định). Việc kế thừa di sản do đó rất cần được quan tâm.

4. Kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào của kinh tế tư bản - nông thôn.

Thật khó mà giải đáp được về một thành phần kinh tế đang được định hình. Trước mắt chúng ta, các hộ nông dân

triệu phú, tỷ phú cứ mọc lên ngày càng đông đảo. Họ là những *nông dân khá giả* thật đấy, nhưng gọi là tư sản nông thôn hay phú nông thì thực chưa thật đúng với nội dung của khái niệm mà xưa nó đã có. Cụ thể về tư liệu sản xuất, chủ yếu là ruộng đất, thì như Luật đất đai ban hành năm 1988 đã quy định đất đai là thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước quản lý. Mọi người chỉ có quyền sử dụng, khác với tư bản xưa là có quyền sở hữu. Còn về hoạt động kinh doanh thì không phải là phát triển tự do hoàn toàn theo hướng tư bản chủ nghĩa mà là chịu sự điều tiết, chi phối của kinh tế quốc doanh trong một cơ chế có định hướng xã hội chủ nghĩa. Cho nên nói kế thừa di sản tư bản nông thôn tức phú nông thì không phải là dựng lại thành phần kinh tế đó như nó đã có, mà là phải thay đổi nội dung trong điều kiện mới. Đề trả lời câu hỏi: Kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào đối với thành phần kinh tế này, chúng tôi xin sơ bộ gợi ra một vài ý kiến để chúng ta cùng suy nghĩ:

1) Với tư cách là thành phần kinh tế *tư bản chủ nghĩa dân tộc* trong khu vực nông nghiệp, nó có tác dụng đẩy mạnh phát triển nông phẩm hàng hóa, phá bỏ thế tự cấp tự túc từng tồn tại hàng ngàn năm ở nông thôn Việt Nam, nó có thể là cầu nối giữa nông dân với thị trường dân tộc và thị trường thế giới, nó có khả năng đưa cơ khí, khoa học, kỹ thuật vào nông thôn... Vì vậy cần tháo gỡ những vướng mắc cho nó phát triển trong cơ chế kinh tế nhiều thành phần mà nhà nước ta đã thừa nhận. Sự phát triển này đặt dưới sự điều tiết của khu vực kinh tế quốc doanh, trong một cơ chế kinh tế đã được giám định bởi các *luật lệ* mới ban hành, từ luật đất đai, luật đầu tư, luật lao động, luật công đoàn v.v... không sợ sự « vượt rào » của nó để đi tới khuynh loát chủ nghĩa xã hội.

2) Bản chất của thành phần kinh tế này là vừa tự lao động vừa bóc lột sức lao động làm thuê. Đáng lẽ phải lấy bóc

lột lao động làm thuê là chính, đồng thời là kinh doanh thêm công thương nghiệp, nó mới phát triển được *đúng với tư cách là những nhà tư bản nông thôn*. Nhưng do điều kiện đặc thù Việt Nam, nó lại thường mọc cái đuôi phong kiến và một số khá đông lại phải tự lao động là chính, thậm chí lại phải đi lĩnh canh ruộng đất của địa chủ (phú nông tá điền) chèo nên thành phần kinh tế này chậm phát triển. Mặt khác, nó cũng khác các loại tư sản công thương nghiệp là phải bám vào ruộng đất, mà kinh doanh ruộng đất thì không thể không phụ thuộc vào thời tiết, thiên tai... Cho nên kinh tế của nó rất bấp bênh, có thể trở nên giàu có mà cũng có thể dễ dàng bị phá sản.

Ngày nay muốn cho thành phần kinh tế này phát triển, trước hết phải thấy khả năng đặc biệt của tư sản nông thôn ta là ở *năng lực quản lý* của họ. Họ biết kinh doanh, làm giàu một cách thông minh, sáng tạo, mà ta thường gọi là « Những người biết làm ăn, tính toán ». Phải coi thứ lao động đó là *lao động kép, lao động có tích lũy, có khoa học, kỹ thuật* mà quan tâm nâng đỡ. Cụ thể như gia đình phú nông ở Thổ Tang, Vĩnh Lạc, Vĩnh Phú mà các báo chí đã phản ánh. Họ biết cách chọn giống lúa, ương mạ sao cho kịp thời vụ, sử dụng phân bón sao cho có hiệu quả cao, biết chuyển từ cây bằng trâu đến thí điểm cây bằng ngựa, rồi quyết định phải cây bằng máy... Hay như những chủ rừng biết làm giàu từ khi nhận khoán rừng ở lâm trường Sóc Sơn, mà báo Nhân dân ngày 2-9-1989 đã phản ánh: « Hơn 4000 héc ta rừng được giao cho 158 chủ rừng... Quy chế của một chủ rừng như thế nào được ban ra. Người chủ rừng được quyền thừa kế, bán nhượng sản phẩm tự do sau khi đã giao nộp đủ kế hoạch cho lâm trường. Các chủ rừng là những cán bộ, công nhân của lâm trường nhận khoán đất, sản xuất, kinh doanh: trồng rừng, bảo vệ, khai thác, nuôi dưỡng rừng. Có chủ rừng nhận đầu thầu những khu đất xấu. Các chủ rừng cạnh tranh

với nhau theo hệ số kinh doanh. Tám doanh chủ đại diện cho 158 chủ rừng. Các doanh chủ này có quyền chọn lao động, mở tài khoản ở ngân hàng và ký hợp đồng kinh doanh. Trong tám doanh chủ thì năm doanh chủ hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi ... », mà ngày nay như vậy ít ra họ cũng thành triệu phú.

Cần phải nói thêm rằng làm giàu chân chính trong điều kiện hiện nay *không phải là dễ*. Kinh nghiệm lịch sử đã cho thấy sau ngày cải cách ruộng đất, nhiều bản cổ nông được chia quả thực, nhưng do không biết cách làm ăn nên ít lâu sau đã bán hết quả thực để trở thành nghèo. Trái lại, một số phú nông, trung nông bị quy sai lên địa chủ, nhưng nhờ kinh nghiệm biết làm ăn, họ lại nhanh chóng trở nên giàu. Thời kỳ dân chủ nhân dân trong 9 năm kháng chiến, ta khuyến khích phú nông, tư sản làm giàu nhưng có làm được đâu? Cho nên không sợ tư sản nông thôn giàu lên mà chỉ ngại là họ không làm giàu được một cách chân chính mà thôi.

3) Kiên quyết cắt bỏ cái đuôi phong kiến (phát canh thu tô) của tư sản nông thôn, mà một trong những biện pháp tích cực là hướng họ đầu tư vào sử dụng cơ khí, áp dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp để trở thành những hộ triệu phú, tỷ phú, vừa ích nước vừa lợi nhà như hiện nay chúng ta đang ca ngợi. Một vài tư liệu được phản ánh trên báo Nhân dân dưới đây đã cho thấy rõ hướng đi tích cực đó:

« Không những chỉ ở miền Nam, mà ngay cả ở miền Bắc đã xuất hiện những xã, hợp tác xã nông nghiệp có hàng trăm hộ gia đình có máy động lực cơ khí và máy nông nghiệp, công suất nhỏ và công xuất lớn. Ở miền Nam thì xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa (Long An) có hơn 700 động cơ xăng và máy bơm nước của các hộ nông dân. Còn ở miền Bắc thì xã Đình Bảng (huyện Tiên Sơn, Hà Bắc) có 560 động cơ xăng chạy máy bơm, xã Lê Lợi (huyện Thương Tín - Hà Sơn

Bình) có 55 máy kéo nhỏ của các hộ nông dân. Những chủ máy phần lớn là xã viên hợp tác xã, tập đoàn sản xuất dùng máy để làm cho gia đình và đi làm thuê cho gia đình khác, nhưng cũng có chủ máy không làm ruộng khoán, chủ yếu là dùng máy đi làm thuê cho các hộ nông dân không có máy... Có công nhân nông trường nhờ biết cách làm ăn mà trở nên giàu có kiểu phú nông, như công nhân Phạm Văn Khai, lái máy kéo nông trường Đông Hiếu, nhận khoán của nông trường 6 héc ta và tự trồng thêm 2 héc ta cà phê, đã trang bị một máy kéo lớn với các máy làm đất, móc vận chuyển...⁽⁹⁶⁾

Cũng bài báo trên đã phản ánh là nhiều gia đình nông dân giàu có kinh doanh thêm công thương nghiệp đã trở thành tư sản nông thôn. Ngoài việc có các máy móc phục vụ sản xuất, có những hộ tư nhân còn đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến nông sản như gia đình anh Dũng ở xã Tuyên Thạnh (huyện Mộc Hóa, Long An) bỏ vốn 70 lạng vàng xây dựng nhà máy xay xát gạo 25 tấn/ca, phục vụ vùng Đồng Tháp Mười, hoạt động từ đầu năm 1989, có tổ máy phát điện và phương tiện vận chuyển. Gia đình ông Hỷ ở thị xã Buôn Mê Thuột (Đắk Lắk) đầu tư 40 lạng vàng xây dựng xưởng chế biến (xay xát, phân loại, đánh bóng cà phê và đậu) để xuất khẩu. Các gia đình nói trên đều sử dụng cả lao động của gia đình và người làm thuê để vận hành thiết bị chế biến, vận chuyển. Gia đình ông Bầy Quýt ở Phú Bài, huyện Hương Phú, tỉnh Thừa Thiên đã đầu tư 50 lạng vàng mua 3 xe Reo, tổ chức đội khai thác, vận xuất gỗ theo hợp đồng của huyện và khai thác gỗ theo hợp đồng với các lâm trường ở Nghệ Tĩnh và Gia Lai - Kom Tum⁽⁹⁷⁾.

4) Cho tư sản nông thôn được tự do thuê mướn nhân công, không cần quy định số lượng tối đa. Vì khác với thuê mướn nhân công trong công thương nghiệp, sự thuê mướn nhân công của phú nông là không cố định và không

thường xuyên. Họ thuê mướn theo mùa, theo vụ, theo các quy trình chế biến nông sản như: làm đường mía, chế biến đay, cói... và còn theo cả quá trình liên kết với thị trường trong và ngoài nước (như việc xuất khẩu rau quả và các loại hoa (loa kèn, lay-ơn đều là có thời vụ...)) Thị trường lao động của họ cũng khác thị trường lao động tư bản công thương nghiệp. Họ có thể thu hút lao động chuyên vùng, chuyên vụ, lao động lúc nông nhàn với giá công hạ để chế biến nông sản, lại phải thuê mướn với giá công rất cao khi mùa thu hoạch tới... Do đó vấn đề định mức tiền công, hạn chế bóc lột... đều nên đề thị trường lao động tự do điều tiết. Nhà nước, công đoàn, hội nông dân chỉ nên chống việc quýt công, lừa dối người lao động v.v... mà thôi.

5. Chỉ đạo sự phát triển của kinh tế tư bản nông thôn theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta thừa nhận sự phát triển của kinh tế tư bản nông thôn trong một cơ chế mà Nghị quyết 10 của TƯ đã chỉ rõ là «*Giải quyết đúng đắn các mối quan hệ về lợi ích, nhất là bảo đảm lợi ích chính đáng của người sản xuất, trước hết là đối với người trồng lúa, không ngừng cải thiện đời sống cho nhân dân lao động, góp phần tích lũy cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội*»⁽⁹⁸⁾. Như vậy trong yêu cầu «*giải quyết đúng đắn các mối quan hệ về lợi ích*» này phải chú ý đến lợi nhuận đúng mức và hợp lý của nhà tư bản. Những nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa thì việc đóng góp các khoản thuế và nghĩa vụ cần thiết đã được quy định rõ ràng. Nhưng phần thu được nhiều lợi nhuận hơn thường là phần kiêm công thương của tư bản nông thôn. Họ có máy cày kéo, máy xay cho thuê, hoặc có ghe xuồng lưu thông buôn bán v.v... Phần này chưa được tính toán để thu thuế thật đúng mức.

Lại còn một loại rất đặc biệt là tư bản trồng cây công nghiệp như trồng

hạt tiêu, hạt điều, cà phê, cao su hoặc các loại cây lấy gỗ... Nếu như ở đồng bằng sông Cửu Long chỉ một diện tích không lớn độ 5 – 10 công mẫu (5000 đến 10.000 mét vuông) họ có thể thâm canh nhiều tầng cây, thu hoạch cao. Còn ở miền núi đất rộng, họ có thể xin cấp hàng chục hecta đất, được vay vốn ngân hàng với lãi suất nhẹ, lại phải thuê mướn ít nhân công vì có thể sử dụng máy móc, nên lợi nhuận cũng rất cao.

Nhằm điều tiết lợi ích một cách đúng đắn giữa các thành phần kinh tế, cần phải *đánh thuế tài nguyên* – một loại thuế hợp lý về sử dụng đất đai đặc biệt. Trước đây hồi Pháp thuộc, thực dân Pháp cho tô nhượng các loại đất có mỏ than và các khoáng sản quý hiếm, hoặc có thể lập đồn điền trồng cây đặc sản. Đó cũng tức là một dạng đánh thuế tài nguyên. Những nhà tư bản sử dụng đất đai đó phải đầu tư nhiều, cho cả đất đai lẫn vốn kinh doanh.

Ngày nay chúng ta không cho tô nhượng, tức là không nhằm thu thuế tài nguyên mà còn bảo đảm các điều kiện kinh doanh nông nghiệp, như đầu tư cho bảo vệ môi trường, sinh thái, trồng cây gây rừng chống lũ lụt xói mòn, xây dựng những công trình thủy lợi, trị thủy quy mô lớn mà cả quốc doanh lẫn tư nhân đều hưởng lợi... Do đó trong chỉ đạo phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa nông thôn, không thể không chú ý đến nét đặc thù này để giải quyết cho tốt mối quan hệ về lợi ích như Đảng đã đề ra.

Ngoài ra còn phải quan tâm đấu tranh chống tệ đầu cơ, tích trữ, lũng đoạn thị trường, giá cả, mà bản chất phú nông thời tư bản thực dân đã mang nặng. Nạn cho vay nặng lãi, chơi hụi... đang phổ biến ở nông thôn cũng không phải không có sự tham gia của phú nông. Chính sách lưu thông, phân phối, tiền tệ, ngân hàng, giá cả cùng với pháp luật của nhà nước phải phát huy mạnh mẽ tác dụng của mình mới ngăn ngừa được mặt tiêu cực này của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn.

V - DI SẢN KINH TẾ TIÊU NÔNG

Kinh tế tiêu nông, hay còn gọi là kinh tế của những người sản xuất nhỏ nông thôn là một thành phần kinh tế không đại diện cho một phương thức sản xuất nào trong năm phương thức, sản xuất mà chủ nghĩa Mác đã đề ra, nhưng nó lại tồn tại trong các phương thức sản xuất. Từ khi công xã thị tộc bắt đầu giải thể chuyển sang công xã nông thôn, đã có sự hiện diện của kinh tế tiêu nông với tư cách là người tư hữu nhỏ đầu tiên. Trong xã hội phong kiến, kinh tế tiêu nông tồn tại song song với kinh tế địa chủ phong kiến mà có nhà nghiên cứu còn coi đó là hai đặc trưng cơ bản của xã hội phong kiến. Tới xã hội tư bản chủ nghĩa, tiêu nông chiếm tỷ lệ cao trong tổng số hộ nông dân. Và chính trong quá trình phân hóa hai đầu của thành phần kinh tế này đã xuất hiện ba lớp người *trung, bần, cố* nông. Họ *ngoi lên* được trong bậc thang đã xếp thì có thể trở thành phú nông, mà nếu *tụt xuống* đến cùng là trở thành vô sản nông nghiệp. Trong các thời kỳ thực dân cũ và mới ở Việt Nam vừa qua, quá trình đó đã từng diễn ra.

Cách mạng dân tộc dân chủ thắng lợi đã thủ tiêu quá trình phân hóa hai đầu kể trên và đồng thời làm xuất hiện *xu hướng trung nông hóa* trong nông dân lao động.

Ngày nay, kế thừa di sản kinh tế tiêu nông ở diềm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội về cơ bản là kế thừa di sản kinh tế *trung nông*. Tuy vậy nội dung *khái niệm trung nông* ngày nay lại không còn như nội dung xưa mà nó đã có. Bởi vì, cũng như phú nông, trung nông ngày nay không có quyền tư hữu ruộng đất mà chỉ có quyền sử dụng ruộng đất theo hợp đồng giao đất, giao rừng giữa nhà nước với nông dân. Họ cũng không còn làm ăn đơn độc, phân tán như xưa, mà đã có tập thể (tập đoàn sản xuất hay hợp tác xã) hỗ trợ. Họ cũng không bị chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, chèn ép

như xưa mà đã có nhà nước ta hỗ trợ trong sản xuất kinh doanh, trong việc liên hệ với thị trường, tiền tệ, giá cả... Để hiểu rõ thực tế trên, chúng ta cần lược qua quá trình *phát triển lịch sử* của thành phần kinh tế này.

I - Kinh tế tiêu nông trong lịch sử.

Sự phát triển của thành phần kinh tế này trong lịch sử là rất lâu dài, trải qua nhiều biến động. Nó xuất hiện bắt đầu từ khi giải thể công xã thị tộc chuyển dần sang công xã nông thôn. Trước thế kỷ X thì sử liệu nói về kinh tế tiêu nông rất hiếm hoi. Tuy vậy vào thế kỷ X khi đã xuất hiện sở hữu lớn như Lê Lương và Dương Đình Nghệ (đã dẫn ở trên) thì bên cạnh nó kinh tế tiêu nông chắc hẳn phải xuất hiện sớm hơn. Từ thế kỷ XI, XII trở đi, căn cứ vào các bài minh ghi trên chuông chùa, chúng ta cũng thấy được ít nhiều sự phát triển của thành phần kinh tế này. Như bài minh trên chuông chùa Vân Bản (Đồ Sơn Hải Phòng) có niên đại 1076 ghi: « Thị vệ nhân dưng thủ là Nguyễn Nghệ và vợ là Chu thị Trãi cùng cúng một sớ đất vườn... Hộ xá Chu Lâm cùng em gái là Chu Thị Trãi, 2 người cúng một thửa ruộng hương chén... » Văn bia *Sùng Hưng tự* khắc năm 1293 (xã Tiều Liên, huyện Mỹ Lộc - Hà Nam Ninh) ghi hàng loạt cư sĩ cúng ruộng cho chùa từ 3 sào đến 5 sào... » Bia *Sùng Thiên tự* bị dựng năm 1331 xã Thị Đức (Gia Lộc - Hải Hưng) cũng ghi hàng loạt người cúng ruộng 1,2 khóm (thửa)⁽⁸⁹⁾. Đặc biệt, cột mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển chế độ tư hữu ruộng đất là năm 1254, nhà Trần đã bán ruộng quan cho dân mua làm ruộng tư (đã dẫn). Chỉ tiếc là trừ các sở hữu lớn về đất thực ấp, thái ấp hay điền trang đã được ghi lại rõ ràng, thì sở hữu nhỏ của nông dân không được ghi trong sử sách mà chỉ được phản ánh qua các bài minh hay bia ký như trên. Các bài minh và văn bia này cũng phản

ánh rõ là quyền sở hữu của phụ nữ được coi trọng, và bên cạnh các chủ sở hữu mà đa số là viên chức nhà nước còn có các dân thường với những tên tuổi bình thường như Phạm Thị Ban, bà Phụng, chàng Tứ, Nguyễn Khảo... (không kèm theo chức danh, tước phẩm gì) ⁽¹⁰⁰⁾.

Mặt khác quyền tư hữu ruộng đất đã được phản ánh vào pháp luật. Cụ thể như năm 1142, Lý Anh Tông đã ban hành điều luật về ruộng đất là: « Những người cầm dợ ruộng đã thực trong vòng 20 năm vẫn được phép chuộc lại. Nếu có tranh giành nhau về ruộng đất thì trong vòng từ 5 đến 10 năm vẫn có quyền phát đơn kiện. Người nào có ruộng vườn bỏ, hoang bị người khác sử dụng thì trong vòng một năm mới có quyền đòi lại, nếu quá hạn ấy thì không được đòi lại nữa. Cấm chuộc lại những ruộng đã có văn khế bán đoạn... » ⁽¹⁰¹⁾. Như vậy quyền chiếm hữu tư nhân về đất đai và sự cầm cố, chuyển nhượng đã là phổ biến, và để phát triển sản xuất, quyền sử dụng ruộng đất cũng được coi trọng. Nếu người chiếm hữu ruộng đất bỏ hoang thì người sử dụng ruộng đất đó chỉ phải trả lại trong vòng một năm. Quá hạn ấy quyền chiếm hữu đã sang tay người sử dụng. Quyền chiếm hữu còn được tôn trọng ở chỗ nếu là cầm ruộng thì có thể chuộc lại sau 20 năm, nhưng nếu bán đoạn có văn khế thì không được chuộc lại...

Những chủ sở hữu nhỏ này đã canh tác trên mảnh đất riêng của mình và nộp thuế cho nhà nước.

Đến thời Lê, thế kỷ thứ 15, thì chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất được bảo vệ. Nhà nước không đánh thuế ruộng tư ⁽¹⁰²⁾. Việc mua bán ruộng đất cũng trở nên phổ biến. Tranh chấp ruộng đất cũng tăng lên. Do đó để bảo vệ chế độ công hữu ruộng đất, nhà nước đã phải ban hành điều luật: « Không được mua bán ruộng đất công làng xã và ruộng dãi hương hỏa ». Đồng thời nhà nước cũng quy định việc bảo vệ quyền tư hữu như

quy định: ruộng đất bán đoạn thì không được quyền chuộc lại và con cái có quyền thừa kế ruộng đất của cha mẹ. Khi thừa kế thì gia tài, điền sản được chia đều cho con cái không phân biệt trưởng, thứ trai, gái. Nhưng khi cha mẹ chết cả thì phải để 1/20 tài sản ruộng đất cho con trưởng (nam hoặc nữ, nếu không có con trai), làm ruộng hương hỏa). Số còn lại mới chia đều... ⁽¹⁰³⁾.

Những tư liệu trên cho thấy rõ từ thế kỷ XV chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã phát triển hơn trước trong đó chế độ tư hữu nhỏ của tiểu nông đã xuất hiện một cách phổ biến hơn.

Tuy vậy trong khi tình hình ruộng đất của làng xã Việt Nam kiểu Phương thức sản xuất Châu Á mà di sản còn tồn tại đậm nét thì tư hữu chưa lấn át hẳn được công hữu và từ Lê sơ, thế kỷ XV, cho đến Nguyễn sơ, đầu thế kỷ thứ XIX, đa số làng xã Việt Nam vẫn còn là những làng công xã. Số làng tiểu nông chưa xuất hiện một cách phổ biến. Ở nhiều làng, các hộ tiểu nông còn ở xen lẫn với các hộ xã dân công xã. Kinh tế vẫn còn nặng về tự cấp tự túc, chưa có liên hệ rộng rãi với thị trường.

Tới giữa thế kỷ thứ XIX làng tiểu nông xuất hiện ngày càng phổ biến. Dưới sự thống trị của thực dân Pháp, sự cướp đoạt ruộng đất của thực dân, sự chiếm hữu của nhà Chung và sự phát triển của kinh tế địa chủ Pháp, Nam do thực dân nâng đỡ, đã đưa tới sự phân hóa giai cấp ở nông thôn ngày càng rõ rệt. Số người sở hữu nhỏ về ruộng đất ngày càng nhiều. Theo kết quả điều tra của Gourou tại 4 làng ở Bắc Ninh thì số chủ ruộng có từ 1 mẫu (tức 3600 mét vuông) trở xuống chiếm tới 76% tổng số chủ ruộng, trong đó thì 63,3 chủ ruộng chỉ có dưới 5 sào ⁽¹⁰⁴⁾.

Cho đến trước năm 1945, theo thống kê tại 3.653 xã đã qua cải cách ruộng đất, thì trung nông chiếm 29% tổng số ruộng đất và bình quân chiếm hữu của một nhân khẩu là 1.372 mét vuông, bình

quân chiếm hữu và sử dụng là 1.688 mét vuông. Bần nông chiếm 10% tổng số ruộng đất, bình quân chiếm hữu của một nhân khẩu là 431 mét vuông, bình quân chiếm hữu và sử dụng là 680 mét vuông. Cổ nông chiếm 1,1% ruộng đất, bình quân chiếm hữu của một nhân khẩu là 124 mét vuông, bình quân chiếm hữu và sử dụng của một nhân khẩu là 252 mét vuông ⁽¹⁰⁵⁾. Xét về tỷ lệ so với hộ trong nông nghiệp và tỷ lệ nông dân chiếm hữu, thì theo điều tra ở 39 xã và 31 thôn thuộc 16 tỉnh miền Bắc, tình hình chiếm hữu ruộng đất trước cách mạng tháng Tám của các hộ tiểu nông như sau:

Thành phần	Tỷ lệ so với tổng số hộ	Tỷ lệ so với tổng số ruộng đất
Trung nông	32,9%	30,4%
Bần nông	35,4%	10,8%
Cổ nông	20,6%	1,2% ⁽¹⁰⁶⁾

Qua hai cuộc điều tra, ta thấy kết quả tương đối gần nhau là trung nông chiếm khoảng trên dưới 30% ruộng đất, bần nông chiếm khoảng 10%, cổ nông khoảng trên 1%, tổng số là khoảng trên 40% ruộng đất, mà tỷ lệ về số hộ chiếm tới trên 70% tổng số hộ ở địa phương.

Đến thời kỳ dân chủ nhân dân trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, kinh tế tiểu nông, nhờ chính sách ruộng đất của nhà nước cách mạng ở vùng tự do và ảnh hưởng của nó tới vùng tạm chiếm, có khá lên chút ít. Phần lớn cổ nông tá điền ở các đồn điền vùng tự do đều dần dần trở thành trung nông. Một số bần nông khá lên cũng trở thành trung nông, vì vậy lớp trung và bần nông tăng lên, lớp cổ nông giảm đi. Điều đó biểu hiện là xu hướng trung nông hóa đã xuất hiện từ những ngày trước cải cách ruộng đất.

Thống kê dưới đây cho thấy rõ: *

Thành phần	Trước Cách mạng tháng Tám		Năm 1953 (trước CCRĐ)	
	tỷ lệ so với tổng số hộ	tỷ lệ so với tổng số ruộng đất	tỷ lệ so với tổng số hộ	tỷ lệ so với tổng số ruộng đất
Trung nông	32,9	30,4	33,6	34,6
Bần nông	35,4	10,8	43,5	15,6
Cổ nông	20,6	1,2	14,4	2,1 ⁽¹⁰⁷⁾

Tuy vậy bình quân chiếm hữu, so năm 1953 (trước cải cách ruộng đất) với năm 1945 thì: Cổ nông tăng gấp đôi, bần nông vẫn còn gần như cũ, trung nông có giảm đi một chút.

Thành phần	Năm 1945			Năm 1953 (trước CCRĐ)		
	số hộ	ruộng đất chiếm hữu	Bình quân chiếm hữu theo nhân khẩu (tính mỗi hộ bình quân 5 nhân khẩu).	số hộ	ruộng đất chiếm hữu	Bình quân chiếm hữu theo nhân khẩu (tính mỗi hộ 5 nhân khẩu)
Trung nông	18.422	36.819m.3s	1.440m ²	23.774	42.094m.6s	1.275m ²
Bần nông	20.246	13.151m.2s	467m ²	30.706	19.065m.0s	447m ²
Cổ nông	11.785	1.513m.7s	92m ²	10.216	2.600m.0s	183m ² *

(*) Tính theo thống kê trên.

Năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng. Công cuộc cải cách ruộng đất được đẩy mạnh từ 1955 và hoàn thành thắng lợi năm 1957. Tổng cộng đã đem chia được trên 81 vạn héc ta ruộng đất cho trên 2 triệu hộ nông dân và nhân dân lao động bao gồm 8.323.636 nhân khẩu

tức 72,8% tổng số hộ ở nông thôn. Thành phần kinh tế tiểu nông đã có những thay đổi căn bản. Tài liệu điều tra (sau sửa sai) của Ủy ban cải cách ruộng đất trung ương tiến hành trong 112 xã và 31 thôn cho thấy:

Thành phần	sở hữu trước cải cách ruộng đất	sở hữu và sử dụng trước cải cách ruộng đất	sở hữu sau cải cách ruộng đất
Trung nông	1.257	1.678	1.610
Bần nông	490	1.006	1.437
Cổ nông	262	807	1.413 (¹⁰⁸)

Như vậy là sở hữu của cả ba thành phần đều có tăng lên (riêng sở hữu và sử dụng của trung nông có giảm đi đôi chút). Bình quân chiếm hữu theo nhân khẩu như vậy nói chung của cả trung bần, cổ nông đều là quá thấp, tức không nổi 1/5 héc ta.

Phương thức canh tác, như việc quy định thành phần của ta trong cải cách ruộng đất cũng đã phản ánh rõ:

Nói chung *trung nông* là những nông dân có đủ ruộng đất, trâu bò, nông cụ, tự mình làm lấy để sống, không phải bán sức lao động và không bóc lột người khác (Có những trung nông vừa có ruộng đất tự canh, vừa phải lĩnh canh, bị người khác bóc lột địa tô và nợ lãi. Cũng có trung nông thuê người làm hoặc phát canh một ít ruộng đất, nhưng số bóc lột là rất ít).

Bần nông nói chung là những nông dân thiếu ruộng đất và công cụ phải lĩnh canh ruộng đất và thường bị bóc lột địa tô, nợ lãi và nhân công.

Cổ nông nói chung không có ruộng đất và công cụ, hoặc chỉ có một số rất ít ruộng đất và nông cụ, hoàn toàn hoặc chủ yếu nhờ vào bán sức lao động mà sống đi ở năm ở mùa hoặc làm công tháng, công ngày để kiếm ăn» (¹⁰⁹).

Sau cải cách ruộng đất, họ được chia tổng số là 1.846.000 nông cụ, 106.448 trâu bò và 148.565 nhà cửa. Nhưng với số nông cụ trâu bò ấy chỉ đủ đảm bảo cho nông dân làm ăn đỡ đói chứ chưa nói gì đến sản xuất ra nông phẩm hàng hóa.

Không nói bần, cổ nông, ngay trung nông là người vốn đã có ruộng đất và trâu bò, nông cụ thì ruộng đất bình quân nhân khẩu chưa có nổi được 2000 mét vuông, trâu bò chỉ có khoảng từ 1/2 con, đến một con, nông cụ chủ yếu là cái cày, cái bừa «gãi đất», còn nông cụ cầm tay thô sơ chỉ là cuốc, cào, gàu tát nước.... hiệu quả rất thấp. Năng suất lúa hàng năm cao nhất cũng chỉ tới 18 tạ một héc ta.

Với bình quân chiếm hữu và năng suất lao động như vậy thì tự cấp, tự túc còn khó khăn nói gì đến sản phẩm thặng dư đưa ra thị trường. Cái mà nền kinh tế tiểu nông thời kỳ đó có được để đưa ra thị trường phần lớn lại là từ sự tiết kiệm ăn tiêu, đem vật này để sản được đổi lấy vật khác tối cần thiết, hoặc là một số sản phẩm thu hoạch được từ vườn, ao, chuồng...

Cho nên, nói *kế thừa gì ở kinh tế tiểu nông miền Bắc* hiện nay thì cái chính vẫn là lao động cần cù, siêng năng, kinh nghiệm thâm canh tăng vụ, với 4 khâu

kỹ thuật liên hoàn tổng kết được là «nước, phân, cần, giống» và hệ thống canh tác phù hợp với yêu cầu cân bằng sinh thái là hệ thống vườn, ao, chuồng (VAC)⁽¹¹⁰⁾ và vườn, đồi, chuồng, (VĐC) mà toàn thể nông dân lao động đều đóng góp kinh nghiệm xây dựng nên. Hiện nay truyền thống này đang được kế thừa và phát huy tác dụng.

Còn nói về *sơ hữu ruộng đất* thì việc phân chia ruộng đất hồi cải cách ruộng đất là theo *chủ nghĩa bình quân trong phân phối*, Trung bần, cố, nông thì bình quân được khoảng trên dưới ba sào (tùy theo địa phương). Phú nông được bảo tồn số ruộng đất đã có, còn địa chủ cũng được chia một phần (kém hơn nông dân lao động) để họ tự lao động cải tạo.

Chắc chắn là một *xã hội bình quân chiếm hữu như vậy* vào thế kỷ thứ XX không tài nào tồn tại được một cách ổn định, tránh được tình tự phát phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cho nên, ngay sau ngày cải cách ruộng đất thành công, năm 1957 nhà nước ta đã đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa trong kế hoạch ba năm 1958-1960. Phong trào đã tồn tại và phát triển hơn 20 năm, đến những năm 80 này chúng ta lại đi vào cơ chế khoán, mà hiệu quả của nó sẽ được bàn đến (trong di sản kinh tế tiền nông cả nước, nói ở phần dưới).

Ở miền Nam kinh tế tiền nông có nét đặc biệt khác ở miền Bắc. Ngay thời thực dân Pháp thống trị, bình quân chiếm hữu ruộng đất của nông dân lao động ở đây đã cao hơn miền Bắc.

Trong chế độ dân chủ nhân dân 9 năm kháng chiến chống Pháp, từ Bình Trị Thiên đến Nam bộ, nông dân đã được chia cấp trên 750.000 héc ta ruộng đất và phổ biến là được giảm tô xuống còn 25% so với mức tô cũ⁽¹¹¹⁾. Xu hướng trung nông hóa đã diễn ra ở miền Bắc thời kỳ này, cũng diễn ra ở miền Nam.

Qua cuộc cải cách điền địa giả hiệu của Ngô Đình Diệm, quyền sở hữu của tiền nông có bị đụng chạm đến, nhưng

nông dân miền Nam đã đấu tranh giành và giữ ruộng đất do cách mạng đem lại. Phong trào Đồng khởi nổi lên một phần cũng là từ yêu cầu này. Đến cuộc cải cách điền địa của Thiệu, nông dân lại có cơ hội đòi giữ nguyên canh ruộng đất và thực tế đã giành và giữ được một phần khá lớn ruộng đất đã được chia trong cách mạng.

Số liệu tổng hợp từ các địa phương cho biết cho đến cuối năm 1965 nông dân lao động miền Nam đã giành được quyền làm chủ trên 1.382.000 héc ta ruộng đất các loại. Nếu tính cả số 750.000 héc ta ruộng đất về tay nông dân từ trước thì 2.100.000 héc ta ruộng đất đã thuộc quyền sở hữu của nông dân lao động miền Nam⁽¹¹²⁾.

Từ sau tết Mậu thân 1968 địch bình định nông thôn, lần chiếm vùng giải phóng, ruộng đất có bị giành đi giật lại và sở hữu của nông dân có bị hao hụt đi. Cụ thể địch cướp lại được khoảng 46.000 héc ta thì quần chúng đấu tranh đòi lại được 22.000 héc ta... Nhưng từ 1969 đến 1973 chính quyền cách mạng lại tiếp tục chia thêm được 15.000 héc ta trong đó có 5.500 được cấp từ sau hiệp định Paris⁽¹¹³⁾. Cho nên có thể kết luận từ 1965 đến 1975 quyền làm chủ ruộng đất của nông dân vẫn được giữ vững và xu hướng trung nông hóa đã xuất hiện từ thời kháng chiến chống Pháp nay đã hoàn toàn trở thành hiện thực.

Theo kết quả điều tra nông thôn ở nhiều điền tại Nam bộ và Nam Trung bộ thì: trung nông đã chiếm từ 51% đến 87% số hộ, làm chủ từ 60 đến 91% diện tích ruộng đất ở địa phương. Riêng số trung nông mới chiếm từ 37 đến 75% số hộ địa phương. Trong khi đó thì cổ nông còn từ 0,3 đến 12,5% và bần nông từ 10,6 đến 40,9% số hộ địa phương.

Riêng ở 4 xã giải phóng Tây Nam bộ kết quả điều tra cho thấy:

Năm 1945 cổ nông chiếm 8,2% bần nông chiếm 64% và trung nông chiếm 24,5% số hộ ở địa phương.

Năm 1969: Không còn cố nông, bản nông còn 16,3%, trung nông lên tới 81,3%. Riêng trung nông mới chiếm 57% so với số nông hộ ở địa phương⁽¹¹⁴⁾.

canh tác của trung nông miền Nam đã có nhiều biến đổi. Họ đã sử dụng khá nhiều năng lượng cơ khí trong kinh doanh sản xuất.

Điều quan trọng nữa là phương thức

Thống kê dưới đây cho thấy rõ:

Điểm điều tra	tỷ lệ hộ so với tổng số hộ của điểm %	tỷ lệ ruộng đất chiếm hữu so với tổng diện tích của điểm %	Diện tích bình quân mỗi hộ (ha)	Tỷ lệ năng lượng cơ khí sở hữu so với tổng năng lượng cơ khí của điểm %
1. Phú Mỹ (Mỹ Tú Hậu giang)	60,9	59	1,4	49,6
2. Tân Thành Bình (Mỏ cây, Bến Tre)	71,69	73	0,6	62,4
3. Tân yên (An Biên, Kiến Giang)		65,1	2,4	63,3
4. Long Điền Đông (Gia Rai, Minh Hải)	59,6	53	1,9	38,8
5. Nhơn Hòa Lập (Mộc Hóa, Long An)	50,4	47,1	2,8	15,6
6. Mỹ Quý (Cao Lãnh, Đồng Tháp)	56,4	48,4	3,1	20,3
7. Vĩnh Chính (Châu Thành, An Giang)	46,5	33	1,5	20,4 ⁽¹¹⁵⁾
	47,0			

Đặc biệt là trung nông Miền Nam, do tiếp xúc nhiều với cơ khí, kỹ thuật nên có tới 2/3 trung nông Nam bộ biết sử dụng máy móc và một số biết cả sửa chữa máy móc. Là người sản xuất hàng hóa, họ rất nhạy bén với thị trường và rất năng động trong cải tiến canh tác với phương châm là « lời làm, lỗ bỏ ». Cụ thể như ở ấp Long Khánh (Đồng Tháp) trong số 209 hộ trung nông thì 63 hộ có thu nhập từ mầu và cây công nghiệp (bằng 30% số hộ), có 70 hộ trồng cây ăn trái bằng 22% số hộ) 68 hộ thu nhập do chăn nuôi (bằng 32,5% số hộ), 66 hộ thu nhập do làm các nghề khác (bằng 31% số hộ)⁽¹¹⁶⁾.

Sau ngày giải phóng miền Nam năm 1975, trung nông ngày càng chiếm vị trí

trung tâm ở nông thôn với cả một cơ cấu vững chắc. Bài của Xuân Nguyên trên báo Nhân dân ngày 19-8-1982 nhan đề « Đất và người trên một đồng bằng » phản ánh rõ:

« Ruộng đất của những người thiếu ruộng và chưa có ruộng đất tăng thêm 28% do tiếp tục được chia cấp. Ruộng đất của trung nông thường tăng thêm 3,7%. Ở nông thôn, thuộc lớp trung nông – những nông dân vốn tay trắng bây giờ có ruộng đất, đảng viên cộng sản chiếm 79%, cán bộ thoát ly 74%, bộ đội chiếm 77%⁽¹¹⁷⁾.

Cuộc điều tra năm 1981 do Tổng cục thống kê và Ban nông nghiệp trung ương thực hiện còn cho thấy:

	Trung nông thường	trung nông khá	Phú nông (đề so sánh)
Tỷ lệ hộ Chiếm hữu	56,21% 2.081 mét vuông/người	12,04% 3.623 mét vuông/người	2,43% 5688m ² /người
Máy lớn	5,6%	35,9%	58,3%
Máy xới	17,4%	59,2%	22,3%
Máy ép mía	10%	38%	52%
Thu nhập năm (giá cũ)	1.240 đồng/người	2.638 đồng/người	7.506 đồng/người ⁽¹¹⁸⁾

Bình quân chiếm hữu ruộng đất và phương thức canh tác như trên đã phản ánh rõ hướng đi lên của trung nông miền Nam sau ngày giải phóng đầu chỉ mới có 7 năm (1975—1982)

Tình hình trung nông ở miền Bắc cho đến điếm xuất phát lên chủ nghĩa xã hội năm 1954 và ở miền Nam năm 1975 là như vậy, thì vấn đề đặt ra: Chúng ta kế thừa di sản nào của kinh tế tiểu nông hiện nay là điều có thể sơ bộ giải đáp được.

II — Kế thừa di sản kinh tế tiểu nông

Căn cứ vào lộ gích phát triển của lịch sử và yêu cầu mới của cách mạng, trên cương vị công tác sử học, chúng tôi xin gợi ý như sau:

1. Theo nghị quyết Bộ Chính trị về «*đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp số 10 NQ/TW, ban hành ngày 5-4-1988 (mà ta thường gọi là NQ 10, hay NQ về cơ chế khoán 10), với chính sách: «Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể, tư nhân trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội... bảo hộ quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của các hộ cá thể, tư nhân và quyền thừa kế sử dụng doanh nghiệp của con cái họ...»*(¹¹⁹) và nhà nước sẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất của nông dân theo điều khoản là: «*Các hộ nông dân cá thể được Nhà nước giao đất ổn định, lâu dài để sản xuất nông nghiệp lâm nghiệp trên cơ sở đất đai đang sử dụng*»(¹²⁰)... thì kinh tế tiểu nông (trong đó đa số là trung nông) sẽ có điều kiện phát triển. Việc giao đất, giao rừng mà Luật đất đai quy định sẽ tạo điều kiện cho nông dân ổn định sản xuất lâu dài để có thể đầu tư theo chiều sâu vào thâm canh, tăng vụ... đem lại nhiều hiệu quả trên đất đai được giao. Tuy vậy Luật đất đai vẫn chưa quy định cụ thể về thời hạn giao đất giao rừng. Đến NQ 10 của Bộ Chính trị mới cụ thể hóa là: «*... Bảo đảm cho người nhận khoán canh tác trên diện tích có quy mô thích*

hợp và ổn định trong khoảng 15 năm (¹²¹) hoặc: «*đối với đất trồng rừng và cây công nghiệp dài ngày có thể giao quyền sử dụng từ 1 đến 2 chu kỳ kinh doanh Đối với mặt nước và đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm, thời gian đó có thể từ 15 đến 20 năm*»(¹²²). Thời gian giao như vậy theo ý chúng tôi là quá ngắn, không khuyến khích được đầu tư thâm canh... Nên giao tối đa là 50 năm đối với đất nông nghiệp còn đối với đất rừng thì có thể hơn (60 đến 70 năm) vì nếu trồng lim thì hai chu kỳ kinh doanh phải là 60, 70 năm) Theo kinh nghiệm Liên xô, để tận dụng khả năng đất canh tác và đem lại hiệu quả cao, Liên xô đã cho phép thuê đất canh tác. Thời gian cho thuê kéo dài tới 50 năm và con cái nông dân có quyền thừa kế số đất này... Bằng cách này vài năm nay đã cho thấy có hiệu quả thiết thực. Người ta tự làm ra của cải góp cho nhà nước. Những nông trang thua lỗ hiện nay ở Liên xô chiếm tới 40% trong tổng số 100.000 nông trang. Đã đến lúc phải chấm dứt tình trạng thua lỗ này hoặc phải cho thuê, hoặc phải sát nhập vào những cơ sở nông nghiệp tiên tiến, làm ăn có lãi(¹²³) Ở ta, quyền sử dụng đất rừng đã có nơi như ở Sóc Sơn ngoại thành Hà nội chủ động qui định tối đa là 30 năm, ở Thượng Cốc (Lạc Sơn, Hà Sơn bình) rừng được giao khoán 50 năm. (ND 10—8—1989). Còn quyền sử dụng ruộng đất nông nghiệp thì vẫn còn tùy từng nơi hoặc 15 hoặc 20 năm như NQ 10 đã ghi hoặc chưa được quy định rõ ràng vì chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai. Riêng phần ổn định mức khoán NQ 10 đề ra «*Ổn định mức khoán trong 5 năm, chỉ sửa đổi mức khoán khi điều kiện vật chất kỹ thuật đã thay đổi*. Chúng tôi thấy, như vậy nông dân vẫn chưa yên tâm đầu tư vật chất kỹ thuật, để thâm canh, bởi vì sau 5 năm khi vật chất kỹ thuật do họ đầu tư mà thay đổi lại tăng mức khoán thì họ không làm .. Mọi vấn đề trên cần xem xét thêm để điều chỉnh.

2. Với chương trình kinh tế ba mục tiêu: lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu mà nhà nước ta đã khẳng định là đúng đắn và có hiệu quả, thì việc phát huy ưu thế kinh tế của trung nông là vô cùng cần thiết.

a) Trước hết qua hàng nghìn năm lịch sử, trung nông về cơ bản là người lao động, không có bóc lột mà có khi lại bị bóc lột. Họ tự canh tác trên mảnh ruộng của mình là chính nên chính họ cùng với toàn thể nông dân lao động là người sáng tạo ra những linh hoa truyền thống của nông nghiệp Việt Nam, kể từ kinh nghiệm kỹ thuật liên hoàn « nước, phân, cày, giống » đến kỹ thuật thâm canh, tăng vụ, đến sử dụng nông lịch trong canh tác, đến kinh nghiệm áp dụng hệ thống canh tác: vườn, ao, chuồng (VAC) và vườn đồi chuồng (VĐC) v.v...

b) Trung nông là lớp người có khả năng tạo ra sản phẩm thặng dư cho thị trường nội địa và cũng có khả năng cung ứng hàng xuất khẩu, như tình hình trung nông ở cả nước vừa qua đã chứng minh (đặc biệt là tỉnh An Giang đã nêu gương), thì việc phát huy ưu thế của kinh tế trung nông hiện nay là vô cùng cần thiết.

3. Trung nông có thể cùng phú nông đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn ở nông thôn. Với bản chất lao động cần cù, sáng tạo, thông minh, nhanh chóng tiếp thu được khoa học kỹ thuật như ở Thổ Tang (Vĩnh Lạc, Vĩnh Phú), Đình Bảng (Tứ Sơn, Hà Bắc), Quỳnh Xuân (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh... đã chứng minh) thì nếu phát huy cái mạnh của kinh tế trung nông, chúng ta sẽ có cơ sở để xây dựng nên các cụm cơ khí và điện khí từ nhỏ đến lớn, mà các điển hình trên đã thể hiện. Lấy thí dụ như ở Quỳnh Xuân (Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) theo bài « Xã triệu phú » của Thanh Phong đăng trên báo Nhân dân ngày 26-6-1989 thì: « Xã đang sôi động tổ chức kinh tế gia đình và tổ hợp. Tổ hợp lớn nhất là của đồng chí Võ Văn Bền, chủ tịch xã, với số vốn trên dưới 40 triệu, tổ hợp này đã có

máy xay xát, máy làm kem đá, máy nổ để phát điện chạy máy công tác và bán điện thấp sáng cho ngót 300 hộ, có vi-đê-ô phục vụ nhân dân với giá rẻ) cứ xay xát 10 kg thóc cho dân lấy 80 đồng, bán điện cho dân thấp sáng một đêm chỉ lấy 1,2 lạng thóc... Lúc đầu tổ hợp có năm hộ chỉ góp có 15 chỉ vàng, vay thêm ngân hàng 8 triệu để mua máy xay xát. Khi « ăn nên làm ra » các hộ góp thêm và đến nay mỗi tháng mỗi hộ thu lãi đến 2,4 triệu đồng ».

4. Trung nông vừa có kinh nghiệm thâm canh, vừa có khả năng đa canh. Ngày nay để làm giàu, ngoài cây lúa họ có thể tìm các nguồn lợi khác như nuôi hươu, nuôi tôm, nuôi cá lồng, nuôi ong, trồng cây thuốc, cây đặc sản... Cũng có thể lấy một thí dụ như ở xã Quỳnh Xuân (Quỳnh Lưu Nghệ Tĩnh) với nghề nuôi hươu: Từ chủ tịch xã đến bí thư Đảng ủy đều bỏ vốn dành dụm được ra nuôi hươu, và làm nghề phụ gia đình, lập tổ sản xuất liên gia... Vốn khá thì nuôi từ một đến ba bốn con hươu, ít vốn thì hai nhà một con. Nhà ai quá bản thì hợp tác xã bỏ vốn mua hươu cho gia đình nuôi để chia lãi... Mới tính 308 con hươu trong toàn xã với thời giá hiện nay (thời giá tháng 5-1989) một con từ 1,8 đến 2,2 lạng vàng thì riêng giá trị đàn hươu của xã đã có hơn 1,2 tỉ đồng. Cộng với thu nhập các ngành nghề khác để chia cho 1400 hộ dân thì bình quân toàn xã đạt tới một triệu đồng một hộ»⁽¹²⁴⁾. Rõ ràng kinh tế trung nông còn có rất nhiều tiềm năng có thể khai thác và phát huy.

Tất nhiên như vậy ta cũng không coi nhẹ việc khắc phục những di sản tiêu cực của kinh tế tiểu nông:

1. Trước hết về cơ cấu thành phần, một di sản nặng nề của hàng nghìn năm qua là sự không ổn định của bốn lớp người nông dân là cố nông, bản nông, trung nông và phú nông. Ngày nay với chính sách mới của nhà nước ta cho phát triển kinh tế nhiều thành phần thì tính

không ổn định đó vẫn tồn tại vì sự phân hóa giàu nghèo vẫn là chưa thể tránh khỏi. Nói cụ thể: nếu phong trào hợp tác hóa ở miền Bắc trước kia đã đơn giản hóa giai cấp ở nông thôn để chỉ còn một giai cấp nông dân tập thể, thì ngày nay không thể nữa. Có phú nông xuất hiện là phải có bần, có nông làm thuê. Nạn cho vay nặng lãi còn tồn tại (mà trong một Đại hội xã viên chúng tôi đã dự ở Hải Hưng, ban quản trị đã phải kêu gọi tinh thần tương trợ giữa nông dân để hạn chế việc bán lúa non và cho vay nặng lãi). Vấn đề là phải giải quyết sự *phân hóa hai đầu không bế tắc* để xóa đi cái di sản phân hóa hai đầu bế tắc thời thực dân nửa phong kiến. Tức phải giải quyết đầu trên là phú nông phát triển được trong việc tăng cường sử dụng cơ khí, điện khí, sử dụng nhân công có hạn và không bóc lột nặng nề như trước do pháp luật nhà nước quy định. Còn đầu dưới, đầu nông dân kinh doanh sản xuất kém trở thành bần, có nông thì phải tích cực đưa sức lao động dôi ra ở nông thôn vào các ngành khác ngoài nông nghiệp hay phục vụ cho nông nghiệp. Chống chủ nghĩa bình quân, cố gắng cào bằng ruộng đất cho mỗi nông dân có một chút ruộng đất để cưu đói... (như trên đã nói).

2) Khắc phục tình tri trệ lạc hậu, làm ăn tùn mùn của kinh tế tiểu nông. Thực ra di sản này còn rất nặng nề. Trừ những nơi gần đô thị, thị trấn, có giao lưu kinh tế rộng rãi với thị trường, còn ở nhiều nơi, một khi nhận được phần ruộng khoán ổn định, nhất là lại được cấp giấy phép của nhà nước cho sử dụng tương đối lâu dài ruộng đất, nhiều tiểu nông Việt Nam lại dễ dàng trở về với nếp sống tự cấp tự túc, phân tán, tản mạn, lạc hậu và đi theo với nó là tàn dư tư tưởng thị tộc, đẳng cấp... mà trên đã nói. Biện pháp vẫn là phát huy các mặt tích cực kể trên, tạo điều kiện cho họ đi vào sản xuất nông phẩm hàng hóa, liên hệ rộng rãi với thị trường trong và ngoài nước.

3) Điều đặc biệt cần chú ý nữa là tàn dư của tính tư hữu nhỏ. Tất nhiên trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ này, với kinh tế nhiều thành phần thì tính tư hữu ngày càng phát triển là điều không thể tránh khỏi. Nhưng trong các loại tư hữu thì tư hữu lớn của tư sản, phú nông có cái tiêu cực của nó, mà tư hữu nhỏ lại có cái tiêu cực riêng của nó. Nếu tiêu cực của tư sản, phú nông là đầu cơ tích trữ, lũng đoạn thị trường, giá cả, thì tiêu cực của tư hữu tiểu nông, cục bộ, bần vị, tác phong bảo thủ, tri trệ và nhất là *thối vô chính phủ* đã từng phù hợp với hệ tư tưởng quan liêu của cơ chế phong kiến và thực dân trước kia. Ngày nay, những hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm lẫn nhau về vườn ao, ruộng đất, sự coi thường pháp luật (như ở Hạ Bằng (Thạch Thất) Thanh Đa (Phúc Thọ) ngoại thành Hà Nội vừa qua, những việc khai gian sản lượng, làm láo báo cáo hay v.v..., việc khôi phục lại tàn dư thị tộc, thân tộc, đang diễn ra phổ biến ở nhiều nơi... đều là nảy sinh trong môi trường kinh tế tiểu nông mà ta phải chú ý khắc phục.

Tuy vậy nhìn lại lịch sử các thời kỳ phát triển của kinh tế tiểu nông ta thấy *chưa bao giờ tiểu nông lại có điều kiện phát triển và có thể phát huy được nhiều ưu điểm như ngày nay.*

Nếu ta đưa họ đi đúng hướng thì vừa bảo đảm được ấm no cho con người ở bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vừa xây dựng được thành phần kinh tế xã hội đông đảo này bằng các biện pháp khoa học và có thể từng bước đưa họ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nếu trước kia là những *làng liền nông nghèo nàn* thời thực dân nửa phong kiến thì nay là *làng trung, phú nông, làng triệu phú, tỷ phú* (¹²⁵) hiện đã ra đời trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

MỘT VÀI KIẾN NGHỊ VỀ BƯỚC ĐI LÊN CỦA NÔNG DÂN TA HIỆN NAY

Từ khi Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng rồi đến Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về «*Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*» ra đời đến nay, nông thôn ta đã có những bước tiến mới, rất đáng phấn khởi. Những điển hình làm ăn có hiệu quả theo đúng đường lối của Đảng xuất hiện ngày càng đông đảo.

Trước sự nghiệp cách mạng lớn lao này các ngành nghiên cứu khoa học đều thấy trách nhiệm phải góp phần đầy nhanh bước tiến ở nông thôn. Trên cương vị sử học đi vào nghiên cứu di sản lịch sử đầu là kết quả còn rất hạn chế, chúng tôi cũng xin đề xuất một vài *kiến nghị* đề các đồng chí và các bạn tham khảo.

1. Coi trọng việc khắc phục các di sản tiêu cực do lịch sử để lại

Chúng ta từ bản cùng, lạc hậu đi lên xây dựng một xã hội mới nên khó khăn còn nhiều. Từ sớm Bác Hồ đã từng nhắc nhở: «*Thắng để quốc và phong kiến là lương dối dễ, thắng bản cùng lạc hậu còn khó hơn nhiều*»⁽¹²⁶⁾. Một trong những khó khăn đó là di sản tiêu cực do quá khứ lịch sử để lại, điều mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã từng nêu rõ: «*Truyền thống của tất cả các thế hệ đã chết đè nặng như quả núi lên đầu óc những người đang sống*»⁽¹²⁷⁾. Vì vậy trong xây dựng xã hội mới, không thể không thủ tiêu tận gốc các di sản tiêu cực còn lại từ quá khứ.

Theo lộ gích phát triển của lịch sử thì các di sản của các phương thức sản xuất tiền tư bản đều có thể và cần phải thủ tiêu qua cách mạng tư sản dân chủ triệt để. Sau đó chủ nghĩa xã hội, một khi đủ điều kiện ra đời, lại thủ tiêu các di sản tiêu cực do chủ nghĩa tư bản để lại.

Việt Nam ta, do không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, nên điều kiện cần thiết và có thể là phải kết hợp sử dụng cả các yếu tố còn có tác dụng tích cực của chủ nghĩa tư bản lẫn các biện pháp bước đầu của chủ nghĩa xã hội để phủ định một cách biện chứng các di sản của các xã hội cũ, từ di sản công xã thị tộc thời cổ đại, đến di sản thực dân cũ và mới thời hiện đại.

Công trình nghiên cứu bước đầu kể trên gợi cho chúng ta thấy những di sản tiêu cực cần phải khắc phục là:

1) Xóa bỏ *làn dư công xã thị tộc* bằng việc đẩy mạnh sự phát triển của kinh tế hàng hóa tiên tiến (ở miền núi là hạn chế đi tới xóa bỏ nền kinh tế tự nhiên), đẩy mạnh giao lưu kinh tế, văn hóa; phát triển khoa học kỹ thuật, nâng cao mức sống về mọi mặt của nông dân, tạo nên mối liên hệ kinh tế rộng rãi với thị trường trong nước và thế giới. Đồng thời trên tượng thần kiến trúc, phải xóa bỏ mặt tiêu cực của *quan hệ thị tộc thân tộc* đang kìm hãm sự phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nông thôn.

2) Xóa bỏ *làn dư của phương thức sản xuất châu Á* với những yêu cầu:

— Khắc phục chủ nghĩa bình quân trên mọi lãnh vực kinh tế xã hội, mà quan trọng nhất là chủ nghĩa bình quân trong phân phối và sử dụng ruộng đất (ngay Luật Đất đai vừa qua vẫn còn có chỗ duy trì chủ nghĩa bình quân⁽¹²⁸⁾ nay cần phải xóa bỏ).

— Thủ tiêu quan hệ *bóc lột theo lối công nạp* (hoặc còn nguyên dạng như ở miền núi, hoặc biến dạng như trong chế độ khoán trắng ở các hợp tác xã trước đây).

— Xóa bỏ triệt để *việc tận thu sản phẩm của nông dân* tức thu đến cả sản phẩm lao động tất yếu. Như từ năm 1987 trở về trước có nơi lính tới 23 khoản thu đổ lên đầu nông dân, đến nỗi cuối cùng họ chỉ còn được hưởng từ 17 đến 20% số sản phẩm do họ sản xuất ra. Nay nhà nước đã bảo đảm nâng mức hưởng thụ của họ lên trên dưới 50%.

Nhưng vẫn cần kiểm tra, kiểm soát vì ở những nơi còn « phép vua thua lệ làng » thì vẫn cưỡng ép nông dân đóng góp quá mức mà nhà nước quy định.

3) Thủ tiêu tàn dư *chế độ nô lệ gia đình* mà ngày nay biến dạng dưới hình thức nuôi con nuôi, lấy vợ lẽ, mua nàng bầu. Tàn dư này hiện còn gắn với quan hệ bất bình đẳng giữa nam và nữ nhất là trong tình trạng tỷ lệ nữ còn cao hơn nam, như trong điều tra dân số vừa qua đã cho thấy (cao hơn khoảng từ 5 đến 20% tùy từng địa phương). Hiện tượng bất cóc trẻ em, lừa dối, mua chuộc thanh, thiếu nữ đem bán ở miền núi mà báo chí phản ánh hiện nay, cũng không lách rời khỏi tàn dư chế độ nô lệ gia đình đã từng xảy ra trong lịch sử xã hội ta.

2. Xây dựng nông thôn mới trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần, kế thừa di sản tích cực, khắc phục các di sản tiêu cực do lịch sử để lại.

Kế thừa những di sản tích cực của lịch sử dân tộc và lịch sử cách mạng, nhất là thành quả của quá trình đấu tranh phấn đấu phản phong vừa qua.

Kế thừa những thành quả bước đầu của chủ nghĩa xã hội, phát huy những nhân tố tích cực mới nảy sinh ở nông thôn :

1) *Cần tăng cường kinh tế trung nông theo định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Hiện nay kinh tế trung nông đang chiếm tỷ lệ đông đảo ở nông thôn. Có nơi như ở An Giang đã thừa nhận trung nông đang đóng vai trò trung tâm kinh tế ở nông thôn. Lý do cũng rất đơn giản vì đó chính là thành phần kinh tế đang sản xuất ra nhiều nông phẩm hàng hóa cho thị trường trong nước và đóng góp phần lớn về nông phẩm hàng hóa xuất khẩu. Mặt khác muốn ổn định tình hình nông thôn và phát triển kinh tế nông nghiệp hiện nay thì trước hết phải quan tâm đến thành phần kinh tế này.

Kinh nghiệm vừa qua cho thấy, trong nền nông nghiệp của ta mà sản xuất

4) Xóa bỏ triệt để các hình thức *bóc lột địa tô phong kiến* đầu là nguyên trang, hoặc dã biến tướng (như kiểu tô nước bọt...) Đi đôi với nó là phải quan tâm tới việc phân phối và sử dụng ruộng đất sao cho đúng như Luật đất đai quy định (tránh cả hiện tượng có cơ quan công trường, xí nghiệp, trạm, trại nhận đất giao khoán của nhà nước nhưng lại cho cấy lấy tô hoặc xây dựng nhà để bán với giá cao, tức kèm theo đó là bán cả quyền sử dụng đất đai, hoặc thu tiền thuê nhà, tức kèm theo đó là thu cả tô tiền nộp cho đất đai được sử dụng).

Ngoài ra nên phát triển hình thức thu thuế bằng tiền thay cho thuế hiện vật thu bằng thóc. Đó cũng là biện pháp tích cực để thủ tiêu dần tàn dư địa tô phong kiến, đẩy mạnh kinh tế hóa tề ở nông thôn.

nhỏ còn là phổ biến, thì vai trò của người nông dân cá thể trong các khâu cấy trồng, chăm sóc, thu hoạch là rất quan trọng, cho nên cần phải giành hoàn toàn quyền chủ động cho từng hộ nông dân trong quy trình này của sản xuất. Nói một cách khác là phải duy trì tinh thần cá thể trong các khâu còn phải lợi dụng thiên nhiên hoặc đối phó nhiều với thiên nhiên kể trên. Còn một số khâu thuộc đầu vào và đầu ra thì cần đến sự hỗ trợ của nhà nước và tập thể. Đó là khâu làm đất, thủy lợi—trị thủy, chuẩn bị giống và hợp tác với nhau trừ sâu bệnh. Đồng thời là phải hợp tác chế biến và tiêu thụ nông sản ở đầu ra. Từ đó để ra nhu cầu phải xây dựng các *tổ hợp công, nông, thương nghiệp* hoặc các *xí nghiệp tiêu, thủ công nghiệp*, tồn tại độc lập bên cạnh các hợp tác xã hay các tập đoàn sản xuất nông nghiệp, trong đó những hộ trung nông khá giả có thể trở thành tư bản nông thôn.

2) *Phát huy một cách có chỉ đạo, có hướng dẫn thành phần kinh tế tư bản nông thôn (phù nông).*

Có thể nói, trong lịch sử dân tộc ta, chưa bao giờ tư bản nông thôn có điều kiện phát huy tác dụng như hiện nay. Dưới sự hướng dẫn của nhà nước, các nhà tư bản nông thôn kinh doanh một cách « vừa yên nước vừa lợi nhà » như báo chí ta thường ca ngợi,

Trong thực tế, số người bỏ vốn đầu tư từ 40.50 đến hàng 100 lạng vàng vào việc xây dựng các cơ sở chăn nuôi (thủy sản, gia cầm, gia súc), trồng cây đặc sản, lập các xí nghiệp công, thương nghiệp chế biến, tiêu thụ nông sản, hoặc làm các khâu dịch vụ trong nông nghiệp... xuất hiện ngày càng nhiều. Tư liệu sản xuất chủ yếu của họ là đất đai đã được nhà nước giao khoán. Mặc dầu họ không có quyền sở hữu như trong chủ nghĩa tư bản, nhưng đã được nhà nước bảo đảm quyền sử dụng theo đúng luật pháp. Họ được thuê mướn nhân công và vay vốn ngân hàng nhà nước với lãi suất thấp. Họ có thể phát triển theo mô hình các *trang trại nông nghiệp* kiểu tư bản chủ nghĩa, chỉ có khác là dưới sự giúp đỡ và chỉ đạo của nhà nước xã hội chủ nghĩa và của kinh tế quốc doanh.

Thành phần kinh tế này có thể góp phần vào việc giải quyết sự phân hóa hai đầu đang có khả năng diễn ra. Nếu trước kia, dưới chế độ thực dân nửa phong kiến đó là sự *phân hóa hai đầu một cách bề lắt*, tức đầu trên thì khó trở thành tư bản dân tộc, còn đầu dưới thì lao động dư thừa lại không có nơi sử dụng. Nạn thất nghiệp lan tràn. Còn hiện nay lao động dư thừa ở nông thôn sẽ được thu hút vào phát triển công nghiệp, tiểu, thủ công và thương nghiệp, dịch vụ v.v.

Cũng cần thấy cả khó khăn trong sự phát triển của tư bản nông thôn hiện nay. Nếu trước kia thời tư bản đang lên quá trình tích lũy ban đầu của tư bản là do bóc lột công nhân đến tận xương tủy, như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã nói; « mỗi lỗ chân lông của tư bản đều thấm máu của những

người lao động » thì ngày nay tư bản phải tuân theo luật pháp nhà nước. Họ phải vượt các khó khăn ở cả đầu vào lẫn đầu ra trong kính doanh công nông nghiệp (vốn, nguyên liệu, giá cả tiền tệ... không ổn định) nên họ hay hướng sang thương nghiệp để dễ dàng thu lợi nhuận. Thực tế đã cho thấy, thương nghiệp tư bản tư nhân hiện nay rất khó thoát khỏi được cái có tính bản chất của họ là đầu cơ, tích trữ lũng đoạn thị trường giá cả và cả tới móc ngoặc với kẻ gian tuồn hàng của nhà nước v.v..., gây rối thị trường. Vì vậy nhà nước cần quan tâm giúp đỡ *tư bản công nghiệp* và các *tổ hợp kinh doanh công nghiệp* phát huy tác dụng, đồng thời là hạn chế các mặt tiêu cực của tư bản thương nghiệp.

3) *Phát triển các xí nghiệp hoặc tổ hợp công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát huy tác dụng của ngân hàng, hợp tác xã tín dụng, tiêu thụ, để nhanh chóng công nghiệp hóa nông thôn, hỗ trợ cho nông nghiệp tiến nhanh lên cơ khí hóa điện khí hóa, hiện đại hóa.*

Sự phát triển của kinh tế tiểu nông và tư sản nông thôn kể trên khách quan đưa đến yêu cầu phát triển các xí nghiệp công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp và các ngành dịch vụ kinh tế nông thôn. Nhà nước có thể hợp tác với tư nhân hoặc cho phép tư bản tư nhân cũng như tổ hợp kinh tế của các tiểu nông khá giả lập nên các *xí nghiệp loại vừa và loại nhỏ* tách rời hẳn nông nghiệp nhưng vẫn đóng ở nông thôn. Mục tiêu nhằm tiến tới: lao động giành cho nông nghiệp chỉ còn chiếm từ 30 đến 40% tổng số lao động nông thôn. Còn lại là lao động công, thương nghiệp, tài chính ngân hàng, dịch vụ các loại. Hiện nay đã xuất hiện những nhân tố mới trong nông nghiệp phát triển theo phương hướng trên, như thị trấn Cổ Lễ, huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh chẳng hạn. Thị trấn này trước đây cũng chỉ là một xã mới được huyện chọn làm nơi đóng trụ sở. Do biết cách làm ăn mà đã

có bước tiến mới đang được quan tâm nghiên cứu. Vừa qua Ủy ban nhân dân thị trấn đã sơ bộ tổng kết, nêu rõ:

« Nông thôn muốn làm giàu thì, cùng với nông nghiệp phải phát triển mạnh cả công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ đồng hợp. Các thành phần kinh tế cũng cạnh tranh sản xuất, kinh doanh để làm giàu cho từng gia đình từng đơn vị tập thể, hoàn thành nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước ». Theo hướng đó, đến nay thị trấn đã củng cố và tổ chức lại sản xuất đối với các đơn vị kinh tế tập thể, bao gồm một hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, 5 hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp chuyên nghiệp (gọi tắt là hợp tác xã công nghiệp nông thôn). Mỗi hợp tác xã là một đơn vị sản xuất, kinh doanh và hạch toán kinh tế độc lập... Dù ở đơn vị sản xuất nào, hộ xã viên đều được xác định là một đơn vị sản xuất, kinh doanh tự chủ... Kinh tế gia đình phát triển thành kinh tế hàng hóa. Nhiều gia đình trở thành một đơn vị sản xuất công, nông nghiệp... Ban quản lý ở mỗi hợp tác xã thông qua các tổ, đội chuyên đi vào hoạt động dịch vụ, cung ứng vật tư kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm cho người sản xuất. Chính nhờ đó mà kinh tế tập thể (chủ yếu là nguồn quỹ và các cơ sở vật chất, kỹ thuật v.v...). kinh tế gia đình đều phát triển không có « khoản trắng » và ít xảy ra các hiện tượng tiêu cực như khê đọng sản phẩm, đọng vốn hoặc mất mát tài sản của tập thể... (129).

CHÚ THÍCH

1) C. Mác - F. Anghen Tuyên tập, T. I NXB Sự thật, Hà Nội 1980 tr.299.

2) Nt tr.543-545.

3) C. Mác - F. Anghen, *Tư bản*, tập I, chương II.

4) Các chuyên đề này nằm trong công trình chung của chúng tôi là « Chúng ta kể thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào trong nông thôn, nông nghiệp? », nhưng chúng tôi công bố thành từng chuyên đề riêng để độc giả dễ dàng tham khảo.

5) Đề đề cương thống nhất nhận thức về vấn đề này, chúng tôi xin cung cấp quan điểm

Nhìn chung lại, sau cao trào hợp tác hóa ở miền Bắc (1958 - 1960) và phong trào tập thể hóa bước đầu ở miền Nam (1979 - 1980) đến nay, qua nhiều lần đổi mới, nông thôn ta đang ở *nấc thang thứ nhất* của bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của nhà nước vô sản và sự điều tiết của kinh tế quốc doanh, kinh tế tư bản tư doanh và kinh tế tiểu tư sản (tức tiểu nông) ở nông thôn (mà chủ yếu là trung nông) đang có điều kiện phát huy khả năng (cũng tức là hoàn thành vai trò lịch sử của mình) góp phần đưa nông thôn ta tiến lên cơ giới hóa, điện khí hóa, đẩy nhanh quá trình phát triển của sức sản xuất, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học và đời sống ấm no của nông dân, đưa dần *trình độ của sức sản xuất nông nghiệp lên tương xứng với quan hệ sản xuất ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* mà chúng ta đang phấn đấu xây dựng. Chúng ta phải đổi mới, sáng tạo để tiến lên theo đường lối mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã vạch ra là:

« ... Phải có sự lặn lên to lớn của sức sản xuất, nghĩa là phải có trình độ phát triển cao của sức sản xuất... vì không có nó thì tất cả sẽ chỉ là một sự nghèo nàn đã trở thành phổ biến, mà với sự thiếu thốn thì cũng bắt đầu trở lại một cuộc đấu tranh để giành những cái cần thiết, thế là người ta lại không tránh khỏi rơi vào cũng sự ti liện trước đây » (130)

19-8-1989

mác xít về mối quan hệ giữa thị tộc và công xã thị tộc: *Thị tộc* là hình thức cộng đồng người dựa trên quan hệ huyết thống, xuất hiện ở các *cộng xã nguyên thủy* trên cơ sở quan hệ kinh tế. Thị tộc là hạt nhân của *cộng xã*, lập hợp các thành viên của nó thành một khối thống nhất. *Thị tộc và cộng xã thị tộc* tác động lẫn nhau và đồng thời là một kết cấu xã hội được quy định: *chế độ thị tộc*, là một chế độ có nhiều nhất những đặc trưng của chế độ *cộng sản nguyên thủy*, sự ngự trị của chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất, không có sự khác biệt về tài sản và xã hội

(Từ điển triết học — nhà xuất bản Tiến bộ, Matxcơva 1975, tiếng Việt, trang 542).

6) Trần Phúc. « Thực trạng một cơ sở Đảng ở nông thôn qua khảo sát ở huyện Ứng Hòa » Báo Nhân dân, 29-6-1989.

7) 8) C. Mác — F. Anghen « Bàn về các xã hội tiền tư bản » Nxb KHXH 1975 tr. 368.

9) *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Tập II, nxb KHXH 1978, tr 92.

10) *Quảng Châu ký*, dẫn trong *Sử ký sách ăn*, quyển 113 (trích lại ở *Lịch sử Việt Nam*, tập I, nxb KHXH, 1971 trang 65).

11) Tạp chí Cộng sản, số 8-1983, tr. 10-15.

12) Tạp chí Cộng sản, số 8 - 1983, tr. 10 - 15

13) Báo Đại đoàn kết số 30 ngày 25 - 31/7/1989. Bài « Đất bị lấn chiếm — Vấn đề bức xúc của nhân dân Tây Nguyên » của Mai Thanh Hải.

14) 15) Đặng Nghiêm Vạn « Bộ luật dân tộc Thái ở Mai Châu Hòa Bình » Tạp chí NCLS tháng 7-8 năm 1976, trang. 80 - 86

16) Hiện tượng: « chi bộ một nhà » được phản ánh khá sinh động trong câu chuyện dưới đây của Minh Thu với nhan đề là « Hợp hành chi vậy » đăng trên báo Nhân Dân 8-9-1989 ; « Sau khi hút thuốc, khảo số đề xong thì đã 10 giờ đêm. Bí thư chi bộ lật chiếu đầu giường lấy ra hai cuốn sổ, hắng giọng: — Thôi, ta sinh hoạt các vị. Cái Vi văn hay chữ tốt, ghi cho chú cái biên bản. Nhớ ghi rõ nội dung họp là bàn « lãnh đạo vụ đồng tiến lên ». Phần phát biểu ý kiến thì ghi là « nhất trí cả ». Còn tùy cháu viết thế nào cho trên xuống kiểm tra khỏi phê bình là được.. » Tác giả còn nhận xét: Chi bộ này có hơn hai chục đảng viên thì tới hai phần ba là anh em, chú bác trong nhà. Nếu tính cả ngành nội tộc, thúc bá thì tới gần ba phần ba. Mấy năm nay sinh hoạt chi bộ mang màu sắc rất gia đình Ban chỉ ủy đều là bậc cha chú, cho nên không ai dám có ý kiến phản đối».

(Báo Nhân dân 8-9-89 trang 3)

17) Câu chuyện dưới đây trong cuộc thi viết về đề tài nông thôn, tuy không phải là một tư liệu lịch sử thật chính xác, nhưng cũng phản ánh một *tàn dư tư tưởng thị tộc* còn tồn tại rất đậm ở nông thôn hiện nay: Đồng chí trưởng trạm xá y tế xã bàn với cán bộ của mình về thái độ đối với tình hình tranh chấp ảnh hưởng giữa các dòng họ trong xã: « Làng ta kỳ này đấu đá chắc nẩy lửa. Họ Trần đang « lên chân » nhờ có dân hưu trí hộ vệ. Nhưng xem ra cánh họ Đặng cũng không vì thế mà « xuống chân ». Nhờ xây dựng

hội trường, nhà trẻ, họ đã kéo được cánh họ Đào về phe mình. Nhưng tình hình « trận mạc » lại căng, vì lâu nay cổ bàn, cánh các cấp hay ăn ở nhà tay chủ tịch họ Phạm...

Trạm (y tế) ta được như hôm nay, các em làm ăn được như thế vì lúc thì nhờ họ Trần, khi thì nhờ họ Phạm, người được lòng họ Đào, kẻ dựa nghĩa họ Đặng. Làng ta phe cánh có nhiều, nhưng xem ra họ Trần và họ Phạm mạnh hơn cả. Cho nên anh tính cả rồi. Bây giờ đổi mới, đại hội toàn thể, trạm ta có hai đảng viên đều được đi dự. Như thế anh sẽ bỏ phiếu cho họ Phạm. Cô Hà sản sẽ bỏ phiếu cho họ Trần. Hai họ ấy đều có tài vận động và gài người vào ban kiểm phiếu. Qua cuộc bầu cử ban quản lý, hội đồng nhân dân... các em còn lạ gì. Đại hội ngã ngũ, họ nào thắng, trạm xá ta cũng có phần đóng góp, anh em mình yên ổn làm ăn... » (Tuần báo Văn Nghệ số 27 - 28 ngày 15-7-89. Bài « Trạm xá làng » của Trần Văn Thước, trang 4 - 5).

18) Hà nội mới ngày 14-7-1989.

19) Nhân dân 21-7-1989.

20) Có đồng chí coi lên chủ nghĩa xã hội tuy không còn giai cấp, nhưng vẫn còn đẳng cấp với ý nghĩa thông thường của nó, như các cấp bậc cán bộ: sơ cấp, trung cấp, cao cấp; hay đẳng cấp trong các giáo hội (Thiên chúa giáo, Phật giáo, Cao Đài). Chúng không hẳn mang tính chất tiêu cực mà chỉ là phân biệt thứ bậc để dễ bề đối xử?

21) Mác—Anghen. *Tuyên tập*, tập II, đã dẫn tr 544.

22) Theo đài phát thanh Hà Nội ngày 10-8-89 thì trong khi vụ tranh chấp ruộng đất ở một xã ngoại thành đang diễn ra, một số cán bộ đảng viên ở đây đã đề xuất (bằng miệng) một cách có tính chất khoán ước là ai không tham gia đấu tranh thì khi chết làng không đi đưa, không được hưởng sự giúp đỡ, bảo trợ của làng xã.

23), 24) « Bàn về các xã hội tiền tư bản », Sđd tr. 47, 237.

25) Về sự kết hợp giữa tô và thuế làm một. Mác viết: « Nhà nước, như nhà nước châu Á, với tư cách là một kẻ sở hữu ruộng đất, đồng thời là một vua chúa, thì *địa tô kết hợp làm một với thuế khóa*, hay nói cho đúng hơn, trong trường hợp đó không có thuế khóa nào khác phân biệt với hình thái địa tô này ». « Bàn về các xã hội tiền tư bản », Sđd. tr. 243.

26) « Bàn về các xã hội tiền tư bản », Sđd, tr. 49.

27) Về điểm này, chúng tôi đồng ý với quan điểm của đồng chí Đặng Phong trong bài « *Ruộng công thời phong kiến ở Việt Nam và*

vấn đề PSA" đăng ở Tạp chí Kinh tế số 5 (tháng 10-1976): "Mức tô ruộng công bao giờ cũng thấp hơn mức tô đầy đủ mà địa chủ thu của tá điền hoặc nhà nước thu của người lính canh ruộng quốc khổ. Như thế có nghĩa là trên ruộng công, người nông dân không phải trả toàn bộ địa tô, một phần trong tổng số địa tô của người nông dân làng xã được hưởng trên ruộng công như là một thứ quyền lợi, có nghĩa là người nông dân làng xã vẫn còn một phần quyền sở hữu trên ruộng công...".

(28) Tư liệu dưới đây phản ánh một nét tiêu cực rất đáng lo ngại: "Ở xã V, cứ mỗi lần cần tiền để làm một việc gì đó, kể cả «đánh chén» hoặc muốn tổ chức đi tham quan nơi này, nơi nọ, là các vị lãnh đạo tối cao của xã lại quyết định bán đi một mảnh đất công hoặc hồ, ao. Một số đất đang canh tác quanh làng cũng bị bán để làm đất ở" Báo *Hà Nội mới chủ nhật* số 20, ngày 13-8-1989, bài «Hội lộ... dân» của Nguyễn Bảo, trang 6.

(29) Báo Nhân dân ngày 9-1-1988

(30) và (31) «Bản vẽ các xã hội tiền tư bản», Sđd, tr.336

(32) Ngay như Luật đất đai cũng vẫn còn ghi «...Quy định mức đất giao cho các hộ nông dân cá thể ở địa phương trên cơ sở bình quân ruộng đất nông nghiệp, lâm nghiệp, tính theo nhân khẩu ở mỗi xã» (Báo Nhân dân 9-1-1988).

Ở miền Bắc, xin nêu một thí dụ cụ thể, mà một địa phương đã tổng kết: "Tình trạng phổ biến ở đây là giao đất cho nông dân dựa trên cơ sở lao động kết hợp với nhân khẩu. Cách giao ruộng đất theo kiểu bình quân này dẫn tới một hiện tượng: gia đình có nhiều khả năng lao động, nguồn vốn dồi dào, có kinh nghiệm thâm canh lại chỉ được nhận khoán một số ruộng nhất định. Trong khi đó những gia đình ít lao động, vốn không có, kinh nghiệm sản xuất thiếu, nhưng do nhiều nhân khẩu (cứ hai nhân khẩu được quy là một lao động chính) lại được nhận nhiều ruộng. Việc khê động sản phẩm, nợ nần dầy dụa kéo dài thường rơi vào những gia đình trên». Số liệu điều tra chưa thật đầy đủ ở các hợp tác xã nông nghiệp ở đây có khoảng 30% số hộ nhiều năm liền chưa thanh toán... Nhiều hộ gia đình đã được giao làm nghề khác, không dính dáng gì đến nông nghiệp, nhưng vẫn được giao nhận một số ruộng khoán. Một số gia đình nhận ruộng... đã cho người khác «thuê» ruộng. Có gia đình mọi thành viên trong gia đình đều ăn «gạo sỏ» nhưng cũng có ruộng khoán... Ngược lại có gia đình làm ăn căn cơ, có kinh nghiệm với 6 lao động đã

được nhận khoán 2,4 mẫu Bắc bộ mà còn có khả năng làm thêm, nay đã bị rút bớt ruộng đi».

Báo Nhân dân ngày 7-4-1988.

Còn ở miền Nam thì trong đợt điều chỉnh ruộng đất vừa qua, các địa phương đã căn cứ vào mức chiếm hữu bình quân ruộng đất theo nhân khẩu ở địa phương để vận động tương trợ, nhường cơm xẻ áo, người nhiều ruộng, trên mức bình quân nhường cho người chưa có ruộng, hoặc có dưới mức bình quân (Cụ thể một gia đình ở Cửu Long có 3 nhân khẩu với 15 công mẫu (15000 mét vuông), bình quân chiếm hữu của nhân khẩu địa phương là 3 công mẫu thì phải bỏ ra 6 công mẫu. Còn người được nhận ruộng, thì đầu trước đó làm ngành nghề gì, thậm chí đã ra đô thị làm các việc dịch vụ nay vẫn về nông thôn nhận đất đó, rồi cho thuê đi và vẫn làm nghề cũ. Đó chính là một trong những nguyên nhân để xảy ra khê động nghĩa vụ hoặc là có hiện tượng đòi lại đất đai giữa hộ đã nhường đất và hộ được giao đất trong cuộc điều chỉnh ruộng đất ở miền Nam vừa qua.

(33) Đậu Quý Hạ «Vi sao nông thôn cũng thiếu việc làm?» Báo Đại Đoàn kết, số 32, Từ 8 đến 1-8-1989).

(34) Đậu Quý Hạ, đã dẫn.

(35) Toàn quyền P.Đu-me đã rất khôn ngoan, quyết tâm nắm lấy phương thức cống nạp mà cơ sở là làng xã. Y viết: «Làng xã là một nước cộng hòa nhỏ phải cống nạp. Chúng ta xác định mức cống nạp tùy theo sự giàu có tổng thể của từng xã, còn chính làng xã sẽ phải tìm cách thu cống phẩm» Paul Doumer. «L'Indochine française - Souvenirs» Vuibert et Nony, Paris, 1905 Tr. 161

(36) Chúng tôi hoan nghênh việc thu thuế nông nghiệp bằng tiền đang làm thí điểm ở một số nơi.

(37) (38) (39). «Bản vẽ các xã hội tiền tư bản», Sđd, trang 291, 216, 220.

(40) «Bản vẽ các xã hội tiền tư bản» sđd tr. 220.

(41) «Lịch sử Việt Nam», tập I, sđd, tr. 65.

(12) (13) (14) (15) (16) (17) Trương Hữu Quỳnh «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam» tập I, nxb KHXH 1982, tr. 165 - 170.

(48) «Bản vẽ các xã hội tiền tư bản», sđd, tr. 216.

(49) và (53) Vũ Minh Giang «Sự phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong

lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam». Tạp chí khoa học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội số 3-1988, trang 45, 52.

(50) và (52) Trương Hữu Quýnh «*Quá trình này sinh và xác lập chế độ phong kiến ở Việt Nam*» Tạp chí NCLS số 199 (tháng 7-8-năm 1981), tr. 53-62.

(51) Quan điểm của giáo sư Nguyễn Hồng Phong - Tài liệu Lưu trữ Viện sử học Việt Nam.

(54) Lịch sử Việt Nam, Tập I nhà xuất bản KHXH, 1971, tr. 137.

(55) (56) (57) Trương Hữu Quýnh «*Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*», Tập I, Nhà xuất bản KHXH, 1982, tr. 67, 99, 123, 111, 109.

(53) «*Biên niên các sự kiện lịch sử cổ, trung đại Việt Nam*» Viện Sử học Việt Nam biên soạn, Nxb KHXH 1987, tr. 166.

(59) Trương Hữu Quýnh «*Quá trình này sinh và xác lập chế độ phong kiến ở Việt Nam*». Nghiên cứu Lịch sử số 199 (7-8/1981) tr. 59.

(60) Trương Hữu Quýnh - Sdd, tr. 144 - 145 - 146.

(61) «*Lịch sử Việt Nam*», tập I, Sdd, tr. 265.

(62) Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược* Tân Việt, Sài Gòn in lần thứ tư 1951, tr. 415.

(63) Vũ Huy Phúc «*Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*», Nxb KHXH, 1979, tr. 264.

(64) (66) «*L'Évolution économique de l'Indochine*» 4-10-1948.

(65) Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, tháng 9-1959, tr. 18, 21.

(67) Viện Kinh tế «*Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*» Nxb KHXH, 1968, tr. 14.

(68) -nt- trang 157.

(69) Chế độ Diệm công bố thành tích cải cách điền địa như sau:

- Diện tích trướat hữu của 2.035 điền chủ: 430.319 hécta
- Diện tích bồi thường 340.744 hécta
- Diện tích cấp, bán cho nông dân 245.851 hécta

(70) Sau ngày kháng chiến thắng lợi, nhiều địa chủ lớn ở miền Nam đã chạy vào Sài Gòn. Theo điều tra của Mỹ thì đã có 571 địa chủ ở các tỉnh miền Nam chạy về Sài Gòn, trong đó 51 người có ruộng đất ở Bình Thuận, Phước Long, Bình Long, Biên Hòa, Gia Định,

70 người có ruộng đất ở Kiên Hòa, Định Tường, Gò Công, Kiến Tường, 73 người có ruộng đất ở An Xuyên, Bạc Liêu, Kiên Giang, Chương Thiện, 178 người có ruộng đất ở Ba Xuyên, Vĩnh Bình, 199 người có ruộng đất ở Châu Đốc, An Giang, Phong Dinh, Vĩnh Long, Kiên Phong (W. Bredo and the others - Land reform in Viet Nam V.V. S.R.I. California - 1968 P.77. Tư liệu Viện KHXH T.P. H.C.M.

(71) «*Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam thời kháng chiến chống Mỹ*» Tóm tắt luận án Phó tiến sĩ của Lâm Quang Huyền. Viện Kinh tế học Ủy ban KHXH, Hà Nội 1982, tr. 23.

(72) Báo Nhân Dân 11-8-1982, bài «*Vấn đề điều chỉnh ruộng đất, xóa bỏ mọi hình thức bóc lột ở nông thôn Nam Bộ*» của Trần Quốc Khải.

(73) Báo *Đại đoàn kết*, số 130 (ngày 25-31 tháng 7 năm 1989).

(74) Báo *Nhân dân* 22-9-1988.

(75) Loại hình tô - thuế này, có dòng chi gợi ý là nên gắn nó vào tàn dư của PSA hơn là của phong kiến, vì về nguồn gốc quyền lực để tiến hành bóc lột thì, như Angghen đã nói, từ chức năng hành xử tài sản công hữu mà bóc lột xã hội, từ chức năng xã hội vươn lên thành sự thống trị xã hội.

(76) Báo nhân dân 19-9-1988, bài của Phan Huy

(77) Có người cho rằng chế độ lương của ta vừa qua cũng còn bao hàm cả di sản tiêu cực của cơ chế quan liêu bao cấp phong kiến. Cụ thể, theo chuyên gia nước bạn CHDC Đức tính ra thì gộp tất cả hai phần lương, phần bổng và các loại cung cấp như ôtô, lái xe, nhà ở, phiếu lương thực, thực phẩm v.v... của một cán bộ cao cấp của ta gấp 49 lần lương cán bộ, nhân viên thường...

(78) Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp nói rõ: «*Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp phải đạt yêu cầu: ... phát huy được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế... Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể, tư nhân, trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội...*» (Báo Nhân dân 12-4-1988 tr. 1, và 2). Trong Tài liệu «*Hỏi và đáp về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp...*» của Ban Tuyên huấn và ban Nông Nghiệp T.Ư, nhà xb Nông nghiệp xb năm 1989, giải thích rõ: «*Nền kinh tế nhiều thành phần gồm: ... kinh tế tư bản tư nhân... Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh giữ vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế. Phải xóa bỏ định kiến và thái độ phân biệt đối xử đối với các thành phần kinh tế đó. Phải tạo ra môi trường kinh tế - xã hội phù hợp để các thành phần kinh tế đó yên tâm*

bỏ vốn, sức lao động kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh... (tr 10-11).

(79) Bảng kê nhất là công trình nghiên cứu của đồng chí Nguyễn Công Bình «*Tăng lớp phủ nông trong cách mạng Việt Nam*» Tạp chí NCLS, tháng 9-1959 và tháng 2-1960.

(80) Avenir du Tonkin, ngày 22-4-1896.

(81) Thực nghiệp dân báo 30-7 năm 1923.

(82) và (83) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 9 năm 1959, tr. 13, 17.

(84) Tài liệu điều tra năm 1953 - Lưu trữ của Ủy ban Cải cách ruộng đất trung ương.

(85) Trường Chinh «*Bàn về cách mạng Việt Nam*» q. I, in lần II. Ban CHTƯ Đảng Lao động VN xb 1956, tr 52.

(86) và (87) Tài liệu của Ủy ban Cải cách ruộng đất trung ương (Trích lại ở Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số tháng 2 - 1960, bài của Nguyễn Công Bình, đã dẫn).

(88) Tài liệu của Hội Nông dân Cứu quốc Liên khu III - Tạp chí NCLS số 2 - 1960 đã dẫn.

(89) «*Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*» - Sdd, tr. 14.

(90) - nt - tr. 82 - 83 (biểu thống kê đặt ở giữa tr. 82 - 83).

(91) W Bredo... sách đã dẫn, Tập V.

(92) USAID - Economic and engineering Study. Grain Storage and Marketing System Viet Nam. Wildmean agricultural research Inc, 1970, tr.367. Tư liệu Viện KHXH T.P. H.C.M

(93) Tài liệu của Nha Ngoại thương về các hàng nhập cảng. Xem «*Vấn đề cơ giới hóa nông nghiệp tại Việt Nam Cộng hòa*». Luận văn của Nguyễn Thị Vân, học viện Quốc gia hành chính Sài Gòn khóa 1969 - 72.

(94) (Henry C. Bush... The impact of the Land to the tiller. Program in the Mekong delta 12 - 1972. Tư liệu Viện T.P. H.C.M.

(95) Viện Sử học Việt Nam «*Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội*». Nxb KHXH, H. 1979, tr. 431.

(96) và (97) Báo Nhân Dân 24-7-1989.

(98) Báo nhân dân 12-4-1988, tr. 1.

(99) Trương Hữu Quýnh, «*Chế độ ruộng đất ở VN*» Tập I, nhà xb KHXH 1982, trang 111-113.

(100) Trương Hữu Quýnh, sdd trang 141-143.

(101) *Biên niên lịch sử cận trung đại Việt Nam* Viện sử học VN biên soạn, nhà xuất bản KHXH, 1987, trang 134.

(102)(103) Trương Hữu Quýnh, sdd, tr 259-261.

(104) P. Gourou «*Les paysans du delta tonkinois* - Paris (Trích lại ở Tạp chí NCLS số 5 - năm 1985, tr. 34).

(105) (106) (107) (108) (109) Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam - sdd tr. 14, 32, 83, 212, 161.

(110) Hệ thống «*vườn ao chuồng*» hiện nay đang còn có tác dụng, nhưng cũng chỉ nên phát triển ở những nơi đã sẵn có đầm, ao, hồ, chứ không nên khuyến khích nông dân đào đất thổ cư thành những ao hồ mới. Nó sẽ để lại di sản tiêu cực cho việc quy hoạch lại nông thôn, đưa nông thôn lên văn minh, hiện đại sau này. Còn trước mắt nơi nào đào hồ ao mà ao tù nước đọng, nông dân thường bị đau mắt lệt và sốt rét do muỗi nhiều, cũng như đường làng, ngõ xóm hay bị xói lở, giao thông không thuận tiện.

(111) (112) (113) (114) Lâm Quang Huyền «*Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam thời kháng chiến chống Mỹ*» Tóm tắt luận án Phó tiến sĩ, H.1982 tr 20, 21.

(115) Viện Sử học V.N & N.D. Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội » đã dẫn tr 33.

(116) Nguyễn Văn Nhật: Trung nông Nam bộ, TCNCLS 1-1983, tr 15.

(117) (118) Báo Nhân dân 19-8-1982.

(119) Nghị quyết Bộ chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp số 10-NQ/TW, ngày 5-4-1988, nhà xuất bản ST, Hà nội 1988, tr 24.

(120) Luật đất đai - Báo Nhân dân 9-1-1988, điều 28.

(121) (122) NQ Bộ Chính trị... đã dẫn tr 21, 25.

(123) Báo Hà nội mới 24-7-1989.

(124) Báo Nhân dân 26-6-1989.

(125) Nói triệu phú, tỷ phú là so sánh trong điều kiện Việt Nam hiện nay. Còn quy ra tiền tệ thế giới thì người có 1 triệu đồng VN cũng chỉ tương đương với khoảng 250 đôla. hay tỷ phú cũng chỉ là 25.000 đôla mà thôi.

(126) Hồ Chí Minh *Tuyên tập*, tập II ST, 1980 tr. 118.

(127) Mác - Ăngghen *Tuyên tập*, Tập II ST, 1981 tr. 386.

(128) Luật đất đai ghi: «*... Quy định mức đất giao cho các hộ nông dân cá thể ở địa phương trên cơ sở bình quân ruộng đất nông nghiệp làm nghiệp, tính theo nhân khẩu mỗi xã ...*» (Nhân dân -- 9-1-1988).

(129) Nhân dân, 13-11-1989 «*Một dạng kinh tế hàng hóa ở nông thôn*» của Hoàng Hiền

(130) Mác - Ăngghen *tuyên tập*, Tập I ST H., 1980, tr 296-297.

BỨC TRANH QUÊ—MỘT CHẶNG ĐƯỜNG

(Một số yếu tố đặc trưng của làng xã người Việt ở trung du và đồng bằng Bắc bộ từ trước Cách mạng tháng Tám đến nay)

NGUYỄN KHẮC TÙNG

SỰ biến đổi của làng xã người Việt trong lịch sử có biết bao nhiêu khía cạnh, bao nhiêu vấn đề cần được xem xét, cần được nghiên cứu để rút ra những bài học bổ ích cho ngày hôm nay. Bài viết nhỏ này, với khả năng hữu hạn của mình, chúng tôi chỉ dám tiếp cận vấn đề ở một số yếu tố đặc trưng của làng xã người Việt trên địa bàn trung du và đồng bằng Bắc Bộ từ trước Cách mạng tới nay. Rõ ràng là còn quá phiến diện và hời hợt. Chúng tôi muốn rằng cách nhìn, cách xem xét vấn đề của mình phải sâu sắc và toàn diện. Song, « lực bất tòng tâm », chưa có điều kiện để thực hiện mong muốn ấy. Do vậy mà những gì được đề cập tới trong bài viết này chỉ nên coi như là của một cái nhìn từ xa, chưa thấy hết « chân tơ kẽ tóc ». Không khác hơn là đôi nét chấm phá của bức tranh làng xã trên một chặng đường ngắn.

★

Làng xã của chúng ta đã có từ rất lâu đời⁽¹⁾. Nó như là những « tổ bào sống », những « cấu kiện đúc sẵn »⁽²⁾ để tạo nên nông thôn Việt Nam xưa. Cho đến nay, có lẽ trong mỗi chúng ta, ở một góc tâm hồn nào đó vẫn dành những tình cảm thân thương cùng với bao kỷ niệm xa xa về những làng quê ấy.

Trước Cách mạng, dù đi đâu, về đâu, những người dân quê cũng không quên ngày hội chùa, hội đình của làng mình, mà phải trở về để tận hưởng những

phút cộng cảm thiêng liêng của cộng đồng làng xã. Những *mái chùa*, những *ngôi đình* rợp bóng cây già soi mình trên mặt nước ao làng, giếng làng. Cái hình ảnh thơ mộng và êm đềm ấy thật khó mờ phai trong ký ức của những ai đã từng sống với làng quê.

Đình ấy, chùa ấy, những cây cao, bóng cả ấy là nơi tập trung của bao mối quan hệ về văn hóa — tâm lý của các thành viên trong cộng đồng làng xã. Có thể nói đó là một yếu tố đặc trưng nhất của làng xã xưa.

Dù tách biệt hay liền khoảnh thì làng xã nào cũng có cái vỏ bao quanh bằng lũy tre gai; có làng còn thêm hào, thêm lũy đất cho mười phần kiên cố. Lũy tre làng với biết bao công dụng. Nhưng cái đáng chú ý hơn cả là lũy tre làng còn là giới hạn « bất khả xâm phạm » của cộng đồng làng xã⁽³⁾. Vào cũng như ra khỏi làng, người ta buộc phải qua cổng làng. Mọi đường vào làng đều phải qua

(1) Xem thêm: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, II. Nxb KHXH, Hà Nội 1977, 1978.

(2) Trần Tử: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. Nxb KHXH, Hà Nội 1984.

(3) P. Gourou: *Les paysans du delta, Tonkinots*, Paris 1936. Nhận định này của Gourou không chỉ đúng về mặt hình thức mà còn nói lên cái bản chất của làng xã xưa. Điều này được thể hiện rất rõ, ngay trong vài năm trở lại đây mọi cái cũ đang được sống lại.

cái cổng làng đó. Càng đi sâu vào trong làng, đường làng càng thu hẹp lại dần dần như tan biến vào các xóm ngõ. Đó lại là một đặc trưng nữa của làng xã xưa mà ai cũng có thể nhận thấy.

Đơn vị đất đai nhỏ nhất để cấu thành làng xã là các *khuôn viên* của các hộ gia đình. Qui mô của các khuôn viên có khác nhau, tùy thuộc vào sự giàu nghèo của chủ nhân của nó. Về qui mô thì như vậy, nhưng cách bố trí nhà cửa, vườn tược... trong khuôn viên lại hầu như người ta đều phải tuân theo một mẫu chung: bao lấy khuôn viên là một vòng rào mà nguyên vật liệu cũng như phương pháp xây dựng tùy thuộc nơi khả năng kinh tế và thị hiếu của từng chủ nhân. Bên trong cái vòng ấy là nhà ở, một hay một tổ hợp nhà, trong số này phải kể cả chuồng trại gia súc (trâu, bò, lợn, gà...). Bao lấy khu nhà và mảnh sân là vườn, nơi sản xuất rau xanh theo mùa, vài cây ăn quả, cây lấy gỗ. Nhiều hộ còn có ao để nuôi cá, trồng rau nước, thả heo...

« Vườn rau, ao cá, nhà ngói, cây mít », chẳng phải là ước vọng ngàn đời của cư dân làng xã đó sao?

Cái tổ hợp ấy, cái mẫu hình ấy như là một « xí nghiệp » sản xuất hầu hết mọi thứ nhật dụng (trừ gạo, muối và các đồ công nghiệp) của các hộ nông dân, thỏa mãn một nhu cầu sinh hoạt vô cùng khiêm tốn và cũng có thể nói là vô cùng đạm bạc. Cổ máy « kinh tế mini » ấy đã từng tạo ra cái ảo mộng hài hòa của cuộc sống làng xã xưa. Nó đã từng ru ngủ, nó đã từng vỗ về người nông dân—tự thỏa mãn—với « giấc mộng tiều nông » trong cái thế giới cồng cớn ấy! Thật quá rõ ràng đó chẳng phải là cái gì khác, cái mà gần đây người ta gọi là « V.A.C ». Thật ra phải là V.A.C.T (thủ công gia đình) mới đúng. V.A.C đó đã từng ra đời cùng với làng xã *phong kiến* và nó là một *lẽ bảo*—một *cấu tử*—của nền *kinh tế phong kiến Việt Nam*. Nó chính là *cái mô hình hoàn*

thiện nhất, lý tưởng nhất của nền kinh tế tiều nông tự túc—tự cấp của xã hội cũ. Nó là như vậy đấy. Nếu không có cái gì đó—*khác nó, trên nó, thay nó*—thì nó chẳng đưa người nông dân đi đến đâu cả. Xuống ư? thì cũng là Chí Phèo, anh Pha, chị Dậu... Lên ư? thì đến như Nghị Hách, Nghị Quế là cùng! Cái khuôn viên—cái V.A.C—cái « cổ máy kinh tế » tiều nông tự túc—tự cấp ấy lại là một đặc trưng vô cùng quan trọng của làng xã phong kiến Việt Nam.

Đó mới chỉ là một vài đặc trưng mà chúng ta thấy trong các khung tự cư của làng xã xưa. Nhưng nói đến làng xã mà chỉ dừng lại ở cái khung tự cư thì hoàn toàn chưa đủ. Còn phải kể đến một bộ phận quan trọng đã cấu thành làng xã, đó là những cánh đồng, những thửa ruộng quanh làng. Những *cánh đồng làng*, những *thửa ruộng làng* ấy cũng tùy thuộc vào làng giàu hay nghèo. Song « bán kính hoạt động » của những cánh đồng đó cũng không cho phép quá xa làng. Bởi lẽ thật giản đơn, nó lệ thuộc vào bước đi của những con trâu và chủ nhân của nó. Đó là tốc độ của những « động cơ » với năng lượng cơ bắp, chứ không phải là ô tô, máy kéo (1).

Tuy có khác nhau về diện tích, nhưng chúng ta vẫn thấy một cái gì chung của mọi cánh đồng làng. Cái chung ấy cũng do nền kinh tế tiều nông phong kiến quyết định: ruộng thì manh mún, chia năm xẻ bảy, rất ít có những thửa ruộng to với hình thù vuông vức, mà chỉ như những cái « mắt ngỗng » nhỏ nhoi. Bờ ruộng là những sợi mỏng manh chẳng chặt, không hàng, không lối... Chẳng khác nào cái mạng nhện khổng lồ. Trên đồng ruộng, ngoài cây lúa là cây lương thực chính, người ta còn trồng đủ loại hoa màu và cũng không thể thiếu những cây công nghiệp ngắn ngày để bổ túc thêm

(1) Đây cũng là bài học cho những ai đã từng « học đồng » rồi hết làng xã lên vùng đồi gò để tạo ra những cánh đồng khổng lồ và rồi không có cách gì tới đó mà sản xuất.

cho cái V.A.C kia. Lại một đặc trưng nữa không kém phần quan trọng của làng xã xưa.

Đó là mấy đặc trưng của làng xã thuần nông. Ngoài ra, nông thôn ta trước cách mạng còn có thêm một số dạng làng khác nữa: làng bán nông – bán thương, làng bán nông – bán công, làng vạn chài... Thật ra các làng này không có những đặc trưng riêng biệt rõ ràng (trừ làng vạn chài, một dạng làng đặc biệt, nhưng lại rất ít và không có vai trò gì đáng kể trong nông thôn). Nếu có một số đặc điểm nào đó xem như là những đặc trưng của các dạng làng này thì chỉ là khuôn viên nhỏ hẹp hơn, nhà ở sát nhau hơn, có nhiều nhà gạch ngói hơn, đường làng lát gạch sạch sẽ, phong quang hơn, công làng được xây dựng kiên cố hơn và vào những tháng « củ mật » được canh phòng nghiêm ngặt hơn... Còn những yếu tố khác như đình làng, chùa làng, ao làng, giếng làng, cây đa làng... vẫn là những cái bất di bất dịch.

Không nói thì ai cũng biết, Cách mạng tháng Tám đã làm một cuộc đổi đời cho cả dân tộc Việt Nam. Nhưng không phải một sớm một chiều có thể thay đổi ngay được bộ mặt làng xã, bộ mặt nông thôn đã có từ ngàn đời. Cần phải có thời gian. Cho đến những năm giữa thập kỷ năm mươi, bộ mặt làng xã vẫn có những đặc trưng ấy. Nhìn bề ngoài thì như vậy, nhưng nội dung đã có biết bao nhiêu thay đổi mà chỉ có cách mạng mới đem lại được. Chúng ta lại bắt đầu từ *đình làng, chùa làng*. Đình vẫn đó, nhưng chức năng của đình nay đã khác, ngoài những tuần tiết hương nhang như thường lệ thì đình đã là trụ sở của Ủy ban xã thay cho nơi làm việc, hội họp của lý dịch, kỳ hào trước đó. Cũng ở đây còn là những lớp « Bình dân học vụ », nơi hội họp của các đoàn thể: lão, nông, thanh, phụ... Nơi tập dượt của các em thiếu nhi trong tiếng trống ếch rộn ràng theo nhịp quân hành. Nơi đề biếu diễn văn nghệ với những tiết mục « cây nhà lá vườn » và cũng còn là nơi tụ hội dân làng vào

những ngày kỷ niệm lớn của dân tộc.. Cách mạng đã đem lại cho đình những giá trị mới mà trước đó không ai có thể lường tượng được. Còn chùa thì sao? Vẫn thầy tu, vẫn chày kinh khuya sớm, các vãi vẫn lên chùa kinh kệ, vẫn chuyện nhà, chuyện cửa, chuyện làng, chuyện xóm... Nhưng cái « câu lạc bộ của các lão bà » ấy nay đã có những đề tài hoàn toàn mới mẻ: chuyện ông A, bà B đi học « bình dân », chuyện con gái, con dâu đi tập dân quân, con trai, con rể đi « Vệ quốc đoàn », vào đội du kích...

Khuôn viên, nhà cửa trong làng hầu như vẫn thế. Nếu có gì thay đổi chỉ là ở lòng người. Ở quan hệ giữa người với người trong cộng đồng đó. Không còn đề nén, áp bức... quá đáng như trước. Mọi người hồ hởi sống chan hòa trong tình cảm cách mạng, trong không khí độc lập – tự do. Đồng ruộng vẫn thế, nếu có thêm chỉ là có ít ruộng màng.

Chỉ từ nửa cuối thập kỷ năm mươi đến cuối thập kỷ bảy mươi, bộ mặt nông thôn mới thực sự có những đổi thay to lớn. Cải cách ruộng đất – một biến động long trời lở đất – diễn ra ở nông thôn. Ruộng đất về tay nông dân. Bộ mặt làng xã thay đổi hẳn: nhà cửa của nhà giàu bị dỡ đi hay chia cho nông dân nghèo (thường hai, ba hộ chung nhau). Đình, chùa, miếu mạo, cây cổ thụ quanh chúng bị phá bỏ, chặt hạ; thậm chí cầu quán (ở bên đường hay giữa cánh đồng để người dân tránh nắng, tránh mưa) cũng không còn. Đình chùa nào còn sót lại thì được dùng làm kho, làm lẫm; long ngai, bài vị, cờ xí, tượng Phật vung vãi khắp nơi.

Trụ sở Ủy ban xã, trường học, sân phơi, nhà kho, cửa hàng mua bán của hợp tác xã, chuồng trại chăn nuôi tập thể – những kiến trúc với những chức năng mới – lần lượt ra đời. Những yếu tố đặc trưng mới của làng xã được hình thành. Từ *lò dốt công* chuyển qua *hợp tác xã cấp thấp* với quy mô làng (thôn) rồi tiến lên *hợp tác xã cấp cao* liên thôn, liên xã; cái mô hình này ngày càng phát

triển. Nhiều cái mới lại xuất hiện thêm: *trụ sở ban quản trị hợp tác xã, trạm xá, nhà thông tin - văn hóa, thư viện, nhà truyền thống, hội trường kết hợp với nhà hát.* Nhưng rồi trạm xá thiếu thầy, thiếu thuốc; nhà truyền thống không có gì để trưng bày, thư viện ít ai đến đọc vì không có thì giờ nhàn rỗi, nhà hát không ai biểu diễn...⁽¹⁾ Lại nói về các *khuôn viên* và *nhà cửa* trong làng xã. Các *khuôn viên* cũng có những thay đổi to lớn: nhiều *khuôn viên* trước đây khá rộng nay bị thu hẹp lại. Tình hình chung là mọi *khuôn viên* đều bị co lại và giảm đi một số yếu tố: không còn có chuồng trâu bò (trâu bò đã đưa vào hợp tác xã), nó bị dỡ đi hoặc dùng vào việc khác, ao nếu không bị tập thể hóa thì cấy lúa hoặc bỏ cạn; sân bãi trở nên thưa, nhường chỗ cho mấy luống rau xanh hay mấy cây ăn trái. Nghề thủ công gia đình chỉ còn sống thoi thóp, có nơi đã chết hẳn. Thế là cái V.A.C cổ hũu kia lần đầu tiên bị tấn công, bị xộc xệch dần trở nên bất túc.

Nhà cửa trong làng ngày một phát triển ở những người có cơ hội và có điều kiện trở nên giàu có. Nhưng vẫn là nhà «trường hoa quá mái» hay «hiên tây» với đủ thứ trang trí cầu kỳ, vẫn cái hình ảnh quen thuộc của những người thuộc tầng lớp trên vào những năm ba mươi⁽²⁾. Còn về đồng ruộng thì chưa bao giờ có sự thay đổi to lớn như vậy: Ruộng đồng được cải tạo, được sắp xếp lại theo một quy hoạch rõ ràng. Không còn tình trạng mảnh mún như xưa, vì không còn quyền sở hữu tư nhân nữa. Bờ vùng, bờ thửa thẳng tắp như kẻ chỉ, bồi đắp rất chắc chắn, xe thô sơ và máy kéo cỡ nhỏ có thể qua lại được. Mương máng dọc ngang đầy ắp nước nhờ máy bơm dầu hay bơm điện cung cấp. Đầy vắng bóng cái cảnh làm ăn «chồng cây, vợ cấy, con trâu đi bừa», mà là tập đoàn, tập thể, mấy chục tay cày, tay cuốc trên một thửa ruộng. Đó đây đã có máy kéo ầm ầm bên cạnh những con trâu âm thầm chậm chạp. Cảnh tượng làm ăn ấy thật là náo nhiệt

và mới mẻ. Đi lao động mà chẳng khác nào đi dự hội⁽³⁾.

Nhưng đến cuối thập kỷ bảy mươi sang đầu thập kỷ tám mươi, người ta lại thấy bộ mặt nông thôn có chiều đổi khác. Những nhà kho, sân phơi, những trạm, trại chăn nuôi tập thể... ngày một giảm sút. Kho lẫm thì tường long mái tốc, sân cỏ mọc đầy, từng viên gạch bị bóc lên để trơ bãi đất trống, máy xay xát, máy bơm nước, máy tuốt lúa... ngổn ngang lẩn lóc bên đường, thiếu hẳn bàn tay chăm sóc. Quang cảnh chung là như vậy, tất nhiên không phải nơi nào cũng thế.

Chúng ta lại về với các *khuôn viên* của các hộ xã viên — nông dân tập thể. Nếu như những năm trước, nó có nguy cơ bị tiêu diệt thì nay lại bắt đầu khởi sắc và chẳng mấy chốc lại hơn xưa: rào giậu được củng cố vững chắc hơn, cây cối nhiều hơn, đặc biệt là cây ăn quả, vẫn không thiếu rau xanh, thiếu hành thiếu ớt... Trâu bò lại trở về chuồng cũ, gà lợn nhiều hơn. Nhà nào có ao rồi thì khôi phục, tu sửa, chưa có thì dù đất hẹp cũng cố công đào bới lấy một vũng nhỏ.

Còn *nhà ở* thì sao? Những kiểu nhà lịnh hành trước đây thì nay đã là cổ lỗ. Những kiểu nhà được coi là «mới», là mới, đua nhau mọc. Gọi là mới, nhưng chẳng hơn cũ là bao nhiêu, có người đã nhận xét: «Nông thôn rộng lớn đang là trận địa tung hoành của những tổp «thợ vườn» với đủ thứ chi tiết trang trí lai căng, lòe loẹt không có chút kiến trúc...»⁽⁴⁾. Thế là V.A.C lại thực sự trở về với các

(1) — Tiếc thay người ta quá chú ý đến hình thức, nặng về phô trương, tuyên truyền, nên vô cùng lãng phí. Nếu tiền của ấy để đầu tư cho sản xuất thì tốt biết mấy.

(2) — Nguyễn Khắc Tụng: Về một số ngôi nhà mới được xây dựng ở nông thôn người Việt. «Dân tộc học» số 2/1981

(3) Vui thì có vui, nhưng người ta vẫn thấy không phải làm cho mình mà cho «tập thể», cốt sao cho có nhiều «công», ít ai quan tâm đến chất lượng và hiệu quả của công việc.

(4) — Nguyễn Trục Luyện: Kiến trúc của chúng ta. Nhân dân, ngày 28/7/1985.

hộ xã viên hợp tác xã. Đến lúc này ai đó tưởng như đã phát hiện được nó, được một cái gì mới mẻ. Nhưng nếu có mới chẳng thì chỉ là V.A.C đang đi vào đời sống của cán bộ, công nhân viên Nhà nước trong các thị trấn và thành phố.

Đồng ruộng cũng có thay đổi ít nhiều, nhưng không quan tâm thì không thấy. Bờ vùng, bờ thửa, mương máng dọc ngang hày còn đó. Nhưng bên trong các thửa ruộng lớn đã lờ mờ nổi lên những con bờ nhỏ, ruộng lại bị chia xẻ. Các bờ ruộng, nhất là bờ vùng bị xén bớt đi mà không ai lo bồi đắp cho to hơn, tốt hơn. Mương máng sứt lở, nhiều đoạn cát đã thay cho nước.

Vào mùa cấy hay thu hoạch, người ta không còn thấy cái cảnh ồn ào, tấp nập như ngày hội nữa, mà đó đây từng tốp, từng tốp nhỏ lặng lẽ, nhưng khẩn trương, cần mẫn với công việc của mình. Hạt thóc lại được nâng niu, người ta thực sự xót xa khi thấy những hạt rơi, hạt rụng.

Cho đến lúc này tổ chức làm ăn tập thể của làng xã vẫn chưa tìm được lối ra. Rất ít hợp tác xã làm ăn tốt, phổ biến là yếu kém và mục nát. Người nông dân tập thể ngày càng thiếu tin tưởng vào hợp tác xã. Vì rằng có làm chẳng có ăn. Họ mất hết hứng thú trong lao động tập thể, trong hợp tác xã, lao động chỉ còn như là nghĩa vụ. Đại bộ phận những người trong ban quản trị hợp tác xã yếu kém và bất lực về khả năng quản lý sản xuất và quản lý kinh tế tập thể. Cái yếu kém và bất lực ấy là đương nhiên, vì trong chế độ cũ vốn liếng, cơ ngơi của họ chẳng đáng là bao mà họ còn quản lý chưa tốt. Huống hồ nay họ trở thành những người quản lý một tổ chức sản xuất, một bộ máy kinh tế hoàn toàn xa lạ, đòi hỏi rất nhiều kinh nghiệm và tri thức khoa học về quản lý sản xuất, quản lý kinh tế. Đành rằng trong cuộc đấu tranh giai cấp, họ là lực lượng đấu tranh mạnh mẽ nhất, hăng hái nhất. Song không thể đồng nhất ý thức đấu tranh giai cấp với khả năng quản lý sản xuất

quản lý kinh tế của họ. Hai phương thức hoạt động, hai phương thức tư duy - phá, xây hoàn toàn trái ngược nhau, chẳng khác nào như nước với lửa vậy.

Còn người nông dân nghèo đã bao đời khổ cực. Họ muốn thoát khỏi cái cảnh bần cùng đó. Cho nên nói đến làm ăn tập thể, làm ăn theo kiểu mới thì người ta nghĩ ngay đến một cái gì khác trước, một cảnh đời đời... Trước mắt họ là một bức tranh màu hồng dưới bầu trời nắng đẹp, mà chưa thấy giông tố và bão bùng. Cái giông tố bão bùng ấy lại ở chính ngay cung cách làm ăn, nếp nghĩ cố cựu từ ngàn đời trong họ. Họ nô nức rủ nhau vào hợp tác xã làm ăn tập thể. Cái nào nức ấy đích thực mới chỉ do sự thôi thúc của một ước mơ, chứ ai đã hình dung được rồi sẽ ra sao. Nên khi họ đã đi vào làm ăn tập thể, những khó khăn, vướng mắc bắt đầu nảy sinh, ngày càng nhiều mà không tìm ra lối thoát. Thế là cung cách làm ăn xưa, lối nghĩ cũ - đã trở thành máu thịt của họ - lại có dịp sống dậy trong lòng họ, ngày càng quấy rầy, ngày càng mãnh liệt. Trong khi đó những tệ nạn của xã hội cũ lại có cơ hội dễ phát triển. Một số người đã «ngoi» lên trở thành «cường hào mới» đè nén, áp bức, bóc lột chính những người cùng giai cấp của mình. Người nông dân lương thiện vẫn phải lao động vất vả mà của nả của họ làm ra cứ «vào lỗ hòm, ra lỗ hồng», đời sống của họ không được cải thiện, ngày càng thêm cực khổ. Họ chẳng được là bao, nguồn thu của nhà nước cũng bị thất thoát. Thật là nghịch lý: đảng lẽ nông dân phải nuôi Nhà nước thì ngược lại Nhà nước phải nuôi nông dân. Không chỉ có thế, còn có bao nhiêu tệ nạn khác nữa trong làng xã, hậu quả vẫn là người nông dân lương thiện phải gánh chịu. Xã viên hợp tác xã - giai cấp nông dân tập thể - không mấy thiết tha với hợp tác xã nữa, ngày càng thêm thất vọng, chán nản, đợi chờ... Đề khắc phục những khó khăn này, Đảng ta lại thêm «Nghị quyết 100». Nhưng nó chỉ lóe lên như một tia sáng nhỏ. Cho nên

bà con nông dân đã gọi Nghị quyết này là « Nghị quyết hai năm mươi ».

Song những gì do lịch sử để ra thì lịch sử cũng có cách giải quyết. Sau Đại hội lần VI của Đảng ta thành công tốt đẹp, dưới ánh sáng của những nghị quyết của Đảng đã đem lại cho bộ mặt làng quê một thân sắc mới. Người nông dân thấy khoan khoái như vừa trút được gánh nặng. Nhiều hợp tác xã vốn đã mục nát, nay không còn lý do tồn tại. Một số hợp tác xã tuy chẳng ra gì, nhưng còn được duy trì chỉ vì ban quản trị của nó không muốn rời khỏi cái ghế của mình và bà con nông dân xã viên cũng chưa muốn đoạn tuyệt hẳn với nó chỉ vì « thấy thế nào ấy ». Những hợp tác xã trước đây làm ăn còn khấm khá thì nay còn tồn tại, nhưng nội dung đã khác trước rồi. Tiếp đến « Nghị quyết 10 », người nông dân đã được nhiều quyền tự do trong sản xuất, được phát huy khả năng và tiềm năng của mình, được phép làm giàu. Đảng đã mở ra và khuyến khích người nông dân có nhiều hình thức kinh doanh khác, trước đây không ai dám mơ tưởng tới⁽¹⁾.

Có sự thay đổi như vậy, phải chăng chúng ta đã giải quyết được vấn đề hợp tác xã hay vấn đề gì khác? Thực tế cho thấy chủ yếu là vấn đề quyền sở hữu, chứ không phải là vấn đề hợp tác xã. Thật vậy ngay như trong xã hội tư bản cũng có hợp tác xã, lẽ nào xã hội XHCN lại không có hợp tác xã. Cho nên không thể đặt vấn đề có còn duy trì hợp tác xã nữa hay không. Song không thể đồng nhất hợp tác xã với sở hữu tập thể như trước đây, coi hợp tác xã là một biện pháp để tập thể hóa quyền sở hữu mà không coi trọng hiệu quả của sản xuất, hiệu quả kinh tế. Hợp tác xã như là một hình thức tổ chức sản xuất, hình thức kinh doanh có tính chất tập đoàn, tập thể – hùn vốn kinh doanh. Có như vậy người nông dân, người lao động mới thật sự gắn bó với những cái mà họ có, họ mới đủ khả năng đề đầu tư phương tiện, thiết bị và kỹ thuật hiện đại vào sản xuất, đề

tao ra năng suất cao và sản phẩm ngày càng nhiều hơn. Và như vậy phải là một tổ chức sản xuất, tổ chức kinh tế có tính chất thật sự tự nguyện, công bằng và dân chủ.

Sau Đại hội Đảng lần VI, chỉ vài năm thôi bộ mặt làng quê đã có bao nhiêu đổi khác? Nhà gạch, nhà tầng với đủ kiểu, đủ dạng, lạ mắt cứ đua nhau mọc.

Còn cái V.A.C, quả thật chưa bao giờ nó được nói đến nhiều như thế. Sản phẩm của V.A.C tuy không nhiều, nhưng lại rất đa dạng và phong phú. Chẳng thế mà có người đã ví nó như « cái mẹ của bà hàng xóm ». Người nông dân không sử dụng hết, nay mai sẽ tha hồ xuất khẩu. Nói vậy, nhưng không đơn giản như người ta tưởng. Vì rằng đất đai của các khuôn viên hiện nay phần lớn là rất hẹp, ít có khả năng phát triển sản xuất. Điều quan trọng hơn là nếu những sản phẩm kia không trở thành hàng hóa thì V.A.C sẽ lại như xưa. Nhưng nó có trở thành hàng hóa hay không lại lệ thuộc vào rất nhiều yếu tố: thị trường, lưu thông, giá cả, chính sách của Nhà nước và nhiều điều kiện khác nữa. Đó là nói về thị trường trong nước, còn đề xuất khâu thì những sản phẩm ấy lại cần phải tuân thủ rất nhiều những qui định khắt khe về mẫu mã, số lượng, chất lượng, thời gian... không dễ gì người nông dân có thể đáp ứng được.

Ruộng đồng thì những con bò mong manh, lờ mờ trong lòng những thửa ruộng hợp tác xã, nay đã được bồi đắp, được gia cố để chẳng thua kém gì những bờ ruộng tập thể trước đây. Bức tranh quê đã từng quen thuộc « chông cày, vọt cấy, con trâu đi bừa », màu sắc lại tươi tắn hẳn lên. Cái « tam vị nhất thể » này có lẽ còn ngự trị lâu dài trên đồng đất làng quê! Đúng là sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là lương thực có tăng nhiều so với

(1) Xem thêm: Đề cương giới thiệu Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6 của ĐCSVN trong Thông tin công tác tư tưởng, số 4(29) 1989, (tr. 12, 22, 31).

trước đây. Nhưng tình trạng sản xuất cổ lỗ này không được khắc phục thì chắc chắn đến một lúc nào đó sẽ dẫn đến tình trạng « giẫm chân tại chỗ ».

Cuộc sống làng xã đang trở lại hài hòa. Nếu như mỗi con người phải gánh trên vai họ, một bên là sinh hoạt vật chất, một bên là sinh hoạt tinh thần, thì đã khá lâu, người nông dân chỉ còn lại một « gồng » với cái bên là sinh hoạt vật chất — thực sự chỉ còn là lo ăn mà thôi! Người lao động ở làng quê ít có thì giờ để nghĩ đến vui chơi, giải trí. Tất cả cho lao động trên đồng ruộng. Hội hè truyền thống hầu như mất hẳn, và còn là điều cấm kỵ. Đến như chợ phiên, cả một vùng cũng có một ngày được định sẵn.

Đến nay hội làng, đình đám, ma chay, cưới xin, khao vọng... với hình thức cũ, mệnh danh là cổ tục đều được khơi dậy, đều được sống lại. Nhiều đình, chùa, miếu mạo, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh... may mắn trước đây không bị phá hủy hoặc đã đi vào quên lãng thì nay lần lượt được xem xét, đánh giá. Cuốn sổ đăng ký những di sản văn hóa ấy của các Sở Văn hóa và Bộ Văn hóa hình như một thời khép lại, nay lại có dịp để mở bung ra với nhiều trang mới.

Hội làng lại được tổ chức, lại cúng lại tế, lại rước sách, lại cờ xí om xòm... Ngoài những trò vui xưa cũ như: đánh vật, chọi gà, đánh đu, cờ tướng... nay có thêm: bóng đá, bóng chuyền, đua xe đạp, đấm bốc, vidêô-cát sét, tuyên hoa hậu...

Những miếng đá hóc hiểm, ác liệt của mấy chú gà cồ, những pha phối bụng của mấy bác đồ, những trái đấm như búa bừa của mấy ông « bốc xơ » giáng vào mặt nhau... đã được giới trẻ hưởng ứng cuồng nhiệt. Các cụ cao niên cũng không thờ ơ với

cái cảnh đấu đá ấy, nhiều vị đã cười chảy nước mắt! Thi hoa hậu cũng là nét mới đây hấp dẫn. Hội làng nay đã có nơi tổ chức thi hoa hậu. Nhiều cô gái đã dự thi. Ngoài những câu trả lời để kiểm tra « trình độ văn hóa », các cô không chỉ trình diễn những một quần áo tân kỳ nhất mà còn phải vận bộ đồ tắm một mảnh hay hai mảnh để điều qua, điều lại trên sân khấu, trước mặt ban giám khảo ngồi bên dưới để định điểm. Cảnh tượng ấy đã được sự tán thưởng nhiệt liệt của hàng vạn con người.

Xưa kia hội làng cũng có nơi tổ chức thi hoa hậu, cái thời ấy gọi là thi sắc đẹp — sắc đẹp kết hợp với đức tính khéo tay hay làm của chị em. Những cô gái này phải vận áo mớ ba, mớ bảy, nấu cơm, dệt lụa... chứ đâu có được như bây giờ.

Với hội làng nay, nào nức nhất, vui sướng nhất có lẽ chưa phải là giới trẻ mà là những người làm công tác « dịch vụ ». Họ xây lều, dựng sạp, bán đủ các thứ mà người dự hội cần thiết. Họ thật sự xốn xang, thật sự hưng phấn khi thấy cái túi đựng tiền giắt dưới vạt áo trước ngực từng phút, từng giây căng phồng lên mãi.

Hội làng nay, cái cũ, cái mới dễ hòa trộn vào nhau để tạo nên cái không khí « tân cổ giao duyên » thật là mới lạ (1).

Đó là bức tranh quê cho đến ngày hôm nay. Chắc chắn là còn có nhiều thay đổi như nó đã từng đổi thay. Thay đổi — đổi mới để đi lên, tất yếu phải như thế.

Hà Nội, mùa thu 1989

(1) Thiết nghĩ đây cũng là vấn đề quan trọng. Nghị quyết VI của Đảng chưa có điều kiện để nói tới vấn đề này. (Xin xem tài liệu đã dẫn, trang 29 và 30).

Tìm hiểu thêm

CUỘC KHỞI NGHĨA LÊ HỮU TẠO

NGUYỄN CẢNH MINH—NGUYỄN BÌNH MINH

TRONG cao trào đấu tranh chống triều Nguyễn của nông dân và nhân dân các dân tộc ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ những năm cuối triều Gia Long đầu Minh Mạng, có một cuộc khởi nghĩa chưa được nhiều người nghiên cứu, đó là cuộc khởi nghĩa ở tỉnh Nghệ Tĩnh (1) do Lê Hữu Tạo (Hữu Tạo) cầm đầu.

Một số công trình nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa này (2) đã cung cấp một số tư liệu và làm rõ được một số điểm, nhưng vẫn còn nhiều nội dung quan trọng chưa được đề cập đến, hoặc ý kiến chưa thống nhất.

Bài viết này xin đóng góp thêm một ít tư liệu và nhận xét về mấy nội dung sau đây:

1. Lê Hữu Tạo, người thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa.

Các công trình nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạo đã có đề cập ít nhiều đến người thủ lĩnh (3), song chưa đầy đủ và còn có chỗ chưa thống nhất. Có ý kiến cho rằng «ông tên thực là Nguyễn Hữu Tạo». Dưới đây chúng tôi xin trình bày vài nét về nhân vật này.

Lê Hữu Tạo còn gọi là Hữu Tạo, Hữu là tước do Tạo tự xưng khi nổi dậy khởi nghĩa. Tạo vốn họ Lê Xuân, ở làng Trung Cẩn, Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Bổ Tạo là Lê Xuân Đợi, Thuở còn trẻ, Đợi ở làng Trung Cẩn cùng với bố mẹ. Một lần do nghịch đối phao chơi, Đợi cùng em làm cháy nhà, sợ bố, liền bỏ trốn đến ngụ cư ở làng

Đậu Yên (nay là xã Sơn Phúc và Sơn Thủy, huyện Hương Sơn, Nghệ Tĩnh). Sau đó một thời gian, Đợi lấy vợ và sinh hạ được 6 người con: 5 gái, 1 trai. Tạo là người con trai duy nhất của bố mẹ ông. Một vài tư liệu sau đây đã chứng tỏ điều đó. Bài «Phú Hữu Tạo» có những câu:

*« ... Nhớ ông xưa,
Tuần Lễ ấy nhà,
Đậu Yên là quán... »*

Bài «Lão mẫu thất thập tứ tuế ký ấu trở thi» (4) cũng ghi:

*« Cởi thung huyền sớm ló sáu canh
Năm bông bạc, một bông huệ thắm ».*

«Một bông huệ thắm» ám chỉ Tạo.. «Tốt phúc gởi sinh được một trai». Lê Hữu Tạo xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, mồ côi cha từ sớm, ở với mẹ, được mẹ hết lòng thương yêu, nuôi nấng và cho ăn học mong thành tài. Về chi tiết này, trong bài «Lão mẫu thất thập tứ tuế ký ấu trở thi» cũng có viết:

*« ... Con là kẻ thông minh nhuệ trí
Chẳng nhớ câu hiếu nghĩa vì tiên
Thuở khát đợi gạo năm trời
Mẹ nhịn đói nuôi con cho sống
Con mồ côi hơn đứa có cha... »*

và:

*« Mẹ nhịn đói nuôi con cho sống
Nuôi con lưng dài vai rộng
Nuôi con thành dạng nên hình
Nuôi con đi học sử kinh... »*

Bài «Phú Hữu Tạo» cũng cho biết thuở nhỏ gia đình Tạo rất nghèo: «Lúc hàn vi cứng cổ khinh đời»...

Do hoàn cảnh gia đình quá nghèo, mẹ góa con côi, đông người, Tạo phải bỏ dở con đường học hành, về nhà làm lụng giúp mẹ. Từ thuở thiếu thời, Lê Hữu Tạo đã sớm có ý chí, chăm chỉ luyện tập võ nghệ, tỏ rõ tài năng. Nhiều tư liệu địa phương được nhân dân cung cấp đã cho biết ít nhiều về điều đó:

...«Hào hùng một đấng

Kiêu vũ trăm phần

Phong tư lắm vẻ thanh kỳ

Võ nghệ lập thành nơi thảo dã dù
nghề khiên, mộc, đao, roi»⁽⁵⁾.

Nhân dân địa phương kể rằng: «Tạo là người có sức khỏe, mưu trí và gan dạ. Ông thường cùng với các bạn chăn trâu tổ chức nhiều trò chơi để rèn luyện sức, tài. Có lần Tạo và các bạn xếp các cây nứa từ mặt đất lên vách núi, rồi mỗi người lần lượt nhảy từ vách núi xuống đất vừa cầm dao chém nứa. Thấy Tạo thông minh, có tài, dân làng khuyên ông nên tiếp tục học hành và đi thi chắc sẽ đậu cao. Tạo đáp lại: «Thi làm chi, đỗ làm chi, cái chi có ích cho dân thì làm»⁽⁶⁾.

Cuộc sống cơ cực của gia đình, bản thân và dân làng nghèo khổ đã giúp Lê Hữu Tạo không những hiểu rõ được thân phận bị dày xéo, bị áp bức của người lao động mà còn sớm mang nặng lòng căm thù đối với giai cấp thống trị, bóc lột. Một vài năm học tập càng giúp ông giác ngộ hơn về cuộc sống của những người cùng cảnh ngộ, do đó mà mối thù càng sâu sắc, càng nung nấu thêm ý chí bất khuất «quyết ra tay cả, bầm lòng toan chuyện giá sơn»⁽⁷⁾, «Giận chí quyết ra tay» không chịu yên phận với cuộc sống đọa đày của người dân bị chà đạp, bị bóc lột nặng nề, đứng cầm đứng lên chống lại giai cấp bóc lột; cái ý chí «làm chi có lợi cho dân thì làm» đã thành ý nguyện suốt cuộc đời của Tạo. Lê Hữu Tạo còn là một người con chí hiếu đối với mẹ và tình nghĩa đối với quê hương. Mấy câu trong bài «Phú

Hầu Tạo»⁽⁸⁾ do dân làng truyền lại đã cho thấy rõ điều đó:

«Ngậm ngùi vì hiếu quên mình. 18
tháng 4 trăm năm âm giới»⁽⁹⁾.

Tiếng dè đời muôn kiếp còn in,
Người tại thế như ông chưa mấy»

Chính vì lẽ đó Lê Hữu Tạo đã sớm đứng ở vị trí thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở Nghệ Tĩnh vào những năm cuối Gia Long đầu triều Minh Mạng.

2. Thời điểm bùng nổ cuộc khởi nghĩa

Cho đến nay vẫn đề Lê Hữu Tạo nổi dậy từ năm tháng nào vẫn còn chưa thống nhất ý kiến. Có người nhận định rằng «Những năm 1817, 1818, nông dân Nghệ Tĩnh bị mất mùa, đời sống cực kỳ đói khổ, ông (tức Lê Hữu Tạo) hô hào khởi nghĩa»⁽¹⁰⁾; cũng có ý kiến cho rằng cuộc khởi nghĩa bùng nổ vào cuối đời Gia Long đầu đời Minh Mạng⁽¹¹⁾. Lại có người khẳng định cuộc khởi nghĩa nổ ra vào cuối năm 1818: «cuối năm 1818, một cuộc khởi nghĩa lớn nổ ra ở vùng Hương Sơn, dưới sự chỉ huy của Lê Hữu Tạo»⁽¹²⁾. Tiếc rằng các nhận định trên chưa được minh họa bằng những cứ liệu. Chúng tôi nghĩ rằng đề làm sáng tỏ vấn đề này, cần phải căn cứ vào và đối chiếu các nguồn tư liệu khác nhau. Chính sử triều Nguyễn ghi lại rằng: «tháng Giêng, năm Mậu dần, Gia Long thứ 17 (1818), thổ phỉ ở Nghệ An quấy nhiễu. Phó Đô Thống chế Tôn Thất Bính... thân mang binh và voi chia nhau đi tuần bắt»⁽¹³⁾. Một đoạn khác viết tiếp: «tháng 6, Gia Long thứ 17 (1818), thổ phỉ ở Nghệ An lên xuống Thanh Chương. Thổ hào là bọn Nguyễn Quỳnh và Nguyễn Hữu Siêu đem dân đón đánh»⁽¹⁴⁾, và đến tháng 11 năm đó (1818), sách này lại ghi: «Thổ phỉ ở Nghệ An lên xuống huyện Hương Sơn»⁽¹⁵⁾. Như vậy chính sử triều Nguyễn phải thừa nhận một thực tế là vào đầu năm 1818 đã có một cuộc khởi nghĩa của nông dân Nghệ An hoạt động ở các huyện Thanh Chương và Hương Sơn, nhưng không cho biết tên người thủ lĩnh. Nếu lập bảng thống kê⁽¹⁶⁾ về

tình hình khởi nghĩa nông dân diễn ra từ cuối Gia Long, đầu Minh Mạng cho thấy:

Năm	Địa phương có khởi nghĩa
1818	Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Nam thượng
1819	Nghệ An, Thanh Hóa, Hòa Bình
1820	Nghệ An, Thái Nguyên, Nam Định
1821	Nghệ An, Nam Định
1822	Nam Định, Kinh Bắc, Thanh Hóa, Sơn Nam hạ, thượng.

Nhìn vào bảng thống kê do Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép cho thấy vào năm 1818 cả lĩnh Nghệ An chỉ có một cuộc khởi nghĩa nông dân. Các năm tiếp theo 1819, 1820, 1821 cũng chỉ thấy ghi có một cuộc. Nếu liên tưởng đến một số địa phương khác cho thấy sự ghi chép trên có thể đáng tin cậy. Ví dụ ở trấn Nam Định, rằm Canh thìn (cuối 1820 - đầu 1821), chính sử triều Nguyễn chỉ ghi có một cuộc khởi nghĩa của nông dân, thì cuộc khởi nghĩa đó là do Phan Bá Vành lãnh đạo. Nhưng cuộc khởi ở Nghệ An được Quốc sử quán ghi ở trên có phải do Lê Hữu Tạo cầm đầu không?

Trong bài « Lão mẫu thất thập tứ tuế ấu trở thi » có những câu đáng chú ý:

«... Mẹ trông con năm thìn bước sang năm ty

Thìn ty thắm thoát bấy nhiều niên.. »

Như vậy theo nội dung hai câu trên thì trong những năm thìn và ty (1820 - 1821) Lê Hữu Tạo đang chống lại triều Nguyễn ở Nghệ An. Mà ở Nghệ An bấy giờ theo ghi chép của chính sử triều Nguyễn chỉ có một cuộc khởi nghĩa như đã nói ở trên. Vậy phải chăng cuộc khởi nghĩa đó chính là cuộc khởi nghĩa do Lê Hữu Tạo cầm đầu?

Trong bài « Phú Hầu Tạo » cũng có ghi lại những chi tiết đáng chú ý có thể giúp chúng ta đối chiếu với chính sử để làm sáng tỏ thêm vấn đề nói trên:

« Đồi Hương Sơn dấu có lượng nhân
Mây thu tự lực xung hùng đứng trong
thiên địa
Miền Ngàn Phố (ở Hương Sơn) vang
lừng tài lạ
Cõi Thanh Chương nào nước tiếng đồn...
Ngậm ngùi vì hiếu quên mình, 18 tháng
tu (1821) trăm năm âm giới ».

Trong bài phú nói trên cho biết Hương Sơn và Thanh Chương là hai địa phương có nghĩa quân Lê Hữu Tạo hoạt động trong thời gian khởi nghĩa. Điều đó rất phù hợp với sự ghi chép của chính sử triều Nguyễn như chúng tôi đã trích dẫn. Kết quả của công tác khảo sát điền dã, tìm hiểu các dấu tích cuộc khởi nghĩa tại vùng Hương Sơn, Thanh Chương cho thấy ở vùng rừng núi hiểm trở này thuở ấy nghĩa quân Lê Hữu Tạo đã xây dựng những căn cứ Cây đa, Trùng Mây, Thú Thành, đã hoạt động mạnh mẽ ở đây và ở những vùng phụ cận. Như vậy chúng ta có thể nghĩ rằng hoạt động của nghĩa quân nông dân Nghệ An năm 1818 được chính sử triều Nguyễn ghi chính là những hoạt động của nghĩa quân Lê Hữu Tạo.

Từ sự phân tích như trên, chúng tôi cho rằng cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạo đã chính thức nổ ra muộn nhất vào đầu năm Gia Long thứ 17 (1818). Trước đó không bao lâu Tạo đã có hoạt động cướp của nhà giàu, chia cho dân làng nghèo đói, và ông bị bắt, bị giam một thời gian ngắn. Tạo trốn thoát, hô hào nông dân nổi dậy khởi nghĩa vào đầu năm 1818. Bài « Phú Hầu Tạo » cũng đã phản ánh sự kiện đó:

« Cắp gươm kiếm phanh thây nhà phú
hộ.

Giam tra đôi đoạn cư tà

Bẻ gãy xiềng ra khỏi chốn công đường;

Ngang trái một tên phụ án.

Chung khi ấy ngang trời dục đất,

Lợi suối trào non,

Giận chí quyết ra tay cả ».. (17).

3. Lực lượng và hoạt động của nghĩa quân.

– Vào những năm cuối Gia Long đầu Minh Mạng, trấn Nghệ An là một trong những địa phương bị thiên tai, mất mùa, đói kém, xiêu tán diễn ra liên tiếp và trầm trọng. Liên tục từ những năm 1816 trở về sau, các cuốn sử biên niên của triều Nguyễn đều có ghi đậm nét các hiện tượng như Nghệ An bị lụt, bão, đói, xiêu tán. Một vài thí dụ:

Năm	Tình hình kinh tế, đời sống nhân dân
1817	Nghệ An đói, động đất
1818	Lụt, đói.
1819	Xiêu tán, động đất, lụt
1820	Hạn, bão lụt, xiêu tán.
1821	Bão, đói.
1822	Mất mùa, hạn, đói.

Chỉ tính trong 3 năm 1817 – 1819, Nghệ An phiêu tán mất 20.000 người. Năm 1820, các huyện Hương Sơn, Thanh Chương, Đông Thành, Quỳnh Lưu, Kỳ Anh phiêu tán mất 7 xã, trong toàn hạt tổng số phiêu tán từ trước đó đến năm 1820 là 63 xã. Chỉ tính riêng năm 1820 một trận dịch tả đã làm cho 22.000 người ở Nghệ An bị thiệt mạng. Chương Tả quan Lê Văn Duyệt đi kinh lý Nghệ An vào năm Gia Long thứ 18 đã phải kêu lên rằng: « Dân Nghệ An điêu hao quá lắm ». Bản thân Gia Long cũng phải thừa nhận một sự thực: « Nghệ An tục chất phác, dân thuần hậu... gần đây lụt hạn luôn luôn mà sinh đói kém... cùng khổ chứa lâu, dân đau chưa lại, đến nỗi dân nghèo hèn ngặt quá họp nhau làm trộm cướp » (18). Tình trạng trên chính là nguyên nhân trực tiếp thúc đẩy người nông dân nghèo đói ở Nghệ An hưởng ứng và đi theo Lê Hữu Tạo khởi nghĩa đông đến hàng nghìn người. Bản thân Gia Long cũng phải thừa nhận: « Đẳng giặc tụ họp nhiều đến hàng nghìn » (19). Phan Thúc Trực, tác giả « Quốc sử di biên » nhận xét: « Bấy giờ (Kỷ mao, Gia Long thứ 18) ở trấn Nghệ An có biến động, các quan phủ huyện không thể

chế ngự nổi » (20). Bài « Phú Hầu Tạo » được lưu truyền trong nhân dân Nghệ Tĩnh phần nào phản ánh được một cách sinh động lực lượng khá mạnh của nghĩa quân:

« Thầy tớ những tiền nghiêm, hậu nghiêm, tá nghiêm, hữu nghiêm, khắp khắp mặt xung tên đốt pháo :

Quân ngũ có nhất đội, nhị đội, tam đội tứ đội, bèn gan luyện sắt mài son.

Núi Đại Ngàn (21) hat mười tám chân tay, vang lừng chéteng bạc trống đồng, ba mươi vệ quân triều đều lạc phách ;

Khe Tinh Diễm (22) bốn mươi hai vảy cánh, sát khí grom trần giáo dựng bốn trăm dư quân trấn cũng kinh hồn.

Miền Ngàn Phố (23) vang lừng tù lạ ;

Cối Hà Thành (24) náo nức tiếng đồn... »

Lực lượng đó được đặt dưới sự lãnh đạo của một bộ tham mưu do Lê Hữu Tạo đứng đầu. Bên cạnh Hầu Tạo còn có một số tướng lĩnh khác, đó là Đội Hồng, Biện Thạch, Đoàn Phú, Thiện và Tiên. Đội Hồng là một quan võ dưới triều Gia Long, cùng với Biện Thạch đã dự hội thề với Hầu Tạo ở chân núi Mục Sơn trước ngày khởi nghĩa. Với một lực lượng nghĩa quân khá mạnh, lại biết lợi dụng địa hình rừng núi thuận lợi cho việc dấu quân, kết hợp với lối đánh sở trường rất linh hoạt của mình là phục kích, tập kích, khi ẩn, khi hiện, cuộc khởi nghĩa do đó ngày càng phát triển. Gia Long hết sức lo lắng, bảo với bọn tướng tá: « Đẳng giặc lấy núi rừng làm sào huyệt, khi nghe tiếng quân thì tạm lẩn đi. Nếu phòng bị hơi lơ thì thói cũ lại nảy » (25). « Phải đánh một phen kịch liệt để dứt hết gốc » (26). Nhưng kết quả quân triều đã nhiều lần bị nghĩa quân đánh bại. Gia Long phải thay tướng cầm quân « triệu Đô Thống chế lãnh Trấn thủ Nghệ An, Hoàng Việt Toàn về kinh, lấy Đô Thống chế hậu dinh quân Thần sách Nguyễn Văn Năng lãnh Trấn thủ Nghệ An ». Ít lâu sau lại triệu Hiệp trấn Nguyễn Văn Lễ về và thay bằng hai viên quan khác là Nguyễn Văn Trí và Lê Bá Phẩm. Đều

thực hiện ý đồ « tiêu trừ (nghĩa quân) để sạch mặt đất ». Gia Long còn sử dụng đến cả viên lão tướng dày dạn kinh nghiệm đàn áp khởi nghĩa nông dân là Chương Tả quân Lê Văn Duyệt cùng với nhiều tướng tá, quan lại cao cấp của triều đình như Phó Đô Thống chế Nguyễn Văn Trí, Vệ úy Tôn Thất Huy... đi « kinh lược » Nghệ An. Gia Long còn tham gia trực tiếp vào việc vạch mưu lược đàn áp cuộc khởi nghĩa: « Phàm phép dùng binh hợp thì mạnh, chia thì yếu. Nay nên hợp quân đóng đồn, sai dò thám cho được thực tình, rồi sau mới tiến đánh... chọn thuộc hạ ở trấn người nào quen biết đường lối thì ủy cho dẫn lính kinh di tuần dò các xã ở thượng du... » (27). Trái với ý muốn của Gia Long, lực lượng nghĩa quân chẳng những không bị tiêu diệt mà ngày càng chiến đấu hăng, địa bàn và phạm vi hoạt động ngày càng mở rộng. Từ làng Tuần Lễ phát cờ khởi nghĩa, nghĩa quân tỏa ra hoạt động ở nhiều địa phương thuộc hai huyện Hương Sơn. Thanh Chương như Phúc Đậu, Tri Yên, Sơn Phổ, Sơn Bằng, Sơn Diện, Sơn Lăng, Sơn Thịnh, Bình Triệu, Lương Điền, Thư Thành và những khu vực quanh vùng.

Trong quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân đã lấy của nhà giàu chia cho người nghèo và cả cho những gia đình nghĩa quân đói khổ. Ngày nay tại các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Hương Sơn, nhân dân còn lưu truyền nhiều câu chuyện về các hoạt động mang đậm tính chất đấu tranh giai cấp nói trên của nghĩa quân. Các cụ già (28) ở vùng Phúc Đậu và Tri Yên (nay là xã Sơn Phúc, Sơn Thủy) cho biết hàng ngày Hầu Tào thường tổ chức những toán nghĩa quân nhỏ trên dưới chục người đột nhập vào các nhà hào phú tịch thu của cải, thóc gạo. Để hoạt động thuận lợi, nhanh chóng, bọn hào lý địa phương không kịp chống đỡ, nghĩa quân thường tấn công vào ban đêm, đi theo con đường Hối Năm (một con đường kín đáo ở địa phương) và bắt

ngờ đột nhập. Bọn nhà giàu và hào lý địa phương rất sợ nghĩa quân. Trong bài « Phú Hầu Tào » có nói tới việc « Cấp grom kiếm phanh thây nhà phú hộ » của Hầu Tào trong những ngày đầu tiên dẫn thân vào cuộc đấu tranh vì đại nghĩa. Nhiều cụ già ở Nghệ Tĩnh (29) còn say sưa kể lại câu chuyện Hầu Tào bất ngờ đột nhập vào đại bản doanh của Lê Văn Duyệt ở Nghệ An. Trước mặt viên Chương Tả quân, Tào tuyên bố về mục đích của nghĩa quân làm việc lớn, trừ khử bọn tham quan ô lại và bọn trọc phú cướp hại của dân ». Theo tài liệu của Ninh viết Giao và Trần Thanh Tâm thì sự việc Hầu Tào đột nhập vào bản doanh của Lê Văn Duyệt trong thời gian Duyệt được Gia Long sai đi kinh lược ở Nghệ An: Tào giả mạo đóng vai viên Khâm sai của triều đình đi thanh tra các trấn, nên đã đánh lừa được Duyệt (30).

Trên địa bàn hoạt động của cuộc khởi nghĩa đã diễn ra nhiều trận đánh giữa nghĩa quân với quân triều. Dựa vào một số tư liệu địa phương, đối chiếu với chính sử triều Nguyễn, chúng tôi xin giới thiệu mấy trận đánh sau:

— *Trận Hồ Mây*. Đây là trận đọ sức đầu tiên giữa nghĩa quân với quân triều. Hồ Mây là một vị trí hiểm yếu của làng Tuần Lễ thuộc xã An Lễ (nay là xã Sơn Lễ) huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ Tĩnh. Tuần Lễ, là quê hương và cũng là nơi Lê Hữu Tào hô hào nhân dân khởi nghĩa vào đầu năm 1818. Với vị trí lợi hại của làng Tuần Lễ và xã An Lễ có hai mặt tây, nam giáp với rừng xanh (phía tây đồi núi trùng điệp tận đến rừng, còn phía nam tiếp cận các dãy núi Tuệ và núi Cồn Gian); phía bắc giáp với huyện Thanh Chương. Vào những ngày tháng đầu tiên của cuộc đấu tranh, nghĩa quân bấy giờ đang hoạt động ở các xóm Mun và xóm Eo thuộc An Lễ thì quân triều bất ngờ, đang đêm tối trời kéo đến tấn công. Lợi dụng địa hình hiểm yếu, nghĩa quân từ thế bị động đã nhanh chóng rút vào Hồ Mây và chủ động bố trí phục kích. Khi quân triều đuổi theo đến Hồ Mây

thì bị nghĩa quân bắt ngờ ập ra tấn công. Quân triều lâm vào thế bị động, lúng túng chống đỡ và bị thất bại nặng. Cả toán quân kéo đến đàn áp nghĩa quân chỉ còn lại một số ít chạy thoát. Sau chiến thắng đầu tiên nói trên, bộ tham mưu cuộc khởi nghĩa nhận thấy cần phải xây dựng cho cuộc đấu tranh một chỗ đứng chân, một căn cứ vững chắc hơn để dễ bề đối phó với quân triều. Bởi vậy nghĩa quân đã rút vào rừng núi phía Tây bắc xã An Lễ, lấy vùng Cây Đa làm căn cứ chính. Về phía quân triều, có thể sau thất bại trong trận Hồ Mây và do địa thế hiểm yếu của nơi đóng quân Hữu Tào mà bọn tướng sĩ được giao nhiệm vụ đi đàn áp cuộc khởi nghĩa này không dám tiếp tục tấn công, đã lâu xin Gia Long đề cho giặc ra (tự thú. «Mậu dần. Gia Long thứ 17 (1818), tháng giêng, phó Đô Thống chế Tôn Thất Bình cùng trấn thủ Hoàng Việt Toàn thân mang binh và voi chia nhau đi tuần bắt. Giặc đều trốn nấp. Nhân dân xin đóng quân không đánh»... (Chinh biên, tập 4, tr. 344). Nhân được tâu báo của bọn Bình, Toàn, Gia Long vội vàng gửi chỉ dụ quở mắng bọn này: «Đặng giặc tụ họp nhiều đến hàng nghìn, phỏng có một hai tên ra thú thì có hết được cả bọn không?», và buộc bọn tướng sĩ phải tiêu diệt bằng được cuộc khởi nghĩa. Chính vì vậy từ sau trận Hồ Mây, nhiều trận đánh giữa nghĩa quân và quân triều xảy ra trên địa bàn hoạt động và trong phạm vi kiểm soát của nghĩa quân như các trận Tinh Diệm, Mạc Sơn, Đền Cửa vua, Trường Mây...

— *Trận Tinh Diệm (31)*. Tinh Diệm, nay là xã Sơn Diệm, Sơn Quang Sơn Lăng và một phần xã Sơn Phố. Đây là một vùng rừng núi hiểm trở lại có một đoạn của sông Ngân Phố chảy qua càng làm cho vùng Tinh Diệm thêm hiểm trở. Bấy giờ nghĩa quân đang hoạt động ở phía nam Ngân Phố, Lê Văn Duyệt được mật báo, liền đem quân tấn công. Được tin, Hữu Tào, Đới Hồng, Biện Thạch, Đoàn Phú liền hội quân về Tinh Diệm. Duyệt kéo quân đến, nhìn thấy núi rừng âm u, đường

sá khó hành quân, không dám tấn công, chỉ quát tháo ầm ỹ và cho một toán lính sục sạo. Tạo cho một tốp nghĩa quân ra chống cự, rồi giả vờ thua bỏ chạy, Duyệt liền đốc thúc quân tướng đuổi theo đến Trường Mây thì trúng hố của Tào, nghĩa quân từ bốn phía đổ ra đánh. Duyệt bị động, lúng túng đối phó rồi rút quân. Sau trận này, thanh thế nghĩa quân càng lan rộng: «Miền Ngân Phố vang lừng tai lạ, Cối Thanh Chương nào nức tiếng đồn» (Phú Hầu Tào).

— *Trận Trường Mây (32)*. Trường Mây nằm ở phía tây nam làng Tuần Lễ, là một vùng rừng núi cao trùng điệp, cây cối rậm rạp, chỉ có một con đường duy nhất từ ngoài vào dãy núi này đi vào An Lễ. Tại đây đã diễn ra nhiều trận giao chiến, nhưng trận lớn nhất, chiến thắng vang dội nhất của nghĩa quân là trận đánh bại cả một đạo quân triều và giết tại trận tên tướng Nguyễn Văn Thiết. Chính sử triều Nguyễn ghi chép về sự việc này như sau: «Canh thìn, Minh Mệnh thứ nhất, tháng giêng (1821), ở Hương Sơn trấn Nghệ An có cướp nổi. Viên quan về bắt cướp là Nguyễn Văn Thiết bị giết» (33). Nhiều cụ già ở Hương Sơn (34) cho biết về diễn biến trận này như sau: bấy giờ quân Hữu Tào đang hoạt động quanh vùng Tuần Lễ thì bị quân triều dinh kéo đến bao vây. Lợi dụng thế núi hiểm yếu, nghĩa quân bố trí phục kích ở Trường Mây, rồi cho một toán nhỏ ra khiêu chiến và sau đó vờ rút chạy vào nơi đã phục sẵn. Quân triều đuổi theo bị phục binh đổ ra đánh, không kịp chống đỡ, khoảng 60, 70 tên bị tiêu diệt gần hết, tên tướng cầm đầu cũng bị chết tại trận. Đối chiếu với chính sử triều Nguyễn ta thấy có những sự việc, sự kiện phù hợp với lời kể của nhân dân địa phương. Trận đánh đã diễn ra ở huyện Hương Sơn (Trường Mây thuộc địa phận huyện Hương Sơn), số quân triều đi đàn áp trong trận này là 60 tên. «Vua dụ trấn thủ Nguyễn Văn Xuân rằng: Cuộc hành quân này quân cướp có 60 người, mà quân của Thiết cũng 60 người, làm sao lại chịu thua» (35).

Tên cầm đầu quân triều cũng bị giết. Nhân dân địa phương không nhớ rõ thời điểm xảy ra trận đánh. Đối chiếu hai nguồn tư liệu với nhau như trên, chúng tôi cho rằng có thể trận đánh ở Trường Mây với diễn biến như nói ở trên đã xảy ra vào tháng 1 năm Canh Thìn (trùng ứng với tháng 2 năm 1821).

Bên cạnh những trận chống trả quân triều tấn công và đánh bại quân giặc, bảo vệ được lực lượng, nghĩa quân còn tổ chức những trận tập kích, đột nhập bất ngờ vào dinh lũy của quan quân nhà Nguyễn ở một số huyện lỵ như Hương Sơn, Thanh Chương. Quốc sử quán triều Nguyễn phải thừa nhận: «Mậu dần, Gia Long thứ 17 (1818), tháng 6, thổ phỉ ở Nghệ An lên xuống Thanh Chương», hoặc «...Tháng 11, thổ phỉ ở Nghệ An lên xuống huyện Hương Sơn...»⁽³⁶⁾ Như vậy là trong 3 năm liên tục, nhà Nguyễn đã huy động một lực lượng vũ trang đông và mạnh, dưới sự chỉ huy của nhiều tướng tá sừng sỏ, tài giỏi, kể cả tên lão tướng vào loại nhất nhì của triều Nguyễn, nhưng kết quả nhà Nguyễn vẫn thất bại trong ý đồ sử dụng một lực lượng quân sự mạnh để tiêu diệt cuộc khởi nghĩa. Sau ba năm tiến hành đàn áp nghĩa quân, một câu hỏi và cũng là một thắc mắc lớn của vua nhà Nguyễn vẫn không được giải đáp, đó là tại sao «Không phải là quân triều ít, quân giặc nhiều, mà không địch nổi, làm sao lại chịu thua?». Điều đó chứng tỏ rằng cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạo, mặc dù còn nằm trong phạm vi là một cuộc khởi nghĩa địa phương, nhưng là một cuộc khởi nghĩa có quy mô khá lớn ở Nghệ An, có một lực lượng khá mạnh làm chấn động đến tận triều đình nhà Nguyễn.

4. Các căn cứ của cuộc khởi nghĩa.

Các bài viết từ trước tới nay có liên quan đến cuộc khởi nghĩa này đều nhận định rằng nghĩa quân Lê Hữu Tạo đã «Lấy vùng Trường Mây làm căn cứ», hoặc «Lập căn cứ Trường Mây trên rú Đại Ngàn»⁽³⁷⁾. Chính sử triều Nguyễn không

cho chúng ta biết, dù là những nét đại cương nhất về căn cứ của nghĩa quân Hữu Tạo. Dựa vào một số tư liệu địa phương, kết hợp với khảo sát điền dã, chúng tôi xin trình bày vài nét về các căn cứ của cuộc khởi nghĩa:

– *Căn cứ Cây Đa*. Sau trận Hồ Mây, nghĩa quân Hữu Tạo đã từ Tuần Lễ rút lên vùng rừng núi phía tây xã An Lễ; lấy vùng Cây Đa làm căn cứ để hoạt động. Đây là một vùng rừng núi hiểm trở, cây cối um tùm, núi non trùng điệp. Cây Đa nằm lọt vào giữa một vùng trũng, hai phía là núi đá dựng đứng. Đi ngược lên theo hướng tây bắc là một đỉnh núi cao, nhân dân địa phương gọi là «Bằng cửa cống». Phía tây nam là hai cái lèn nối tiếp cách nhau 40m.

Cây Đa mọc giữa một lèn đá nứt đôi, giữa là một hõm lớn làm thành một hầm trú ẩn tự nhiên, kín đáo có thể chứa được vài mươi người. Phía bắc Cây Đa có một khối đá lớn hình mái nhà. Dưới mái đá này là một vùng bằng phẳng có thể chứa được vài ba chục người. Từ mái đá đến Cây Đa có khoảng cách chừng 30 mét. Phía nam Cây Đa khoảng 50 mét còn có một bãi đất bằng phẳng rộng chừng 40m, phía trước được án ngữ bằng một phiến đá lớn dựng đứng che khuất. Đây là nơi nghĩa quân thường tập luyện. Dưới mái đá và hai lèn đá là nơi ăn, nghỉ của nghĩa quân. Cây Đa cách làng Tuần Lễ, quê hương của Hữu Tạo, nơi xuất phát cuộc khởi nghĩa 5.000 mét, cách Trường Mây 2500 mét, cách đôn Hợp Phố của quân triều 4500 mét. Dứng trên đỉnh núi «Bằng cửa cống» dễ dàng quan sát được cả 4 phía chung quanh. Cũng từ căn cứ Cây Đa, nghĩa quân có thể mở rộng hoạt động đến huyện Thanh Chương và các vùng phụ cận như Sơn Phổ, Sơn Bằng, Đậu Yên, Tinh Diệm, Mục Sơn, với những điều kiện địa hình, địa vật rất thuận lợi cho nghĩa quân cả về mặt phòng thủ, chống trả quân địch khi bị tấn công bất ngờ để bảo toàn lực lượng, cả về mặt triển khai mọi hoạt

động của nghĩa quân đến những địa phương quanh vùng Đây là căn cứ buổi đầu của cuộc khởi nghĩa, khi lực lượng nghĩa quân còn ít, vừa trải qua những ngày đầu đầu tranh trên quê nhà, phạm vi hoạt động còn hẹp. Ngày nay Cây Đa vẫn còn xanh tươi với chiều cao hơn 20 mét, đường kính 0,80 mét. Chúng ta có thể nghĩ rằng đây là căn cứ đầu tiên của cuộc khởi nghĩa, bởi lẽ so với những căn cứ khác thì căn cứ Cây Đa có khoảng cách gần làng Tuần Lễ nhất, 5km. Mặt khác, nhìn vào diễn biến cuộc khởi nghĩa cho thấy tại căn cứ này suốt cả một thời gian khá dài, hơn một năm trước khi Lê Văn Duyệt được Gia Long cử đi đàn áp cuộc khởi nghĩa (1819), chưa có một trận đụng độ nào giữa quân triều với nghĩa quân từ sau trận Hồ Mây ở Tuần Lễ. Sau khi Duyệt đến Nghệ An và tổ chức nhiều cuộc tấn công vào nghĩa quân thì những trận đánh giữa hai bên lại diễn ra ở Trường Mây, căn cứ thứ 2 của cuộc khởi nghĩa, chứ không phải ở căn cứ Cây Đa. Chính sử triều Nguyễn cho biết mãi tới tháng 6, năm Gia Long 17 (1818), nghĩa quân mới mở rộng hoạt động đến tổng Bích Triều, huyện Thanh Chương, là nơi giáp giới với vùng Cây Đa khoảng 3000 mét. «Mậu dần, Gia Long thứ 17, tháng 6, thổ phỉ ở Nghệ An lên xuống Thanh Chương».

— *Căn cứ Trường Mây* — Nhân dân địa phương còn gọi là Trường Mung, nằm ở phía tây nam làng Tuần Lễ, cách vùng Cây Đa chừng 2,5km. Trường Mây cũng là một miền núi rừng bao phủ, chỉ có một con đường độc nhất từ ngoài vào, lại rất khó đi và dài hàng cây số. Căn cứ vào quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa, cho thấy tại căn cứ này đã diễn ra nhiều trận đánh giữa quân triều và nghĩa quân, như các trận nghĩa quân đánh bại đạo quân Lê Văn Duyệt đi đàn áp, hay trận tiêu diệt đạo quân của Nguyễn Văn Thiết. Thời gian diễn ra các trận đánh trên căn cứ Trường Mây hầu hết xảy ra từ sau khi Duyệt đi kinh lược Nghệ An, 1819. Như vậy có

thể nghĩ rằng thời điểm chọn Trường Mây làm căn cứ cho cuộc khởi nghĩa của Hầu Tào là vào năm 1819 trở về sau, chứ không thể trước thời điểm chọn Cây Đa làm căn cứ và cũng không phải cùng thời với chọn Cây Đa làm căn cứ. Quan sát địa hình, địa vật và dấu tích về cuộc khởi nghĩa ở Trường Mây cho thấy tại đây không có những cấu trúc tự nhiên thuận lợi cho việc làm nơi ẩn, chốn ở, luyện tập của nghĩa quân như ở Cây Đa. Mặt khác, ở đây cũng không để lại dấu vết gì chứng tỏ thuở ấy nghĩa quân đã xây dựng tại địa điểm này thành nơi trú quân, nơi đứng chân của cuộc khởi nghĩa. Có thể Trường Mây là nơi nghĩa quân chọn làm trận địa như quân triều vào mà đánh, dồn quân địch vào thế bị động, bị bao vây để dễ bề tiêu diệt. Thực tế đã cho thấy nhiều trận nghĩa quân đánh thắng quân triều tại căn cứ Trường Mây đều diễn ra tương đối giống nhau về chiến thuật. (Khuyến chiến, rút lui dẫn địch vào chỗ mai phục để tiêu diệt). Nếu quả vậy thì có nên gọi Trường Mây là một căn cứ của cuộc khởi nghĩa Hầu Tào không? Hay là nên coi Trường Mây là chiến địa chính, nghĩa quân dùng để đánh bại kẻ thù tấn công, để bảo toàn lực lượng tiến hành cuộc đấu tranh?

— *Căn cứ Thú Thành* — Thú Thành thuộc địa phận xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương ngày nay. Thú Thành nằm sát nách với huyện Hương Sơn. Phía đông và đông bắc giáp đồi núi, phía nam giáp dãy núi và rừng rậm huyện Hương Sơn. Phía tây là dãy núi Ru-kim-nghê. Có thể nói Thú Thành được núi non trùng điệp bao bọc. Phía đông bắc là các dãy núi Trọng, núi Võ Nguyên và núi Lãi Hải. Từ Thú Thành đến căn cứ Cây Đa chỉ độ 7km.

Tại đây còn để lại nhiều dấu tích về căn cứ Thú Thành do nghĩa quân xây dựng nên. Quan sát địa hình, địa vật cho thấy từ dưới chân đồi chạy dài tới gần đỉnh đồi còn vết tích một dãy thành lũy bằng đất dài khoảng 400 mét chạy từ đầu Liễu Nha đến Thú Thành. Lũy đất được

đắp cao hơn mái đồi. Giữa thành và vách núi còn vết tích một giao thông hào chạy dài bao quanh thành. Mặt thành lũy có chỗ rộng tới 0,5 mét. Theo lời kể của nhiều cụ già ở vùng này (Thanh Chương) thì thành lũy do Hậu Tào xây dựng ở thời kỳ sau cùng của cuộc khởi nghĩa. Sau nhiều lần tấn công nghĩa quân thất bại, Lê Văn Duyệt một mặt tập trung lực lượng bao vây nghĩa quân trong rừng xanh, mặt khác ra lệnh bắt mẹ và em gái của Tào vào thành Nghệ An, giả mạo bức thư mẹ cho người đem đến thuyết phục Tào đầu thú. Để cứu mẹ và em gái, Tào đã ra đầu hàng Duyệt từ căn cứ này và bị Duyệt chém đầu. Cuộc khởi nghĩa từ đó cũng bị thất bại. Cũng vì lý do trên nhân dân địa phương gọi căn cứ này là Thú Thành. Sự kiện đó xảy ra vào tháng tư năm Canh Thìn, Minh Mạng thứ nhất, tức tháng 5 năm 1821... «Hỡi ơi! G.ó thối mưa mù, lửa lan xấp xối.

*«Suy nghĩ câu bạch điện vô duyên,
Cảm cảnh chữ thanh xuân bất tá.*

*Hăm hở lấy lái chống nước ba mươi
tuổi lẻ, nghìn dặm phong trần.*

*Ngậm ngùi vì hiểu quên mình, mười
lăm tháng tư trăm năm âm giới».*

(Phú Hậu Tào)

Cho tới nay chúng ta chưa thấy có một tài liệu nào nói đến căn cứ Thú Thành. Chính sử triều Nguyễn càng không ghi chép về nó. Bởi vậy khó có thể xác định một cách chính xác thời điểm tiến hành xây dựng Thú Thành thành một căn cứ. Nhưng có điều có thể khẳng định được rằng đây là một căn cứ của khởi nghĩa Hậu Tào. Tại căn cứ này, Hậu Tào đã ra đầu thú và kết thúc cuộc khởi nghĩa từ đó:

... «Hùm khò nút nín hơi gầm thét

Chim lia cành xếp cánh cao trường...»
(Phú Hậu Tào)

Mặt khác, nếu nhìn vào vị trí, địa thế của căn cứ Thú Thành cho thấy căn cứ này so với căn cứ Cây Đa và cả Trông Mây nữa thì nó lặn sâu hơn vào rừng

xanh hiềm trở. Điều đó có thể gọi cho chúng ta một suy nghĩ là căn cứ Thú Thành có thể đã được xây dựng vào thời kỳ cuối của cuộc khởi nghĩa, không phải chỉ vì lý do Hậu Tào từ nơi đây ra đầu thú và cuộc khởi nghĩa kết thúc từ đó, mà còn ở chỗ từ sau khi Lê Văn Duyệt được Gia Long phái về Nghệ An với nhiệm vụ tiêu diệt bằng được cuộc khởi nghĩa, thì từ đó (từ sau năm 1819) trở về sau nhiều cuộc tấn công của quân triều vào nghĩa quân liên tiếp xảy ra tại Trông Mây, chỉ cách căn cứ Cây Đa có hơn 2km. Sức ép của quân triều ngày càng lớn. Duyệt cho quân tăng cường tấn công vào nghĩa quân, thực hiện việc bao vây và dụ hàng. Phải chăng vì thế Hậu Tào đã chủ trương xây dựng cho cuộc khởi nghĩa một căn cứ vững chắc hơn, lùi xa, sâu hơn vào rừng xanh, đồng thời tiến hành xây dựng một thành lũy phòng thủ kiên cố hơn căn cứ Cây Đa, Trông Mây? Đó là căn cứ Thú Thành có khoảng cách với căn cứ Cây Đa là 7 km, có cả một hệ thống phòng thủ như đã mô tả.

Chú thích:

1) Thời bấy giờ Nghệ Tĩnh gọi là trấn Nghệ An.

2) (3) Xem: Ninh Viết Giao—Tạp chí Văn học số 8/1960; Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, Nxb K.H.X.H. 1971. T. 3; Nghệ Tĩnh trong Tờ quốc Việt Nam, Ty giáo dục Nghệ An xb, 1975, Lịch sử Nghệ - Tĩnh, Nxb Nghệ Tĩnh, 1984, T1.

4) Bài này do Lê Văn Duyệt giả danh lời mẹ gửi cho Lê Hữu Tào nhằm thuyết phục Tào ra hàng. Tài liệu địa phương do ban NCLS tỉnh Nghệ Tĩnh cung cấp.

5) Phú Hậu Tào—Bài này làm đề ca ngợi Lê Hữu Tào sau khi ông bị giết, không rõ tên tác giả—Tạp chí Nghiên cứu Văn học số 8/1960.

6) Theo lời kể của cụ Nguyễn Văn Chất, 73 tuổi, cụ Thái Luân 75 tuổi; ở Phúc Đậu (Hương Sơn), (Nghệ - Tĩnh).

7) Phú Hậu Tào có phản ánh sự việc Hậu Tào về đề cứu mẹ, sau ra hàng.

8) 9) Phú Hậu Tào—Ngày 18 tháng 4 năm 1821 là ngày Tào bị giết.

10) Xem Nghiên cứu Văn học số 8/1960.

- 11) Xem Hầu Tào trong cuốn *Nghệ Tĩnh trong Tờ quốc Việt Nam*. Ty GDNA xb. (1975).
- 12) *Lịch sử Nghệ Tĩnh*. Nxb Nghệ Tĩnh 1984. T₁.
- 13) Quốc sử quán. *Đại Nam thực lục chính biên*. T4, tr. 344
- 14) 15) như trên, tr. 352, 362.
- 16) Bảng thống kê theo Đại Nam thực lục T4, T5, T6.
- 17) Phú Hầu Tào—*NCVH* 8/1960.
- 18) Quốc sử quán—Đại Nam thực lục chính biên. T4, tr. 368.
- 19) như trên T4, tr. 367—368.
- 20) Phan Thúc Trục—*Quốc sử di biên*. Tập Thượng. Bản dịch, Hồng Liên Lê Xuân Giáo. Tủ sách cổ văn—Ủy ban dịch thuật S.G. xb 1973.
- 21) Núi Đại Ngàn ở Hương Sơn, Hà Tĩnh, nay là Nghệ Tĩnh.
- 22) Khe Tĩnh Diêm ở Hương Sơn, Nghệ Tĩnh.
- 23) Ngàn Phố nằm vào huyện Đức Thọ, Hương Sơn—Nghệ Tĩnh.
- 24) Hà Thành là thành Hà Tĩnh bấy giờ. Có người cung cấp tư liệu lại đọc « Cối Thanh Chương nào nức tiếng đồn », tài liệu của đồng chí Phan Văn Lượng, ban NCLS tỉnh Nghệ Tĩnh.
- 25) Quốc sử quán—Đại Nam thực lục, T4, tr. 344.
- 26) —nt— T4, tr. 344.
- 27) —nt— T4, tr. 344, 347.
- 28) Theo lời kể của cụ Nguyễn Văn Chất, 73 tuổi, cụ Thái Luân, 75 tuổi ở Phúc Đậu — Hương Sơn, Nghệ Tĩnh.
- 29) Theo lời kể của cụ Dương Hữu Lý, 70 tuổi, Lê Xuân Bá, 78 tuổi, Lê Xuân Cận, 73 tuổi ở Sơn Lê, Hương Sơn, Hà Tĩnh.
- 30) Xem: *Nghệ Tĩnh trong Tờ quốc Việt Nam*. Ty G.D. Nghệ An xb, 1975.
- 31) Theo lời kể của cụ Lê Xuân Cán, Dương Hữu Lý, Nguyễn Hoàn, Nguyễn Đur ở Tuần Lễ, Hương Sơn, Nghệ Tĩnh.
- 32) Trường Máy còn gọi là Trường Mung, thuộc địa phận huyện Hương Sơn.
- 33) Quốc sử quán. *Thực lục*, T5, tr. 195.
- 34) Theo lời kể của cụ Lê Xuân Cán, Phạm Văn Phở ở Sơn Lê.
- 35) Quốc sử Quán—*Thực lục* T5, tr. 295.
- 36) —nt— T4, tr. 352, 362.
- 37) Xem *Tạp chí Văn học* số 8/1960; *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam; Nghệ Tĩnh trong Tờ quốc Việt Nam; Lịch sử Nghệ Tĩnh*.

MỘT BÀI VĂN CỦA ĐẶNG HUY TRÚ

PHẠM TUẤN KHÁNH

(Sưu tầm, giới thiệu, dịch)

CHÚNG ta đều biết, ngay từ khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược nước ta, trước nguy cơ mất nước, trong nội bộ Triều đình nhà Nguyễn lúc ấy đã diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giữa «phái chủ chiến» và «phái chủ hòa». Cuộc đấu tranh đó không những chỉ diễn ra trong nội bộ Triều đình mà còn mở rộng ra ngoài và đã được các sĩ phu yêu nước cùng với nhân dân trong cả nước nhiệt liệt tham gia nhằm chống lại Triều đình đang từng bước đầu hàng giặc.

Về vấn đề này, trong những năm trước đây đã được giới sử học Việt Nam quan tâm nghiên cứu.

Để góp phần vào công việc nói trên, chúng tôi xin giới thiệu bài văn sau đây: «Trong khi ốm được Đả Trì chủ nhân chỉ giáo, làm thơ ghi lại» («Bệnh trung đắc Đả Trì chủ nhân tứ giáo, thi dĩ chí chí») của Đặng Huy Trứ — một sĩ phu yêu nước thuộc «phái chủ chiến» — để bạn đọc tham khảo.

Bài văn này trích trong một tập thơ văn của ông, quyển 10, tờ 17-28, sáng tác năm 1867.

Đặng Huy Trứ (16/5/1825 — 7/8/1871), tự Hoàng Trung, hiệu Vọng Tân, Tỉnh Trai, quê làng Thanh Lương, nay là xã Hương Xoàn, huyện Hương Điền, Thừa Thiên — Huế. Sau khi đỗ Cử nhân (1843), ông đi thi Hội và thi Đình đều trúng cách, đỗ Tiến sĩ. Song vì văn bài của ông phạm huy bị phát giác ra, nên ông bị «cách tuột» cả Cử nhân và Tiến sĩ. Năm 1847 ông đi thi lại, đậu Giải nguyên.

Năm 1856, khi Pháp đánh phá Đà Nẵng ông được triệu ra làm quan và được giao nhiệm vụ đến quán thơ Đà Nẵng kiểm tra tàu thuyền. Nhân dịp này, ông sáng tác hai bài thơ «Vãng quán thứ Đà Nẵng» và «Giàn thực» để ghi lại sự kiện lịch sử nói trên và nêu lên tư tưởng «chủ chiến» của ông (*).

Sau đó ông làm Tri huyện huyện Quảng Xương (Thanh Hóa), dưới quyền của Bô chánh Hoàng Kế Viêm.

Năm 1859, khi cùng Hoàng Kế Viêm đi thủ pháo ở Bến Triều (Thanh Hóa), ông sáng tác nhiều bài thơ tỏ rõ ý chí quyết chiến và đường lối «nhân hòa» của ông.

Năm 1861 — 1863, ông về Kinh giữ chức Ngự sử.

Năm 1864, nhân Quảng Nam bị hạn hán lớn, dân tình đói kém, theo yêu cầu của nhân dân địa phương, ông được Triều đình cử làm Bô chánh tỉnh này.

Năm 1865 và năm 1867, ông được vua Tự Đức hai lần cử ra nước ngoài, đến Hương Cảng và Ma Cao làm nhiệm vụ «thám phòng Dương tinh». Phạm Phú Thứ cũng đánh giá cao về ông: «Việc này không ai làm hơn Đặng Huy Trứ».

Để thực hiện được nhiệm vụ quan trọng ấy, ông và đoàn tùy tùng phải cạo tóc đầu, cải trang là người Thanh.

Trong thời gian ở Trung Quốc, ông đã có nhiều dịp tiếp xúc với các quan lại, sĩ phu nhà Thanh, mua được 239 khẩu sơn đầu pháo gửi về nước; cổ vũ thợ Việt Nam được phái sang Hương Cảng tham gia đóng chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước, dưới sự hướng dẫn kỹ thuật của người Anh; sưu tầm binh thư và tân thư mang về phổ biến ở trong nước.

Ông đã thành lập nhiều thương điếm ở Hà Nội đề xuất cảng hàng hóa của nước ta ra nước ngoài; khuyến khích tiểu công nghệ, tập hợp những hộ nghề nghiệp theo ngành nghề; cổ vũ việc khai mỏ, lập đồn điền.

Ông đã du nhập nghề nhiếp ảnh vào Việt Nam và mở hiệu ảnh «Cầm hiệu đường» ở Hà Nội, ngày 11/3/1869, là hiệu ảnh đầu tiên ở nước ta; mở nhà in «Trí Trung Đường» để in sách.

* Xem thêm: Phạm Tuấn Khánh — Vũ Khanh: «Từ hai bài thơ «Vãng quán thứ Đà Nẵng» và «Giàn thực», bước đầu tìm hiểu tinh thần yêu nước, thương dân của Đặng Huy Trứ». Tạp chí «Sông Hương», số 22, tháng 11-12/1986.

Khi thực dân Pháp đánh ra Bắc Kỳ lần thứ nhất, ông làm Khâm phái quản vụ Sơn Hưng Tuyên, cùng với Hoàng Kế Viêm lo việc chống Pháp. Ông từ trần ngày 7-8-1874, tại chợ Bến, Đồn Vàng, Hưng Hóa.

Về văn nghiệp, ông để lại nhiều trước tác thuộc nhiều thể loại văn, thơ, giáo dục, sử, binh thư; phần lớn bằng chữ Hán; trong đó có một số tác phẩm đã được in.

Bên cạnh tinh thần yêu nước nồng nàn, tinh thần thương dân sâu sắc, tinh thần quyết chiến - quyết thắng cao được thể hiện qua văn thơ, và nhất là qua những hoạt động thực tiễn của ông cho đến khi ông từ trần; chúng ta còn kính trọng ông là một nhà nho thức thời, sớm có tư tưởng canh tân đất nước về mọi mặt kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, quân sự; nhằm đưa nước ta trở thành một nước tự cường, tự trị, đề chiến thắng ngoại xâm.

Bài văn « Trong khi ốm được Dã Trì chủ nhân chỉ giáo, làm thơ ghi lại » đã thể hiện được những phẩm chất cao quý nói trên của Đặng Huy Trứ.

* * *

Dịch:

Trong khi ốm được Dã Trì chủ nhân chỉ giáo, làm thơ ghi lại

« Có một vị khách tự xưng là Dã Trì chủ nhân mà tôi chưa hề gặp mặt, một hôm đến chỗ tôi trọ vào lúc tôi đang ốm. Vị khách ấy trông người khôi ngô, đỉnh đạc, có phong độ nhà nho. Giữa bữa ăn sáng, tôi liền bỏ đũa, đứng dậy vái chào ông, mời ông ngồi, pha trà ngon thết đãi ông. Ông nói tiếng Việt khá thành thạo, bỗng hỏi tôi:

— Túc hạ⁽¹⁾ phải chăng là bậc danh sĩ nổi tiếng ở nước Nam, khi chưa làm « lễ đội mũ »⁽²⁾ đã đỗ Cử nhân, quá tuổi làm « lễ đội mũ » lại có tên trên chánh bảng và đỗ Giải nguyên đấy không? Đến khi túc hạ xuất chính ra làm quan ở phủ, huyện, vì có công nên chưa đầy năm năm túc hạ đã lần lượt được thăng đến chức Bô chánh Quảng Nam chứ gì?

Tôi ngạc nhiên, thầm nghĩ ông này chắc đã từng sang nước Nam, nếu không tại sao ông ta biết được lai lịch tôi tường tận như vậy; bèn trả lời:

— Vâng, quả là như vậy, nhưng cũng không hoàn toàn như vậy.

Khách ngạc nhiên nói:

— Túc hạ nói hoàn toàn như vậy, lại nói không hoàn toàn như vậy, nghĩa là thế nào?

Tôi trả lời:

— Quả là khi chưa làm « lễ đội mũ », tôi đã đỗ Cử nhân, khi quá tuổi làm « lễ đội mũ », tôi có tên trên chánh bảng và đỗ Giải nguyên. Ra làm quan ở phủ, huyện, chưa đầy năm năm tôi được thăng đến chức Bô chánh Quảng Nam, điều đó là có. Nhưng bảo rằng tôi là danh sĩ nổi tiếng ở nước Nam, làm quan ở phủ, huyện có công thì không phải hoàn toàn như vậy.

Khách nói:

— Như vậy ư? Túc hạ khiêm tốn đó thôi. Túc hạ lúc trẻ đỗ hương tiến, vào thi Đình bị vấp vấp; song đến mùa thu túc hạ lại chiếm ngay Giải nguyên, tiếng tăm vang lừng trong nước, chẳng phải là bậc danh sĩ đó sao? Làm quan ở phủ, huyện, túc hạ khéo vỗ về dân, lấy việc giáo hóa thay cho hình phạt, đến đâu kẻ sĩ và thứ dân cũng phục, cũng yêu, nhiều lần được quan trên tiến cử với triều đình, chẳng phải có công lớn là gì?

Tôi liền đáp:

— Lúc trẻ tôi có được chút tiếng tăm, chẳng qua là vì tôn ông quá khen, có gì mà đáng gọi là danh sĩ. Làm quan ở phủ, huyện, tôi có được tiến cử là vì được quá yêu mà thôi, nào có công gì đặc biệt đâu. Tôn ông chưa xét kỹ nên nói làm vậy.

Khách mỉm cười mà rằng:

— Túc hạ khiêm tốn như vậy, kẻ ngu này cũng xin lãnh ý. Có điều vì sao túc hạ chịu như thế này?

Tôi lấy làm lạ hỏi lại:

— Tôn ông bảo tôi chịu khổ là nghĩa làm sao?

Khách trả lời:

— Như thế này mà túc hạ không cho là khổ ư? Kẻ ngu này xin trình bày hầu túc hạ rõ.

Túc hạ ở bên quý quốc, đầu tóc hàng ngày được chải gội, lúc thường thì đội khăn, khi vào châu dự lễ thì đội mũ. Tóc tự mọc, rụng, đầu dăm tự tiện cắt đi. Sang đất Quảng Đông này, túc hạ phải cạo trọc đầu, tết đuôi sam, tự nhiên mang dáng vẻ người, Trung Quốc. Ôi thân thể, tóc da của ta là nhờ ơn cha mẹ mà có, không thể hủy hoại được, người nước tôi không thể không làm như vậy, đó là do thời bị buộc như vậy, do thế bắt buộc như vậy, còn như túc hạ thì có gì bắt buộc đâu. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, quần áo rộng hẹp, ngắn dài được cắt may vừa ý. Mùa hạ thì lụa là, mùa đông thì trừu đoạn; dù rét đến mấy túc hạ cũng chẳng phải mặc áo lông. Sang đất Quảng Đông này, túc hạ ăn mặc đều

phải theo kiểu địa phương. đầu không chít khăn, chân luôn mang tất, áo ngắn chưa đến đầu gối, áo dài lại quét đất. Trời lạnh, túc hạ không thể không khoác áo chiên, áo da; mỗi chiếc giá trên hai mươi lạng bạc, khi về nước là đồ bỏ đi. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, đi trên sông, việc tư thì có thuyền tư, việc công thì có thuyền công. Lúc trời quang mây tạnh, gió mát trăng trong, tháo dây neo cho thuyền chạy. Túc hạ ngồi ở khoang giữa, nhà bếp ở đằng lái, người nhà thuyền và kẻ tùy tùng ở đằng mũi hoặc ở trên mũi, chèo hay giong buồm, thuyền cứ thế mà đi, bình an vô sự. Sang đất Quảng Đông này, người đi thuyền với túc hạ chẳng kẻo sang hèn, đều là một phường bệ rạc. Trước mắt là chủ bếp nấu cơm nghiền ngang, bên cạnh là một ông khách mình trần. Thậm chí gặp lúc sóng to gió lớn, chiếc thuyền chao đảo, tưởng không còn được nhìn thấy ánh mặt trời! Chẳng hạn như ngày 25, 26 tháng 6 và ngày 9, 10 tháng 7 năm nay mà kẻ ngu này nghe nói. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, nhà thì có ba gian do các cụ để lại, có thể về nghỉ ngơi yên ổn; còn nơi dinh thự, đây là công đường, đây là tư thất, đây là chỗ đọc sách, đây là buồng tắm, đây là chỗ thay áo; đầu vào đó, đây đủ, thoải mái. Ngoài ra còn có cái thú ao vườn! Gió xuân, trăng thu, mặt trời mùa đông, mây mùa hạ; biết bao cảnh đẹp! Sang đất Quảng Đông này, túc hạ ở trên thuyền thì chỉ có một cái buồng con con, suốt ngày đóng cửa ngồi một mình, có gối nằm khác gì nằm trong lỗ. Khi có sóng to, gió lớn, thuyền bị chao đảo, ngã nghiêng, túc hạ nằm không yên giấc. Lên nhà trọ, túc hạ cũng chỉ có một gian, tiền thuê đến một, hai lạng bạc, chỗ ăn nơi nghỉ là một, chật chội khó đặt nổi chân, đi lại thì chạm vai, mở cửa thì gió lạnh thấu xương, nhóm bếp thì khói bay mù mắt. Tiêu điều làm sao! Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, ngồi thì có chiếu hoa, chiếu mây, đệm xe, đệm ngựa; nằm thì có chăn the, chăn đoạn; vào thì có màn che, ra thì có trướng rủ, tựa thì có gối thêu kim tuyến. Trong tư thất, khi đi ngủ, túc hạ có ti thiếp ẵm quạt muỗi, khi trở dậy, túc hạ có nàng hầu xinh bưng thau. Ở chốn công đường, nếu bụi bặm thì có phát trần xua bụi trái, nếu nóng bức thì có quạt lông phe phẩy bên phải; tiêu đồng xung quanh không dám rời một bước. Sang đất Quảng Đông này, túc hạ chỉ có một manh chiếu thô, một chiếc chăn cũ, gió rét sương dày, khi lạnh thấu xương, người hầu cũng rút đầu, rút cổ tự lo thân; chưa nổi. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, mỗi bữa ăn sang thì có hơn mười đĩa, tần tiện ra ăn có năm, bảy đĩa; nấu nướng đều tự tay các bà ái thiếp hay những người đầu bếp giỏi làm. Thỉnh thoảng túc hạ lại có của ngon, vật lạ như nước mắm chắt Quảng Nam, mắm ruốc Bắc Kỳ, sò huyết Hải Vân, gạo de An Cựu, vải quả Hà Nội, cam đường Hải Dương bày trên mâm; đều là những thứ do bạn bè thân thuộc biếu xén, nếu có mua thì giá cũng rất rẻ. Sang đất Quảng Đông này, người địa phương quen ăn những món xào nấu với mỡ lợn, dầu lạc; túc hạ không nuốt được cũng phải gắng chịu ăn với người trên thuyền trong hơn 40 ngày liền. Ăn ở nhà trọ, bất quá túc hạ cũng chỉ có hai lạng cá, năm ba cọng rau cải, người đi theo lại nấu theo khẩu vị miền Nam; dù không vừa miệng, túc hạ cũng phải cố nuốt, cầu cho no bụng. Thích cái gì, túc hạ phải bỏ tiền ra mua, cũng chẳng ngon lành mà lại đắt gấp ba lần bên quý quốc. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, lỡ có váng mình, sốt mảy đã có lương y bá mạch, kê đơn, bốc thuốc ngay cho, chẳng phải chạy đâu. Bệnh lành thì ngoài tiền thuốc ra, túc hạ tạ ơn thầy, nhiều ít tùy lòng. Người trong nhà, bất kể là con cái hay kẻ hầu hạ, thì người này sắc thuốc, người kia nấu cháo. Túc hạ muốn mát thì người này quạt, muốn ấm thì người kia đốt than sưởi, chăm sóc không ngừng. Thân bằng, làng xóm không ngày nào không có người đến thăm hỏi túc hạ. Sang đất Quảng Đông này, túc hạ ốm nằm tới mấy tháng trời. Hàng ngày thầy lang đến xem mạch một lần, không có đồng tiền, phân bạc tạ ơn thầy thì không xong. Thuốc men, túc hạ phải đến hiệu mua, thầy lang kê đơn xong không hề mó tay vào, cũng không nhìn qua; con buôn thì dối trá, bảo chớ chưa chắc đã kỹ. Gia quyến của túc hạ thì chỉ có một, hai người sớm hôm chăm sóc, gói chiếu đèn tàn, một mình một bóng. Những người ngày thường gọi là thân thiết cũng chẳng hề có ai đến hỏi han túc hạ. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, làng xóm, họ hàng, cha con, anh em, thế thiếp, kẻ ăn người ở, không ngày nào là không trông thấy mặt nhau. Trong những ngày hội hè, giỗ tết, một nhà xum họp vui vầy, túc hạ đi đâu, dù cùng Nam, cực Bắc cũng không quá mười ngày. tin tức đi về chỉ hàng tuần. hàng tháng là đến nơi. Sang đất Quảng Đông này, lạ cảnh, lạ người, túc hạ chỉ lặng ngồi thẩn mòng, trộm nhớ. Nhớ anh, nhớ em, muốn biết tin tức thì quan san cách trở, đường xá xa xôi, thư từ khó đến. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, bạn hữu đến chơi, hoặc bàn chính sự, hoặc nói chuyện văn thơ,

đều có thể mở rộng kiến văn, tăng thêm trí lực. Sang đất Quảng Đông này, bước vào nhà túc hạ chỉ toàn là người hạ lưu kẻ chợ, nếu có vài bậc lão thành, văn nhân đến thì chẳng qua cũng uống chén trà, nói vài câu chuyện, rồi đi, chẳng có ai đề tâm sự. Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, quan văn tứ phẩm, quan võ tam phẩm chưa phải là án quan (3), nếu cùng ngồi với túc hạ tất phải lui xuống một chiếu; còn quan văn ngũ phẩm, lục phẩm, quan võ tứ phẩm, ngũ phẩm đều dám cùng ngồi. Những người khác thì phải đứng chầu chực túc hạ, hai tay chấp lại; khi đi qua trước mặt túc hạ thì phải cúi đầu. Túc hạ có hỏi mới dám thưa, túc hạ không cho phép ngồi thì không dám ngồi. Người ngang hàng với túc hạ thì xưng là «quý ông», kẻ thấp hèn thì xưng là «quan lớn»; danh phận có thể nói là nghiêm. Sang đất Quảng Đông này, kẻ thấp hèn cũng cứ leo nhẩy lên cùng ngồi với túc hạ. Thậm chí có kẻ sang nước Nam đã từng khúm núm, quỳ lạy trước thêm túc hạ, nay chúng cũng vênh vào dám cùng ngồi. Kẻ bần tiện đi bán rau hay làm thuê cũng dám cười hô hố, ngồi giàng hai chân ra, ngạo mạn xưng «mày, tao» với túc hạ. Có đứa còn gọi túc hạ là «quý X-ê-m-ê-La»! Túc hạ yên tâm được sao?

Túc hạ ở bên quý quốc, mỗi khi ra đường, nếu là trong Kinh thành cũng phải có bốn, năm người theo hầu; nếu ra ngoài quận, đi gần phải có chục người, đi xa hay gặp lễ điền phải có sáu, bảy chục hoặc hơn trăm người tùy tùy. Lên xe xuống ngựa, vồng lọng tấp nập, chiêng trống vang trời, cờ quạt dáo giương, tiền hô hậu ứng, người theo đông như kiến cỏ, tiếng hô dẹp đường rầm rộ. Đêm đóng tại đâu thì trống canh nghiêm mật, giặc cướp sợ run. Kẻ ngu này đã nhìn trộm thấy những ngày lễ canh điền, nghênh xuân của nước Nam nên cũng đủ thấy quý quốc là một nước văn vật, đáng trọng, trừ nước Thanh chúng tôi ra chẳng nước nào sánh kịp. Sang đất Quảng Đông này, túc hạ đi bộ thì mỗi chân, đi kiệu thì tổn tiền, trời nắng phải mang theo quạt lông, trời mưa phải có chiếc dù sơn; và một, hai đứa tiền đồng đi theo không thể làm cho túc hạ đỡ vất vả. Gặp quan bản địa ra phở, túc hạ phải tránh xa, tránh không kịp e rằng sáng ra đi, chiều tối về, lòng lo ngay ngáy, sợ bị bắt cóc đem bán! Túc hạ yên tâm được sao?

Đây là mười một điều mà kẻ ngu này cho là khổ đấy, túc hạ thấy thế nào?

Tôi trả lời:

Ôi! những điều mà tôn ông cho là khổ là như vậy ư? Nhưng những điều mà tôi cho là khổ lại khác vậy thay! Ôi! Cái khổ có quan hệ đến xã tắc, đến Triều đình, đến dân đen

thì mới cho là khổ được. Còn cái khổ chỉ quan hệ đến bản thân mình thì kẻ ngu, phu, ngu, phụ cho là khổ cũng còn được, nhưng đã mang thân phận kẻ bầy tôi thì không thể cho là khổ được.

Nước Nam chúng tôi là một giải đất chạy dọc theo bờ biển, mỗi năm thu nhập chỉ đủ cung cấp cho việc chi tiêu. Từ năm Mậu ngọ (1858) đến nay, do lũ lụt, hạn hán, bão tố, hồng trủng, binh đao, dịch bệnh, chi phí ngày càng nhiều nên tài chính ngày càng thiếu hụt. Ba tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Định Tường ở Nam Kỳ nước chúng tôi là những nơi có tài nguyên nhiều, đất đai rộng thì đã bị bọn Phú lãng sa (Pháp) chiếm đóng. Chúng còn đòi nước chúng tôi bồi thường cho chúng hàng năm 28 vạn 8 nghìn lượng bạc. Hòa ước đã được công bố cho mọi người nghe rồi, tướng tôn ông đã biết rõ. Biên cương của nước chúng tôi bị chiếm chưa khôi phục được, đó là điều mà tôi cho là khổ. Quan Tư nông (4) nước chúng tôi cho biết công quỹ thiếu hụt, đó là điều tôi cho là khổ. Gia đình tôi đời đời là nhà nho, từ buổi nước nhà đại định, chịu ơn nước đã bốn năm đời, nên mắt nhìn thấy mọi nỗi khó khăn của thời buổi này mà chỉ biết khóc than. Biên cương của nước chúng tôi bị chiếm chưa khôi phục được thì đã có năm, ba vị đại thần bàn tính mưu sâu, kế mật; còn tôi, tự cách thấp, làm nhin thiên cận đầu dám nghĩ ra ngoài cương vị của mình. Nghe quan Tư nông cho biết công quỹ đã cạn, tôi tự xét mình phải đưa thân «khuyến mại» ra hết lòng làm việc may ra có ích chút nào chăng? Nếu như không làm được việc «muối, sắt» như Quân Trọng, không làm được việc «địa lợi» như Lý Ly; tôi cũng xin học Bá Ích làm mậu dịch, học Lưu Ân làm vận chuyển (5); sớm tối lo toan, đồng tay rong ruổi, dù cho thịt nát xương tan cũng không dám từ nan.

Những điều mà tôn ông cho là khổ, lại là điều mà tôi yên tâm, vui lòng chịu đựng được.

Ôi! cái khổ, nếu coi đó là khổ, thì phải là vì nước quên mình, đương đầu với giặc như Tân lý Nguyễn Duy (6), Bồ chánh Khánh Hòa Nguyễn Đăng Hành (7); là dù thế có, sức yếu vẫn chửi giặc mà chết như Hàn lâm thị độc Phạm Hinh; là vì lương tận viện hết nên phải gieo mình xuống sông mà chết như Tri phủ Phú Bình Doãn Chính; là xông pha tên đạn, vạn tử nhất sinh như Binh bộ Biện lý Ông Ích Khiêm; là ra vào nơi man địa, không sợ lam sơn chướng khí như Tiểu phủ sứ Nguyễn Tấn; là vì bốn mặt bị giặc vây nên phải cố thủ trong cố thành như các quan ở Hải Dương; là khi giặc Tây hạ thành thì đi khắp đông tây đề lo cứu nước như các chí sĩ ở Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường... Những cái khổ như thế là thế nào?

Khách vỗ tay, cả cười nói :

— Chỉ của túc hạ, kẻ ngu này đã biết, song muốn đặt ra những câu hỏi như vậy để khích lệ túc hạ mà thôi. Nhưng kẻ ngu này cũng xin hiến túc hạ đôi điều, chẳng hay túc hạ có để tai nghe không ?

Tôi nói :

— Tôi sống một mình, xa những bậc hiền tài đã lâu, không được nghe lời hay lẽ phải, vậy tôn ông có điều gì khuyên bảo, tôi xin thành tâm tiếp nhận, dám mong tôn ông không tiếc lời vàng ngọc.

Khách nói :

-- Túc hạ hào biên cương của nước mình bị chiếm chưa khôi phục được, đã có các vị đại thần mua tính. Đã đành là như vậy. Nhưng túc hạ có lòng ưu ái, thì không thể lấy có là không đủ tư cách và danh vọng mà tự đặt mình ra ngoài cuộc được. Nay bọn Pháp, bọn Anh, một lũ ác độc bên phương Tây cậy có tàu chắc, súng nhanh, được bọn Gia tô ngầm giúp, hoành hành bốn biển, xâm chiếm đất đai, giết hại sinh linh, khắp nơi ở dưới bầu trời này ai ai cũng đều nghiến răng, trợn mắt tức giận, chẳng riêng gì một nước như quý quốc mà thôi.

Muốn hả lòng căm phẫn ư ? Hãy dùng kẻ tự cường, tự trị để dần dần khôi phục lại, đó là thượng sách.

Nước Thanh chúng tôi giảng hòa với chúng là muốn để quân, dân được tạm nghỉ ngơi lấy sức, chứ các bậc vua thánh, tướng tài thì vẫn ngày đêm trừ tính mưu toan. Phạm việc giáo huấn, việc tích trữ tài lực để phá tan lũ giặc⁽⁸⁾ thì một ngày cũng không quên. Năm Đồng Trị⁽⁹⁾ (thứ hai (1863), lĩnh Giang Tô đã bỏ tiền bạc ra giao cho ông Dung Hoành⁽¹⁰⁾, một vị quan có phẩm tước, có kiến thức rộng, phụ trách cơ quan vận tải sang Tây dương mua máy móc, lập ra xưởng gang thép. Tháng 10 năm Đồng Trị thứ tư (1865), ông mới về, mua được một trăm mấy chục cỗ máy đều giao cho Cục chế tạo Thượng Hải sử dụng. Trong chuyến đi ấy, ông Dung Hoành không ngại hiểm trở, vượt trùng dương, hạnh trình của ông tính ra hơn bốn vạn dặm. Nhờ ơn vua, ông được giữ chức Đồng Trị phủ⁽¹¹⁾, ở lại Giang Tô, đợi khi khuyết sẽ bổ dụng ngay để tỏ lòng khích lệ. Năm ngoài, Tổng đốc Hồ Quảng là Lý Hồng Chương đã lập ra Cục Cơ khí ở Thượng Hải, chọn lính thuộc doanh ở kinh đến học tập. Gần đây Tổng đốc Thiềm Tây - Cam Túc là Tả Tôn Đường lập ra Cục dạy nghề, tuyển thiếu niên thông minh, mời người phương Tây đến dạy cho họ ngôn ngữ, văn tự, toán pháp, đồ họa để làm cơ sở cho việc chế tạo cơ khí,

đóng tàu thuyền. Mùa đông năm ngoài, vào tháng 12, quan đại thần Tổng lý nhà môn tàu rằng : Việc chế tạo máy móc phải học cả toán học, thiên văn, vậy xin đặt thêm một bộ môn trong « Đồng Văn quán »⁽¹²⁾, chiêu tập những vị Cử nhân người Mãn, người Hán; những Công sinh ưu tú được gia ân lựa chọn năm vừa rồi; cũng những vị quan trong kinh, ngoài tỉnh từ ngũ phẩm trở xuống, xuất thân khoa mục vào loại giỏi cho thi vào học, mời người phương Tây đến giảng dạy.

Thề lệ gồm có 6 điều sau đây :

1. Chỉ lấy người khoa mục vào học.
2. Họ phải ở luôn trong trường để chuyên tâm học tập.
3. Hằng tháng phải sát hạch họ để biết ai chăm, ai lười.
4. Cuối năm cho họ thi để xem kết quả.
5. Cấp học bổng cho họ yên tâm học tập.
6. Ưu tiên khen thưởng người giỏi để khuyến khích.

Những điều trên đều được phê chuẩn thi hành.

Ở tỉnh Quảng Đông chúng tôi, quan Thủ hiến họ Trương đã tổ chức đội « tráng dũng » và thường cho thao diễn thống nhất. Chánh Giáp trưởng đường phố, mũ áo chỉnh tề có hơn nghìn người, tráng dũng có hơn hai vạn người, áo mũ sáng lóa, cờ xí tung bay, bước đi rầm rập, tiến lui có phép tắc. Quan Thủ hiến thân chính gõ nhịp khen thưởng. Chánh Giáp trưởng đặc biệt giỏi, mỗi người được thưởng một ngàn bài ước tám « tiền », những tráng dũng hoặc khoảng 10 lính trong biên chế⁽¹³⁾ thưởng cho 30 nghìn « đồng tiền », hoặc khoảng 10 lính trong biên chế thưởng cho 40 nghìn « đồng tiền » có khác nhau. Giáp trưởng chia cho mỗi người được trên dưới 100 « xu ». Ai được thưởng ngàn bài thi lấy làm vinh dự, một máy hơn hồ khoe với xóm làng. Chưa bao giờ quân đội có vẻ hùng dũng như ngày nay.

Nước Thanh chúng tôi sở dĩ tự cường, tự trị là như vậy.

Nước Ba Tư mới chế được loại súng bắn nhanh, lại khéo giáo dục dân chúng, lòng người vững như thành, hiện cùng với nước Nga hùng mạnh kết thành liên minh mạnh nhất châu Âu. Nhân vì trước đây ở châu Âu, các nước Nhật Nhì Man (Giécmanh), đều thờ vua nước Áo làm minh chủ. Áo đánh nhau với Ba Tư. Ba Tư đại thắng, Áo đầu hàng; phải nhường ngôi minh chủ lại cho Ba Tư. Ngày nay tình hình châu Âu khác trước nhiều rồi.

Nước Ba Tư sở dĩ tự cường, tự trị là như vậy. Nước Cao Ly hiện nay cấm bọn Hoa thương mua rẻ bán đắt, đầu cơ tích trữ, hàng

hóa không được nhập cảnh. Người trong nước tự ý mua hàng của bọn Hoa thương lập tức bị trừng trị. Nghiêm cấm như vậy là để cho người ngoài không dò thám được nước mình.

Nước Cao Ly sở dĩ tự cường, tự trị là nhờ vậy. Nước Nhật Bản ở biên Đông là một nước nhỏ không đáng kể, song cũng vì biết cấm phần mà trở thành hùng cường. Trong « lục nghệ »⁽¹⁴⁾ thì họ bỏ cung tên mà chuyên tập múa kiếm; cưỡi ngựa thì « tọa tác tiến thoái »; bắn súng thì dạy « thí phóng tưng kích »⁽¹⁵⁾; thủy quân thì lập giới cả hai việc đi tàu và bắn súng; lái tàu thì dạy kỹ thuật hàng hải. Trước đây Chính phủ Giang Hộ (Toyko) tuyên những con em tuổi từ 12 tuổi đến 22 tuổi được khoảng 14 người cho sang « Luân Đôn học hiệu » của nước Anh học chữ Anh, ăn mặc theo như người châu Âu, cắt tóc, cạo râu; sĩ quan đeo lon năm vạch kim tuyến trên tay áo, chỉ khác là bên hông đeo thêm thanh kiếm mà thôi. Những người này đều thông thạo ngôn ngữ, văn tự nước Anh. Đốc lý thuyền vụ là Tướng quân Trung Tân Vạn Thứ Lang thông minh, lanh lợi, lại có khả năng bao quát mọi việc và rành rọt những vấn đề mầu chốt, tinh vi. Nước ấy nay đã có hơn 80 chiến thuyền, vài năm nữa chắc chắn sẽ đủ hơn. Trong nước ấy có 260 chư hầu. Nhân Triều Tiên bỏ lệ năm năm triều cống một lần, nhà vua nước ấy liền ra chiếu chỉ mời các chư hầu đến kinh đô Giang Hộ bàn việc chính đốn võ bị đề hỏi về tội không triều cống của Triều Tiên.

Nước Nhật Bản sở dĩ tự cường, tự trị là nhờ vậy. Quý quốc trước đây có phái người đến Hương Cảng học kỹ thuật, mua tàu bè, lại tuyển chọn võ sinh, xây thành, đắp lũy. Cũng là những việc hay đề tự cường, tự trị vậy. Kẻ ngu này đã thấy được đôi chút. Có điều là núi Thái Sơn không bỏ rơi một hòn đất nhỏ nên núi cao, sông biển không từ một dòng nước nhỏ nên nước sâu. Và lại trong thiên hạ không có cái nhục nào bằng cái nhục không được như người ta. Thuở xưa những người lập công lớn tuyệt vời là người như thế nào, mà nay ta là người như thế nào? Túc hạ vốn có chí lớn, lại được Hoàng thượng của quý quốc phái ra nước ngoài để xem xét mọi điều. Tất cả những cách đề tự cường, tự trị ấy của các nước đều có đăng rả rác trên tờ « Thiên Tân kinh báo » và trên « Tuần san Quảng Châu » hằng tiếng Trung Quốc và tiếng nước ngoài. Vậy lúc hạ hãy ghi chép lại, thu thập cho hết, không bỏ sót điều gì, rồi đệ trình lên nhà vua và báo cáo với các vị đại thần. Cái gì dùng được thì dùng. Nhược bằng ngại khó, dắc ý mưu tính chỉ cần cái lợi nhỏ, làm cho tắc trách, như thế thì sợ túc hạ không còn là túc hạ nữa. Ôi!

thuộc tốt đảng miệng chữa khỏi bệnh, lời nói thẳng chối tai lợi cho công việc; mong túc hạ hiểu cho, đừng cho lời của kẻ ngu này là bông lông. Vài năm sau nữa, kẻ ngu này lại sang chơi nước Nam, mong được nhìn thấy những việc mà túc hạ làm.

Tôi nghe nói, bất giác rung mình, biến sắc mặt đáp:

— Quả thật trước đây tôi không tính toán được như vậy, chỉ tính việc nhỏ nhặt đã cho là tận tâm với phần việc của mình rồi. Nay được tôn ông thẳng thắn chỉ giáo khiến tôi đột nhiên bệnh tỉnh giảm nhẹ hơn cả khi Tần Thái Hư được xem bức tranh « Vồng xuyên đờ » của Vương Ma Cật⁽¹⁶⁾ vậy! Lời của tôn ông hay vậy thay! Cúi xin bái tạ.

Khách nói:

— Túc hạ phục thiện như vậy, việc tất sẽ thành. Nhưng túc hạ còn phải thận trọng nữa.

Tôi nói:

— Xin kính cần thụ giáo.

Khách từ tạ ra về. Mặt trời đã ngậm núi. Tôi gắng sức đi ra cửa, đưa mắt nhìn theo hồi lâu, nghĩ bụng người này am hiểu thời thế như vậy chắc là bậc hiền nhân ở ẩn, bèn mời bốn ông bạn là « Thạch xử sĩ », « Chỉ tiên sinh », « Quân thành tử », « Mặc khách khanh »⁽¹⁷⁾ ghi lại bằng lời văn và làm một bài thơ đề ghi nhớ cuộc gặp gỡ kỳ lạ này:⁽¹⁸⁾

« Tri thời thức thế bỉ hà nhân ?

Lực tạt đàm tâm hất yếm tần.

Cường, trị tự tha trần thượng sách,

Ái, ưu giáo ngã tác trung thân.

Bảo sơn vi khả toàn không thủ,

Vân hải hà phương tạm ký thân.

Khuynh cái hốt nhiên thành cụ thứ,

Thừa không an đắc thứ gia tân ».

(1867)

Dịch xuôi:

Tôn ông là ai mà hiểu được thời thế như vậy! Trên giường bệnh, tôi đã gắng dậy cùng tôn ông đàm đạo không mệt mỏi. Từ kinh nghiệm bản thân, tôn ông đã bày cho tôi kế sách hay nhất đề tự cường, tự trị. Tôn ông đã dạy cho tôi hai chữ « ái, ưu » để làm người tôi trung. Núi báu, nhưng tay không thì làm gì được. Nơi chân mây góc biển, tôi tạm gửi thân có sao đâu. Vừa nghiêng lòng chào nhau, không ngờ đã thành bạn cũ. Dem gỡ mà hứng để gì chứa được hết ý hay của người bạn quý như thế này!

Dịch thơ:

« Hiểu thời biết thế đó là ai ?

Tâm sự khi đau chẳng tiếc lời.

Bày cách tự cường phương cứu nước,

Dạy điều ưu, ái đạo làm tôi.

Biển mây tạm gửi thân nào ngại.

Non bấu đầu giao kẻ bất tài.
 Nghiêng lọng hồng thành quen biết cũ.
 Để gì hững được ý hay người.
 (Khuông Hữu Dụng dịch thơ)

Chú thích

(1) Túc hạ: cách xưng hô đối với người mà mình tiếp kiến để tỏ ý tôn kính.

(2) Làm « lễ đội mũ »: Theo phong tục xưa, con trai đến tuổi 2) thì làm « lễ đội mũ », gọi là « cập quan ».

(3) Ấn quan: chỉ chức quan lớn được dùng ấn đồ.

(4) Tư nông: chỉ chức quan phụ trách bộ Hộ trong triều đình.

(5) Quán Trọng: người nước Tề, đời Xuân Thu, có tài làm cho nước giàu binh mạnh.

Lý Ly: người nước Ngụy, thời Chiến quốc, có tài làm kinh tế, biết tận dụng đất đai, lại biết thi hành chính sách giá cả làm cho giá lúa lúc nào cũng ổn định và nước Ngụy trở nên phú cường.

Bá Ích: bề tôi của vua Thuấn, biết khuyên khích dân trao đổi hàng hóa.

Lưu Ân: vị quan giỏi ở đời Đường, chú ý việc đo lường, vận chuyển khiến dân no đủ.

(6) Nguyễn Duy: em ruột của Nguyễn Tri Phương, làm Tán lý quân vụ, chỉ huy chiến đấu ở mặt trận Chí Hòa, và bị tử trận (2/1861).

(7) Nguyễn Đăng Hành: con của Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai, làm Bố chánh Khánh Hòa, sau ra Bắc dẹp thổ phỉ, rất dũng cảm, và bị hy sinh. Bạn đố cùng khoa với Đặng Huy Trứ. Xem bài thơ: « Khóc Nguyễn huynh ».

Ông Ích Khiêm (1832 - 1881): bạn đố cùng khoa với Đặng Huy Trứ. Lúc đầu Ông Ích Khiêm làm quan văn, sau chuyển hẳn sang ngành võ. Trong nhiều năm ông làm chức Tiểu phủ sứ chuyên đánh dẹp bọn thổ phỉ. Ông thuộc « phái chủ chiến » trong triều đình nhà Nguyễn.

Xem bài thơ: « Tặng Ông Ích Khiêm ».

(8) Nguyễn Văn là chữ « chiều Ngô », làm cho cung điện nhà Ngô tan ra như ao hồ.

(9) Đồng Trị: niên hiệu của nhà Thanh bắt đầu từ năm 1862.

(10) Dung Hoành: người Áo Môn, học ở trường Mórison (Hương Cảng), sau sang Mỹ học ở Học viện Menson. Về nước làm việc, ông được trọng dụng, được bổ nhiệm làm Tuần phủ Giang Tô. Ông chủ trương đưa thanh niên ra nước ngoài du học. Năm 1872, ông đã cử được 33 người đi Mỹ học.

(11) Đồng Trị phủ: Chức quan phụ tá cho Trị phủ.

(12) Đồng Văn quán: trường học mở dưới triều Thanh ở Bắc Kinh, chuyên dạy tiếng nước ngoài (Anh, Pháp, Đức, Nga), sau lại dạy thêm các môn học thiên văn, cách trí, toán, y...

(13) Nguyên văn là « Kỳ nhân ». Đời Thanh, quân lính được biên chế thành ba loại theo từng dân tộc: Mãn Châu, Mông Cổ, Hán, mỗi loại có tám sắc cờ gọi là « bát kỳ binh ». « Kỳ nhân » chỉ binh lính đã sung vào biên chế ấy.

(14) Lục nghệ: chỉ sáu môn học: lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (cưỡi ngựa), thư (viết chữ), số (toán pháp).

(15) « Tọa tác tiến thoái » và « thí phóng tống kích »: thuật ngữ quân sự, chưa rõ nghĩa là gì.

(16) Vương Ma Cật: tức Vương Duy, nhà thơ đời Đường, vẽ tranh sơn thủy rất đẹp. Bức « Vồng xuyên đờ » là bức vẽ nơi ông ở. Tần Thái Hư bị ốm, được xem bức họa này và khỏi bệnh.

(17) « Thạch xử sĩ »: nghiên mực, « Chỉ tiên sinh »: giấy. « Quân thành tử »: bát, « Mặc khách khanh »: mực; chỉ 4 « người bạn » của văn nhân.

(18) Sau bài văn trên, có một đoạn tác giả ghi một số người bạn. Trong số này có người ghi rõ tên; có người chỉ ghi họ, có người là dòng dõi đại thần; có người làm quan to, làm tướng; có người làm quan ở phủ, huyện; có người không thấy ghi làm quan. Chắc tác giả có dụng ý gì chăng?

Đoạn văn này như sau:

- Ngài họ Nguyễn, người ở Đường Long, em của Tiến sĩ, dưới triều Thiệu Trị, nay là Võ hiền điện Đại học sĩ, lãnh Binh bộ Thượng thư, An tỉnh trí dũng tướng quân. Tráng liệt Bá Nguyễn Tri Phương đại nhân. Đố cùng khoa năm Tân Sửu (1841) với anh Lương Hiền tôi.

- Ngài họ Phạm, người ở Dị Sử, Hải Dương đố Cử nhân, anh con nhà bác của ngài Phạm Xuân Ôn. Năm tôi giữ chức Tri phủ Thiên Trường thì ngài giữ chức Tri phủ Thái Bình, hàm Thị độc.

- Ngài họ Doãn, người ở Ngoại Lăng, Nam Định. Ngài được tập tước Tuy tỉnh Nam, là cơ Hiệp biện Đại học sĩ, Thượng thư bộ Binh, An tây mưu lược tướng quân, Tuy tỉnh Tử Doãn Uẩn đại nhân. Ngày tôi tập sự ở Hà Trung, ngài đi nhận chức ở Phú Bình, đi qua vào thăm nên tôi được gặp.

- Ngài họ Ông tên là Ích Khiêm, người ở Phong Lệ, Diên Phúc, Quảng Nam, đố cùng với tôi năm Đinh Mùi (1847). Lúc ngài đi thi mới 15 tuổi, trong triều ngoài nội đều biết tiếng, được Đức Tiên Hoàng đế triệu vào ứng chế bài thơ « Thiếu niên đăng khoa » có câu:

« Đắc lộ xứng anh tuấn

Hà tài đáp thánh minh ».

Hoàng thượng đã ban thưởng cho Ngài.

- Ngài họ Nguyễn, người ở Quảng Nghĩa, cùng khoa với tôi năm Quý Mão (1843).

PHAN LIÊM?

KHÁNH TƯỜNG

PHAN Liêm hay Phan Thanh Tông (Tùng), tự Thúc Thanh sinh ngày 29 tháng 8 năm Quý Tỵ (12-10-1833), là con trai thứ ba của Phan Thanh Giản⁽¹⁾. Em Phan Liêm là Phan Tôn (còn có tên là Tuyền, Thuyên, Giáp), sinh ngày 3 tháng 3 năm Đinh Dậu (7-4-1837)⁽²⁾. Sau khi thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên), Phan Liêm và Phan Tôn đã lãnh đạo nhân dân Vĩnh Long, Bến Tre, Sa Đéc, Trà Vinh khởi nghĩa chống Pháp từ tháng 8-1867 đến tháng 11-1867⁽³⁾. Sau trận kịch chiến ở Hương Điền (15-11-1867), nghĩa quân bị tổn thất lớn và không khôi phục được lực lượng. Phan Liêm và Phan Tôn phải lánh về Bình Thuận, sau đó ra Huế⁽⁴⁾. Triều đình Huế đối xử với anh em họ Phan rất lạnh nhạt. Đó là điều dễ hiểu. Ngày 21-10-1867 Tự Đức xuống chiếu trách mắng Phan Thanh Giản rất nặng nề⁽⁵⁾ và năm sau, Triều đình Huế kết án Phan Thanh Giản bị « trảm hậu, truy đoạt chức hàm và đục tên ở bia Tiến sĩ ».

Trong tình cảnh đó, hẳn Phan Liêm, Phan Tôn không được dùng. Phan Thanh Hương trở về Bình Thuận và khi Nguyễn Tri Phương ra Bắc với chức Khâm mạng đại thần, tháng 7-1872, Phan Liêm, Phan Tôn xin đi theo. Khi Francis Garnier đánh chiếm thành Hà Nội, Phan Liêm, Phan Tôn cùng bị bắt với một số quan văn võ, bị đem xuống tàu chở vào giam ở Gia Định⁽⁶⁾. Có lẽ khi việc thương thuyết giữa Nguyễn Văn Tường và Philastre có kết quả bước đầu, Phan Liêm, Phan Tôn đã được trao trả cho Triều đình Huế cùng với các viên quan bị bắt khác nhân khi Philastre ghé qua Huế trên đường từ Sài Gòn ra Hà Nội.

Phan Liêm được Triều đình Huế bổ nhiệm làm quan vào năm nào, chúng tôi chưa có tài liệu chỉ dẫn. Chỉ biết vào năm 1881, Phan Liêm giữ chức Hàn lâm viện tu soạn (tổng lục phạm), có đăng sơ xin mở thương cục, khai mỏ, mở mang việc học tiếng nước ngoài và kỹ thuật phương Tây. Cùng năm, Phan

Liêm được phái đi khám xét mỏ than ở Quảng Yên. Phan Liêm đã trình lên Viện Cơ mật về việc phân loại than và cách luyện than với dầu thông và dầu hắc. Những đề nghị này có được Triều đình xem xét, nhưng rất hồ hững⁽⁷⁾.

Có lẽ Phan Liêm chỉ được trọng dụng khi Pháp chiếm Kinh thành Huế (7-1885) và dựng lên vua bù nhìn Đồng Khánh lên ngôi (9-1885). Tháng 3-1886, Phan Liêm làm Thừa Thiên Phủ doãn (chánh tam phẩm) và được thăng Thị lang, gia hàm Tham tri (tòng nhị phẩm), sung làm Khâm sai đại thần vào Quảng Nam đàn áp và chiêu dụ nghĩa quân Cần vương Quảng Nam do Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo khởi nghĩa chống Pháp. Cùng đi với Phan Liêm có Quang lộc tự khanh Phạm Phú Lâm (cháu Phạm Phú Thứ), làm Phó Khâm sai và Hải phòng phó sứ ở Quảng Nam thăng Thị học sĩ Nguyễn Tụ, làm Tán lý Khâm sai. Đoàn khâm sai, có 30⁰ lính tập binh do Pháp tuyển cấp, mang theo bạc đồng, 100 bản đạo dụ văn, 100 bản cáo thị (do Phan Liêm và Phạm Phú Lâm thảo) và cờ tiết vào Quảng Nam đề chiêu dụ và đánh dẹp nghĩa quân⁽⁸⁾. Ở đây chúng ta cần chú ý đến âm mưu thâm độc của thực dân Pháp và Đồng Khánh, cùng với thái độ phục vụ « mần cán » của Phan Liêm. Để đối phó với Phong trào Cần vương đang phát triển mạnh mẽ ở các tỉnh phía bắc Kinh thành Huế, chúng cử Hoàng Tá Viêm làm Hữu trực kỳ An phủ Kinh lược sứ. Hoàng Tá Viêm trước đây là người chủ trương chống Pháp kịch liệt. Còn ở các tỉnh phía nam Huế, chúng lại dùng Phan Liêm là người đã khởi nghĩa chống Pháp ở Nam Kỳ. Sự có mặt của Hoàng Tá Viêm và Phan Liêm trong hàng ngũ nguy quyền đã hàm ý một lời chiêu hồi thâm độc: Chiến đấu chỉ dẫn đến thất bại, về hàng sẽ được trọng dụng. Đồng Khánh đã bộc lộ ý đồ này trong bài dụ: «... Và lại, hạt của các người so với các tỉnh trong Nam, đất đai, nhân dân, ai là giàu mạnh? Thế mà bọn Trương Định, đem cuộc toàn thịnh 10 năm, lúc làm ra vẫn thấy không đủ... »

Đoàn khám sai từ Huế vào Đà Nẵng, rồi kéo về La Qua (Điện Bàn), đóng quân ở Văn Miếu. Chúng định chia làm hai cánh quân đánh vào trung tâm nghĩa quân ở Trung Lộc (Quế Sơn). Nhưng ngay từ bước đầu, chúng đã gặp khó khăn vì dân chúng lạnh nhạt và lẩn tránh, không chịu cung cấp lương thực và tin tức hoạt động của nghĩa quân cho chúng. Thậm chí họ còn cung cấp tin tức sai lạc để đánh lừa chúng nữa. Họ phao tin thế lực nghĩa quân đã suy yếu, đang trên đà tan rã. Tưởng thật, quân triều đình kéo lên Phong Thủy, liền bị nghĩa quân bao vây, nếu không có bọn Pháp đến cứu viện thì chúng đã bị tiêu diệt.

Sau đó đoàn khám sai Phan Liêm chỉ quanh quẩn xung quanh La Qua nhưng nhiều, khủng bố, cướp bóc dân chúng. Điều đó đã được phản ánh trong bài « Về sai đạo » rất phổ biến ở Quảng Nam lúc ấy.⁽⁹⁾

Cho đến tháng 8-1887, Phan Liêm đã cùng với Nguyễn Tấn hợp lực đánh phá Nghĩa hội Quảng Nam rất quyết liệt. Những biện pháp đối phó với nghĩa quân và nhân dân mà Phan Liêm đề nghị với Triều đình Huế thì hành rất tàn ác và thâm độc như đối với nghĩa quân bị bắt, chúng xích chân hai người làm một, bắt họ lao động ở công trường cảng Đà Nẵng và ở các công trường khác; phạt tiền từ 100 quan đến 3.000 quan đối với các làng có nghĩa quân hoạt động mà hào lý không chịu khai báo⁽¹⁰⁾. Phan Liêm đã chỉ huy lính tập đánh phá vùng huyện Hà Đông (Quảng Nam) vào tháng 12 - 1886 và tháng 1 1887, lùng bắt Phạm Như Xương cùng gia quyến ông ở nguồn Lỗ Đông (tháng 8-1887).

Chú thích:

(1) Không nên nhầm với Phan Tông, người Bình Đông, Ba Tri, đã khởi nghĩa chống Pháp cùng với Phan Liêm, Phan Tôn và tử trận ở Giồng Rạch năm 1868. Nguyễn Đình Chiểu có làm bài thơ diếu ông (« Diếu Phan Công Tông ») (xem: « Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX: 1858 - 1900 », Nxb Văn học, Hà Nội 1970, tr. 59 - 60).

Hai người anh của Phan Liêm là Phan Thanh Doãn (hay Quân), sinh năm 1810, mất năm 1843; và Phan Thanh Hương, tự Trọng Thăng, sinh năm 1831. Phan Thanh Hương có một thời gian ra Huế, sau đó ông trở về sống ở Bình Thuận. (Xem: Nguyễn Duy Oanh: « Chân dung Phan Thanh Giản », Bộ VHGDĐT xb, Sài Gòn, 1974, tr. 9, 15, 17; và: Trần Quốc Giám - « Cuộc đời Phan Thanh Giản (1796-1867) » trong tập san Sử - Địa số 7 - 8, Sài Gòn, 1967, tr. 111 - 112).

rồi giải họ về Huế để xét xử⁽¹¹⁾. Mặc dù phục vụ tận tụy như vậy, Đồng Khánh vẫn cho Nguyễn Thân thay Phan Liêm làm Khâm sai và cử Phan Liêm làm Tổng đốc Bình Thuận, Khánh Hòa. Nghĩ rằng bị bạc đãi, Phan Liêm cố từ không đi. Đồng Khánh đã giải chức Phan Liêm, giao cho đình thần trông trị. Phan Liêm bị giáng làm Biên tu (thất phẩm) và cho về hưu⁽¹²⁾. Nhưng cuộc đời làm quan với Triều đình bù nhìn Huế của Phan Liêm đến đây chưa chấm dứt, vì sau đó Phan Liêm lại được trọng dụng, làm đến Thượng thư dưới triều Thành Thái. Còn Phan Tôn cũng làm đến Hồng lô tự thiếu khanh⁽¹³⁾.

Trong thời gian Paul Bert đến Huế (1886), Paul Bert đã được Đồng Khánh cho biết: « Anh em họ Phan có đệ dâng tận tay Hoàng đế một bản dự thảo Hiệp ước. Ý kiến chung của bản dự thảo Hiệp ước này là một nền độc lập khá rộng rãi của Bắc Kỳ đối với vương quyền; đổi lại, mười hai tỉnh ở Trung Kỳ sẽ nằm trong quyền hành rất rộng lớn của nhà vua, với một sự độc lập hoàn toàn tương đối về quyền lợi⁽¹⁴⁾.

Chỉ dẫn trên cho thấy vị trí của Phan Liêm trong triều đình Đồng Khánh cũng thái độ phục vụ tận tụy của Phan Liêm cho nguy triều và thực dân như thế nào?

Tóm lại, Phan Liêm, Phan Tôn đã có một thời gian ngắn tham gia chống Pháp, nhưng sau đó họ đã ra phục vụ cho Triều đình bù nhìn Huế và thực dân Pháp. Đặc biệt là Phan Liêm còn tích cực cùng với Nguyễn Thân đàn áp phong trào Cần vương ở Quảng Nam do Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo trong những năm 1886-1887.

(2) Phan Liêm và Phan Tôn được người đương thời gọi là *Cậu Tư, Cậu Năm*. Trong Quyết định của Đô đốc Ohier vào cuối năm 1868 cũng ghi: « Thưởng cho ai bắt được 11 người (1000fr/1 người) là Hai Quyền... *Cậu Tư, Cậu Năm...* », dẫn theo Sơn Nam: « Lịch sử khẩn hoang miền Nam », Lá thư xb, Sài Gòn, 1971. Chúng tôi không thấy tư liệu trực tiếp nào gọi là Phan Tam, Phan Ngũ như một số tác giả đã ghi. Phan Tôn còn có em là Phan Chí chết sớm (1840).

(3) G.Taboulet - « La Geste Française en Indochine », Andrien Maisonneuve, Paris, 1956, tập 2, tr. 517.

Gosselin - « L'Empire d'Annam », Perriu et Cie, Paris, 1904, tr. 150.

(4) Thái Hữu Vờ - « Truyện Phan Thanh Giản », Nhà in Nguyễn Hảo Vinh, Sài Gòn, 1927, tr. 18.

(5) «...thủy chung đều quanh quẩn, lời nói không theo được việc làm, đem học vấn, danh vọng một đôi trút sạch ra bề Đông, thực là táng tận lương tâm, quá đỗi phụ ơn...».

(6) Phan Trần Chúc -- Lê Quế -- « Nguyễn Tri Phương », Chính Ký xb, Sài Gòn, 1956, tr. 122. Các quan bị bắt ở Hà Nội là Khâm sứ Phan Đình Bình, Bó chánh Võ Dương, Đề đốc Đặng Siêu, Lãnh binh Nguyễn Đăng Nghiêm.

Theo Trần Văn Giàu -- « Chống xâm lăng », tập I, « Nam Kỳ kháng Pháp », Hà Nội, 1956, tr. 250, thì Phan Liêm, Phan Tôn bị giam ở đảo If (gần Marseilles). Chúng tôi không thấy có chỉ dẫn như vậy ở các tư liệu khác.

(7) Quốc sử quán (triều Nguyễn) -- « Quốc triều chánh biên toát yếu » -- Bộ Học, Huế, 1925, nhóm Nghiên cứu Sử -- Địa in lại và xuất bản, Sài Gòn, 1971, tr. 394-396.

(8) Quốc sử quán (triều Nguyễn) -- « Đại Nam thực lục chính biên », bản dịch của Viện Sử học, tập 37. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 132-141.

(9) Xem: « Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX: 1858 - 1900 » -- Sđd. Nxb Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 506 - 509.

Xem: « Nguyễn Duy Hiệu và Nghĩa hội Quảng Nam », Nxb Đà Nẵng, 1985, tr. 119-122.

Theo tạp chí Miscellanées, số 11, tháng 3-1886 cho biết theo lời ghi chú của Trương Vĩnh Ký thì thông phán Phan Tân ở Quảng Nam chép bài trên đây cho Trương Vĩnh Ký vào năm 1886 (chú dẫn trong cuốn « Nguyễn Duy Hiệu và Nghĩa hội Quảng Nam ». Sđd, tr 122).

(10) Đồng Khánh chấp thuận đề nghị buộc những người bị bắt phải lao động khổ sai, nhưng không chấp thuận đề nghị phạt tiền các làng có giấu diếm nghĩa quân, vì sợ mất lòng bọn hào lý là chỗ dựa của nguy quyền lúc ấy.

(11) Trần Việt Ngạc và Nguyễn Phương Nghi -- « Nguyễn Duy Hiệu và phong trào Nghĩa hội Quảng Nam ». Báo cáo khoa học ở khoa Sử, Đại học Sư phạm. TP. HCM, niên khóa 1984-1985.

(12) « Đại Nam thực lục chính biên », tập 38. Sđd -- tr. 13.

(13) Thái Hữu Võ, Sđd, tr 18.

Pierre Daudin et Lê Văn Phúc. « Phan Thanh Gián (1796 - 1867) et sa famille d'après quelques documents annamites », Sài Gòn, 1911, tr 13.

(14) Thư của Paul Bert gửi Trương Vĩnh Ký đề ngày 25-9-1886 từ Huế. (Xem: Nguyễn Sinh Duy - Phạm Long Điền. « Cuốn sổ binh sanh của Trương Vĩnh Ký », Nam Sơn xb, Sài Gòn, 1975, tr. 138.

« VIỆT NAM — NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ (1858 — 1945) »

ĐINH XUÂN LÂM

TIẾP theo tập 3 (1919—1935), vừa đây tập 4 (1936—1945) — cũng là tập cuối cùng của bộ sách 4 tập *Việt Nam—Những sự kiện lịch sử 1858—1945* do Ban Lịch sử cận đại Việt Nam thuộc Viện Sử học (UBKHXHVN) tổ chức biên soạn đã ra mắt bạn đọc.

Nội dung của hai tập trình bày những sự kiện diễn ra từ năm 1919 đến năm 1945. Đây là một khoảng thời gian lịch sử đặc biệt quan trọng, được đánh dấu bởi những biến đổi lớn lao của xã hội Việt Nam về cả hai mặt cơ cấu kinh tế và phân hóa xã hội dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa trên quy mô lớn, với tốc độ nhanh, có hệ thống của chủ nghĩa đế quốc Pháp sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914—1918). Đồng thời đây cũng là khoảng thời gian lịch sử, trong đó phong trào cách mạng của nhân dân ta, do chịu ảnh hưởng của nhiều luồng tư tưởng cách mạng từ bên ngoài dồn dập tràn vào nước ta — từ Nga tới, từ Trung Quốc sang, và tất nhiên cả từ Pháp sang nữa—đã diễn ra rất phong phú, nhưng cũng rất phức tạp. Trong đó giai cấp công nhân Việt Nam trưởng thành nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng đang tiến nhanh, tiến mạnh tới nắm bá quyền lãnh đạo để đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, dẫn tới Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, kết thúc một cách căn bản chế độ thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp trên đất nước ta và mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử dân tộc.

Qua hai tập sách, tác giả Dương Trung Quốc (Quốc Anh) tuy vẫn áp dụng những nguyên tắc thể hiện các sự kiện theo lối biên niên áp dụng chung cho cả bộ 4 tập (kể cả 2 tập của tác giả Dương Kinh Quốc từ 1858—1918 đã ra mắt bạn đọc từ trước), nhưng đã có một số cải tiến, bổ sung cần thiết. Việc giới thiệu sự kiện riêng biệt được kết hợp khá chặt với việc giới thiệu theo “cụm sự kiện” đã làm cho việc giới thiệu tập trung hơn, có hệ thống hơn. Đối với từng sự kiện, nhất là đối với cụm sự kiện, tác giả còn chú ý bổ sung thêm những sự kiện có liên quan;

đặc biệt còn chú trọng đánh giá, phân tích, nêu ý nghĩa của sự kiện. Việc làm đó có tác dụng hướng dẫn, giúp người đọc nắm bắt được bản chất cũng như xu thế phát triển chung của lịch sử cận đại nói riêng và của lịch sử dân tộc nói chung. Đề người đọc có thể tìm hiểu sâu hơn nội dung, đối với các sự kiện quan trọng, tác giả còn ghi chú “xem thêm” giới thiệu các sự kiện có liên quan, “xem toàn văn” đề người đọc có thể tìm đọc các văn bản có quan hệ trực tiếp với các sự kiện, và “tài liệu tham khảo” giới thiệu nguồn tư liệu chủ yếu đã khai thác khi biên soạn các sự kiện đó.

Một ưu điểm khác là đối với một số sự kiện trước năm 1919 chưa được đề cập tới trong hai tập I và II, các sự kiện đó lại có liên quan đến giai đoạn sau năm 1919, tác giả đã có ý thức bổ khuyết nội dung hai tập trên một cách hợp lý bằng cách chọn một cái mốc thích hợp trong thời gian sau 1919 để giới thiệu.

Đề ra được những nguyên tắc thể hiện như vậy, và cố gắng bảo đảm các nguyên tắc đó trong quá trình biên soạn, đó là ưu điểm của tác giả, và cũng là của tác phẩm.

Tuy nhiên một bộ sách hai tập, dày non 700 trang về một thời kỳ vừa phong phú vừa phức tạp như thời kỳ 1919—1945 của lịch sử dân tộc, không thể tránh khỏi một số khuyết, nhược điểm.

Sau đây là một vài ý kiến trao đổi cùng tác giả, không đi vào chi tiết, chỉ có tính chất tiêu biểu. Nói chung việc chọn các sự kiện để giới thiệu là đúng đắn và hợp lý, bao gồm đủ các mặt chủ yếu của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Nội dung giới thiệu các sự kiện cũng chính xác và đầy đủ. Nhưng nếu bảo đảm được sự cân đối hơn trong nội dung giới thiệu thì sẽ tránh được có trường hợp giới thiệu qua kỹ, có

trường hợp lại giới thiệu sơ sài, thiếu mất một số chi tiết "đắt" làm cho bạn đọc thêm phần hứng thú. Một dẫn chứng: sự kiện Phan Bội Châu gặp phái viên của Toàn quyền Đông Dương tại Hàng Châu (Trung Quốc) vào tháng 6-1919 (tr. 22, tập 3), nếu bỏ sung tên các phái viên là Nê-rông (Néron), và nhất là Lê Du, một người đã từng tham gia phong trào, đã từng là "đồng chí" của Cụ Phan - thì sẽ làm rõ được sự phân hóa lúc đó trong hàng ngũ những người yêu nước, cũng như thấy rõ hơn âm mưu và thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp trong việc chia rẽ, phá hoại phong trào.

Có một số chi tiết của các sự kiện chưa chính xác. Như khi giới thiệu vài nét về điện ảnh Việt Nam thời cận đại, có nói đến việc làm phim *Cánh đồng ma* không thành năm 1942 (tr. 110, tập 3), người đọc không rõ tác giả muốn nói bộ phim không quay xong hay là tuy quay xong, nhưng chất lượng kém, không thành công. Sự thật thì vào năm đó có một số nam nữ thanh niên - trong số đó có nhà văn Nguyễn Tuân - đã sang Hương Cảng làm bộ phim *Cánh đồng ma*. Nhưng bọn chủ các hãng quay phim Trung Quốc đã lôi kéo một số người trong đoàn tách ra quay vội vã bộ phim *Trận phong ba* (chớ không phải là *Trận cuồng phong* như trong sách ghi): số người còn lại - do Đàm Quang Thiện cầm đầu - đã kiên trì vượt mọi khó khăn để quay xong phim *Cánh đồng ma* (trong phim đó nhà văn Nguyễn Tuân đóng vai y tá bệnh viện, chỉ xuất hiện có một lần). Phim *Cánh đồng ma*, cũng như phim *Trận phong ba* đều có đưa về trong nước chiếu, và phim *Cánh đồng ma* được hoan nghênh, có lẽ không phải vì hay, mà vì đây là lần đầu tiên có phim hoàn toàn do người Việt Nam đóng. Cũng có chi tiết của sự kiện đưa ra thiếu, giải thích làm cho người đọc băn khoăn, chưa thỏa mãn. Khi đưa chi tiết Khâm sứ Tòa Thánh đầu tiên ở Đông Dương, quốc tịch Ý, chỉ một năm sau khi nhậm chức "đã chết đột ngột" và chức vụ này đã chuyển qua tay các Giám mục có quốc tịch Pháp (tr. 133, tập 3), người đọc dễ đặt vấn đề sau cái chết này có gì "bí ẩn" không, phải chăng đây là một cuộc giành giật, chiếc ghế?

Cách đặt vấn đề giới thiệu sự kiện có lúc không thích hợp. Quảng Châu công xã (tr. 212, tập 3), cuộc mít tinh trước Bức tường

Công xã ở Pa-ri (tr. 288, tập 3) không thể được giới thiệu như là các sự kiện của lịch sử Việt Nam, mà chỉ có thể nhân nói về các hoạt động hưởng ứng, kỉ niệm về phía Việt Nam mà giới thiệu sơ qua các sự kiện trên.

Tên một số người cần được đính chính lại. Đại biểu Mặt trận Dân chủ của tỉnh Thanh Hóa trúng cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ là Lương Tư Hiếu (không phải là Hiền, tr. 84, tập 4); tên của vợ Bảo Đại là Nguyễn Thị Lan (không phải là Nguyễn Thị Hào, Nguyễn Hữu Hào là tên bố, tr. 367, tập 3), v.v...

Một số chữ dùng không đúng với cách nói thời đó. *Ngự tiền* văn phòng (không phải *Ngự ty*, tr. 340, tập 3); *Hoàng tòng đệ* (không phải *Hoàng tròng đệ*, tr. 341, tập 3); *Tổng đốc Bình Định* (không phải *Tổng đốc Quy Nhơn*, tr. 236, tập 4), v.v...

Khi dịch từ tiếng Pháp ra tiếng Việt một số tên cơ quan, tổ chức..., nên tham khảo báo chí tiếng Việt thời đó để đúng với chữ quen dùng. Nha Liêm phóng Đông Dương, Hội đồng tư vấn học chính, Công ty Địa ốc, Túc mẽ cục, Viện Dân biểu Trung Kỳ, Đại Hội đồng kinh tế, lý tài Đông Dương... là những tên gọi rất quen thuộc trước năm 1945. Cũng như "ngạch Tây" (không phải ngạch thuộc về chính quốc); «bội tinh» (thời trước không gọi là huân, huy chương như bây giờ). Còn chữ An Nam trước năm 1945 là chỉ xứ Trung Kỳ, chớ không phải chỉ nước Việt Nam nói chung.

Cuối cùng phải nhắc nhở là có một số chữ Việt, và nhất là chữ Pháp in sai. Việt thì như *Tân Ấp* chớ không phải *Tà Nập* (tr. 24, tập 4). Pháp thì *Originaires* in thành *orintines* (tr. 100, tập 3); *salubre* in thành *salure* (tr. 47, t.4); *de Courage* (có nghĩa là nạo vét) thì in thành *Décorage*, không có nghĩa (tr. 185, T.4)...

Một vài ý kiến đóng góp «chân tình» như trên, không ngoài mong muốn trong lần tái bản, chất lượng *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử 1858 - 1945* sẽ cao hơn một bước đề xứng đáng hơn nữa với tư cách là một tác phẩm «công cụ» bổ ích, và cần thiết cho bạn đọc rộng rãi, trong số đó có cả người viết bài «Độc sách» này.

Tháng 11 - 1989

«NGHIÊN CỨU ĐÔNG DƯƠNG - KỸ YẾU»

Tập II (Études indochinoises II — Miscellanées)

QUỐC ANH

TẬP « Nghiên cứu Đông Dương kỹ yếu » số 2 với độ dày 233 trang khổ 21x29cm mới được xuất bản tại Pháp năm 1989 trong khuôn khổ những hoạt động khoa học của Viện Lịch sử các nước Hải ngoại (Institut d'Histoire des Pays d'Outre-mer viết tắt IHPOM) thuộc Trường Đại học Provence. Đây cũng là tập kỹ yếu đánh số 22 trong tổng số những tập kỹ yếu đã được xuất bản liên quan đến nhiều vấn đề lịch sử thuộc nhiều khu vực và quốc gia khác nhau và là tập thứ hai chuyên nghiên cứu về Đông Dương. Tập đầu tiên được xuất bản vào năm 1981 với chủ đề *Những ranh giới và tiếp xúc trên bán đảo Đông Dương từ thế kỷ XVI đến XIX* dày 149 trang (Frontières et contacts dans la Péninsule Indochinoise XVI—XIXè s.).

Cả hai tập kỹ yếu « *Nghiên cứu Đông Dương* » này đều có lời mở đầu hoặc giới thiệu của Giáo sư sử học Charles Fourniau, một trong những nhà Việt Nam học lão thành, nhiệt tâm nghiên cứu và vua đáp cho mối quan hệ hợp tác giữa giới sử học hai nước Việt Nam và Pháp. Đặc trưng chung của các tập kỹ yếu này, như đã được ghi rõ trên bìa là sự tập hợp các công trình sử học theo hướng « nghiên cứu và tư liệu » (études et documents). Đó cũng là diễn đàn tập hợp giới Đông Dương học nói chung, Việt Nam học nói riêng ở Pháp.

Tập thứ hai này không dành riêng cho một chủ đề nào mà là sự công bố một số kết quả nghiên cứu trong thời gian gần đây được kích thích bởi những thuận lợi đáng được ghi nhận đối với việc nghiên cứu ở Pháp những vấn đề về Đông Dương trong đó có Việt Nam. Đó là việc các nguồn tài liệu lưu trữ có liên quan đến Đông Dương đang được tập trung dần về Aix-en-Provence mà sự triển khai một chương trình hợp tác dài hạn giữa các nhà sử học và lưu trữ học Pháp-Việt với sự tham gia của Trường Cao học Nghiên cứu Khoa học Xã hội (École des Hautes Études en Sciences Sociales), của các cơ quan lưu trữ ở Aix cũng như của Phòng Thương mại và Kỹ nghệ Marseille, về phía Pháp, của Ủy ban Khoa

học Xã hội, Viện Sử học và Tổng cục Lưu trữ Quốc gia, về phía Việt Nam, đang khơi ra những nguồn tư liệu lịch sử dường như vô tận và tạo ra những công cụ rất hữu ích (như việc lập *Danh mục các tư liệu lưu trữ lịch sử cận đại Việt Nam* đang được tiến hành có hiệu quả). Người ta cũng ghi nhận được một sinh hoạt khoa học của IHPOM là cuộc gặp mặt của giới nghiên cứu tổ chức vào tháng 5 năm 1988 có liên quan đến những kết quả được công bố trong tập kỹ yếu này.

Nếu ở tập I, những luận văn đều tập trung vào hai phạm trù « *Ranh giới* » (frontières) và *Tiếp xúc* (contacts) (thí dụ giữa nông thôn và đô thị, giữa người bản địa và ngoại lai, đóng kín và mở cửa, giữa liên tục và đứt đoạn của những khả năng canh tân...), thì ở tập II này các luận văn đề cập tới nhiều lĩnh vực khác nhau và tác giả của các luận văn cũng thuộc nhiều thế hệ, trình độ khác nhau. Đó cũng là một đặc trưng phản ánh tính đa dạng và phong phú trong triển vọng của công cuộc nghiên cứu về Đông Dương mà các sử gia Pháp thuộc nhiều thế hệ đang quan tâm tới.

Sau lời tựa của Giáo sư J. L. Miegé, Viện trưởng IHPOM nhấn mạnh đến những điều kiện khai thác tư liệu lưu trữ như đã nói ở trên, là phần *giới thiệu* của Giáo sư Tiến sĩ Ch. Fourniau. Đây thực sự là bản tổng kết về tình hình nghiên cứu và triển vọng nghiên cứu về Đông Dương trước hết của giới sử học Pháp. Lời giới thiệu cũng thông báo những thành tựu đã đạt được, những khuynh hướng nghiên cứu đang hình thành, những điều kiện về mặt tư liệu và phương pháp cũng như một số định hướng đề tài cụ thể mà giới sử học hai nước đang quan tâm. Sau đó lần lượt tới các luận văn: *Hải phòng - Nguồn gốc và sự thiết lập cảng và thành phố dưới chế độ Toàn quyền* (Haiphong, Les origines et l'implantation du port et de la ville à l'époque consulaire) của Gilles Raffi. (trang 35 - 60). - « *Một vài yếu tố kinh tế và tài chính ở Bắc kỳ và Trung kỳ từ 1920 đến 1926* » (của Marie-

Lyne Robles (trang 61-97). Với những số liệu, biểu mẫu sơ đồ cụ thể, tác giả trình bày những nét cơ bản về tình hình kinh tế hai xứ bảo hộ Bắc kỳ và Trung kỳ, đặc biệt là trên lĩnh vực nông nghiệp. Luận văn cũng nhấn mạnh đến những vấn đề về tài chính trong đó chế độ thuế khóa và độc quyền đã dẫn đến tình trạng bần cùng hóa, trước hết và nặng nề nhất là đối với người nông dân.

- *« Dân nhập cư và dân bản địa, đề làm việc hay đề sống? »* (Immigrés et autochtones, travailler ou vivre?) của Bernard Delphandahl. Nội dung của luận văn là trình bày quan niệm về vấn đề nhân công được trình bày qua tờ Tạp chí Kinh tế Đông Dương (Bulletin Économique de l'Indochine) từ 1898 đến 1907. Tác giả đề cập tới tình hình và sự phân bố dân cư của các vùng của Đông Dương, các nghề gia đình, việc khai thác và sử dụng nhân công. Tác giả cũng đưa ra sự so sánh với các khu vực ngoài Đông Dương.

- *« Vài nét về Dân số và sự tiến triển của xã hội thuộc địa ở Bắc kỳ giữa hai cuộc chiến tranh »* (Quelques traits de la Démographie et de l'évolution de la société coloniale au Tonkin entre les deux guerres) của Gilles de Gantes (trang 129 - 164). Đưa ra những số liệu, thống kê, bản đồ, tác giả chủ yếu khảo sát vấn đề dân số liên quan đến cộng đồng người Âu trong xã hội thuộc địa Đông Dương vào thời điểm tương đối định hình nhất là giữa hai cuộc Chiến tranh thế giới.

- *« Xứ Đông Dương và Phong trào chống thuốc phiện »* L'Indochine et le mouvement anti - opium) của Philippe le Failler (trang 165 - 19). Luận văn khảo về tình hình sản xuất, tiêu thụ thuốc phiện ở Đông Dương và những khu vực có liên quan, đặc biệt là Quảng Châu Loan và Trung Quốc. Tác giả phân tích những chính sách của chính quyền thực dân đối với vấn đề này.

- *« Về dự án sông Mê Kông »* (A propos du Projet du Mékong) của Nguyễn Thị Diệu (trang 195 - 223). Tác giả đi vào một số khía cạnh xã hội kinh tế và chính trị liên quan đến việc khai thác các nguồn thủy lợi ở vùng lưu vực hạ lưu sông Mê Kông đặc biệt là dự án Nam Pong (Đông bắc Thái Lan) và Nậm Ngum (Lào).

Phần cuối tập kỷ yếu được giới thiệu các công trình nghiên cứu đã được xuất bản dưới sự hỗ trợ của IHPOM với các hình thức như Tập san (bulletin). Nghiên cứu và tư liệu études et documents), các loại sách chỉ dẫn và công cụ (guides et instruments de travail v.v...)

Trong số những xuất bản phẩm đã được công bố đáng chú ý có những tên sách dưới

đây chúng tôi giới thiệu đề chúng ta có thể nắm được tình hình nghiên cứu của một bộ phận giới sử học Pháp đang quan tâm nghiên cứu về Việt Nam :

- *Xứ Bắc kỳ từ năm 1870 đến cuộc chiến tranh* (Le Tonkin de 1870 à la guerre) của Laurent Burel.

- *Công luận ở Mac-xây và Đông Dương* (L'Opinion publique de Marseille et d'Indochine) của Mireille Dicorato.

- *Xứ Đông Dương qua Đài điện báo khí tượng Mác xây* (L'Indochine à travers le Sémaphore de Marseille) của Fieschi

- *Những tiếp xúc Pháp-Việt ở Bắc kỳ và Trung kỳ từ 1885 đến 1895* Les contacts franco-vietnamiens au Tonkin et en Annam de 1885-à 1895) của Charles Fourniau.

- *Xã hội người Pháp ở Đông Dương trong những năm từ 1930 đến 1947* (Société française en Indochine dans les années 1930 à 1947) của Gilles de Gantes.

- *Tiêu sử của Trung tá Boniphaxi trong thời gian phục vụ tại Bắc kỳ 1894-1931, nhà dân tộc học, sử học và ngôn ngữ học* (Biographie du Lt. Colonel Bonifacy en poste au Tonkin 1894 - 1931 - Ethnologue, Historien, Linguiste) của Laurent Grisoni.

- *Cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam* (La Révolution d' Août 1945 au Vietnam) của Lê Min Ha

- *Những đoàn truyền giáo nước ngoài và sự xâm nhập của Pháp vào Việt Nam* (Les missions étrangères et pénétration française au Vietnam) của Nicola Le.

- *Những vấn đề của Đồng bạc Đông Dương* (Problèmes de la piastre indochinoise) của Lê Quý Hồng Đức.

- *Thuốc phiện ở Đông Dương 1887-1917* (L'Opium en Indochine 1887 - 1917) của Philippe le Failler.

- *Đông Dương và phong trào quốc tế chống thuốc phiện 1906 - 1940* (L'Indochine et le mouvement international antiopium, 1906 - 1940) của P. Le Failler

- *Dự án sông Mê Kông và chính sách của Mỹ ở Đông Nam Á* (Le projet du Mékong et la politique des États Unis en Asie du Sud-est) của Nguyễn Thị Diệu.

- *Cảng Hải Phòng từ khởi thủy đến năm 1902* (Le port de Haiphong des origines à 1902) của Gilles Raffi.

- *Chuyên khảo về thành phố cảng Hải Phòng từ khởi thủy đến 1940.* (Monographie de la cité portuaire de Haiphong des origines à 1940) của Raffi

- Sự tiến triển của hệ thống thành phố Hà Nội tới năm 1908 (L'Évolution du système municipal de Hanoi jusqu'en 1908) của Rogriguez.

- Đại diện báo khí tượng và những vấn đề của Đông Dương từ 1878 đến 1883 (Sémaphore et les problèmes de L'indochine 1878-1883) của Sylvie Talent.

- Chính sách của Mỹ ở Việt Nam từ 1945 đến nay (la politique américaine au Vietnam de 1945 à nos jours) của Trần Duy Thân.

- Đột quân lê dương ở Bắc kỳ từ khởi thủy đến năm 1914 (La Légion étrangère au Tonkin des origines à 1914) của B.Savelli

- Cộng đồng người Việt Nam và dư luận ở Vaucluse đối với vấn đề Việt Nam, 1939 - 1975 (La communauté vietnamienne et l'opinion publique dans le Vaucluse face à la question vietnamienne 1939 - 1975) của Jean Marc Simon.

Các chủ đề trên cho chúng ta thấy được quy mô, định hướng, mối quan tâm của các nhà Việt Nam học ở Pháp đối với những vấn đề lịch sử Việt Nam.

Nhân đây chúng tôi chân thành cảm ơn giáo sư Ch. Fourniau, và các bạn đồng nghiệp G. Raffi, P. Le Failler đã gửi tặng Viện Sử học ngay sau khi Tập Kỷ yếu này mới được xuất bản.

«TÊN LÀNG XÃ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XIX» (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)

BÙI THIẾT

VIỆC nxb KHXH công bố bằng tiếng Việt cuốn sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (gọi tắt là *Tên làng xã...*), vốn là sách chữ Hán với tên gọi là: *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (gọi tắt là *Các trấn tổng...*) ký hiệu A.570, là một việc làm có ích lợi, giúp cho giới nghiên cứu có thêm công cụ tra cứu, vì không phải ai cũng có dịp thuận tiện sử dụng được nguyên bản sách chữ Hán hiếm hoi đó.

Cho đến nay, một số phát biểu đánh giá tốt cuốn sách, đó là việc thường tình, và cũng dễ hiểu, khi tạp chí Hán Nôm (của viện nghiên cứu Hán Nôm) khen công trình do viện NCHN chủ trì, lại chỉ khen một chiều, không chỉ ra được hạn chế của tập sách, phần nào đó làm hại cho người sử dụng. Vì vậy, sau khi khẳng định sự hiện diện của cuốn sách, tôi muốn chỉ ra những sai sót, những hạn chế mà những người làm sách *Tên làng xã...* đã không lường được, đến lượt nó, người dùng sách lại càng sai hơn trong khi dùng cuốn sách này. Việc đính chính như vậy, theo tôi là cần thiết, trước hết cho những ai, khi có việc phải dùng đến sách. Trên đại thể, tôi xin nêu ra một số điều chưa ổn sau đây:

1. Về tên gọi và cấu trúc của sách.

- Từ tên gọi: *Các trấn tổng...* trong nguyên tác, đến: *Tên làng xã...* trong bản in tiếng Việt, có cái gì đó khiến e dè, không hẳn là dịch tên sách, cũng không phải đã chuyển tải sát nội dung của nó; giá như cứ để tên

nguyên bằng cách phiên âm vừa hay lạ trang trọng, nếu không, có thể thay bằng một tên sách khác, chẳng hạn: *Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam* và có những phụ đề cần thiết? Vì tập sách không chỉ là tên làng xã không thôi, mà có đầy đủ tên gọi của các tổng, huyện, phủ, trấn từ Nghệ Tĩnh trở ra. Nếu có dịp tái bản, tôi đề nghị nên có tên gọi khác thích hợp và hay hơn.

- Cấu tạo của cuốn sách.

Cuốn sách chia làm hai phần: *Phần đầu* gồm chính văn của sách *Các trấn tổng...* chuyển sang tiếng Việt, gần 100 trang, từ tr. 23 - 121; *Phần hai*, gồm 520 từ trang 123 - 643, là danh sách các địa danh hành chính Việt Nam, từ trấn đến cấp cơ sở trực thuộc tổng; ngoài ra, cuốn sách giành một số lượng trang đề khảo văn bản và giới thiệu văn bản. Điều đáng chú ý ở đây là phần thứ hai, hơn 500 trang sách cỡ 16 - 24 cm mà mỗi trang chỉ có 25 dòng, đề thống kê các đơn vị hành chính theo thứ tự a, b, c... như vậy là quá lãng phí: đáng lẽ ra mỗi trang nên chia làm hai cột, in chữ nhỏ, có thể rút gọn được ít nhất là 1/2 số lượng, đưa tổng số trang in đáng phải giảm gần 1 triệu rưỡi, đỡ tốn kém cho nhà nước và cả của người mua sách.

Phần quan trọng hơn là trong danh mục các đơn vị hành chính cơ sở, trực thuộc tổng, nếu theo danh mục này, sẽ đòi ra đến gần 450 tên, những tên gọi này đã từng có, và cho đến thời điểm được thống kê này, không

còn nữa, thế mà cũng được thống kê, mà ở phần sau tôi sẽ nói rõ hơn tình trạng đó.

2. Một số vấn đề xung quanh nội dung sách *Tên làng xã...*

Những vấn đề về nội dung cần làm sáng tỏ hơn, bởi đây là sách đề tra cứu, nếu không đảm bảo chất lượng, nhất là việc chuyển từ kênh thông tin nọ sang kênh thông tin kia có nhiều sai sót, gây nhiều tin,... tác hại sẽ lớn, khác gì « yêu nhau lại quá bằng mười phụ nhau » vậy! xin đi vào một số nội dung chi tiết:

a) Niên đại của sách: *Các trấn trấn...*

Trong bài: *Bước đầu tìm hiểu văn bản sách: Các trấn trấn xã danh bị lăm* của nhà nghiên cứu Lê Hiệu, đăng từ trang 11 – 19 của tập sách, qua khảo cứu so sánh các tài liệu có liên quan, tác giả đi đến kết luận rằng, sách *Các trấn trấn...* được soạn thảo trong khoảng thời gian từ năm 1810 đến năm 1813 (tr.14)? Đây là kết luận có thể chấp nhận được, nhưng cần phân biệt một cách rõ hơn các biểu hiện sau đây:

— Có thể sách được biên soạn đúng với niên đại muộn nhất là 1813, vì những yếu tố nội dung văn bản như bài khảo và bởi các chứng cứ cấu thành văn bản thuộc niên đại tương ứng; nhưng một văn bản viết tay, nếu quả thật đúng với niên đại đó chưa được

ký hiệu hán
trong nguyên tác

Đồng Loan
Hương Bạo
Nà Trung
Tang Thác

đọc sai theo âm
hán – Việt

Đồng Loan
Hương Bạo
Na Trung
Tang Thác

đọc đúng theo
âm Việt

Đồng Luân
Hương Bộc
Nà Trung
Tang Đố

Trên đây là một số dẫn chứng, trong rất nhiều những lỗi do phiên âm sai, mà có dịp tái bản nên kiểm tra lại cho đúng với tên gọi phổ biến lâu đời trong nhân dân, dù khi viết chữ hán và đọc theo âm hán việt.

Do đặt vấn đề sai, không chú trọng phiên âm hán – việt và đặc biệt là âm thuần việt, nên đã dễ xảy ra sai sót.

c) *Kết cấu của các tên gọi cấp hành chính cơ sở.*

Tên gọi của đơn vị hành chính cơ sở, trực thuộc tổng, theo trình bày của nguyên tác: *Các trấn trấn...* thì không chỉ có xã, mà còn có thôn, phường, trại, vạn, trang, sở,... ở đây không có sự trực thuộc của một số đơn vị vào xã như những người làm sách chủ trương, chẳng hạn, khi chuyển sang sách: *Tên làng xã...* đã hiểu sai, lấy ví dụ: 12 đơn vị thuộc tổng Đông Lỗ, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam Thượng:

- Thôn Ngọc Đường thuộc xã Đông Lỗ
- Thôn Tuyết Lưu thuộc xã Đông Lỗ (sử Tuyết thành Nhuế)
- Thôn Nhân Trai thuộc xã Đông Lỗ

minh chứng đầy đủ? cần có sự khảo tả kỹ càng hơn và khoa học hơn về tình trạng của văn bản.

— Cũng có thể sách được biên soạn sau niên đại vừa trình bày, nhưng nội dung lại phản ánh các địa danh có niên đại muộn nhất là 1813, như trường hợp các sách có tên gọi là « lịch triều ». Trong trường hợp này công tác văn bản học cần phải được chú ý hơn nữa

b) Phiên âm hay phiên dịch?

Hệ thống địa danh trong sách: *Các trấn trấn...* trên cơ bản không thể phiên dịch và không phiên dịch được, mà chỉ có cách duy nhất là phiên âm, nghĩa là từ ký hiệu bằng chữ hán, đọc và viết thành chữ Việt. Đó là một thực trạng phổ biến mà bây giờ chúng ta cần tuân thủ. Trong sách: *Tên làng xã...* không hề có phiên dịch, không thể dịch: Bạch Xá = Nhà Trắng, Dục Sơn = Núi Thuộc.

Nhưng phiên âm dường như là công việc dễ dàng hề âm hán việt thế nào thì chép nguyên xi như thế, đại đa số các tên gọi hán Việt chép đúng cách đọc, chẳng hạn: An Phú, Au Sơn, Hoàng Xá, Tam Sơn, Thượng Nông, Trúc Khê, Vũ Lâm, Vũ Xá,... Song trong khá nhiều trường hợp, vì cách cấu tạo của địa danh, tuy dùng tự dạng hán, nhưng vẫn đọc âm việt, chứ không phải là âm hán việt, thí dụ:

- Thôn Tiêu Thiệu thuộc xã Đông Lỗ
- Thôn Mánh Tân thuộc xã Đông Lỗ
- Thôn Đào Xá thuộc xã Viên Kiều
- Thôn Viên Đình thuộc xã Viên Kiều
- Tu lễ
- Kim Giang
- Thôn Mãn Đường thuộc xã Ngọc Đường
- Thôn Kim Bồng thuộc xã Ngọc Đường
- Cung Thuế (tr.81)

Cứ theo cách trình bày này, thế nào cũng có thêm 3 đơn vị hành chính cấp cơ sở nữa, đó là: xã Đông Lỗ, xã Viên Kiều và xã Ngọc Đường, cộng thêm 3 đơn vị, tổng Đông Lỗ có tất cả 15 đơn vị, chứ không còn là 12 như trong *Các trấn trấn...* thống kê.

Chúng ta có thể lấy bất kỳ một đơn vị tổng nào đó mà có nhiều loại đơn vị hành chính cơ sở trực thuộc như xã, thôn, phường,... đều có sự đời ra như vậy.

Vì sao có sự không trùng khớp giữa sách: *Các trấn trấn* với sách: *Tên làng xã...*? Có nhiều nguyên nhân, nhưng theo tôi, chủ yếu là những người làm sách *Tên làng xã...* đã

không nắm vững sự hình thành và diễn biến của tên gọi các đơn vị hành chính cấp cơ sở trong lịch sử Việt Nam, mà sách: *Các trấn lũng* đã thể hiện khá rõ, dường như những người làm sách cố gò các đơn vị cấp cơ sở này vào khuôn viên của xã, không thừa nhận các loại hình tên gọi khác như thôn, phường... thuộc phạm trù đơn vị hành chính cơ sở.

Ở ví dụ vừa nêu, theo tôi, những người làm sách phải phiên âm theo thứ tự sau đây, để có tên gọi hành chính cấp cơ sở tương tự như trong: Các trấn lũng...:

- Đồng Lỗ xã Ngọc Đường thôn
- Đồng Lỗ xã Tuyết Lưu thôn (sửa Tuyết thành Nhuế)
-
- Viên Kiều xã Đào Xá thôn
- Ngọc Đường xã Kim Bồng thôn

Với cách phiên âm này, tổng Đồng Lỗ, khi chuyển sang: *Tên làng xã* cũng chỉ là 12 đơn vị như trong *Các trấn lũng*... Tuy rằng theo cách làm và cách hiểu này, thì tên gọi các đơn vị cấp cơ sở có vẻ dài dòng, nhưng không có cách phiên âm nào khác, như có lần tôi đã chỉ ra trong bài viết: *Sự hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến năm 1945* (¹). Các tên gọi của một số đơn vị hành chính cấp cơ sở trực thuộc tổng dài dòng như trên chúng tôi còn bắt gặp trước năm 1945, vẫn hai cấp như thế, không những trong đời thường mà cả trong con dấu Lý trưởng giữ.

Trong *Các trấn lũng*... của đầu thế kỷ XIX, hiện tượng cấu tạo tên gọi đơn vị hành chính cấp cơ sở vẫn còn hai cấp theo công thức: *A xã B thôn, A xã C thôn*,... ở một bộ phận khá nhiều đơn vị, nhất là những đơn vị mới hình thành với sự ổn định và phát triển của đất nước từ đầu thế kỷ XIX trở đi. Do đó, có thể nói chắc chắn rằng, trong thực tế ngay trong sách *Các trấn lũng*... không tồn tại công thức: *Thôn B thuộc xã A, Thôn C thuộc xã A*,... nếu như xem xét đó là các đơn vị hành chính cấp cơ sở trực thuộc tổng.

Như vậy, trên cơ bản, phần đầu của sách: *Tên làng xã*... phải sửa lại cho phù hợp với sách *Các trấn lũng*... để có sự tương ứng khi chuyển sang sách *Tên làng xã*... và trong phần hai, trong bảng danh mục địa danh hành chính các cấp, mà chủ yếu với 11.694 tên gọi cấp cơ sở trực thuộc tổng phải được mở tả lại và làm sao phản ánh đúng danh sách và thống kê trong sách: *Các trấn lũng*... Công việc này bao gồm hai nội dung:

Thứ nhất, như đã phân tích ở trên, thì tên gọi của khá nhiều đơn vị hành chính cấp cơ sở, không chỉ có hai từ một cách đồng loại

như trong danh mục, nhất là các đơn vị được xếp vào loại thôn, phường... trực thuộc xã như những người làm sách chủ trương, các đơn vị đó đã trực thuộc tổng là điều khẳng định và công thức *A xã B thôn* được dùng phổ biến trong sách *Các trấn lũng*... Nhưng xu hướng sẽ diễn ra là các tên gọi đó phải giản lược để chỉ có hai âm tiết, cùng lắm thì có ba âm tiết mà thôi, vấn đề này tôi đã trình bày trong bài viết đã dẫn.

Thứ hai, theo đó thì danh sách trên phải được rút bớt, mà chủ yếu là đối với các xã. vốn là một đơn vị hành chính trực thuộc tổng, nhưng vì có sự phát triển nhanh chóng của nó mà các tổ chức dân cư trực thuộc xã như thôn, phường đã tách ra, độc lập với nhau như là những đơn vị hành chính cơ sở trực thuộc tổng, vì vậy, các xã đó chỉ còn danh, chứ trên thực tế không còn là đơn vị hành chính cơ sở trực thuộc tổng nữa. Theo kiểm tra của tôi, chỉ ở cấp xã « hữu danh vô thực » ấy đã dôi ra đến 445 xã ? so với thống kê trong *Các trấn lũng*... nếu kiểm tra kỹ càng hơn, con số đó còn lớn hơn, đó là chưa kể sai sót ở các đơn vị hành chính loại khác.

Tóm lại, chung quanh vấn đề tìm hiểu tên làng xã trong lịch sử đất nước mà sách *Các trấn lũng*... đã thống kê và được chuyển sang sách *Tên làng xã*... còn nhiều vấn đề cần phải được nhận thức lại và đặc biệt nên trình bày lại cho đúng với tinh thần của nguyên tác. Việc làm những sách có tính chất là sách công cụ như *Tên làng xã*... không thể là việc làm lấy được, và ai cũng có thể làm được. Chỉ mỗi việc là dịch hay phiên đã không xác định được, thì nói gì đến nội dung của sách, tổng cộng đến trên dưới 1000 lỗi đủ loại, làm sao người sử dụng sách tin cậy được ở sách gọi là sách công cụ tra cứu ?

Trên tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, chỉ ra sự chuyển sai trong kênh thông tin mới, tôi muốn giúp hiểu đúng tên gọi... các đơn vị hành chính cấp cơ sở khi sử dụng sách *Tên làng xã*. Một số góp ý chưa phải là tất cả về sách *Tên làng xã*... mà chỉ là những điều kiện cơ bản nhất, cần quan tâm khi sử dụng sách.

Hà Nội tháng 9.1989

+ Sách: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra, Công trình của Viện Nghiên Cứu Hán Nôm Dương Thị The và Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn. nxb KHXH; H.; 1981; 636 tr.; cỡ 16 X 24 cm; in 5000 bản.

(1) Bùi Thiết. *Sự hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến năm 1945*. tc NCLS 1987, số 1-2 (232 - 233) tr. 16 - 25

ĐIỀU LỆ HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

(Đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II bỏ sung, sửa đổi và thông qua)

Chương I – TÊN HỘI – TÔN CHI – MỤC ĐÍCH

Điều 1: Hội lấy tên là «HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM», gọi tắt là «HỘI SỬ HỌC»

Điều 2: Hội Sử học là tổ chức quần chúng tự nguyện của những người Việt Nam hoạt động trong các ngành khoa học lịch sử ở trong và ngoài nước.

Mục đích của Hội là tập hợp, đoàn kết và giúp đỡ nhau nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, bảo vệ quyền lợi của hội viên, góp phần phát triển khoa học lịch sử Việt Nam, phục vụ sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam, ủng hộ phong trào cách mạng của nhân dân thế giới, đấu tranh cho hòa bình, hữu nghị và tiến bộ xã hội.

Hội Sử học là Hội thành viên của Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam.

Điều 3: Hội Sử học là tổ chức độc lập, có tư cách pháp nhân về những hoạt động của mình.

Hội có trụ sở, bộ máy làm việc, có con dấu, tài sản và tài chính riêng; có cơ quan ngôn luận và xuất bản ấn phẩm riêng.

Trụ sở của Trung ương Hội đặt tại Hà Nội.

Điều 4: Hội Sử học hoạt động trong phạm vi cả nước và đặt quan hệ với những nhà sử học, những tổ chức khoa học lịch sử trên thế giới.

Chương II – NHIỆM VỤ

Điều 5: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam có các nhiệm vụ:

1. Tập hợp những người hoạt động trong các ngành khoa học lịch sử, nhằm tăng cường sự đoàn kết và hợp tác của giới sử học.

2. Giúp đỡ nhau nâng cao trình độ chuyên môn của hội viên, cổ vũ các hoạt động sáng tạo của các nhà sử học.

3. Bảo vệ quyền lợi chính đáng của hội viên.

4. Phổ biến các kiến thức về khoa học lịch sử trong nhân dân.

5. Động viên, tổ chức lực lượng đông đảo quần chúng nhân dân và cán bộ tham gia công tác sưu tầm, bảo quản, bảo vệ tài liệu lịch sử, di tích, di vật lịch sử, tham gia nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương, lịch sử các ngành.

6. Kiến nghị, đề đạt những chủ trương, biện pháp nhằm phát triển khoa học lịch sử.

7. Hợp tác quốc tế về khoa học lịch sử với các Hội, các tổ chức quốc tế cũng như các nhà sử học trên thế giới để trao đổi tài liệu về lịch sử, về kinh nghiệm nghiên cứu và phối hợp nghiên cứu.

8. Hoạt động kinh tế để gây quỹ bảo đảm các hoạt động của Hội.

9. Tôn trọng và thực hiện Điều lệ của Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam.

Chương III – HỘI VIÊN

Điều 6: Tất cả những người Việt Nam trong và ngoài nước đang hoạt động trong các ngành khoa học lịch sử, tán thành Điều lệ của Hội, tự nguyện hoạt động cho tổ chức của Hội, đều có thể được kết nạp vào Hội.

Điều 7: Những người muốn vào Hội phải làm đơn xin gia nhập. Việc kết nạp hội viên do Ban Chấp hành Chi hội quyết định.

Điều 8: Hội viên có quyền lợi:

1. Đề xuất, kiến nghị, thảo luận và biểu quyết mọi công việc của Hội, bầu cử và ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo của Hội.

2. Tham gia các tổ chức và các hoạt động của Hội.

3. Được Hội bảo vệ những quyền lợi chính đáng trong các hoạt động khoa học.
4. Xin ra Hội.

Điều 9: Hội viên có nhiệm vụ:

1. Tôn trọng Điều lệ của Hội, thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Hội.
2. Tuyên truyền mở rộng ảnh hưởng và uy tín của Hội, phát triển hội viên mới.
3. Tham gia các sinh hoạt của Hội, đóng Hội phí.

Chương IV - TỔ CHỨC

Điều 10: Hội được tổ chức và làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 11: Tổ chức của Hội gồm Trung ương Hội, các Hội chuyên ngành, các Hội cấp tỉnh, thành, đặc khu và Chi Hội ở các cơ sở.

Điều 12: Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội là Đại hội đại biểu toàn quốc của Hội 5 năm họp một lần.

Đại hội đại biểu toàn quốc có nhiệm vụ:

- Thông qua báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Hội.
- Quyết định chủ trương, nhiệm vụ và phương hướng công tác của Hội.
- Quyết định việc bổ sung và sửa đổi Điều lệ Hội.
- Bầu Ban Chấp hành Trung ương Hội.

Điều 13: Ban Chấp hành Trung ương Hội là cơ quan lãnh đạo của Hội giữa hai kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội, có quyền miễn nhiệm và bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành khi xét cần thiết và được 2/3 tổng số Ủy viên tán thành, số Ủy viên thay thế không được quá 1/3 tổng số Ủy viên do Đại hội bầu.

Thường lệ Ban Chấp hành Trung ương mỗi năm họp một lần do Ban Thường vụ triệu tập và có thể họp bất thường khi Ban Thường vụ xét thấy cần thiết hoặc trên 1/2 tổng số Ủy viên Ban Chấp hành yêu cầu.

Điều 14: Ban Chấp hành Trung ương bầu ra Ban Thường vụ gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký, các Phó Tổng Thư ký và các Ủy viên Thường vụ. Ban Thường vụ là cơ quan thường trực của Ban Chấp hành Trung ương, có nhiệm vụ chỉ đạo các hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp của Ban Chấp hành.

Thường lệ Ban Thường vụ 3 tháng họp một lần.

Chủ tịch có nhiệm vụ chỉ đạo các hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp của Ban Thường vụ và có quyền triệu tập hội nghị bất thường của Ban Thường vụ khi xét thấy cần thiết.

Tùy tình hình, Ban Thường vụ có thể thành lập các ban chuyên môn phụ trách từng mặt công tác và các tổ chức hoạt động kinh tế của Hội.

Điều 15: Giúp việc Ban Thường vụ có Ban Thư ký gồm Tổng Thư ký, các Phó Tổng Thư ký và các Ủy viên Thư ký. Ban Thư ký có nhiệm vụ điều hành công việc hàng ngày của Hội, thực hiện các quyết định của Ban Thường vụ.

Điều 16: Đại hội đại biểu Hội chuyên ngành và Hội cấp tỉnh, thành, đặc khu hai năm rưỡi họp một lần. Đại hội bầu Ban Chấp hành và Ban Chấp hành bầu Ban Thường vụ gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký.

Đại hội toàn thể các Chi hội hai năm rưỡi họp một lần. Đại hội bầu Ban Chấp hành gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký.

Chương V - TÀI CHÍNH

Điều 17: Các khoản thu:

- Hội phí của Hội viên (BCHTW Hội qui định cụ thể).
- Đóng góp của các Hội và Chi hội.
- Ủng hộ của các cá nhân, các cơ quan và tổ chức ở trong và ngoài nước.
- Dịch vụ khoa học.

Điều 18: Các khoản chi:

- Chi phí các hoạt động của Hội.
- Trả lương cho cán bộ hoạt động của Hội.

- Xây dựng cơ sở vật chất của Hội.
- Khen thưởng và trợ cấp các nhà khoa học.

Điều 19: Tài chính của Hội được quản lý và sử dụng theo qui định của Ban Thường vụ Trung ương Hội.

Chương VI — KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 20: Các Hội viên có thành tích trong công tác của Hội được Hội khen thưởng.

Điều 21: Các Hội viên vi phạm Điều lệ của Hội bị thi hành kỷ luật.

Hình thức khen thưởng và kỷ luật do Ban Chấp hành Trung ương Hội qui định.

Chương VII — HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ—SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 22: Điều lệ của Hội có hiệu lực từ khi được Đại hội đại biểu toàn quốc thông qua.

Điều 23: Chỉ có Đại hội đại biểu toàn quốc mới có quyền sửa đổi và bổ sung Điều lệ của Hội.

HOẠT ĐỘNG LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG và CHUYÊN NGÀNH NĂM 1989

Mở đầu cho hoạt động của lịch sử địa phương năm 1989 là những cuộc hội thảo kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi—Đống Đa của các địa phương Hà Nội, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên (cũ), Nghĩa Bình (cũ)... (xem NCLS số 1-1989). Ngoài việc đánh giá vai trò của Nguyễn Huệ trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước, các Hội thảo đều quan tâm đến những tư liệu địa phương và nhất là mối quan hệ giữa người anh hùng áo vải với địa phương mình.

Phòng nghiên cứu lịch sử dân tộc tỉnh Hà Nam Ninh, sau nhiều năm nghiên cứu và biên soạn đã cho ra mắt bạn đọc « Lịch sử Hà Nam Ninh », tập I, dày hơn 350 trang, in đẹp trên giấy trắng tốt, có nhiều tranh ảnh tư liệu.

Về các sách lịch sử địa phương thì huyện Mỹ Tú, tỉnh Hậu Giang là một địa phương nổi bật. Cho đến đầu năm 1989 Mỹ Tú đã cho ra mắt bạn đọc 2 cuốn lịch sử huyện và 10 cuốn lịch sử xã.

Được sự giúp đỡ của Viện Sử học và Ban Lịch sử địa phương và chuyên ngành, huyện Hòa Vang (tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng) đã hoàn thành tập II (tập I xuất bản năm 1985) lịch sử phong trào cách mạng huyện Hòa Vang, giai đoạn chống Mỹ (1954—1975), dự kiến sẽ in và phát hành đầu năm 1990, kỷ niệm 15 năm giải phóng quê hương (29-3). Cũng nhân dịp này, xã Hòa Hải (huyện Hòa Vang), xã anh hùng trong chống Mỹ cứu nước, được sự giúp đỡ của Viện Sử học đang khẩn trương biên soạn lịch sử xã, dự kiến hoàn thành bản thảo vào tháng 5-1990, kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Sách địa chí cũng là một loại công trình được nhiều địa phương chú ý. Sau những tập

địa chí của các tỉnh Hà Bắc, Vĩnh Phú, Kiên Giang, xã Bảo Ninh..., gần đây nhà xuất bản Nghệ Tĩnh đã cho ra mắt bạn đọc cuốn địa chí xã Quỳnh Đôi (huyện Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) dưới tiêu đề « Từ Thổ Đồi trang đến xã Quỳnh Đôi » được nhiều người tìm đọc. Xã Đồng Lương (huyện Sông Thao, Vĩnh Phú), cũng đang hoàn tất những công đoạn cuối cùng của bản thảo để đưa in địa chí Đồng Lương. Bản thảo đã được một số cán bộ có kinh nghiệm của Viện Sử học đọc và góp ý kiến.

Sinh hoạt khoa học của các nhóm bảo vệ di tích ở Hà Nội đã được tiến hành dưới nhiều hình thức nhẹ nhàng như nhóm di tích đền Bạch Mã v.v..

Về lịch sử chuyên ngành, thời gian gần đây ban Nghiên cứu lịch sử Thông tin—Bưu điện Việt Nam (thuộc Tổng cục Bưu điện) đã có nhiều cố gắng. Từ những cán bộ làm công tác kỹ thuật tập hợp lại cách đây hơn 1 năm, có sự giúp đỡ thường xuyên của Viện Sử học và Ban Lịch sử địa phương và chuyên ngành, các đồng chí đã vượt qua nhiều khó khăn về chuyên môn, tư liệu và ngay cả nhân sự (2 đồng chí vào loại « chủ lực » phải rời « trận địa » vì lý do sức khỏe và nhu cầu chuyên môn) để đến nay đã có một bản thảo dày gần 400 trang khổ lớn. Ngoài ra Ban còn chỉ đạo ngành đọc các địa phương xuất bản được lịch sử ngành Bưu điện tỉnh (Bình Trị Thiên, Quảng Ninh)...

Năm 1989, một số cơ sở đã gửi về Viện Sử học nhiều ấn phẩm sử học và tư liệu lịch sử của địa phương (Quảng Nam—Đà Nẵng, Hà Nam Ninh...).

SUMMARIES

VAN TAO. Which Patrimony we inherit, Which Patrimony we leave in the country in the agriculture of Vietnam?

To contribute to the elaboration of the Party's revolutionary Program as of the State's economical and social strategy, Prof. Van Tao is responsible for the special subject on *Political, economical, social Patrimony in the history of our country in its transition period*, and in his first step, he studies the historical Patrimony in the country, in the agriculture. To define the real phenomena relative to the patrimony is difficult, to define their historical origin is more difficult, and finally, to discover the measures of overcoming them is still more difficult.

The Author considers these great questions: the remnants of clannish commune, the remnants of asiatic Mode of Production and those of household slavery, the remnants of rural capitalist economy (the economy of rich peasants), the remnants of little peasantry's economy.

In each part, and in the last part of this work, the Author evokes several thoughts to deal with these remnants in the first step of the present period of transition towards the socialism.

This is the first time the Editorial Staff of our Review uses 51 pages to publish wholly this work of Prof. Van Tao and hopes the investigators to pay attention to discuss these questions

NGUYEN KHAC TUNG. A rural landscape — a little way.

The Vietnamese village were, are and will be changed in the historical process, and above all, from the days before the revolution of August till now. The Author limits himself to some characteristic elements of Viet Villages in the Middle Region and in the plain of the North Vietnam. This article is a vivid and interesting outline of a rural landscape. At the same time, it evokes several thoughts on the road of change and renovation to go forward of our Vietnamese villages.

NGUYEN CANH MINH — NGUYEN BINH MINH. Le Huu Tao Uprising.

The article contributes to the knowledge on the leader, the proper time, the insurgents' base, the development process of the uprising. It aims at providing most of documents and thoughts on a Nghe Tinh peasants' uprising under the leadership of Le Huu Tao (the marquis Tao) in the last years of the Gia Long reign and at the beginning of the Ming Mang reign.

TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ 1987-1989*

VẤN ĐỀ CHUNG

- Tạp chí NCLS* - Di sản lịch sử với điểm xuất phát đi lên CNXH của chúng ta I - II (232-233)
- Nguyễn Gia Phú* - Thuật ngữ « chế độ phong kiến » và vấn đề « chế độ phong kiến ở phương Đông » I-II (232-233)
- Youri Igritski* - Giới viết sử phi mác-xít hiện đại và vấn đề « nước Nga và phương Tây » III (234)
- P. Fédosséev* - Sự phát triển của khoa học xã hội dưới ánh sáng của các Nghị quyết Đại hội lần XVII ĐCSLX III (234)
- S. Tikhovinski* - Về nhiệm vụ của các nhà sử học Xô viết III (234)
- Văn Tạo* - Di sản kinh tế-xã hội với con đường tiến lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN ở nước ta I-II (238-239)
- Điệp Đình Hoa* - Truyền thống với sự thử thách quyết liệt đối với việc đổi mới ở vùng lưu vực sông Hồng I-II (238-239)
- Văn Tạo* - Di sản lịch sử đối với thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN III-IV (240-241)
- Ivan Kovaltchenko* - Vị trí của sử học trong hệ thống các khoa học xã hội III-IV (240-241)
- Sử học Xô viết: công cuộc cải tổ vẫn còn ở phía trước III-IV (240-241)
- Văn Tân** - Đào Duy Anh, một nhà văn hóa lớn, một nhà sử học lớn III-IV (240-241)
- Youri Poliakov* - Phẩm chất công dân của nhà sử học I (244)
- Văn Tạo* - Ba mươi năm tạp chí NCLS và sự cống hiến của nhà sử học Trần Huy Liệu. III-IV (246-247)

LỊCH SỬ CỠ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

- Lê Xuân Quang* - Đinh Điền và khu tháp mộ của ông I-II (232-233)
- Đỗ Thành* - Về Đỗ Bá Phẩm I - II (232-233)
- Đỗ Văn Ninh* - « Bia Nghè trường Giám. III (234), IV (235), V-VI (236-237), III-IV (240-241), V-VI (242-243), III - IV (246-247)
- Phan Huy Lê* - Về tổ chức và tính chất Nhà nước thời Trần IV (235)
- Đình Văn Nhật* - Huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng IV (235)
- Trần Độ* - Vị trí địa lý của « quận Tượng » IV (235)
- Nguyễn Đình Thực** - Vài nét sơ lược về bộ Cửu Chân IV (235)
- Trần Cương* - Mấy điều cần làm sáng tỏ trong lịch sử VN nửa cuối thế kỷ VI IV (235)
- Trần Quốc Vượng* - Chăm Trọng-Thái đen, Thái trắng và sự phân bố cư dân Tây - Thái cổ ở VN V - VI (236-237)
- Nguyễn Duy Hinh* - Hệ tư tưởng trước Lý V - VI (236-237)
- Lê Văn Năm* - Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp ở Nam Bộ, thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XIX III-IV (240-241) V - VI (242 - 243)
- Đình Văn Nhật* - Quê hương gốc của Lý Bí I (244)
- Nguyễn Duy Hinh* - Hệ tư tưởng Nguyễn III - IV (246 - 247)

* Năm 1987: I-II (232-233); III (234); IV (235); V-VI (236-237)
Năm 1988: I-II (238-239); III-IV (240-241); V-VI (242-243)
Năm 1989: I (244); II (245); III-IV (246-247)

Phạm Át Phương - Nhà Nguyễn với vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX III - IV (246-247)

Phạm Văn Kính - Lò chum Thanh Hóa III - IV (246-247)

Đặng Kim Ngọc - Chùa Bồ Đề và dinh Bồ Đề trong lịch sử III - IV (246-247)

Vũ Duy Mền - Góp phần xác định thuật ngữ « Khoán ước » và « Hương ước » III-IV(246-247)

Đỗ Bang - *Đình Văn Hạnh* - Về cửa biển Kê Thử (Nghĩa Bình) III - IV (246-247)

LỊCH SỬ CẬN HIỆN ĐẠI VN

Văn Tạo - Một số vấn đề về lịch sử cận đại VN IV (235)

Tạ Thị Thủy - Một số quy chế cơ bản về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp (1884 - 1896) IV (235)

Bùi Đình Phong - Liên minh chiến đấu Việt - Lào trong phong trào Cần vương ở Thanh - Nghệ - Tĩnh. IV (235)

Lê Xuân Phương - Về cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 - Bản khẩu cung Nguyễn Văn Nhiêu. IV (235)

Văn Tạo - Về giai cấp công nhân và phong trào công nhân. V - VI (236-237)

Cao Văn Lượng - Tìm hiểu CNTB ở miền Nam VN dưới thời Mỹ - nguy. V - VI (236 - 237)

Tổ Thanh - Vấn đề đại đoàn kết toàn dân để củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng. thời kỳ 1945-1946. V - VI (236-237)

Đỗ Quang Hưng - *Quốc Trung* - Chiến trận ở Đà Nẵng 130 năm trước - Diễn biến và kết cục. V-VI (236-237)

Nguyễn Văn Xuân - *Quốc Anh* - Đà Nẵng 100 năm về trước. V-VI (236 - 237)

Hải An - Đà Nẵng chống xâm lược Pháp qua thơ văn đương thời. V-VI (236-237)

Đoàn Lê Giang - « Thiên hạ đại thế luận » của Nguyễn Lộ Trạch. V - VI (236-237)

Tạ Thị Thủy - Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ (1884 - 1896). I-II (238 - 239)

Phạm Quang Trung - Sắc luật 21-7-1925 của thực dân Pháp với vấn đề sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc III-IV (240 - 241)

Tạ Thị Thủy - Về tầng lớp chủ đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1896). V - VI (242-243)

Trịnh Nhu - Nhà Thanh đối với VN qua sự phản kháng Hiệp ước 1874, III-IV (246-247)

Đình Quang Hải - Công nghiệp ở Hà Nội, thời kỳ 1961-1965. III-IV (246-247)

Nguyễn Phan Quang - *Lê Hữu Phước* - Hai tấm bản đồ đầu tiên về nhà tù Côn Đảo. III-IV (246-247)

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Lê Xuân Quỳnh - Cuba với sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân I-II (232-233)

Jordan Zertrev - Vai trò của liên minh công nông trong thắng lợi của CMXHCN và củng cố chính quyền DCND ở Bungari. I-II (232-233)

Xuân Chúc - Vấn đề CCRĐ và cải tạo nguồn nước ở các nước CHXV Trung Á (Liên Xô) sau CM Tháng Mười Nga. I-II (232-233)

Lê Trung Dũng - « Đường lối tháng Tư » trong sự phát triển kinh tế của nước CHND Bungari. IV (235)

Trần Minh Thìn - Sự ủng hộ của Ba Lan đối với VN trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) V - VI (236-237)

Vũ Dương Ninh - VN - Ấn Độ trong đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. V - VI (236-237)

Nguyễn Thị Quế - Con đường hòa hợp dân tộc của cách mạng Lào (giai đoạn 1954 - 1975)
V - VI (242 - 243)

Nguyễn Anh Thái - Những đặc điểm nổi bật của cách mạng Iran năm 1979. III - IV (246 - 247)

KỶ NIỆM 70 NĂM CMXHCN THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI (1917 - 1987)

Văn Tạo - Kế tục sự nghiệp của CM tháng Mười - Đổi mới trong phong trào công nhân VN. III (234)

Youri Poltakov - Tháng Mười vĩ đại, Cách mạng VN và quá trình cách mạng thế giới. III (234)

Văn Phong - Nguồn cớ hòa bình từ quê hương của Lênin vĩ đại. III (234)

Phan Ngọc Liên - Nguyễn Đình Lễ - Từ chủ trương "Ủng hộ Liên bang Xô viết" đến tư tưởng "Đoàn kết, hợp tác toàn diện với Liên Xô". III (234)

Cương Thâu - Thực dân Pháp chống lại sự truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở VN. III (234)

Phạm Xuyên - Tư tưởng CM tháng Mười soi sáng con đường giải phóng các dân tộc. III (234)

Đình Thu Cúc - CM Tháng Mười với nông dân các dân tộc ở Trung Á và Cadácxtan (Liên Xô). III (234)

Ngô Phương Bá - Sự xuất hiện các nước theo định hướng XHCN ở Á-Phi sau CM Tháng Mười. III (234)

Nguyễn Văn Hoan - Đức Vương - Truyền đơn ủng hộ Cách mạng Tháng Mười của những người Cộng sản VN. IV (235)

Nguyễn Xuân Trúc - Về con đường phát triển không qua TBCN của các nước châu Phi. IV (235)

KỶ NIỆM 700 NĂM CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG (1288 - 1988)

Trương Quang Được - Sự nghiệp chống xâm lược Mông - Nguyên thế kỷ XIII - Di sản quý giá, truyền thống vẻ vang. III - IV (240 - 241)

Hoàng Minh Thiệu - Chiến công vang dội nhất trong lịch sử đấu tranh giữ nước thời Trần. III - IV (240 - 241)

Hà Văn Tấn - Chiến thắng được nhìn từ bên ngoài chiến trận. III - IV (240 - 241)

Trương Hữu Quỳnh - Vấn đề ruộng đất thời Trần trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử. III - IV (240 - 241)

Nguyễn Danh Phiệt - Phạm Văn Kinh - Thời Trần sau 3 lần thắng giặc Nguyên - Mông. III - IV (240 - 241)

Trần Thị Vinh - Thiết chế và tổ chức Nhà nước thời Trần. III - IV (240 - 241)

Nguyễn Huệ Chi - Văn học thời Trần trong âm hưởng của cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông. III - IV (240 - 241)

Đỗ Văn Ninh - Đô thị thời Trần. III - IV (240 - 241)

Trịnh Minh Hiền - Khu di tích lịch sử và danh thắng Tràng Kênh - Bạch Đằng. III - IV (240 - 241)

Phạm Như Hồ - Nguyễn Duy Hình - Cọc Bạch Đằng năm 1288: dữ kiện khảo cổ học. III - IV (240 - 241)

Lê Thế Loan - Vài tư liệu văn học dân gian xung quanh chiến thắng Bạch Đằng lịch sử. III - IV (240 - 241)

Minh Hải - Về các tên Mông - Nguyên, sông Rừng. III - IV (240 - 241)

Nguyễn Duyên Bằng - Hồ Chu - Trịnh Minh Hiền - Một số di tích lịch sử thờ các vị có công trong chiến thắng năm 1288 tại Hải Phòng. Văn bia Trần Quốc Bảo. III - IV (240 - 241)

KỶ NIỆM 200 NĂM CHIẾN THẮNG NGỌC HỒI -
ĐỒNG ĐA (1789-1989)

- Đỗ Trinh* - Vị trí của chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa trong chiến tranh chống xâm lược năm 1789. I (244)
- Lê Văn Lan* - Có một chiến dịch Thăng Long năm 1789. Nguyễn Huệ, bậc Thầy của tư tưởng và nghệ thuật chiến dịch. I (244)
- Lê Đình Sỹ* - Tư chất quân sự Nguyễn Huệ. I (244)
- Trần Quốc Vương* - Giải ảo hiện thực về xứ Đồng Đa và gò Đống Đa. I (244)
- Nguyễn Duy Hinh* - Về nhà Tây Sơn I (244)
- Nguyễn Danh Phiệt* - Nhà Tây Sơn với sự nghiệp dựng nước I(244)
- Phạm Ái Phương* - Về tình hình công thương nghiệp VN thời Tây Sơn I(244)
- Trần Thị Vinh* - Về tổ chức Nhà nước thời Tây Sơn. I (244)
- Đỗ Văn Ninh* - Kể rút lui chặn giữ Tam Điệp-Biên Sơn của quân Tây Sơn năm 1788. I(244)
- Nguyễn Quang Ngọc* - Vài ý kiến về Tam Điệp. I (244)
- Nguyễn Vinh Phúc* - Nhân dân Hà Nội và Tây Sơn. I (244)
- Nguyễn Đức Nghị* - Vấn đề ruộng đất trong phong trào nông dân Tây Sơn và dưới triều đại Tây Sơn. III - IV (246 - 247)
- Lê Trọng Khánh* - Nhận thức lại nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ trong chiến thắng Đống Đa. III - IV (246 - 247)
- Bùi Thế* - Đò đốc Long là ai? II - IV (246 - 247)

KỶ NIỆM 200 NĂM CÁCH MẠNG PHÁP (1789 - 1989)

- Phạm Như Cương* - Kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp 1789. II (245)
- Michel Vovelle* - Những cột mốc đặt cho một môn lịch sử. Các trạng thái tâm lý dưới thời Cách mạng II (245)
- Dương Kinh Quốc* - Vài nét về nước Pháp trước ngày Cách mạng 1789 bùng nổ. II (245)
- Văn Tạo* - Cách mạng Pháp 1789. Thực chất - Ý nghĩa - Đặc điểm. II (245)
- Dantel Hémerly* - Qua 200 năm. Những vấn đề về Cách mạng Pháp. II (245)
- Nguyễn Ngọc Minh** - Tuyên ngôn 1789 về quyền con Người và quyền của người Dân. Ý nghĩa lịch sử và thời đại của nó. II (245)
- Nguyễn Xuân Trúc* - « Tự do - Bình đẳng » trong quan niệm của các nhà Cách mạng Pháp II (245)
- Nguyễn Anh Thái* - Bàn về nền dân chủ tư sản được thiết lập trong Đại Cách mạng Pháp 1789. II (245)
- Nguyễn Văn Kiệt* - Cuộc đấu tranh chống Giáo hội Thiên chúa La Mã trước Cách mạng tư sản Pháp (1789 - 1801). II (245)
- Đỗ Quang Hưng* - Chủ tịch Hồ Chí Minh và Cách mạng Pháp 1789. II (245)
- Nguyễn Thành* - Những người cộng sản VN kỷ niệm 150 năm CM. Pháp (1789-1939) II (245)
- Chương Thâu* - Ảnh hưởng Cách mạng tư sản Pháp đối với một số nhà nho VN yêu nước và tiến bộ đầu thế kỷ XX. II (245)
- Phan Huy Lê* - Mối quan hệ giữa hai sự kiện lịch sử cùng thời điểm, khác tính chất: CM Pháp và Phong trào Tây Sơn. II (245)
- Bửu Nam* - Vài suy nghĩ về Cách mạng Pháp 1789 và công cuộc đổi mới của chúng ta. II (245)

VẤN ĐỀ NÔNG DÂN, NÔNG THÔN VN TRONG LỊCH SỬ

- Phan Đại Doãn* - Về làng xã VN (lý luận và thực tiễn). I - II (232-233)
- Bùi Thiết* - Sự hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến 1945. I - II (232 - 233)
- Đình Xuân Lâm* - Nông thôn VN trong thời kỳ cận đại. I - II (232 - 233)
- Ngô Văn Hòa* - Về quyền tư hữu ruộng đất ở VN hồi thế kỷ XIX. I - II (232 - 233)
- Bế Việt Đăng* - Tổ chức bản mường cổ truyền của người Thái ở Mường Thanh - Điện Biên Phủ. I-II (232 - 233)
- Bùi Thị Tân* - Một hình thức phân chia ruộng đất công ở Phú Kinh (Triệu Hải - Bình Trị Thiên) hồi thế kỷ XVIII. I-II (232 - 233)
- Nguyễn Quốc Tuấn* - Làng cổ truyền H'rê và KaDzong - Những vấn đề kinh tế và xã hội. I-II (232 - 233)
- Đình Văn Liên* - Tình hình dân số và đặc điểm dân cư các dân tộc ở Sông Bé. I-II (232-233)
- Lưu Hùng* - Vài nét về làng Tây Nguyên. I-II (232-233)
- Phạm Xanh* - Quá trình hình thành một làng đảo: Làng An Hải (Côn Đảo). I-II (232-233)
- Đặng Nghiễm Vạn* - Vai trò của Chúa đất trong xã hội tồn tại chế độ Thổ ty, Lang đạo, Phia tạo, Chúa đất (cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX). V - VI (236-237)
- Nguyễn Đức Nghinh* - Quyền sở hữu ruộng đất hoang dưới thời phong kiến. V-VI (236-237)
- Nguyễn Đức Nghinh* - *Nguyễn Thị Thanh Nhân* - Một số tư liệu ruộng đất vùng Kiến Xương - Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ XIX. I (244)

VẤN ĐỀ ĐẠO THIÊN CHÚA TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM

- Văn Tạo* - Giáo hội Thiên chúa trước lịch sử dân tộc. I-II (238-239)
- Phan Minh Tánh* - Loại bỏ những yếu tố chính trị ra khỏi việc phong Thánh đề Giáo hội tiếp tục gắn bó với dân tộc, thực hiện đoàn kết lương-giáo. I-II (238-239)
- Nguyễn Quang Huy** - Cần loại bỏ mọi yếu tố chính trị đề sự kiện phong Thánh trở nên sinh hoạt tôn giáo thuần túy. I-II (238-239)
- Nguyễn Văn Kiệt* - Sự thành lập Hội Thừa sai Paris I - II (238-239)
- Vũ Duy Mền* - Vấn đề cấm đạo trong thời kỳ Lê - Trịnh - Nguyễn (thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII). I - II (238 - 239)
- Nguyễn Hữu Tâm* - Sự thâm nhập và sự phát triển của đạo Thiên chúa ở VN qua Biên niên sử (giữa thế kỷ XVI - cuối thế kỷ XVIII) I-II (238-239)
- Nguyễn Danh Phiệt* - Từ việc «cấm đạo» hồi thế kỷ XVIII đến việc 6 Giáo sĩ được phong Thánh I - II (238-239)
- Nguyễn Khắc Đạm* - Mặt trái của việc truyền giảng đạo Thiên chúa ở VN (thế kỷ XVI - thế kỷ XIX) I - II (238-239)
- Trương Hữu Quỳnh* - Vấn đề về quan hệ giữa việc truyền bá đạo Thiên chúa và chính trị ở VN: thế kỷ XVII - thế kỷ XIX. I - II (238-239)
- Huy Vũ* - Đạo và đời - Mấy bài học từ quá khứ. I-II (238 - 239)
- Quốc Anh* - Làm cho sáng chân dung các Thánh I-II (238 - 239)
- Bùi Đình Phong* - *Đỗ Quang Hưng* - Trở lại một trang của cuộc khởi nghĩa vũ trang Giáp Tuất (1874) I - II (238-239)
- Chương Thâu* - Những gương mặt Công giáo VN trong sự nghiệp đấu tranh xây dựng và bảo vệ đất nước trong thời cận đại. I - II (238-239)

- Hữu Hợp* - Tô Thanh - Công giáo VN trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954) I-II (238-239)
- Quỳnh Cư* - Giáo hội Thiên chúa giáo miền Nam VN trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) I-II (238-239)
- Phong Hiền* - Cộng đồng Vatican II (1962-1965) và Giáo hội VN - Từ Thư chung 1951 đến Thư chung 1980. I-II (238-239)
- Ngô Phương Bá* - Chủ tịch Hồ Chí Minh với đồng bào Công giáo VN. I-II (238-239)
- Phạm Như Cương* - Khẳng định phương hướng "Sống Phúc âm trong lòng dân tộc", đưa Giáo hội Thiên chúa VN lên một bước phát triển mới. I-II (238-239)

VẤN ĐỀ NIÊN ĐẠI SÁCH "ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ" BẢN IN "NỘI CÁC QUAN BẢN"

- Tạp chí NCLS* - Lời Tòa soạn V-VI (242-243)
- Bùi Thiết* - "Đại Việt Sử ký toàn thư" (ĐVSKTT) - bản "Nội các quan bản" (NCQB) không phải được khắc in từ năm 1697. V-VI (242-243)
- Lê Trọng Khánh* - Quan hệ biện chứng về niên đại bộ ĐVSKTT (NCQB) và vấn đề chủ quyền quốc gia về di sản văn hóa dân tộc. V-VI (242-243)
- Phan Huy Lê* - Về niên đại bản in NCQB của ĐVSKTT (trả lời Lê Trọng Khánh, Bùi Thiết) V-VI (242-243)

Văn Tân - Máy nhận xét về bộ ĐVSKTT (NCQB) V-VI (242-243)

- Nguyễn Tài Càn* - Vấn đề niên đại và giá trị của bản in ĐVSKTT do Giáo sư Demiéville còn giữ lại được ở Paris. V-VI (242-243)
- Trần Nghĩa* - Về niên đại bản khắc in ĐVSKTT do NXB KHXH vừa cho dịch lại và công bố. V-VI (242-243)
- Nguyễn Quang Hồng* - Vấn đề niên đại của văn bản ĐVSKTT, (NCQB) lưu trữ tại Paris V-VI (242-243)
- Đỗ Văn Ninh* - Khảo về Nội các. V-VI (242-243)
- Phan Đạt Doãn* - Về Nội các thời Lê - Trịnh. V-VI (242-243)
- Nguyễn Gia Phú* - Nội các ở Trung Quốc thời phong kiến V-VI (242-243)
- Vũ Minh Giang* - Về niên đại bản NCQB của ĐVSKTT. V-VI (242-243)
- Phạm Thị Tâm* - Câu "Hoàng Lê triều vạn vạn thế" có hay không có trong ĐVSKTT (NCQB) V-VI (242-243)
- Trần Bá Chí* - Tìm hiểu hai chữ «Lịch triều» trên bìa ĐVSKTT (NCQB). V-VI (242-243)
- Ngô Thế Long* - Nhận xét về niên đại ván khắc bộ ĐVSKTT V-VI (242-243)
- Nguyễn Quang Ngọc* - Niên đại bản in NCQB - bộ ĐVSKTT có thể là năm 1856 được không? V-VI (242-243)
- Chu Quang Trứ* - Đồ án triện tròn khắc hình Rồng - Máy in trên bìa sách ĐVSKTT (NCQB) V-VI (242-243)
- «Kết quả giám định niên đại bản in NCQB - bộ ĐVSKTT của Hội đồng khoa học, khoa Lịch sử, trường ĐHTH Hà Nội. V-VI (242-243)
- Thông báo kết quả cuộc Hội thảo về cuốn ĐVSKTT (NCQB) V-VI (242-243)

ĐỌC SÁCH

- Nguyễn Danh Phiệt* - «Lệ làng phép nước». I-II (232-233)
- Đỗ Minh Cao* - «Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương». III (234)
- Vũ Dương Ninh* - «Châu Phi vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội». IV (235)
- Thanh Đạm* - «Địa chí Hà Bắc». V-VI (236-237)

- Vũ Huy Phúc* – *Mấy cuốn sách đáng chú ý về lịch sử Giáo hội Thiên chúa giáo VN* I-II (238-239)
- Vũ Tuấn Sán* – « Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX ». III-IV (240-241)
- Nguyễn Thanh Xuân* – *Cao Văn Biền* – « Phong trào nông dân VN nửa đầu thế kỷ XIX » V-VI (242-243)
- Đình Xuân Lâm* – « Chính quyền thuộc địa ở VN trước 1945 » I (244)
- Ngô Phương Bá* – « Công hội đỏ VN » III-IV (246-247)
- Thanh Đạm* – « Từ Thủ Đồi trang đến xã Quỳnh Đồi » III-IV (246-247)

THÔNG TIN

- P.V* – Hội thảo khoa học: « Xúc minh tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh và gia đình Người thời kỳ 1890-1911 ». I-II (232-233)
- Một số hoạt động sử học ở Liên Xô. III (234)
- P.V* – Hội nghị khoa học-thụo tiên: « Ảnh hưởng CM Tháng Mười ở VN và hoạt động của bảo tàng » IV (235)
- P.V* – Hội thảo khoa học: « Liên minh ba nước Đông Dương trong chiến đấu và xây dựng » IV (235)
- P.V* – Lễ kỷ niệm 70 năm khởi nghĩa Thái Nguyên (1917-1987). IV (235)
- P.V* – Hội nghị kỷ niệm 20 năm thành lập UBKHKXVN (1967-1987). V-VI (236-237)
- P.V* – Hội nghị khoa học kỷ niệm 70 năm Cách mạng tháng Mười (1917-1987) V-VI (236-237)
- Huy Phúc* – Hội nghị khoa học về vấn đề phong Thánh tử đạo ở VN I-II (238-239)
- P.V* – Hội nghị tọa đàm về Chiến thắng Xương Giang I-II (238-239)
- Giới thiệu tạp chí « Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên-Huế » I-II (238-239)
- V.S.H* – *Tòa soạn tạp chí NCLS* – Vô cùng thương tiếc G.S Đào Duy Anh (1904-1988) III-IV (240-241)
- P.V* – Hội nghị khoa học kỷ niệm 700 năm Chiến thắng Bạch Đằng (1288-1988) III-IV (240-241)
- P.V* – Hội nghị khoa học « Thân thế, sự nghiệp của nhà văn thân yêu nước Nguyễn Quang Bích » III-IV (240-241)
- Những tác phẩm khoa học xã hội của Liên Xô được tặng giải thưởng Nhà nước năm 1987 III-IV (240-241)
- VSH* – *Tòa soạn tạp chí NCLS* + Vinh biệt Giáo sư-Viện sĩ Phạm Huy Thông V-VI (242-243)
- + Vô cùng thương tiếc Giáo sư Văn Tân (1913-1988). V-VI (243-244)
- P.V* – Hoạt động của Hội KHLSVN V-VI (242-243)
- P.V* – Hội thảo khoa học VN – CHDC Đức
- P.V* – Hội thảo khoa học kỷ niệm « 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi-Dống Đa (1789-1989) ». I (244) 1989
- P.V* – Hội thảo khoa học kỷ niệm « 70 năm Quốc tế Cộng sản (1919-1989) ». I (244)
- V.T* – Bộ luật Hồng Đức xuất bản ở Mỹ. I (244)
- V.T* – Huyện Mỹ Tú, tỉnh Hậu Giang viết lịch sử địa phương. I (244)
- P.V* – Hội thảo khoa học « 200 năm Cách mạng Pháp 1789-1989 » II (245)
- P.V* – Hội nghị cộng tác viên của tạp chí NCLS. III-IV (246-247)
- P.V* – Hoạt động khoa học của khoa Sử, ĐHTH Hà Nội. III-IV (246-247)
- P.V* – Hoạt động khoa học của khoa Sử, DHSP Hà Nội I. III-IV (246-247)
- P.V* – Hội thảo khoa học về làng xã VN. III-IV (246-247)
- V.H.P* – Tình hình nghiên cứu lịch sử VN ở một số nước. III-IV (246-247)

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIẾT
Address : 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 53200

Number 1(248)
(I - II)

1990

CONTENTS

- VAN TAO** -- Which Patrimony we inherit, which Patrimony we leave in the country, in the agriculture of Vietnam ? 1
- NGUYEN KHAC TUNG** -- A rural landscape - A little way. 52
- NGUYEN CANH MINH - NGUYEN BINH MINH** -- Le Huu Tao Uprising. 59

DOCUMENTATION

- PHAM TUAN KHANH** -- An article of Dang Huy Tru. 69
- THANH TUONG** -- Phan Liem ? 76

LOOK REVIEWS

- DINH XUAN LAM** -- « Vietnam - The historical facts » (tome III and tome IV). 79
- QUOC ANH** -- Review of Annals of Research on Indochina. 81
- BUI THIET** -- The names of vietnamese villages at the beginning of the XIXth Century. (From Nghe Tinh to the North Vietnam). 83

INFORMATION

- Index 1988 - 1989.

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЬОНГ

Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ

Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

1(248)

(I-II)

1990

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— Какое наследие в нашей сельскохо зяйствен- ной деревне воспринимаем и от какого от- казываемся.	1
НГУЕН ХАК ТУНГ	— Сельская картина — проденная дорога.	52
НГУЕН КАНЬ МИНЬ — НГУЕН БИНЬ МИНЬ	— Восстание ЛЕ ХЬЮ ТАО.	59
ДОКУМЕНТЫ — МАТЕРИАЛЫ		
ФАМ ТУАН ХАНЬ	— Одно сочинение ДАНГ ХУЙ ЧЫ.	69
ХАНЬ ТЬОНГ	— фАН ЛЬЕМ?	76
ЗАМЕТКИ О КНИГАХ		
ДИНЬ СУАН ЛАМ	— «Вьетнам — исторические события» (том III — IV)	79
КУОК АНЬ	— Рецензия книги: «Сборник Индокитайских исследований».	81
БУЙ ТХЬЕТ	— «Названия Вьетнамских деревень в начале XIX века» (Ксеверу от НГЕ ТИИЬ)	83

ИНФОРМАЦИИ

СОДЕРЖАНИЕ ЖУРНАЛА ЗА 1988 — 1989

ĐÓN ĐỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SỐ 2 (249) — THÁNG 3 — 4/1990

Đặc san kỷ niệm «100 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH» gồm
nhiều bài nghiên cứu của các tác giả: Bùi Đình Thanh, Văn Tạo, Minh Tranh —
Hoàng Lượng, Đinh Xuân Lâm, Hồ Song, Quang Hưng, Phạm Sanh, Nguyễn Đình
Lễ, Tô Uyên...

Ra mắt bạn đọc vào tháng 4-1990

TÒA SOẠN TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ